

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

NGUYỄN VĂN TUẤN

QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2002 - 2018

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HUẾ - 2022

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

NGUYỄN VĂN TUẤN

QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2002 - 2018

Ngành: Lịch sử Thế giới

Mã số: 9229011

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Hoàng Văn Hiến

HUẾ - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn khoa học của PGS.TS. Hoàng Văn Hiến. Các tư liệu sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Tôi xin chịu trách nhiệm về kết quả nghiên cứu của mình.

Huế, tháng 11 năm 2022

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Văn Tuấn

LỜI CẢM ƠN

Trước tiên, tôi xin bày tỏ sự biết ơn sâu sắc PGS.TS. Hoàng Văn Hiến, người Thầy kính mến đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, động viên, khích lệ tôi trong suốt quá trình học tập và thực hiện viết luận án.

Tôi xin cảm ơn Quý thầy giáo, cô giáo thuộc Bộ môn Lịch sử Thế giới và Đông phương học và Ban Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Phòng Đào tạo Sau đại học cùng các cán bộ, viên chức thuộc các phòng chức năng của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình học tập và hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin bày tỏ lời cảm ơn tới Ban Giám đốc, lãnh đạo Khoa Chính trị học và Quan hệ quốc tế, Ban Tổ chức - Cán bộ của Học viện Chính trị khu vực III đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong quá trình công tác, học tập và viết luận án tiến sĩ.

Cuối cùng, tôi xin cảm ơn gia đình, người thân đã hết lòng ủng hộ, khích lệ, động viên và tạo điều kiện cho tôi trong suốt thời gian học tập và thực hiện luận án!

Huế, tháng 11 năm 2022

Nghiên cứu sinh

Nguyễn Văn Tuấn

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN.....	ii
MỤC LỤC	iii
BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT TIẾNG NƯỚC NGOÀI	v
BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT	ix
MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
4. Nguồn tư liệu nghiên cứu	3
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu.....	4
6. Đóng góp của luận án	5
7. Kết cấu của luận án.....	5
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU.....	6
1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở trong nước.....	6
1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nhật Bản và Việt Nam....	6
1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam	11
1.2. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở nước ngoài	16
1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu có liên quan đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản, Việt Nam và quan hệ Nhật Bản - Việt Nam.....	17
1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam trên một số lĩnh vực cụ thể	21
1.3. Nhận xét về các kết quả nghiên cứu và vấn đề đặt ra cho luận án	22
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002 - 2018.....	25
2.1. Những cơ sở lịch sử, văn hóa.....	25
2.1.1. Sự gắn gũi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các mối liên hệ lịch sử và những nét tương đồng về văn hóa giữa hai nước.....	25
2.1.2. Khái quát quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn 1973 - 2001.....	29
2.2. Những nhân tố tác động.....	36
2.2.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực.....	36

2.2.2. Nhân tố nước lớn	41
2.2.3. Vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản	45
2.2.4. Vị trí của Nhật Bản trong chính sách đối ngoại của Việt Nam	50
CHƯƠNG 3: QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM TRÊN CÁC LĨNH VỰC CHỦ	
YẾU (2002 - 2018)	56
3.1. Các khung pháp lý của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam	56
3.2. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao	62
3.3. Trên lĩnh vực kinh tế	70
3.3.1. Về thương mại	70
3.3.2. Về đầu tư	76
3.3.3. Về viện trợ phát triển chính thức (ODA)	83
3.4. Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng	88
3.5. Về hợp tác đa phương	90
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM GIAI	
ĐOẠN 2002 - 2018	96
4.1. Những kết quả đạt được và hạn chế	96
4.1.1. Những kết quả đạt được	96
4.1.2. Những hạn chế	104
4.2. Đặc điểm	111
4.3. Tác động của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam đối với hai nước và khu vực	119
4.3.1. Đối với Nhật Bản	119
4.3.2. Đối với Việt Nam	122
4.3.3. Đối với khu vực	125
4.4. Những vấn đề đặt ra và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với	
Nhật Bản	127
4.4.1. Những vấn đề đặt ra	127
4.4.2. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản	132
KẾT LUẬN	141
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ	
TÀI LUẬN ÁN	145
TÀI LIỆU THAM KHẢO	146
PHỤ LỤC	i

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT TIẾNG NƯỚC NGOÀI

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ	Nghĩa tiếng Việt
AC	ASEAN Community	Cộng đồng ASEAN
ADB	The Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển châu Á
ADMM+	ASEAN Defence Ministers Meeting Plus	Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng Kinh tế ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN
AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank	Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á
ARF	ASEAN Regional Forum	Diễn đàn khu vực ASEAN
ASCC	ASEAN Social and Cultural Community	Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN+1	ASEAN Plus One	Hợp tác ASEAN với từng đối tác ngoài khu vực
ASEAN+3	ASEAN Plus Three	Hợp tác ASEAN với 3 đối tác ở khu vực Đông Bắc Á
ASEM	Asia - Europe Meeting	Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu
APEC	Asia - Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
APSC	ASEAN Political - Security Community	Cộng đồng Chính trị - An ninh ASEAN
BMSA	Organization Biomedical Science Association	Hiệp hội Khoa học Y sinh
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans - Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

COC	Code of Conduct	Bộ Quy tắc Ứng xử Biển Đông
DOC	Declaration on the Conduct of Parties in the South China Sea	Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông
EAS	East Asia Summit	Hội nghị Cấp cao Đông Á
EAMF	Expanded ASEAN Maritime Forum	Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng
EU	European Union	Liên minh châu Âu
EWEC	East - West Economic Corridor	Hành lang Kinh tế Đông - Tây
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIDR	Foundation for International Development Relief	Tổ chức Cứu trợ Phát triển Quốc tế
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do
FTAAP	Asia - Pacific Free Trade Area	Khu vực Thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương
FOIP	“Indo - Pacific: Free and Open”	“Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tự do và rộng mở”
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
GMS	Greater Mekong Subregion	Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng
HIDA	The Overseas Human Resources and Industry Development	Hiệp hội Phát triển Công nghiệp và Nguồn nhân lực hải ngoại
ILSICHP	International Life Sciences Institute Center for Health	Viện Khoa học Đời sống quốc tế Nhật Bản
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ quốc tế
ISEAS	Institute of Southeast Asian Studies	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á
JACEP (AJCEP)	Japan - ASEAN Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện Nhật Bản - ASEAN

JBIC	Japan Bank for International Cooperation	Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JETRO	The Japan External Trade Organization	Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản
JICA	The Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
JVEPA (VJEPA)	Agreement between Japan and the Socialist Republic of Vietnam for an Economic Partnership	Hiệp định đối tác Kinh tế Nhật Bản - Việt Nam
NATO	North Atlantic Treaty Organization	Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương
INGOs	International Nongovernmental Organizations	Tổ chức Phi chính phủ Quốc tế
NICs	Newly Industrialized Countries	Các nước công nghiệp mới
NIEs	Newly Industrialized Economies	Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa
QUAD	Quadrilateral Security Dialogue	Đối thoại An ninh bốn bên
RCEP	Regional Comprehensive Economic Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
SCO	Shanghai Cooperation Organization	Tổ chức Hợp tác Thượng Hải
SEANWFZ	Southeast Asia Nuclear - Weapon - Free Zone	Hiệp ước khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân
ODA	Official Development Assistance	Viện trợ Phát triển Chính thức
OECD	Organization for Economic Cooperation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế

TAC	Treaty of Amity and Cooperation in Southeast Asia	Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á
TNC	Transational Corporations	Công ty xuyên quốc gia
USD	United States dollar	Đô la Mỹ
UN	United Nations	Liên Hợp Quốc
UNCLOS	United Nations Convention on the Law of the Sea	Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT TIẾNG VIỆT

Chữ viết tắt	Nội dung đầy đủ
AN - QP	An ninh - quốc phòng
CA - TBD	Châu Á - Thái Bình Dương
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CSĐN	Chính sách đối ngoại
CTL	Chiến tranh lạnh
CT - NG	Chính trị - ngoại giao
Đảng CSVN	Đảng Cộng sản Việt Nam
ĐNA	Đông Nam Á
HNQT	Hội nhập quốc tế
KH&CN	Khoa học và công nghệ
NK	Nhập khẩu
QHQT	Quan hệ quốc tế
XK	Xuất khẩu
XNK	Xuất nhập khẩu

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nhật Bản và Việt Nam là hai quốc gia ở châu Á, không chỉ gần gũi về vị trí địa lý, các mối liên hệ trong lịch sử mà còn có nhiều nét tương đồng về điều kiện tự nhiên, văn hóa và có mối quan hệ giao lưu văn hóa, kinh tế từ rất sớm. Tuy nhiên, do tác động của nhiều nhân tố, quan hệ giữa hai nước có những thăng trầm nhất định.

Vượt qua bao khó khăn, thử thách, ngày 21/9/1973, hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Nhưng mối quan hệ mới bắt đầu phát huy hiệu quả thì lại rơi vào tình trạng “lạnh” trong suốt thập niên 80 của thế kỷ XX do nhiều vấn đề chi phối. Việc Chiến tranh lạnh (CTL) kết thúc và “*Vấn đề Campuchia*” được giải quyết đã tạo cơ hội thuận lợi để hai nước nối lại mối quan hệ và tiếp tục phát triển như ngày nay. Với chủ trương “*Hướng về châu Á*”, nhất là khu vực Đông Nam Á (ĐNA) và mục tiêu trở thành “*cường quốc toàn diện*”, Nhật Bản đã có sự điều chỉnh chính sách đối ngoại (CSĐN) theo hướng độc lập và coi trọng khu vực ĐNA nhiều hơn. Trong sự điều chỉnh đó, Việt Nam được xác định là nhân tố quan trọng hàng đầu trong việc hiện thực hóa chủ trương và chính sách của Nhật Bản đối với khu vực. Với chủ trương “*Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển*” [26; tr. 47], “*đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại*” [21; tr. 153], Việt Nam đã chủ trương khai thông và bình thường hóa quan hệ ngoại giao với nhiều nước, trong đó có Nhật Bản và xác định Nhật Bản là một trong những ưu tiên hàng đầu trong CSĐN và quan hệ song phương giữa Việt Nam với các nước. Chính vì lẽ đó mà quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (Nhật - Việt) đã có những bước phát triển nhanh chóng, mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân hai nước, nhất là đối với Việt Nam.

Trong mối quan hệ Nhật - Việt từ sau CTL đến nay, có thể chia thành nhiều giai đoạn khác nhau, nhưng có thể nhận thấy quan hệ hai nước chỉ thực sự phát triển mạnh mẽ, thực chất và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, nhất là trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao (CT - NG), kinh tế và an ninh - quốc phòng (AN - QP) là từ đầu thế kỷ XXI đến nay, bởi không chỉ dừng lại ở quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” (4/2002), hai nước còn mở rộng và nâng cấp lên thành “*Đối tác chiến lược*” (4/2009), đặc biệt là “*Đối tác chiến lược sâu rộng*” (3/2014) đến nay. Với sự vận động, phát triển nhanh chóng, liên tục và bền vững vậy nên có ý kiến xem đây là “*thời đại mới*” của quan hệ Nhật - Việt.

Có thể thấy, do bối cảnh trong nước và nhu cầu tự thân của hai nước cùng với tình hình quốc tế và khu vực có nhiều thay đổi, nên quan hệ Nhật - Việt từ đầu thế kỷ XXI đến nay có sự phát triển toàn diện và sâu rộng hơn so với các giai đoạn trước đó. Bên cạnh đó, quan hệ hai nước cũng không tránh khỏi những hạn chế làm ảnh hưởng và tác động không thuận chiều đối với từng nước cũng như quan hệ song phương cần sớm được khắc phục. Với mong muốn làm rõ thực trạng mối quan hệ nhằm góp phần nhất định vào việc thúc đẩy quan hệ Nhật - Việt tiếp tục phát triển toàn diện và sâu rộng hơn, việc nghiên cứu mối quan hệ này trong giai đoạn 2002 - 2018 là việc làm cần thiết, có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn. Trong bối cảnh mới, những cơ sở và nhân tố mới nào hình thành, tác động đến mối quan hệ cũng như tiến trình vận động và phát triển của mối quan hệ trên một số lĩnh vực chủ yếu như: CT - NG, kinh tế và AN - QP diễn ra như thế nào ? Những kết quả đạt được, hạn chế và đặc điểm của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này là gì ? Tác động của mối quan hệ Nhật - Việt đối với từng nước và khu vực ? Những vấn đề đặt ra và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ hợp tác với Nhật Bản là gì ?... là những câu hỏi đặt ra cần được giải đáp trong khuôn khổ một luận án tiến sĩ Sử học.

Xuất phát từ những lý do trên, tôi chọn vấn đề “***Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn 2002 - 2018***” làm luận án tiến sĩ thuộc ngành Lịch sử Thế giới, mã số 9229011, nhằm góp phần nghiên cứu sâu hơn mối quan hệ giữa hai quốc gia và trong chừng mực nhất định, luận án có những đóng góp vào việc cung cấp những cơ sở lý luận, khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định và triển khai CSDN của Việt Nam cũng như tạo lập nền tảng tin cậy, vững chắc cho mối quan hệ Nhật - Việt trong tương lai.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án làm rõ tiến trình vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt từ năm 2002 đến năm 2018 trên các lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP. Trên cơ sở đó, luận án sẽ làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế và rút ra những đặc điểm, tác động cũng như những vấn đề đặt ra và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu trên, luận án sẽ tập trung giải quyết những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, làm rõ những cơ sở và nhân tố mới tác động đến quan hệ Nhật - Việt từ năm 2002 đến năm 2018.

Thứ hai, trình bày một cách hệ thống quá trình vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP từ năm 2002 đến năm 2018.

Thứ ba, trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được cũng như hạn chế, luận án sẽ rút ra những đặc điểm, phân tích những tác động của mối quan hệ này đối với mỗi nước và khu vực; từ việc làm rõ những vấn đề đặt ra, luận án đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ hợp tác với Nhật Bản trong thời gian tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là quá trình vận động và phát triển mối quan hệ Nhật - Việt trên lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP từ năm 2002 đến năm 2018.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian, luận án chủ yếu nghiên cứu mối quan hệ giữa hai chủ thể ở khu vực châu Á là Nhật Bản và Việt Nam trong mối liên hệ so sánh với các mối quan hệ song phương khác của hai nước ở khu vực.

Về thời gian, trọng tâm nghiên cứu của luận án từ năm 2002 đến năm 2018. Năm 2002 là thời điểm hai nước thiết lập quan hệ đối tác tin cậy, ổn định lâu dài - mở đầu cho mối quan hệ toàn diện, thực chất và sâu rộng giữa hai nước. Năm 2018 là năm hai nước kỷ niệm 45 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1973 - 2018). Tuy nhiên, để làm rõ những nội hàm được đề cập trong luận án, tác giả đã mở rộng nghiên cứu thời gian trước năm 2002 và sau năm 2018 để thấy được tính phát triển liên tục và triển vọng của quan hệ Nhật - Việt.

Về nội dung, đề tài tập trung phân tích, tổng hợp tiến trình mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 trên ba lĩnh vực chính là CT - NG, kinh tế và AN - QP, cả song phương và đa phương.

4. Nguồn tư liệu nghiên cứu

Để hoàn thành luận án, tác giả đã tham khảo các nguồn tư liệu chủ yếu sau:

*** Nguồn tư liệu gốc**

- Các văn bản ngoại giao của Nhật Bản có liên quan đến Việt Nam như: Các học thuyết, CSDN của các đời Thủ tướng Nhật Bản; Sách Xanh Ngoại giao hàng năm của

Bộ Ngoại giao Nhật Bản; các báo cáo liên quan đến thương mại, đầu tư, Viện trợ Phát triển chính thức (ODA)... của Bộ Kinh tế, Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO), Tổ chức Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA)... của Nhật Bản.

- Các văn kiện, văn bản ngoại giao của Việt Nam liên quan đến Nhật Bản như: các Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam, các phát biểu của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Bộ Ngoại giao, Sách Xanh Ngoại giao, các báo cáo liên quan đến thương mại, đầu tư, viện trợ ODA... của các cơ quan thuộc Chính phủ Việt Nam.

- Các văn kiện chính thức được ký kết giữa hai Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam như: Các tuyên bố chung, hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ hợp tác; các số liệu thống kê chính thức của hai nước và các tổ chức quốc tế... liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu.

** Nguồn tư liệu thứ cấp*

- Các công trình nghiên cứu đã được công bố của các nhà nghiên cứu, học giả và chính khách trong và ngoài nước dưới dạng sách chuyên khảo, tham khảo; các bài tạp chí; luận án tiến sĩ; báo cáo khoa học tại các hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

- Các nguồn tư liệu từ mạng Internet, tại các trang Website có uy tín...

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận án quán triệt sâu sắc phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, các quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong quan hệ đối ngoại nói chung, quan hệ hợp tác với Nhật Bản nói riêng.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án là một công trình nghiên cứu lịch sử nên tác giả luận án sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic như dòng mạch chủ đạo xuyên suốt, thể hiện qua việc phân tích quá trình vận động và phát triển quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018; mối liên hệ giữa bối cảnh quốc tế, khu vực, tình hình nội tại của mỗi nước đến quan hệ song phương với các sự kiện lịch sử điển hình xét theo cả chiều đồng đại và lịch đại, qua đó rút ra những khái quát cần thiết, liên quan đến những kết quả đạt được và hạn chế, đặc điểm và tác động, những vấn đề đặt ra và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ hợp tác với Nhật Bản.

Ngoài ra, do nội dung đề tài liên quan đến một số vấn đề khoa học liên ngành như Quan hệ quốc tế (QHQT), Địa - Chính trị... nên trong chừng mực nhất định, tác

giả luận án còn kết hợp các phương pháp liên ngành như phương pháp nghiên cứu về QHQT, phương pháp chuyên gia, phân tích, tổng hợp, so sánh, dự báo... để giải quyết toàn diện các vấn đề đặt ra.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về mặt khoa học

- Luận án tái hiện một cách hệ thống, toàn diện và khoa học bức tranh tổng thể về quan hệ Nhật - Việt trong 16 năm (2002 - 2018) trên một số lĩnh vực chủ yếu như CT - NG, kinh tế và AN - QP dưới góc độ Sử học, với chủ thể quan hệ là Nhật Bản từ góc nhìn của nhà nghiên cứu Việt Nam.

- Từ kết quả nghiên cứu, luận án chỉ ra những kết quả đạt được và hạn chế, từ đó rút ra đặc điểm của mối quan hệ cũng như tác động của nó đối với mỗi nước và khu vực, những vấn đề đặt ra trong quan hệ giữa hai nước, trên cơ sở đó luận án đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản nhằm tăng cường và phát triển mối quan hệ trong thời gian tiếp theo.

6.2. Về mặt thực tiễn

- Những kết quả nghiên cứu của luận án trong chừng mực nhất định, cung cấp các luận cứ khoa học trong việc hoạch định và triển khai CSDN của Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản, qua đó góp phần thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa hai nước.

- Luận án là tài liệu tham khảo hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy, học tập ở các trường đại học, cao đẳng, viện, trung tâm nghiên cứu... liên quan đến các lĩnh vực như lịch sử thế giới hiện đại, QHQT ở châu Á - Thái Bình Dương (CA - TBD), Khu vực học, QHQT của Nhật Bản, Việt Nam... cùng những ai quan tâm đến quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn hiện nay.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo, Phụ lục, nội dung chính của luận án được kết cấu thành 4 chương, cụ thể:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2: Những cơ sở và nhân tố tác động đến quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn 2002 - 2018

Chương 3: Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam trên các lĩnh vực chủ yếu (2002 - 2018)

Chương 4: Một số nhận xét về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn 2002 - 2018

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở trong nước

Liên quan đến Nhật Bản và Việt Nam nói riêng, quan hệ Nhật - Việt nói chung luôn là một trong những chủ đề thu hút khá nhiều sự quan tâm và nghiên cứu của các nhà khoa học ở Việt Nam. Các nội dung nghiên cứu về vấn đề này rất phong phú, từ CSDN của mỗi nước đến quan hệ giữa Nhật Bản, Việt Nam với các nước, các tổ chức ở khu vực, trong đó, quan hệ Nhật - Việt là chủ đề được các nhà nghiên cứu, nhà khoa học Việt Nam quan tâm nhất với rất nhiều công trình, bài viết đã được công bố.

1.1.1. Nhóm các công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nhật Bản và Việt Nam

1.1.1.1. Công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Nhật Bản

* Các công trình liên quan đến CSDN của Nhật Bản.

Trước hết phải kể đến là công trình *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh* (2000) do Ngô Xuân Bình chủ biên [12]. Công trình gồm 7 chương, tập trung nghiên cứu các vấn đề liên quan đến cơ sở và những đặc điểm chủ yếu trong sự điều chỉnh CSDN và an ninh của Nhật Bản sau CTL; nhất là quan hệ giữa Nhật Bản với các đối tác lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nga, Liên minh châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và các nền kinh tế mới công nghiệp hóa (NIEs) ở châu Á. Đối với ASEAN, Nhật Bản chủ trương: “*Quan hệ Nhật Bản - ASEAN từ nay về sau sẽ chuyển từ quan hệ giữa nước viện trợ và nước nhận viện trợ sang quan hệ bạn bè, hợp tác bình đẳng, trao đổi rộng rãi cùng có lợi về tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội...*” [12; tr. 274].

Công trình *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI* (2006) do Nguyễn Xuân Sơn và Nguyễn Văn Du đồng chủ biên [69]. Công trình gồm 3 chương, đi sâu làm rõ cơ sở hoạch định và những nội dung cơ bản trong chiến lược đối ngoại của các nước lớn trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI, trong đó có Nhật Bản. Đặc biệt, trong chiến lược đối ngoại của Nhật Bản đối với khu vực ĐNA, Nhật Bản nhấn mạnh: “*ASEAN trở thành vị trí trung tâm trong chính sách hợp tác đa quốc gia và đối thoại an ninh của Nhật Bản vì ASEAN có quan hệ chặt chẽ, có uy tín với Nhật Bản*” [69; tr. 121]. Riêng đối với Việt Nam, các tác giả đã đưa ra những định hướng chiến lược, sách lược của Việt Nam trong quan hệ

với các nước lớn, trong đó có Nhật Bản, nhằm thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa Việt Nam với các nước lớn, vừa giúp Việt Nam tranh thủ các nguồn lực để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH), mặt khác, tạo ra mối quan hệ ràng buộc, đan xen lợi ích với các nước lớn giúp Việt Nam có thể khai thác nhân tố nước lớn trong từng mối quan hệ cụ thể theo tinh thần thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ.

Công trình *Cục diện thế giới đến năm 2020* (2010) do Phạm Bình Minh chủ biên [50] với hai phần lớn, riêng *Phần thứ hai: Cục diện khu vực*, với 15 bài viết, trong đó có bài “*Nhật Bản và chiến lược đối ngoại đến năm 2020*” của Nguyễn Phương Hồng đã làm rõ tình hình Nhật Bản, những nhân tố chi phối CSDN và dự báo xu hướng vận động chiến lược đối ngoại của Nhật Bản đến năm 2020; cuốn *Chính sách đối ngoại của các nước lớn trong giai đoạn hiện nay* (2015) do Nguyễn Thị Quế chủ biên [62] đã làm rõ nhân tố chi phối CSDN; nội dung cơ bản, quá trình phát triển và điều chỉnh CSDN của các nước và quan hệ với Việt Nam trên một số lĩnh vực, trong đó có quan hệ Nhật - Việt.

Nhìn chung, các công trình trên đã ít nhiều đề cập đến CSDN của Nhật Bản liên quan đến khu vực ĐNA, ASEAN và Việt Nam, tuy nhiên, các công trình đó lại chưa đi sâu làm rõ sự điều chỉnh cũng như CSDN của Nhật Bản đối với Việt Nam và mối quan hệ Nhật - Việt.

* Công trình đề cập đến quan hệ giữa Nhật Bản với một số nước lớn và tổ chức quốc tế có liên quan đến quan hệ Nhật - Việt.

Trong số các công trình liên quan về nội dung này, tiêu biểu có *Quan hệ Trung Quốc - ASEAN - Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam* (2007) do Vũ Văn Hà chủ biên [33]. Công trình gồm 4 phần lớn, trong đó ở *Chương 9. Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam* (Phần IV), các tác giả đã phân tích những cơ hội và thách thức đối với Việt Nam từ xu thế hòa dịu và gia tăng QHQT ở khu vực; ảnh hưởng từ sự gia tăng các Hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa các quốc gia ở khu vực và từ tiến trình hợp tác đa phương, từ đó nhấn mạnh: “*Nhìn chung, có thể khẳng định quan hệ Trung Quốc - ASEAN - Nhật Bản tác động rất lớn đến Việt Nam, tạo ra những điều kiện thuận lợi và cũng đặt ra không ít thách thức, khó khăn, song thuận lợi là cơ bản*” [33; tr. 461]. Công trình *Chiến lược, chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về một số vấn đề nổi bật của khu vực giai đoạn 2011 - 2020*

(2013) do Nguyễn Xuân Thắng và Trần Quang Minh chủ biên [83] đã phân tích, làm rõ những chiến lược và chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông Bắc Á, nhất là Nhật Bản về một số vấn đề nổi bật của khu vực, đánh giá những tác động có thể có đối với Việt Nam và đề xuất các giải pháp chính sách nhằm tận dụng cơ hội và hạn chế thách thức trong quá trình thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2020.

Công trình *Nhật Bản - Một số vấn đề kinh tế, chính trị nổi bật 2001 - 2020* (2011) của Trần Quang Minh [57] tập trung vào thực trạng quan hệ CT - NG giữa Nhật Bản với một số nước trong thập niên đầu thế kỷ XXI, trong đó có Việt Nam và đề xuất một số giải pháp cơ bản để tăng cường hợp tác giữa hai nước. Cũng theo hướng tiếp cận này, có công trình *Vai trò của Nhật Bản trong tiến trình liên kết kinh tế Đông Á* (2020) của Đỗ Thị Ánh [8]. Với 4 chương, trong đó ở *Chương 4*, tác giả đã đưa ra một số dự báo về tiến trình liên kết kinh tế Đông Á đến năm 2025 và vai trò của Nhật Bản; phân tích quan điểm của Việt Nam về liên kết kinh tế Đông Á và một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả của liên kết kinh tế khu vực; một số khuyến nghị nhằm vận dụng hiệu quả vai trò của Nhật Bản và thúc đẩy hơn nữa quan hệ hợp tác Nhật - Việt.

Từ một số công trình trên cho thấy, vấn đề quan hệ Nhật - Việt vẫn chưa được các tác giả quan tâm và nghiên cứu sâu, mà chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá những tác động của các mối quan hệ ở khu vực đối với Việt Nam và đề xuất một số giải pháp mang tính gợi mở cho Việt Nam trong quan hệ với các nước ở khu vực, trong đó có Nhật Bản.

* Các công trình liên quan đến quan hệ giữa Nhật Bản với khu vực ĐNA, ASEAN và Việt Nam.

Đầu tiên là công trình *Nhật Bản với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam - Lào và Campuchia trong giai đoạn hiện nay* (2010) do Hoàng Thị Minh Hoa chủ biên [37]. Công trình đã làm rõ cơ sở của mối quan hệ giữa Nhật Bản với 3 nước ở Bán đảo Đông Dương, trong đó có Việt Nam, đánh giá thực trạng quan hệ giữa Nhật Bản với từng nước trên các lĩnh vực chủ yếu và đóng góp của Nhật Bản đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước này trong giai đoạn trước năm 2010. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả đã chỉ ra những hạn chế, khó khăn và bước đầu dự báo triển vọng của

mối quan hệ cũng như sự đóng góp của Nhật Bản đối với Việt Nam, Lào và Campuchia trong những năm tới.

Công trình *Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay* (2013) do Nguyễn Hoàng Giáp chủ biên [29], với 3 chương, ở Chương III, tác giả đã làm rõ tác động của sự cạnh tranh này đến ASEAN và Việt Nam, từ đó nhấn mạnh: “*Bất kỳ biến động nào trong quan hệ giữa các nước lớn ở khu vực đều tác động đến an ninh và phát triển của Việt Nam*” [29; tr. 283].

Công trình *Quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Tiểu vùng sông Mekong từ sau Chiến tranh lạnh đến nay* (2017) của Huỳnh Phương Anh [2] gồm 6 chương, trong đó tác giả đã dành toàn bộ Chương 6 để làm rõ vị thế của Việt Nam trong tổng thể mối quan hệ giữa Nhật Bản với các nước Tiểu vùng sông Mê Kông. Công trình *Sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đối với Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng những năm đầu thế kỷ XXI và đối sách của Việt Nam* (2019) của Nguyễn Thị Quế, Mai Hoài Anh và Nguyễn Thị Minh Thảo [63]. Cuốn sách gồm 3 chương, đáng chú ý trong Chương 3, các tác giả đã làm rõ đối sách của Việt Nam trước sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đối với Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng và đưa ra một số kiến nghị. Riêng đối với Nhật Bản, các tác giả kiến nghị: “*Việt Nam cần tiếp tục thực hiện chính sách “đa phương hóa, đa dạng hóa” quan hệ đối ngoại, tăng cường quan hệ với tất cả các nước, trung lập không đứng về phía một nước nào để giảm thiểu sự cạnh tranh giữa các nước lớn, tạo ra thế cân bằng lực lượng, giúp khu vực ổn định và phát triển thịnh vượng hơn*” [63; tr. 221].

Liên quan đến vấn đề này, còn có hai công trình là: *Chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI* (2020) của Ngô Phương Anh [5] đã đi sâu phân tích, làm rõ cơ sở của việc hoạch định chính sách, nội dung và việc triển khai chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI, đồng thời tập trung đánh giá chính sách, tác động từ chính sách này đến khu vực ĐNA, ASEAN và Việt Nam cũng như triển vọng chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN trong thời gian tới. Và công trình *Điều chỉnh chính sách chính trị, xã hội của Nhật Bản trong giai đoạn Thủ tướng Shinzo Abe cầm quyền lần thứ hai* (2020) do Phan Cao Nhật Anh chủ biên [7] cũng đã đi sâu phân tích và làm rõ nhiều nội dung liên quan đến các chính sách chính trị, xã hội của Nhật Bản, trong đó có việc đánh giá những điều chỉnh và tác động đến Việt Nam, từ đó nhận định quan hệ Nhật - Việt đang ở trong giai đoạn rất tốt đẹp

và sâu sắc trên nhiều lĩnh vực; những điều chỉnh của Nhật Bản sẽ giúp hai nước gặt hái được những thành công và ổn định trên cả bình diện an ninh, kinh tế, chính trị, xã hội, đồng thời phát huy được các lợi thế sẵn có để cùng phát triển.

Bên cạnh đó còn có một số bài viết, luận án liên quan đến vấn đề này như: “*Điểm lại chính sách ngoại giao của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á qua các đời Thủ tướng*” (2014) của Lê Hoàng Anh [3]; “*Những điều chỉnh chính sách của Nhật Bản với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ 2 của chính phủ Shinzo Abe*” (2017) của Nguyễn Vũ Tùng và Nguyễn Thùy Anh [81]; “*Triển vọng quan hệ Nhật Bản - ASEAN đến năm 2025*” (2022) của Nguyễn Duy Dũng [27]...

Các công trình, bài viết trên chủ yếu trình bày một số chính sách của Nhật Bản đối với khu vực ĐNA cũng như triển vọng của mối quan hệ Nhật Bản - ASEAN, trong đó ít nhiều đề cập tới chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam và quan hệ Nhật - Việt. Tuy nhiên, các công trình, bài viết này vẫn còn giới hạn về khoảng thời gian và vấn đề nghiên cứu, chưa trực tiếp nghiên cứu toàn diện và sâu rộng những nội dung quan trọng liên quan đến quan hệ Nhật - Việt xuyên suốt giai đoạn 2002 - 2018. Mặc dù vậy, theo tác giả luận án, đây là những tài liệu tham khảo rất có giá trị khi nghiên cứu, luận giải nhiều vấn đề liên quan đến quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này.

1.1.1.2. Công trình nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam

Cùng với Nhật Bản, CSDN của Việt Nam cũng là chủ đề thu hút sự quan tâm nghiên cứu của những nhà khoa học ở Việt Nam. Trong đó, đáng chú ý nhất là hai công trình do Phạm Bình Minh chủ biên là: *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến năm 2020* (2010) [52] và *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới* (2011) [51]. Nếu công trình thứ nhất tập trung trình bày và làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại, lợi ích quốc gia - dân tộc trong hoạt động đối ngoại, về trường phái ngoại giao Việt Nam, về độc lập, tự chủ và HNQT, về lòng tin trong QHQT và định hướng chiến lược xây dựng lòng tin trong quan hệ đối ngoại của Việt Nam... thì ở công trình thứ hai lại chủ yếu mang tính lý luận về công tác đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới, đặc biệt là việc triển khai thực hiện đường lối đối ngoại theo tinh thần Đại hội XI (2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam (CSVN).

Ngoài ra, còn có công trình *Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới* (2013) của Nguyễn Hoàng Giáp và Nguyễn Thị Quế [30] cũng nghiên cứu khá công phu, có tính hệ thống về đường lối và quan hệ đối ngoại của Việt Nam thời kỳ đổi mới,

đặc biệt, trong *Phần thứ ba: Quá trình triển khai chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam hiện nay*, các tác giả đã phân tích, làm rõ mối quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực chính trị - đối ngoại, kinh tế... từ năm 2000 đến năm 2013.

Nhìn chung, các công trình trên, ở mức độ nhất định mới phản ánh được một phần nội dung liên quan đến CSDN của Nhật Bản và Việt Nam đối với mỗi nước cũng như mối quan hệ Nhật - Việt ở một số giai đoạn nhất định. Nội dung chủ yếu tập trung ở khía cạnh lý luận, định hướng chiến lược, chính sách... còn những nội dung trong các lĩnh vực hợp tác cụ thể, giai đoạn nghiên cứu giữa hai quốc gia vẫn chưa được nghiên cứu đầy đủ và hệ thống. Tuy nhiên, đây là những nguồn tài liệu tham khảo quan trọng và hữu ích cho tác giả luận án khi làm rõ những nội dung về CSDN của Nhật Bản và Việt Nam cũng như cơ sở của quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018.

1.1.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam

1.1.2.1. Về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam nói chung

Cho đến nay, đây là nội dung thu hút sự quan tâm và nghiên cứu đông đảo nhất, với những công trình, bài viết công bố ở các nhà xuất bản, tạp chí chuyên ngành, kỷ yếu hội thảo khoa học các cấp, trong nước và quốc tế...

Đầu tiên phải kể đến *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai* (2005) do Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh chủ biên [14]. Công trình là tập hợp các bài viết của nhiều nhà nghiên cứu có uy tín trong và ngoài nước về quan hệ Nhật - Việt, đi từ tổng quan mối quan hệ Nhật - Việt đến từng lĩnh vực cụ thể, bao gồm: Quan hệ kinh tế, CT - NG đến văn hoá, giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Tiếp đến là hai công trình tiêu biểu nghiên cứu về quan hệ Nhật - Việt trên nhiều lĩnh vực được xuất bản dưới dạng Kỷ yếu Hội thảo khoa học. Thứ nhất, công trình *Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản: Nội dung và lộ trình* (2011) do Trần Quang Minh và Phạm Quý Long chủ biên [57]. Công trình là tập hợp các bài viết và ý kiến tham luận của các học giả trong và ngoài nước tại Hội thảo khoa học quốc tế cùng tên do Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á tổ chức tại Hà Nội (11/2010), đề cập đến thực trạng và triển vọng hợp tác Nhật - Việt trên một số lĩnh vực chủ yếu như kinh tế, thương mại, công nghiệp, năng lượng hạt nhân... với những bài viết tiêu biểu về quan hệ Nhật - Việt trong tiến trình lịch sử; quan hệ kinh tế Nhật - Việt trong tình hình mới; Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA); định hướng và giải pháp phát triển quan hệ thương mại Nhật - Việt tương xứng với tầm quan hệ đối

tác chiến lược... Thứ hai, công trình *40 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Thành quả và triển vọng* (2014) do Nguyễn Tiến Lực chủ biên [45], gồm 17 bài viết của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước tại Hội thảo khoa học quốc tế cùng tên do Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (11/2013). Các bài viết đã đề cập đến những thành tựu chung trong quan hệ Nhật - Việt và bước đầu lý giải về nguyên nhân của những thành tựu đó; phân tích mối quan hệ này trong bối cảnh QHQT ở Đông Á; nhất là phân tích các khía cạnh, thời kỳ khác nhau của mối quan hệ kinh tế - thương mại hai nước và các mối liên hệ, sự tương đồng và khác biệt giữa Nhật Bản và Việt Nam trên một số lĩnh vực...

Đặc biệt, phải kể đến hai công trình được xuất bản nhân kỷ niệm 40 năm và 45 năm quan hệ Nhật - Việt. Trước tiên, công trình *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sau Chiến tranh lạnh* (2013) do Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Tất Giáp chủ biên [65], đây là công trình khá công phu và toàn diện về quan hệ Nhật - Việt trong hơn 20 năm (1991 - 2012), đi từ cơ sở lý luận, thực tiễn và nhân tố tác động đến quan hệ hai nước, từ đó phân tích, làm rõ thực trạng quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực chủ yếu từ năm 1991 đến năm 2012 và đưa ra một số nhận xét, dự báo triển vọng của mối quan hệ này đến năm 2020, không những thế, các tác giả còn đề xuất một số kiến nghị mang tính định hướng nhằm tăng cường mối quan hệ đối tác chiến lược Nhật - Việt. Tiếp đến là công trình *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 45 năm nhìn lại và hướng tới tương lai* (2019) do Trần Quang Minh chủ biên [56], đã nghiên cứu khá sâu quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và phát triển nguồn nhân lực. Có thể nói đây là công trình khá công phu và chuyên sâu về các lĩnh vực trên, đi từ cơ sở pháp lý cho đến hoạt động hợp tác cụ thể. Tuy nhiên, do mục đích nghiên cứu, cuốn sách ít đề cập, làm rõ những nội dung liên quan đến CT - NG và AN - QP, bởi cùng với kinh tế thì đây là hai lĩnh vực quan trọng, đạt được nhiều thành tựu trong quan hệ Nhật - Việt và cũng là một trong những nội dung trọng tâm nghiên cứu của luận án.

Ngoài ra, còn có bài viết “*Vị trí của Việt Nam và Nhật Bản trong chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia sau Chiến tranh lạnh*” (2011) của Phạm Thị Hồng Minh [53] và luận án *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản từ 1973 đến nay* (1996) của Mai Thị Phú Phương [60] cũng đã phân nào phân tích, làm rõ những nhân tố tác động đến quan hệ Nhật - Việt. Mặc dù vậy, nội dung của công trình trên chỉ dừng lại ở năm 1996, trong khi đó, nội dung của luận án tập trung vào giai đoạn 2002 - 2018 nên không có sự

trùng lặp về nội dung và thời gian nghiên cứu, mặc dù vậy, đây là những tài liệu có giá trị tham khảo đối với đề tài trong nghiên cứu giai đoạn trước năm 2002.

Trên đây là những công trình khá điển hình ở Việt Nam nghiên cứu về quan hệ Nhật - Việt trong thời gian qua trên các lĩnh vực chủ yếu, song, mỗi công trình đều có giới hạn nhất định về giai đoạn và nội dung nghiên cứu cũng như cách tiếp cận. Đặc biệt, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 với chủ thể chính là Nhật Bản dưới góc nhìn của nhà nghiên cứu Việt Nam.

1.1.2.2. Về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam trên các lĩnh vực cụ thể

** Trên lĩnh vực CT - NG và AN - QP*

Ngoài một số công trình đề cập đến quan hệ giữa hai nước trên lĩnh vực CT - NG và AN - QP như đã trình bày, còn có một số bài viết liên quan đến lĩnh vực này như: “*Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thập niên đầu thế kỷ XXI*” (2010) của Nguyễn Thị Quế và Ngô Phương Anh [64]; “*Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới*” (2013) của Đặng Xuân Thanh [72]; “*Đối tác chiến lược sâu rộng: Bước tiến mới trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*” (2014) của Nguyễn Văn Bình [15]; “*Quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XXI*” (2013) của Dương Thị Thúy Hiền [36]... Nhìn chung, các bài viết đã góp phần làm rõ cơ sở và nhân tố tác động đến quan hệ Nhật - Việt trong bối cảnh mới, khái quát những thành tựu trên các lĩnh vực CT - NG và AN - QP... từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa mối quan hệ Nhật - Việt ở những khía cạnh và thời gian khác nhau, tuy nhiên vẫn chưa có bài viết nào phản ánh đầy đủ và toàn diện về quan hệ Nhật - Việt trên hai lĩnh vực này trong giai đoạn 2002 - 2018.

** Trên lĩnh vực kinh tế*

So với các lĩnh vực CT - NG và AN - QP, thì lĩnh vực kinh tế được quan tâm, tìm hiểu và nghiên cứu nhiều hơn, bởi đây là lĩnh vực được xem là quan trọng nhất trong quan hệ Nhật - Việt. Cho nên có khá nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực này như: *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển* (1996) của Đỗ Đức Định [28]; *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng* (2000) của Vũ Văn Hà [34]; *Quan hệ kinh tế của Mỹ và Nhật Bản với Việt Nam từ năm 1995 đến nay* (2001) của Học viện Quan hệ quốc tế [38]... Tuy nhiên, do thời gian quan hệ đầu trước năm 2002 nên các công trình này được tác giả luận án tham

khảo, sử dụng trong phần trình bày về cơ sở lịch sử tác động đến quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn nghiên cứu của đề tài là 2002 - 2018.

Đáng chú ý là hai công trình chuyên sâu liên quan đến lĩnh vực kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế của hai nước do tập thể tác giả Bộ Công thương xuất bản. Đầu tiên là công trình *Hiệp định đối tác toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)* (2011) [16] với trọng tâm là giới thiệu những nội dung cơ bản của hai hiệp định trên, cũng như điểm lại tình hình quan hệ thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam, ngoài ra công trình còn phân tích về tác động của hai hiệp định đến thương mại Việt Nam, đặc biệt là phân tích việc tận dụng các ưu đãi đối với một số mặt hàng của Việt Nam nhằm giúp cho các nhà xuất nhập khẩu (XNK) có thêm thông tin, giới thiệu một số câu hỏi thường gặp và câu trả lời liên quan đến hai hiệp định trên. Tiếp đến là công trình *Tận dụng ưu đãi trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam* (2016) [17], tập trung vào tổng quan về AJCEP, VJEPA và những ưu đãi mà Việt Nam được hưởng; đánh giá thực trạng xuất khẩu (XK) hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản, phân tích tình hình thực hiện AJCEP, VJEPA và thực trạng tận dụng ưu đãi để đẩy mạnh XK hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2009 - 2015, đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân. Từ đó đi sâu phân tích bối cảnh quốc tế, Nhật Bản và Việt Nam ảnh hưởng đến XK hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh XK hàng hóa của Việt Nam sang Nhật Bản giai đoạn 2016 - 2025. Cuối cùng là một số vấn đề liên quan đến điều kiện tự nhiên, xã hội, hệ thống pháp luật, thuế quan, phi thuế quan; văn hóa kinh doanh; kinh nghiệm XK một số mặt hàng sang Nhật Bản...

Cả hai công trình trên chủ yếu tập trung vào những vấn đề liên quan đến quan hệ kinh tế giữa hai nước, nhất là cơ sở pháp lý và thực trạng trao đổi thương mại giữa hai nước. Dù chưa đề cập đến những lĩnh vực quan hệ hợp tác quan trọng khác như CT - NG và AN - QP nhưng đây là hai tài liệu quan trọng để tác giả luận án tham khảo, sử dụng trong việc làm rõ cơ sở chính trị, pháp lý và thực trạng cũng như kết quả đạt được về hợp tác kinh tế Nhật - Việt giai đoạn này.

Ngoài ra, còn có một số công trình khác liên quan đến lĩnh vực kinh tế như: *Điều chỉnh chính sách thương mại của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc sau khủng hoảng: kinh nghiệm cho Việt Nam* (2016) do Nguyễn Duy Lợi chủ biên [47], gồm 3 chương, riêng Chương III, tác giả đã đi sâu phân tích sự cần thiết phải điều chỉnh và một số điều chỉnh chính sách thương mại ở Việt Nam cũng như các kênh tác động chủ yếu đến Việt Nam. Từ những điều chỉnh trong chính sách thương mại của Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, các tác giả đã rút ra một số bài học kinh nghiệm của ba nước này và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Công trình *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước* (2009) của Trần Anh Phương [61], đề cập trực tiếp đến trao đổi thương mại Nhật - Việt qua các giai đoạn, từ đó làm rõ các bước tiến triển và những sự kiện lớn trong trao đổi thương mại, những tiến triển trong tốc độ tăng trưởng thương mại và quy mô kim ngạch XNK, những vấn đề đặt ra trong trao đổi thương mại Nhật - Việt, trong đó có các nguyên nhân khách quan về phía Nhật Bản và cả nguyên nhân chủ quan của phía Việt Nam. Ngoài ra, công trình còn phân tích những điều kiện thuận lợi và cả những khó khăn đối với Việt Nam, từ đó bàn về triển vọng, đề xuất giải pháp cụ thể và một vài kiến nghị nhằm góp phần phát triển mối quan hệ này.

Công trình *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam* (2010) của Đinh Trung Thành [75] lại đi sâu phân tích vai trò, vị thế của Việt Nam trong quá trình tái cấu trúc mạng lưới sản xuất của các công ty xuyên quốc gia (TNCs) Nhật Bản ở Đông Á và thực trạng tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), đóng góp từ FDI của TNCs Nhật Bản trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và những vấn đề đặt ra trong thu hút và sử dụng vốn FDI của TNCs Nhật Bản ở Việt Nam. Ngoài ra, còn phân tích bối cảnh quốc tế và chiến lược của Nhật Bản ở khu vực CA - TBD, vị trí của Việt Nam trong chiến lược đầu tư của TNCs Nhật Bản, chính sách của Việt Nam trước dòng vốn FDI của TNCs Nhật Bản, từ đó dự báo triển vọng FDI của TNCs Nhật Bản vào Việt Nam. Đặc biệt, tác giả đã đưa ra những giải pháp cơ bản nhằm thu hút FDI của TNCs Nhật Bản vào Việt Nam.

Công trình *Việt Nam hội nhập kinh tế Đông Á trong khuôn khổ ASEAN+3* (2015) do Nguyễn Hồng Sơn và Nguyễn Anh Thu đồng chủ biên [68], đã làm rõ nhiều vấn đề liên quan đến hội nhập kinh tế ở khu vực Đông Á, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam, đặc biệt, công trình đã tập trung trình bày và phân tích sự tham gia của Việt Nam trong

các hiệp định thuộc ASEAN+3, thương mại Việt Nam - ASEAN, các vấn đề đặt ra và triển vọng; rà soát, điều chỉnh luật theo các cam kết hội nhập, tác động tích cực của hội nhập đến FDI của Việt Nam, những vấn đề tồn tại, triển vọng thu hút FDI, đầu tư trực tiếp ra nước ngoài và một số hàm ý chính sách; thực trạng hội nhập tài chính của Việt Nam trong ASEAN+3; sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị thủy sản, nông nghiệp, gạo, dệt may, mạng sản xuất ngành điện tử, mạng sản xuất ngành điện tử tại các nước ASEAN+3 và sự tham gia của Việt Nam...

Liên quan đến vấn đề này còn có các bài viết như: *“Phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản tương xứng với tầm quan hệ đối tác chiến lược”* (2012) của Phùng Thị Vân Kiều [43]; *“Quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2001 - 2010: thực trạng và các giải pháp tăng cường”* (2013) của Dương Minh Tuấn [76]; *“Hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản: một số thành tựu nổi bật và triển vọng”* (2013) của Trần Quang Minh [54]; *“Điều chỉnh chính sách hợp tác kinh tế của Nhật Bản với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”* (2018) của Trần Quang Minh [55]; *“Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực kinh tế những năm đầu thế kỷ XXI”* (2018) của Nguyễn Thị Thúy [80]; *“Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam: Cơ hội, thách thức và triển vọng”* (2007) của Phan Minh Tuấn [94]; *“Việt Nam tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thúc đẩy thu hút FDI từ Nhật Bản”* (2019) của Nguyễn Thị Ngọc Yên [97]; *“Vài nét về viện trợ phát triển của Nhật Bản cho Việt Nam”* (2008) của Phạm Thị Hiếu [39]; và luận án *Hợp tác Nhật Bản - Việt Nam trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực từ năm 1992 đến nay (Trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh)* (2021) của Trần Thanh Hậu [32]... đã góp phần làm rõ những nét cơ bản về lịch sử quan hệ hai nước, những thành tựu nổi bật trong trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, viện trợ ODA, phát triển nguồn nhân lực và hội nhập kinh tế quốc tế của hai nước. Đặc biệt, nhiều tác giả đã đưa ra một số ý kiến mang tính kiến nghị nhằm nâng cao hơn nữa quan hệ hợp tác kinh tế hai nước trong thời gian đến.

1.2. Tình hình nghiên cứu vấn đề ở nước ngoài

Quan hệ Nhật - Việt có lịch sử từ khá sớm và đang có những bước phát triển mạnh mẽ, đi kèm với sự phát triển đó là việc tìm hiểu về mối quan hệ này, nhất là từ đầu thế kỷ XXI đến nay ở nước ngoài cũng thu hút sự quan tâm và nghiên cứu của nhiều nhà khoa học người Nhật Bản và người nước ngoài khác.

1.2.1. Nhóm các công trình nghiên cứu có liên quan đến chính sách đối ngoại của Nhật Bản, Việt Nam và quan hệ Nhật Bản - Việt Nam

Nếu trong thời kỳ CTL, các sách, bài viết về quan hệ Nhật - Việt không nhiều, thường các bài viết của nhà nghiên cứu nước ngoài đề cập tới quan hệ Nhật - Việt đặt trong bối cảnh quan hệ giữa Nhật Bản với khu vực ĐNA, ASEAN và chủ yếu là quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam Cộng hòa. Đơn cử là hai công trình *Japanese Imperialism Today: 'Co-prosperity in greater East Asia' (Chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản ngày nay: 'Sự thịnh vượng chung ở Đại Đông Á')* (1973) của Jon Halliday và Gavan McCormack [114] viết về những vấn đề liên quan đến việc bồi hoàn chiến tranh của Nhật Bản cho các nước ĐNA, trong đó có Việt Nam; và *Japanese Relations With Vietnam: 1951 - 1987 (Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam: 1951 - 1987)* (1990) của Masaya Shiraishi [120] nghiên cứu khá công phu và toàn diện về mối quan hệ giữa hai nước từ năm 1951 đến năm 1987. Tuy nhiên, công trình này lại chủ yếu đề cập đến mối quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam Cộng hòa từ năm 1951 đến năm 1973 và nội dung tập trung dưới góc độ kinh tế mà chưa quan tâm nghiên cứu đến các lĩnh vực khác như CT - NG. Bên cạnh đó còn có bài viết “*Nhật Bản cần độc lập trong chính sách đối với Việt Nam*” (1981) của Ryoichi Awamara [66] cũng đã đề cập đến CSDN của Nhật Bản đối với Việt Nam và phân tích sự phụ thuộc của Nhật Bản đối với Mỹ trong việc đưa ra các quyết sách về CSDN của mình. Chính sự phụ thuộc và những ảnh hưởng của Mỹ đối với lợi ích của Nhật Bản, cho nên tác giả đã đưa ra kiến nghị Nhật Bản cần phải có chính sách độc lập hơn với Việt Nam để bảo vệ lợi ích quốc gia của mình.

Từ khi CTL kết thúc đến nay, các học giả người Nhật Bản và người nước ngoài khác đã có sự quan tâm và nghiên cứu nhiều hơn về vấn đề này, nhất là liên quan đến CSDN của Nhật Bản và Việt Nam cũng như quan hệ Nhật - Việt. Về CSDN của Nhật Bản, tiêu biểu có: Công trình *Japan's Foreign policy After the Cold War: Coping with changes (CSDN của Nhật Bản sau CTL: Đối phó với những đổi thay)* (1993) của Gerald L. Curtis [103] cùng 17 học giả người Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc đã phân tích tương đối đầy đủ về CSDN của Nhật Bản đối với các nước Đông Á, trong đó có Việt Nam, trên các lĩnh vực chủ yếu là ngoại giao, kinh tế và an ninh; công trình *Japanese Foreign Policy Today (CSDN ngày nay của Nhật Bản)* (2000) của Inoguchi Takashi và Purnendra Jain [108] là tập hợp các bài viết về lĩnh vực QHQT của Nhật Bản, các vấn đề toàn cầu và khu vực nổi bật, đồng thời làm rõ các định hướng CSDN lớn của Nhật

Bản tại CA - TBD nói chung và Đông Á nói riêng; công trình *Japan's Foreign Policy, 1945 - 2009: The Quest for a Proactive Policy (CSDN của Nhật Bản, 1945 - 2009: Tìm kiếm một chính sách năng động)* (2010) của Kazuhiko Togo [115], gồm 13 chương, đề cập đến nhiều nội dung liên quan đến CSDN của Nhật Bản từ năm 1945 đến năm 2009. Trong đó có những nội dung liên quan đến chính sách của Nhật Bản hướng về ĐNA sau chiến tranh; CSDN và quan hệ giữa Nhật Bản với một số nước về CT - NG, kinh tế...; Công trình *Japan's International Relations: Politics, economics and security (QHQT của Nhật Bản: Chính trị, kinh tế và an ninh)* (2011) của các học giả người Anh: Glenn D. Hook, Julie Gilson, Christopher Hughes và Hugo Dobson [104] cũng là công trình nghiên cứu khá toàn diện về CSDN của Nhật Bản sau chiến tranh. Cuốn sách gồm 6 phần, riêng phần 3, các tác giả tập trung đề cập đến quan hệ giữa Nhật Bản với các nước ở khu vực Đông Á, trong đó có Việt Nam trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và an ninh.

Bên cạnh đó, các nhà nghiên cứu có uy tín người Nhật Bản như Irie Akira, Sueo Sudo cũng có nhiều công trình nghiên cứu liên quan đến CSDN của Nhật Bản và quan hệ Nhật - Việt. Trong đó, tác giả Irie Akira với hai công trình tiêu biểu được dịch sang tiếng Việt, đó là cuốn *Ngoại giao Nhật Bản - Sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu hóa* (2012) [41] và *Ngoại giao Nhật Bản từ Minh Trị Duy Tân đến hiện đại* (2013) [40]. Cả hai công trình viết về CSDN và ngoại giao của Nhật Bản từ cận đại đến hiện đại, đã đi sâu phân tích vai trò của Nhật Bản trên bàn cờ CT - NG thế giới, đặc biệt là mối quan hệ lịch sử với các nước châu Á, trong đó có Việt Nam. Còn tác giả Sueo Sudo với hai công trình: *The Fukuda Doctrine and ASEAN: New Dimensions in Japanese Foreign Policy (Học thuyết Fukuda và ASEAN: Những chiều hướng mới trong CSDN của Nhật Bản)* (1992) [130] và *The International Relations of Japan and South East Asia: Forging a New Regionalism (Mối QHQT của Nhật Bản và ĐNA: Tiến tới một chủ nghĩa khu vực mới)* (2001) [131] đã phân tích về tiến trình quan hệ Nhật Bản - ĐNA sau CTL, trong đó có Việt Nam và xem đó là một thành công của ngoại giao Nhật Bản.

Đặc biệt, tác giả Andrea Pressello với công trình *Japan and the Shaping of Post - Vietnam War Southeast Asia Japanese Diplomacy and the Cambodian Conflict, 1978 - 1993 (Nhật Bản và sự hình thành chính sách ĐNA của Nhật Bản sau chiến tranh Việt Nam và xung đột ở Campuchia, 1978 - 1993)* (2017) [98] đã làm rõ lợi ích và mục tiêu của Nhật Bản ở khu vực ĐNA, sự ra đời và nội dung của “Học thuyết Fukuda” năm

1977, vai trò của Nhật Bản trong giải quyết “*Vấn đề Campuchia*” và nó ảnh hưởng như thế nào đến vai trò của Nhật Bản ở khu vực, trong đó nhấn mạnh đến chính sách của Nhật Bản đối với Việt Nam sau khi xảy ra “*Vấn đề Campuchia*”; Công trình *Japan's Foreign Relations in Asia (Quan hệ đối ngoại của Nhật Bản ở châu Á)* (2017) của James D.J. Brown và Jeff Kingston [109] đã làm rõ các QHQT của Nhật Bản ở châu Á từ những năm 90 của thế kỷ XX, giai đoạn mà Nhật Bản đã có những bước phát triển mạnh mẽ, trong đó có quan hệ với Việt Nam.

Về CSĐN và QHQT của Việt Nam, có công trình *Vietnam's Foreign Relation - Dynamics of Change (Quan hệ đối ngoại của Việt Nam - Sự thay đổi năng động)* (1993) của Frank Frost [102] đã điểm lại những diễn biến trong quá trình “*Đổi mới*” kinh tế và chính trị của Việt Nam và nhấn mạnh ảnh hưởng của những áp lực thay đổi trong nước đối với QHQT. Từ đó xem xét sự phát triển nhận thức của Việt Nam về tình hình quốc tế và thế giới quan, đồng thời thảo luận chi tiết về quá trình thích ứng trong các mối QHQT chính của Việt Nam, lần lượt xem xét Liên Xô cũ, Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản, Đông Dương, các nước ASEAN, Tây Âu và các quốc gia ở khu vực CA - TBD. Công trình *Vietnamese Foreign Policy in Transition (CSĐN chuyển đổi của Việt Nam)* (2000) của Carlyle A. Thayer và Ramses Amer [99] gồm 9 phần, trong đó các tác giả nhấn mạnh chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa các QHQT của Việt Nam và khẳng định đây là một quá trình lâu dài có nhiều điều chỉnh. Cùng hướng tiếp cận này còn có các công trình như: *Vietnam Joins the World (Việt Nam gia nhập thế giới)* (1997) của James W. Morley và Masashi Nishihara [110], là tập hợp các bài viết đánh giá những thay đổi về chính trị, kinh tế, xã hội cũng như CSĐN đã và đang diễn ra ở Việt Nam; *Vietnam's New Order: International Perspectives on the State and Reform in Vietnam (Trật tự mới của Việt Nam: Quan điểm quốc tế về Nhà nước và Cải cách ở Việt Nam)* (2007) của Stephanie Balme và Mark Sidel [129] viết về công cuộc cải cách của Việt Nam và tác động của nó đối với quốc gia cũng như ở khu vực và quốc tế; công trình *Changing Worlds: Vietnam's Transition from Cold War to Globalization (Thế giới đổi thay: Việt Nam chuyển đổi từ CTL sang Toàn cầu hóa)* (2012) của David Elliott [100] đã phân tích sự thay đổi trong nhận thức của tầng lớp tinh hoa ở Việt Nam bị chi phối bởi yếu tố toàn cầu hóa và kinh tế thị trường... Bên cạnh đó còn có luận án “*Vietnam's Foreign Policy in the Post - Cost war Era: Ideology and Reality*” (*CSĐN của Việt Nam thời kỳ hậu CTL: Ý thức hệ và Thực tiễn*) (2013) của Lương Ngọc Thanh [118]. Công trình gồm 7

chương, tập trung phân tích, làm rõ sự điều chỉnh trong CSDN của Việt Nam nhằm đối phó với những thách thức về an ninh và chính trị sau CTL.

Điểm chung và nổi bật của các công trình nghiên cứu về CSDN và QHQT Nhật Bản và Việt Nam của các học giả, nhà nghiên cứu nước ngoài là cách tiếp cận liên ngành, khai thác nguồn tư liệu đa dạng và phong phú, tính khái quát cao, nội dung ít nhiều đã đề cập đến quan hệ Nhật - Việt trong những giai đoạn lịch sử nhất định.

Về quan hệ Nhật - Việt, trước hết là công trình *Japan - Vietnam a Relation Under Influences (Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam một mối quan hệ chịu nhiều tác động bên ngoài)* (2008) của Guy Faure và Laurent Schwab [106] đã phân tích khái quát tình hình Nhật Bản, Việt Nam Cộng hòa và chỉ ra quan hệ giữa Nhật Bản với Việt Nam Cộng hòa bị tác động bởi rất nhiều cường quốc bên ngoài, nhất là Mỹ. Đặc biệt, công trình *Những bài học về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản* (2005) của các nhà nghiên cứu người Nhật Bản và người Việt Nam là Kimura Hiroshi, Furuta Motoo và Nguyễn Duy Dũng [42]. Công trình gồm 4 phần chính, trong đó ở Phần III, các tác giả đã lý giải một cách khá đầy đủ về sự thay đổi nhận thức của Việt Nam với khu vực, phân tích “*Hoà bình ở Campuchia và ngoại giao Nhật Bản*” đã gián tiếp giúp cho người đọc nhận thức rõ hơn về ảnh hưởng CSDN của Nhật Bản, ĐNA đối với quan hệ Nhật - Việt. Đáng chú ý, trong Chương 9, các nhà nghiên cứu đã phân tích ảnh hưởng CSDN và vị thế của Nhật Bản đối với nền ngoại giao Việt Nam giai đoạn trước năm 2005... Đặc biệt, nhân kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1973 - 2013) và 20 năm nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam (1992 - 2012), 独立行政法人国際協力機構 (JICA) đã xuất bản ấn phẩm: “日本とベトナムのパートナーシップこれまで、そしてこれから” (*Quan hệ đối tác Việt Nam - Nhật Bản từ quá khứ đến tương lai*) (2013) [139], công trình đã phác họa những nét cơ bản nhất về lịch sử 40 năm quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực chủ yếu. Chỉ ra những đóng góp của Nhật Bản đối với Việt Nam về hạ tầng điện lực, giao thông vận tải, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, y tế, phát triển nền kinh tế thị trường và mở rộng thu hút FDI, kết nối, giao lưu con người, chuyên gia thông qua các hoạt động của JICA. Từ đó đưa ra những thông điệp, kỳ vọng và định hướng cho quan hệ Nhật - Việt trong thời gian tiếp theo. Tuy nhiên, công trình này chỉ là ấn phẩm mang tính chất giới thiệu một cách ngắn gọn nhất về các nội dung trên mà chưa đi sâu phân tích, làm rõ về những lĩnh vực quan trọng khác như CT - NG hay AN - QP và giới hạn về thời gian.

1.2.2. Nhóm các công trình nghiên cứu về quan hệ Nhật Bản - Việt Nam trên một số lĩnh vực cụ thể

Trên lĩnh vực CT - NG, có *The Politics of Japan - Vietnam Relations (Quan hệ Chính trị Nhật Bản - Việt Nam)* (1991) của Kim Hoong Khong [116] đã đề cập đến quan hệ giữa Nhật Bản và Việt Nam chủ yếu dưới góc độ chính trị. Báo cáo của 梅田 邦夫 (2020), 「日本にとってのベトナムの重要性」 (*Tầm quan trọng của Việt Nam với Nhật Bản*) [180] đã nêu bật tầm quan trọng của Việt Nam đối với Nhật Bản. Những nhân tố góp phần thành công của quan hệ Nhật - Việt trong những năm qua. Đường lối ngoại giao của Việt Nam đối với Mỹ, Trung Quốc cũng như thành công của Việt Nam trong ứng phó với đại dịch Covid-19, nhất là đã đánh giá những thành công và hạn chế trong quan hệ Nhật - Việt.

Về kinh tế, có công trình *French and Japanese Economic Relations With Vietnam since 1975 (Quan hệ kinh tế Pháp, Nhật Bản với Việt Nam từ năm 1975)* (1999) của Henrich Dahm [107]. Tác giả đi từ lịch sử quan hệ giữa Pháp và Nhật Bản với Việt Nam. Ở đây, Nhật Bản chỉ đàm phán với Việt Nam Cộng hòa vì Nhật Bản theo chính sách ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản của Mỹ. Nhật Bản là một phần của mạng lưới chiến lược chống cộng của Mỹ ở Tây Thái Bình Dương, trở thành căn cứ hậu cần quan trọng và mối liên hệ chủ yếu của Mỹ với Việt Nam. Xung đột ở Đông Dương đưa đến cho Nhật Bản các cơ hội kinh tế lớn, trong khi Mỹ gia tăng sự dính líu vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam, thì Nhật Bản trở thành nước hưởng lợi lớn nhất từ cuộc chiến này. Bài viết “ベトナムの日本食品市場、水産物・果物の輸入販売状況について” (2018) (*Thị trường thực phẩm Nhật Bản tại Việt Nam: Tình hình NK và kinh doanh các sản phẩm từ biển và hoa quả*) của 神谷 靖子 [140] đã phân tích biến động trong kim ngạch XNK Nhật - Việt trong giai đoạn 2011 - 2016. Từ năm 2011, Việt Nam được phép NK thực phẩm có nguồn gốc thực vật từ các nước được chỉ định. Về NK từ Nhật Bản, việc đăng ký chính thức đã được hoàn tất giữa cơ quan chức năng của Nhật Bản và Việt Nam vào cuối năm 2013. Tại Việt Nam, nhu cầu về thực phẩm đảm bảo rất lớn, đây là thị trường tiềm năng cho thực phẩm của Nhật Bản.

Về AN - QP, phải kể đến công trình *New Directions in Japan's Security Non - U.S. Centric Evolution (Hướng đi mới trong an ninh của Nhật Bản - Tiến hóa trung tâm không phải của Hoa Kỳ)* (2020) của Paul Midford và Wilhelm Vosse [127]. Sau khi CTL kết thúc, an ninh của Nhật Bản đã trải qua một quá trình chuyển đổi âm thầm,

từ việc tập trung vào Mỹ với tư cách là đối tác an ninh duy nhất sang đa dạng hóa các mối quan hệ an ninh bằng cách khởi xướng các cuộc đối thoại an ninh với các nước láng giềng châu Á, đảm nhận vai trò lãnh đạo trong việc thúc đẩy hợp tác an ninh đa phương trong khu vực và bắt đầu xây dựng quan hệ an ninh song phương với nhiều đối tác, từ Australia, Ấn Độ đến EU... thậm chí đã dỡ bỏ lệnh cấm XK vũ khí và hợp tác phát triển với các đối tác ngoài Mỹ, trong đó có Việt Nam. Trong phần II của cuốn sách, hai tác giả đã dành một phần lớn thời lượng để nói về quan hệ đối tác an ninh giữa Nhật Bản với Philippines và Việt Nam...

Bên cạnh đó còn có bài viết của tác giả người Nhật Bản đăng trên báo, tạp chí ở Nhật Bản và Việt Nam như: “海自が存在感、中国を牽制 P3C派遣しベトナム海軍と合同訓練” (*Lực lượng Phòng vệ trên Biển P3C thăm Việt Nam*) (2016) của 産経 [181] viết về chuyến thăm, làm việc và huấn luyện xa bờ cùng Hải quân nhân dân Việt Nam tại Đà Nẵng trong ba ngày (từ 16 đến 18/02/2016) nhằm thúc đẩy hợp tác quốc phòng giữa hai nước và bài “Khả năng và những vấn đề trong hợp tác phòng vệ Việt Nam - Nhật Bản” của Toshiharu Tsuboi (2014) [93] cũng góp phần làm rõ lịch sử 40 năm quan hệ Nhật - Việt với từng giai đoạn khác nhau như: *Giai đoạn trắng mắt* (1973 - 1978); *Giai đoạn đóng băng* (1979 - 1991); *Giai đoạn nối lại viện trợ ODA* (1992 - 2006) và *Quan hệ đối tác chiến lược* (2007 - 2013). Trong giai đoạn 2007 - 2013, tác giả nhấn mạnh đến sự hợp tác trong lĩnh vực AN - QP giữa hai nước, nhất là hợp tác trong lĩnh vực phòng vệ, từ đó đưa ra một số quan điểm và giải pháp để thực hiện tốt nội dung hợp tác này.

Bằng nhiều cách tiếp cận khác nhau, các công trình nói trên đã có những đóng góp nhất định như nêu được một số cơ sở lịch sử của mối quan hệ Nhật - Việt, phân tích được một số khía cạnh liên quan đến CSĐN của Nhật Bản đối với Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử, bước đầu nghiên cứu về hợp tác AN - QP... Tuy nhiên, với tư cách là một công trình khoa học độc lập, mang tính chất tổng thể, toàn diện và có hệ thống về quan hệ Nhật - Việt xuyên suốt trong khoảng thời gian của luận án (2002 - 2018) trên phương diện quan hệ song phương, thì các công trình của các học giả nước ngoài và Việt Nam chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu này. Mặc dù vậy, những công trình trên sẽ là nguồn tài liệu tham khảo quý giá và hữu ích trong việc nghiên cứu đề tài.

1.3. Nhận xét về các kết quả nghiên cứu và vấn đề đặt ra cho luận án

1.3.1. Nhận xét về các kết quả nghiên cứu

Nhìn lại tình hình nghiên cứu vấn đề có liên quan đến đề tài luận án, có thể rút ra một số nhận xét về kết quả nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, số lượng công trình, bài viết nghiên cứu về CSDN của Nhật Bản và Việt Nam cũng như mối quan hệ Nhật - Việt nói chung, quan hệ hai nước từ năm 2002 đến năm 2018 nói riêng khá phong phú và đa dạng, từ chủ trương, CSDN của mỗi nước đến cơ sở, nhân tố tác động, nhất là trình bày và phân tích thực trạng quan hệ giữa hai nước trên nhiều lĩnh vực, từ CT - NG, kinh tế, AN - QP đến văn hóa - xã hội... Tuy nhiên, do đối tượng, mục đích và thời gian nghiên cứu khác nhau, ở góc độ Sử học vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu có hệ thống và toàn diện về tiến trình vận động, phát triển và bản chất của mối quan hệ Nhật - Việt và từ chủ thể quan hệ là Nhật Bản trong giai đoạn 2002 - 2018. Trong khả năng tiếp cận các tài liệu tham khảo và tư liệu như trên, chúng tôi nhận thấy đề tài luận án “*Quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn 2002 - 2018*” không trùng lặp với các công trình đi trước.

Thứ hai, đa số các công trình chủ yếu đề cập đến mối quan hệ chung hoặc nghiên cứu quan hệ Nhật - Việt trên một lĩnh vực cụ thể như CT - NG, kinh tế, AN - QP, văn hóa - xã hội... và thường giới hạn trong một khung thời gian nhất định không trùng với giai đoạn nghiên cứu 2002 - 2018 của đề tài.

Thứ ba, còn khá nhiều vấn đề trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 cần được nghiên cứu, luận giải sâu hơn, đáp ứng yêu cầu về lý luận và thực tiễn khi nhìn nhận, đánh giá về mối quan hệ này. Bên cạnh đó, do tồn tại những quan điểm khác nhau do bị chi phối bởi nhiều yếu tố như ý thức hệ, quan điểm... cần tiếp tục có sự phân tích, đánh giá, trao đổi của những nghiên cứu tiếp theo, trong đó có tác giả luận án này, để đảm bảo tính khách quan, khoa học khi nhìn nhận các vấn đề, sự kiện của mối quan hệ.

Mặc dù vậy, các công trình, bài viết nói trên là nguồn tài liệu tham khảo rất quý giá, là cơ sở quan trọng để tác giả luận án tiếp tục đưa ra các ý tưởng, quan điểm khoa học, cấu trúc nội dung cũng như lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu phù hợp.

1.3.2. Những vấn đề đặt ra cho luận án

Với tư cách là một công trình khoa học độc lập, nghiên cứu tổng thể, có hệ thống về tiến trình vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018, chúng tôi nhận thấy vẫn còn nhiều nội dung liên quan đến đề tài cần tiếp tục nghiên cứu sâu hơn.

Thứ nhất, những cơ sở và nhân tố mới tác động đến quan hệ Nhật - Việt như: Sự gần gũi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các mối liên hệ trong lịch sử, những nét tương đồng về văn hóa và thực trạng quan hệ Nhật - Việt trước năm 2002; bối cảnh

quốc tế và khu vực; nhân tố nước lớn và vị trí, tầm quan trọng của Nhật Bản, Việt Nam trong CSDN của nhau.

Thứ hai, thực trạng tiến trình vận động và phát triển của quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực chủ yếu như: CT - NG, kinh tế, AN - QP.

Thứ ba, những kết quả đạt được và hạn chế; những đặc điểm và tác động của quan hệ Nhật - Việt đối với mỗi nước và khu vực.

Thứ tư, những vấn đề đặt ra trong quan hệ Nhật - Việt và hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ hợp tác với Nhật Bản nhằm duy trì, tăng cường, mở rộng và phát triển mối quan hệ hai nước lên tầm cao mới trong giai đoạn tiếp theo.

Tóm lại, trên cơ sở kế thừa những kết quả của các công trình nghiên cứu đi trước, đồng thời bổ sung nguồn tư liệu mới, luận án sẽ nghiên cứu hệ thống, toàn diện và làm rõ tiến trình vận động, phát triển của quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực CT - NG, kinh tế, AN - QP. Tác giả luận án hy vọng sẽ đóng góp một hướng nghiên cứu khách quan, khoa học về quan hệ Nhật - Việt từ năm 2002 đến năm 2018 dưới góc độ Sử học.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ VÀ NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002 - 2018

2.1. Những cơ sở lịch sử, văn hóa

2.1.1. Sự gần gũi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các mối liên hệ lịch sử và những nét tương đồng về văn hóa giữa hai nước

Nhật Bản và Việt Nam là hai nước thuộc khu vực châu Á, không những có lịch sử quan hệ từ rất sớm mà còn có sự gần gũi về vị trí địa lý, điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên và những nét tương đồng về văn hóa, tôn giáo - tín ngưỡng, phong tục...

Về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, Nhật Bản là một quần đảo nằm ở khu vực Đông Bắc Á, trải ra theo một vòng cung hẹp dài 3.800 km, từ vĩ độ bắc 20°25' đến 45°33'. Tổng diện tích tự nhiên là 377.815 km², gồm 4 đảo chính (Honshu, Hokkaido, Kyushu và Shikoku) và khoảng 3.900 đảo nhỏ, với dân số khoảng 126,5 triệu người [87; tr. 891]. 73% diện tích đất là đồi núi, diện tích đất nông nghiệp tương đối ít, khí hậu với bốn mùa rõ rệt, nhưng có sự khác nhau rất lớn giữa các khu vực. Nhìn chung, khí hậu ở Nhật Bản tương đối khắc nghiệt, lại bị ảnh hưởng nhiều bởi thiên tai như núi lửa, động đất, sóng thần... Điều này đã tạo nên tính cách riêng của người Nhật Bản như tính chịu thương, chịu khó, tiết kiệm, bản lĩnh, kiên cường, cứng rắn, trung thành với các giá trị truyền thống, nhưng lại tiếp nhận rất sớm và nhanh những giá trị của văn minh nhân loại để phát triển đất nước. Nếu Nhật Bản là một quốc đảo, thì Việt Nam là một bán đảo, án ngữ toàn bộ Bán đảo Đông Dương thông ra Biển Đông, có diện tích tự nhiên hơn 331.212 km², có bờ biển dài khoảng 3.260 km và dân số khoảng 96.208.984 người [9; tr. 14]. Cũng giống như Nhật Bản, tính cách con người Việt Nam được hình thành và phát triển qua hàng ngàn năm lịch sử do nhiều yếu tố tác động như vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, văn minh nông nghiệp, chịu nhiều gian khổ, hy sinh, mất mát... do phải đối mặt với thiên tai và các cuộc xâm lăng của ngoại bang trong nhiều thế kỷ đã tạo nên tính cách kiên cường, can đảm, dẻo dai, dễ thích ứng, tính cố kết cộng đồng cao, truyền thống anh hùng, bất khuất, ý thức độc lập, tự chủ rất cao...

Về các mối liên hệ lịch sử, do vị trí địa lý không quá xa nhau và nhu cầu nội tại qua các thời kỳ, Nhật Bản và Việt Nam đã có các mối liên hệ và quan hệ giao lưu từ rất sớm. “*Từ sơ kỳ thời đại đồ đá mới, ở miền Trung nước Nhật Bản thể hiện những mối liên hệ với nền văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn ở Việt Nam*” [59; tr. 445 - 446]. Tuy

nhiên, thời điểm cụ thể từ khi nào thì cho đến nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, theo một số tài liệu ghi chép lại thì người Nhật đã có sự tiếp xúc với người Việt từ thế kỷ VIII và người Nhật Bản đầu tiên đặt chân đến Việt Nam là Abe no Nakamaro [57; tr. 14 - 15]. Nhưng cũng có ý kiến cho rằng phải “từ đầu thế kỷ XV, có một ít người Nhật cũng đã đến buôn bán ở nước ta” [1; tr. 78]. Một số nhà nghiên cứu nước ngoài như N. Peri thì cho rằng năm 1583 đã có tàu buôn Nhật Bản tới Đà Nẵng, còn Kin Ei Ken lại chỉ đích danh thương nhân Shirahama KenKi là người Nhật Bản đầu tiên vào Việt Nam với mục đích thông thương cuối thế kỷ XVI [48; tr. 28 - 30]. Bên cạnh quan hệ giao lưu kinh tế, nhân dân hai nước còn có những mối quan hệ tình cảm được lịch sử ghi lại. Đó là sự kiện năm 1619, Araki Sotaro kết hôn với Công nữ Ngọc Hoa (con nuôi của Chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên), về sau Công nữ đã theo chồng về Nagasaki và mất năm 1645, hiện vẫn còn đền thờ ở đây. Chúa Nguyễn Phúc Thái cũng từng mời giáo sĩ người Nhật Barthélémy d’Acosta làm thầy thuốc riêng, thương nhân Toba còn được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên nhận làm con nuôi [71; tr. 03]... Quan hệ thực sự giữa hai nước có thể tính từ giữa thế kỷ XVI, khi hoạt động giao thương phát triển ở Thương cảng Hội An và một số thương cảng khác ở Việt Nam, nơi các thương gia Nhật Bản đến buôn bán và cư trú. Trong đó, Thương cảng Hội An là nơi quan hệ Nhật - Việt được thể hiện rõ nét nhất, các dấu tích và di tích lịch sử phản ánh về mối quan hệ này vẫn còn được lưu truyền và gìn giữ cho đến ngày nay. Tuy nhiên, quan hệ Nhật - Việt sau đó bị gián đoạn hơn hai thế kỷ (1639 - 1854), mãi đến khi Minh Trị duy tân, mở cửa đất nước (1868), người Nhật Bản mới tiếp tục nối lại việc tiếp xúc với Việt Nam. Bước sang đầu thế kỷ XX, với tinh thần “*đồng văn, đồng chủng*”, nhà yêu nước Phan Bội Châu đã đưa các sĩ phu yêu nước Việt Nam sang Nhật Bản du học, được nhiều nhân sĩ, trí thức và người dân Nhật Bản giúp đỡ. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, cách mạng Việt Nam đã được nhân dân yêu chuộng hòa bình Nhật Bản ủng hộ, giúp đỡ về mặt tinh thần bằng các cuộc mít tinh, biểu tình phản đối Mỹ xâm lược và sự can thiệp của Chính phủ Nhật Bản. Trong thời bình, khi nhân dân hai nước gặp khó khăn, cả hai nước đều có những giúp đỡ kịp thời như trận động đất và sóng thần (3/2011) ở Nhật Bản, lũ lụt ở Việt Nam...

Về những nét tương đồng về văn hóa, bên cạnh sự gần gũi về vị trí địa lý, một số điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên và các mối liên hệ lịch sử, thì Nhật Bản và Việt Nam còn có nhiều nét tương đồng về văn hóa và có sự giao lưu từ rất sớm. Hai nước

đều có điểm chung là xuất phát điểm từ nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước, cùng lịch sử phát triển hàng nghìn năm, có sự ảnh hưởng mạnh mẽ của dòng văn hóa phương Đông, nhất là văn hóa Trung Hoa, lại có sự giao lưu văn hóa Phật giáo từ rất lâu đời... đã tạo nên nhiều điểm tương đồng, trước hết là văn hóa nông thôn, làng xã khá đặc trưng, các xóm (làng, thôn, bản - theo cách gọi của người Việt Nam) ở Việt Nam cũng như ở Nhật Bản hầu hết được hình thành từ một hoặc hai dòng họ hay một dòng tộc, tạo nên những ngôi làng truyền thống mang đậm nét văn hóa của nước mình.

Các yếu tố văn hóa Trung Hoa như Nho giáo đã du nhập vào hai nước từ rất sớm, không ngừng phát triển và thịnh hành trong đời sống của người dân Nhật Bản và Việt Nam. Trong đời sống sinh hoạt hằng ngày của người dân hai nước, những lễ tiết Nho giáo vốn có nguồn gốc từ Trung Hoa được truyền sang Nhật Bản và Việt Nam được người dân hai nước tiếp thu tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh mà lựa chọn chứ không sao y nguyên mẫu. Lễ thức Nho giáo đã hòa quyện vào đời sống văn hóa, tín ngưỡng hay nghi lễ truyền thống bản địa, qua đó làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tâm linh của người dân nông thôn, làng xã hai nước. Biểu hiện rõ nét nhất về sự tương đồng văn hóa Nhật - Việt liên quan đến văn hóa làng xã và Nho giáo trong thời kỳ phong kiến là giữa Luật làng của Nhật Bản và Hương ước của Việt Nam. Đó là sự tương đồng về tính chất tự quản và tự trị của Luật làng và Hương ước. Hai là, chú trọng sản xuất nông nghiệp theo tư tưởng trọng nông của Nho giáo bởi do bối cảnh của hai nước thời phong kiến dựa vào nông nghiệp là chính. Ba là, tính chất dân chủ đẳng cấp phong kiến trong xã hội làng thời phong kiến và cuối cùng là lễ thức Nho giáo trong Luật làng và Hương ước, đó là những quy ước về lễ tiết Nho giáo trong năm như Đuan Ngọ (mùng 5 tháng 5), Trùng Thập (mùng 7 tháng 7), Trùng Cửu (mùng 9 tháng 9)... ở vùng Kanto (Nhật Bản)... Hay tiết Khai hạ (mùng 7 tháng Giêng), Tế Xuân - Thu, Tiết Thanh minh (mùng 3 tháng 3), Đuan Ngọ (mùng 5 tháng 5), rằm tháng 7... lễ Cầu an, Cầu phúc cho cả làng ở Bắc Bộ (Việt Nam) [46; tr. 58]. Có thể khẳng định rằng, Luật làng và Hương ước đều là những sản phẩm văn hóa đặc sắc của làng xã Nhật Bản và Việt Nam, nếu như Luật làng là những quy định về nhiều mặt thuộc đời sống làng xã mà mỗi người dân phải tuân theo thì Hương ước giống như bộ luật riêng chưa hoàn chỉnh của làng xã nhằm đảm bảo tính chất tự quản, quản trị có mức độ để duy trì trật tự và sự ổn định của làng xã trước mọi biến động xã hội.

Bên cạnh Nho giáo, thì văn hóa Phật giáo cũng sớm hiện diện và có nhiều điểm chung cả ở Nhật Bản và Việt Nam. Đặc biệt, theo sử sách ghi lại thì hai nước đã từng có giao lưu văn hóa Phật giáo từ rất sớm, với sự kiện một tăng sĩ người Chăm (Việt Nam gọi là Phật Triết, còn Nhật Bản gọi là Buttetsu) từ miền Trung Việt Nam du hành đến Nhật Bản năm 736. Phật Triết giúp truyền bá âm nhạc và các điệu múa của người Chăm, được gọi là Rinyugaku (Lâm Ấp nhạc) ở Nhật Bản, thứ cuối cùng trở thành một phần của Nhã nhạc Cung đình Nhật (Gagaku) [117]. Ở Hội An (Việt Nam) còn có một số ngôi mộ người Nhật Bản, có một giếng cổ do người Nhật Bản xây dựng tại ngôi Chùa Tùng Bồn (phường Cẩm Phô). Ngôi chùa này bắc qua một con kênh chảy ra sông Thu Bồn (Sông Hoài) nên người dân địa phương hay gọi là Chùa Cầu. Chùa thờ Bắc Đế. Năm 1719, Chúa Nguyễn Phúc Chu đến thăm Hội An và đặt tên cho cầu là “*Lai Viễn Kiều*” [71; tr. 325 - 329].

Ngoài ra, trong sinh hoạt ngày, từ văn hóa ẩm thực, thưởng thức các món ăn cho đến cách mặc, đi lại, ngủ nghỉ... cũng có những nét khá giống nhau, đó là dùng chén, đĩa để ăn, uống trà, nam và nữ đều mặc trang phục truyền thống (Kimono với người Nhật và quần áo dài với người Việt)... Nhất là, cư dân Nhật Bản và Việt Nam từ lâu đời vẫn tồn tại nhiều nét “*đồng dạng*” và “*đồng tông*” về phong tục, tập quán, tín ngưỡng... Ví như, người Nhật Bản nhận mình là con của Thần Mặt Trời và thờ Thần Đạo... thì người Việt Nam cũng cho rằng mình có Tổ tiên là Tiên Rồng - “*Con Rồng, Cháu Tiên*”, tục thờ cúng Tổ tiên, Thành Hoàng...

Như vậy, do gần gũi về vị trí địa lý, có một số điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên, có các mối liên hệ từ rất sớm trong lịch sử và nhiều nét tương đồng về văn hóa... nên quan hệ Nhật - Việt đã được xác lập từ khá sớm. Trải qua thời gian, mặc dù không tránh khỏi những bước thăng trầm, nhưng mối quan hệ lâu đời giữa hai nước đã tạo nên những cơ sở lịch sử quan trọng, là nền tảng vững chắc cho sự phát triển và mở rộng quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018. Đúng như nhận định của Đại sứ Nhật Bản Yasuaki Taniza: “*Giữa Nhật Bản và Việt Nam vốn có rất nhiều điểm tương đồng về văn hóa, là nền tảng cho hiểu biết giữa nhân dân hai nước. Tuy nhiên, không chỉ có vậy, nhân dân hai nước luôn coi trọng văn hóa của nhau và tình cảm đó được vun đắp cùng năm tháng đã trở thành tình đoàn kết bền chặt giữa con người và con người của hai đất nước*” [169].

2.1.2. Khái quát quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn 1973 - 2001

Sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao đã mở ra thời kỳ mới cho quan hệ Nhật - Việt. Tuy có những thăng trầm nhất định do nhiều yếu tố chi phối, nhưng quan hệ hai nước không bị cắt đứt hoàn toàn mà thông qua những kênh quan hệ khác nhau, mối quan hệ này vẫn tiếp tục duy trì và phát triển, nhất là từ sau năm 1991.

* Trên lĩnh vực CT - NG, nhận thấy tình hình cách mạng Việt Nam sẽ có những thay đổi lớn cũng như tầm quan trọng của Việt Nam ở khu vực ĐNA và CA - TBD, Nhật Bản đã có những bước đi cụ thể nhằm thiết lập quan hệ ngoại giao với nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hiệp định Paris được ký kết (01/1973) đã mở ra cơ hội cho hai nước. Là một trong những nước sớm nhất mong muốn thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: *“Nhật Bản mong muốn rằng với việc thiết lập quan hệ ngoại giao và thúc đẩy quan hệ với Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sẽ góp phần vào hòa bình và ổn định của Bán đảo Đông Dương và mong muốn thành lập Đại sứ quán ở Thủ đô hai nước”* [161]. Nhật Bản *“... muốn thiết lập một mối quan hệ tốt với cả ba nước Đông Dương... trong đó đặc biệt nhấn mạnh vào việc tăng cường quan hệ với Bắc Việt Nam”* [160]. Trước khi rời Việt Nam, Đại sứ Nhật Bản Hitomi Hiroshi tại Việt Nam Cộng hòa đã nhấn mạnh: *“Việt Nam không mong muốn sự ảnh hưởng mạnh mẽ từ Trung Quốc hay Liên Xô, và một khi tình hình trong nước “tạm lắng”, Việt Nam sẽ có thể tìm kiếm sự hợp tác với Nhật Bản là điều không thể tránh khỏi... Đáp ứng một cách điềm tĩnh với hoàn cảnh như vậy, tôi nghĩ Nhật Bản cũng nên giải quyết tích cực thiết lập quan hệ thân thiện với Việt Nam”* [135].

Thông qua nhiều vòng đàm phán bí mật, Nhật Bản và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao (21/9/1973). Đây là một sự kiện lịch sử có ý nghĩa vô cùng quan trọng, mốc son trong quan hệ Nhật - Việt, mở ra thời kỳ mới cho quan hệ hai nước. Đối với Nhật Bản, đây là *“sự kiện khá nổi bật trong quan hệ ngoại giao của Nhật Bản”* [42; tr. 233]. Đối với Việt Nam, *“việc thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức với Nhật Bản sẽ góp phần phá vỡ thế bao vây cô lập, thù địch của phe đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ với Việt Nam, nâng cao uy tín của Việt Nam cách mạng, tạo thêm điều kiện để mở rộng quan hệ tập hợp được sự ủng hộ, huy động sức mạnh tổng hợp cho cuộc đấu tranh đầy cam go bảo vệ độc lập dân tộc, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam”* [45; tr. 33].

Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao đến năm 1978, quan hệ Nhật - Việt trên lĩnh vực CT - NG về cơ bản diễn ra tốt đẹp. Hai bên bắt đầu có các cuộc tiếp xúc cấp cao như: Bộ trưởng Ngoại giao hai nước gặp nhau ở New York (Mỹ, 8/1977) - đây là cuộc tiếp xúc ngoại giao đầu tiên ở cấp Bộ trưởng giữa hai Chính phủ; Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phan Hiền đi thăm Nhật Bản (9/1977); Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Duy Trinh sang thăm Nhật Bản (12/1978) - đây là chuyến thăm cấp Bộ trưởng đầu tiên của Việt Nam kể từ khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao... Tuy nhiên, mỗi quan hệ Nhật - Việt bắt đầu bước vào giai đoạn “*đom hoa, kết trái*” thì “*Vấn đề Campuchia*” xảy ra (1979) đã làm cho quan hệ hai nước tạm thời “*đóng băng*” trong suốt thập niên 80 của thế kỷ XX.

Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, trước những thay đổi lớn của tình hình quốc tế và khu vực, nhất là CTL kết thúc và “*Vấn đề Campuchia*” được giải quyết (1991), đã tạo điều kiện thuận lợi để hai nước tiếp tục nối lại các mối quan hệ còn “*dang dở*” và không ngừng được tăng cường, phát triển, cả bình diện song phương và đa phương. Hàng loạt chuyến thăm cấp cao giữa hai nước đã diễn ra, về *phía Nhật Bản*, mở đầu là chuyến thăm của Ngoại trưởng Makayama (1991), sau đó là các Thủ tướng: Tomiichi Murayama (1994), Ryutaro Hashimoto (1997), Keizo Obuchi (1998)... Về *phía Việt Nam*, mở đầu là chuyến thăm của Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch (1990), sau đó là Thủ tướng Võ Văn Kiệt (1993), Tổng Bí thư Đảng CSVN Đỗ Mười (1995), Thủ tướng Phan Văn Khải (1999; 2001)... (xem Phụ lục I). Ngoài ra, các bộ ngành, địa phương hai nước cũng có những chuyến thăm và làm việc qua lại, tạo dựng được các cơ chế đối thoại ở nhiều cấp. Ngoài đối thoại chính trị định kỳ cấp Thứ trưởng Ngoại giao từ năm 1993, Nhật Bản còn mở Tổng Lãnh sự quán tại Thành phố Hồ Chí Minh (1997)... Bên cạnh đó, Nhật Bản và Việt Nam cùng hợp tác, tham vấn, ủng hộ nhau trong các tổ chức, diễn đàn và hội nghị quốc tế quan trọng như: Nhật Bản ủng hộ Việt Nam tham gia Diễn đàn Hợp tác Kinh tế CA - TBD (APEC), kêu gọi Mỹ dỡ bỏ cấm vận và ủng hộ quá trình bình thường hóa với Việt Nam, kêu gọi các tổ chức, thiết chế tài chính, tiền tệ như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... ủng hộ, viện trợ về tài chính, kỹ thuật và cho Việt Nam vay các khoản tín dụng để tái thiết, xây dựng và phát triển đất nước. Ngược lại, Việt Nam ủng hộ vai trò của Nhật Bản tại các tổ chức, diễn đàn quốc tế và cơ chế hợp tác ở khu vực như: Liên

Hợp Quốc (UN), Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), IMF, WB, ADB, APEC, ASEAN, Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC)... Đặc biệt, sau khi gia nhập ASEAN (7/1995), Việt Nam đã đảm nhận và hoàn thành xuất sắc vai trò điều phối viên quan hệ đối thoại ASEAN - Nhật Bản giai đoạn 1997 - 2000, được các nước ASEAN, Nhật Bản và các đối tác đánh giá cao.

Như vậy, việc thiết lập quan hệ ngoại giao và thường xuyên tiến hành các chuyên thăm, làm việc cấp cao, tạo dựng được cơ chế đối thoại ở nhiều cấp, sự ủng hộ lẫn nhau trong hợp tác, liên kết đa phương... là bước tiến triển về mặt CT - NG có ý nghĩa đặc biệt, mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ Nhật - Việt, tạo điều kiện, tiền đề, cơ sở để hai nước tiếp tục hợp tác, liên kết, tăng cường và mở rộng các mối quan hệ hợp tác khác cũng như ủng hộ, tham vấn lẫn nhau trong các vấn đề khu vực, quốc tế và trên các diễn đàn, tổ chức và hội nghị quốc tế quan trọng ở giai đoạn tiếp theo.

** Trên lĩnh vực kinh tế*, mặc dù có thời điểm quan hệ hai nước có những thăng trầm nhất định, nhưng quan hệ hợp tác kinh tế Nhật - Việt vẫn không bị gián đoạn lớn mà không ngừng tăng lên, nhất là về thương mại, tăng hơn 100 lần. Có thể chia trao đổi thương mại Nhật - Việt thời kỳ này thành hai giai đoạn cụ thể như sau:

Giai đoạn 1973 - 1991: Trao đổi thương mại Nhật - Việt không ổn định và ở mức độ thấp, từ 13 triệu USD năm 1973 tăng lên 281 triệu USD năm 1978, sau đó giảm xuống còn 129 triệu USD vào năm 1982. Đến năm 1986 mới bắt đầu tăng trở lại, đạt 272 triệu USD và 879 triệu USD vào năm 1991 (xem Phụ lục II), tốc độ tăng trưởng kim ngạch thương mại luôn ở mức cao, trong đó XK hàng hóa từ Nhật Bản sang Việt Nam tăng 23,5%/năm và NK hàng hóa từ Việt Nam tăng 45,1%/năm, cao hơn nhiều tỷ lệ tăng kim ngạch thương mại giữa Nhật Bản với các nước châu Á và châu Đại Dương. Đặc biệt, giá trị XK của Việt Nam sang Nhật Bản tăng rất nhanh, nếu năm 1986 mới chỉ đạt 83 triệu USD thì đến năm 1991 đã tăng lên tới 662 triệu USD, tăng gần 70%, Nhật Bản trở thành nước NK lớn nhất của Việt Nam [34; tr. 89] và trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Bên cạnh đó, nhiều tập đoàn kinh tế lớn của Nhật Bản cũng mở văn phòng đại diện ở Việt Nam như Mitsubishi, Nisho Iwai, Sumitomo, Marubeni, Mitsui, Nichimen, Seihto, Tomen, Tokyo Bank...

Giai đoạn 1992 - 2001: Năm 1992 đánh dấu một mốc quan trọng trong trao đổi thương mại hai nước khi Nhật Bản tuyên bố huỷ bỏ Quy chế “*Hạn chế xuất khẩu một số hàng hoá kỹ thuật cao, hàng chiến lược sang các nước xã hội chủ nghĩa*” áp dụng

từ năm 1977. Nhờ đó, Việt Nam có thể tiếp cận và NK máy móc, thiết bị kỹ thuật hiện đại và Nhật Bản cũng có cơ hội để XK các mặt hàng lợi thế sang Việt Nam, cũng từ thời điểm này kim ngạch thương mại hai chiều tăng liên tục. Nếu năm 1992 mới đạt 1.321 triệu USD, thì đến năm 2001 đạt 4.725 triệu USD, tăng gần 4 lần trong gần 10 năm. Giá trị XK của Nhật Bản sang Việt Nam chiếm trên 10% tổng kim ngạch NK của Việt Nam, nếu năm 1993, Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt 639 triệu USD, thì các năm sau tương đương là: năm 1995 hơn 915 triệu USD, năm 1998 gần 1.482 triệu USD và năm 2001 hơn 2.215 triệu USD. Ngược lại, giá trị XK của Việt Nam sang Nhật Bản cũng liên tục tăng lên. Nếu năm 1992, Việt Nam XK sang Nhật Bản trị giá 870 triệu USD, năm 1995 là 1.461 triệu USD... thì đến năm 2001 gần 2.510 triệu USD (xem Phụ lục II).

Từ thực trạng trao đổi thương mại Nhật - Việt giai đoạn 1973 - 2001 cho thấy, cơ cấu giá trị XNK giữa hai nước có sự thay đổi trong từng giai đoạn ngắn, nếu từ năm 1974 đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, Nhật Bản là nước xuất siêu sang Việt Nam, thì từ năm 1990 đến năm 2001, Việt Nam lại là nước xuất siêu sang Nhật Bản. Về cơ cấu các sản phẩm XNK, Nhật Bản chủ yếu XK sang Việt Nam các mặt hàng kỹ thuật cao, phục vụ sản xuất như linh kiện máy móc, thiết bị và nguyên vật liệu phục vụ sản xuất (chiếm khoảng 85%), hóa chất và sản phẩm hóa chất (khoảng 9%) và các mặt hàng nhu yếu khác (khoảng 6%). Và NK từ Việt Nam các mặt hàng chủ yếu là dầu thô, than đá, quần áo, giày dép và hải sản (chiếm khoảng 70% - 90%), tiếp theo là đồ thủ công mỹ nghệ, dây - cáp điện, sản phẩm gỗ, linh kiện máy tính, sản phẩm nhựa...

Khác với trao đổi thương mại, mặc dù có sự cố gắng từ hai phía, nhất là những quyết sách của Việt Nam để thu hút nguồn vốn FDI từ Nhật Bản, nhưng so với thương mại và ODA, hợp tác đầu tư Nhật - Việt tiến triển chậm chạp và hạn chế hơn. Mãi đến năm 1988, Nhật Bản mới chỉ có một dự án đầu tư vào Việt Nam mang tính chất thăm dò, với vốn đăng ký 50 triệu USD. Đến năm 1992, dòng vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam mới có xu hướng tăng cả về vốn đăng ký và số dự án. Đặc biệt, năm 1995 thực sự là năm bùng nổ về FDI của Nhật Bản vào Việt Nam, nâng tổng số vốn đăng ký đạt hơn 1.303 triệu USD với 50 dự án, đưa Nhật Bản trở thành nhà đầu tư đứng thứ ba ở Việt Nam [75; tr. 77 - 78].

Tuy nhiên, từ năm 1996, đặc biệt trong hai năm 1997 - 1998, FDI của Nhật Bản vào Việt Nam giảm rõ rệt do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu

vực. Từ năm 2000, với việc Việt Nam sửa đổi Luật Đầu tư nước ngoài và nhu cầu mở rộng đầu tư ra bên ngoài của các doanh nghiệp Nhật Bản, cho nên nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam có dấu hiệu phục hồi, số lượng dự án cấp mới và số vốn đầu tư tăng nhanh.

Tính lũy kế từ năm 1988 đến hết năm 2001, Nhật Bản đã đầu tư ở Việt Nam 336 dự án (tương đương hơn 9,1% số dự án), với tổng vốn đăng ký đạt 3.604,2 triệu USD (chiếm hơn 8,6% vốn đăng ký), vốn thực hiện đạt hơn 1.866 triệu USD (chiếm hơn 9,5% vốn thực hiện). Riêng năm 2001, Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam 40 dự án (chiếm gần 8% số dự án), với tổng vốn đầu tư đăng ký đạt 163 triệu USD (chiếm 6,5% số vốn đăng ký) và số vốn thực hiện là 63,9 triệu USD (chiếm hơn 6,1% số vốn thực hiện) [86; tr. 337; 343] (xem Phụ lục VII và Phụ lục VIII). Về tỷ trọng và quy mô dự án FDI của Nhật Bản ở Việt Nam, do số dự án tăng, nhưng số vốn lại giảm nên đã dẫn tới tình trạng tỷ trọng FDI của Nhật Bản trong tổng vốn FDI vào Việt Nam cũng suy giảm dần. Tính chung trong 2 năm (1989 - 1990), FDI của Nhật Bản chỉ chiếm 5,43% tổng FDI vào Việt Nam, giai đoạn 1991 - 1995 tăng lên 10,96% và giai đoạn 1996 - 2000 tính trung bình còn 8,98% [34; tr. 190] và còn 8,6% năm 2001. Quy mô trung bình các dự án FDI của Nhật Bản ở Việt Nam giai đoạn này còn thấp, trung bình khoảng 6 triệu USD/dự án giai đoạn 1989 - 1994 và nâng lên 13,4 triệu USD/dự án giai đoạn sau, chỉ bằng $\frac{1}{2}$ giá trị dự án so với các nước khác.

So với đầu tư của Nhật Bản ở các nước đang phát triển khác ở châu Á, thì số lượng đầu tư của Nhật Bản ở Việt Nam còn quá khiêm tốn, thậm chí còn tăng chậm hơn so với đầu tư của Mỹ, mặc dù các công ty của Mỹ *“là người đến dự tiệc sau”*. Trong giai đoạn này, xu hướng đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản vào Việt Nam chủ yếu là các dự án có quy mô nhỏ nhằm mang tính chất thăm dò, thử nghiệm, sự đầu tư không ổn định. Có nhiều nguyên nhân lý giải cho thực trạng này, trong đó lý do *“Nhật Bản lo ngại về việc đầu tư lớn ở Việt Nam chủ yếu là vì những thủ tục phiền phức trong việc cấp giấy phép đầu tư, những bất trắc trong tỷ giá hối đoái và việc chưa giải quyết số nợ của Việt Nam đối với các ngân hàng thương mại và các công ty ngoại thương Nhật Bản ước tính khoảng 400 triệu USD”* [28; tr. 22].

Bên cạnh trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, viện trợ ODA cũng là lĩnh vực được hai nước quan tâm, nhất là nguồn vốn ODA Nhật Bản dành cho Việt Nam. Tháng 4/1973, Nhật Bản thỏa thuận về nguyên tắc sẽ viện trợ cho Việt Nam khoảng 39

triệu USD. Đến tháng 10/1973, Nhật Bản đồng ý cung cấp cho Việt Nam một khoản viện trợ không hoàn lại trị giá 28 triệu USD cho năm tài khóa 1975, năm 1976, Nhật Bản cung cấp thêm cho Việt Nam một khoản viện trợ không hoàn lại trị giá 17 triệu USD và trong hai năm 1977 - 1978, hai nước đã tiến hành đàm phán và ký kết thỏa thuận về việc giao nhận những nợ cũ của Việt Nam Cộng hòa là 20,8 tỷ Yên và phía Nhật Bản đã cam kết trong 4 năm, kể từ năm 1978 sẽ viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam khoảng 58 triệu USD và cho Việt Nam vay khoảng 75,5 triệu USD [35; tr. 91]. Tính đến năm 1978, Nhật Bản đã cho Việt Nam vay 10 tỷ Yên thông qua các sản phẩm như phân bón, thiết bị điện tử, công cụ sản xuất, thuốc, xi măng, hoá chất, cao su và viện trợ không hoàn lại 4 tỷ Yên thông qua hình thức cung cấp thiết bị và hàng hoá như sợi bông, sợi tổng hợp và cung cấp nguyên liệu, thiết bị cho hệ thống phân phối điện. Phía Việt Nam cũng đã trả gần 3 tỷ Yên nợ cũ mà Việt Nam Cộng hòa vay của Nhật Bản trước đó (với số tiền kể cả lãi suất vay là 15,5 tỷ Yên) [13; tr. 283]. Vào cuối năm 1978, Nhật Bản thông qua kế hoạch tiếp tục viện trợ ODA cho Việt Nam khoảng 14 tỷ Yên, trong đó 10 tỷ Yên vay ưu đãi và 4 tỷ Yên tài trợ không hoàn lại.

Tuy nhiên, sau khi xảy ra “*Vấn đề Campuchia*” (1979), dưới áp lực mạnh mẽ từ nhiều nước, đặc biệt là Mỹ, Nhật Bản đã quyết định đình chỉ viện trợ chính thức cho Việt Nam, nhưng không phải bị chấm dứt hoàn toàn mà vẫn được tiếp tục dưới nhiều hình thức khác nhau. Tháng 12/1992, Nhật Bản tuyên bố nối lại viện trợ ODA và trở thành nước đứng đầu trong số các nước cung cấp ODA cho Việt Nam với 281,24 triệu USD, Việt Nam đứng thứ 6 trong số các nước nhận ODA của Nhật Bản năm 1992, trong đó 5,43 triệu USD là viện trợ không hoàn lại và 275,81 triệu USD là tài trợ tín dụng [166]. Tổng cộng trong giai đoạn 1992 - 2003, Nhật Bản là nước tài trợ và viện trợ ODA lớn của Việt Nam, đạt khoảng 8.700 triệu USD, chiếm khoảng 30% tổng khối lượng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết dành cho Việt Nam, trong đó viện trợ không hoàn lại khoảng 1.200 triệu USD.

Nguồn vốn ODA của Nhật Bản đã góp phần khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế - xã hội, nhất là duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định của Việt Nam (xem Phụ lục VI). Nhật Bản luôn là nhà tài trợ lớn cho Việt Nam và Việt Nam luôn được xem là một trong những nước ưu tiên nhất trong chiến lược viện trợ ODA của Nhật Bản. Mặc dù chịu nhiều tác động từ sự biến đổi cũng như những tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, đối với thế giới tổng lượng ODA của Nhật Bản

có chiều hướng giảm dần, nhưng đối với Việt Nam con số viện trợ nhìn chung không giảm mà có xu hướng ngày càng tăng trong tổng lượng ODA viện trợ của Nhật Bản (xem Phụ lục XIII). Đây là cơ sở quan trọng để hợp tác viện trợ ODA giữa Nhật Bản và Việt Nam tiếp tục duy trì và tăng cường trong giai đoạn tiếp theo.

Như vậy, trải “qua gần 3 thập kỷ, quan hệ Nhật - Việt đang đi vào giai đoạn chín muồi dựa trên sự gần gũi về địa lý, xã hội, tín ngưỡng, sự tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau được thử thách qua thời gian” [105], sự tương đồng về lợi ích chiến lược trong các lĩnh vực chủ yếu như CT - NG, kinh tế, an ninh...

Từ thực trạng quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 1973 - 2001, có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, quan hệ giữa hai nước không phải lúc nào cũng thuận lợi, tốt đẹp mà đã trải qua những bước thăng trầm gắn liền với những biến cố và sự kiện ở mỗi quốc gia cũng như trong khu vực và trên thế giới. Năm 1973 là mốc quan trọng mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ Nhật - Việt, khi hai nước chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao. Giai đoạn 1973 - 1978 là giai đoạn khởi đầu với những tiến triển khá tốt đẹp như trao đổi, thiết lập Đại sứ quán ở mỗi nước, Nhật Bản cho vay và viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam... Nhưng quan hệ hai nước vừa mới ấm lên chưa được bao lâu đã chuyển sang giai đoạn lạnh nhạt kéo dài từ năm 1979 đến đầu năm 1992 do sức ép từ nhiều phía, nhất là Mỹ và một số nước ASEAN liên quan đến “*Vấn đề Campuchia*”. Quan hệ hai nước giai đoạn này tụt xuống mức thấp nhất sau khi Nhật Bản tuyên bố ngừng viện trợ cho Việt Nam. Sau khi CTL kết thúc và “*Vấn đề Campuchia*” được giải quyết thì quan hệ hai nước mới được nối lại. Giai đoạn từ năm 1992 đến năm 2001, quan hệ hai nước được thúc đẩy một cách tích cực và phát triển thực chất trên một số lĩnh vực, mở ra giai đoạn mới trong quan hệ Nhật - Việt và là cơ sở, tiền đề cho sự phát triển toàn diện và thực chất mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt giai đoạn tiếp theo.

Thứ hai, kết quả nổi bật nhất trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 1973 - 2001 là hợp tác kinh tế, trong đó viện trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam giống như “*chiếc hàn thử biểu*” đo độ ấm trong quan hệ giữa hai nước ở mỗi giai đoạn. Ở giai đoạn đầu (1973 - 1978), sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Nhật Bản đã bắt đầu hợp tác kinh tế bằng việc tiến hành viện trợ không hoàn lại nhằm bồi thường chiến tranh cho Việt Nam. Giai đoạn “*lạnh nhạt*” (1979 - 1991) bắt đầu bằng việc Nhật Bản ngừng các khoản viện trợ đã cam kết. Giai đoạn “*nóng ấm*” trở lại (1992 - 2001), Nhật Bản đã nối

lại việc cung cấp viện trợ ODA, bắt đầu có những dự án đầu tư FDI và trao đổi thương mại với Việt Nam được tăng cường và phát triển liên tục.

Thứ ba, trong giai đoạn này, quan hệ Nhật - Việt cũng có những tiến triển nhất định trong các lĩnh vực khác như CT - NG, an ninh, văn hóa, xã hội... Trong đó, lĩnh vực CT - NG đạt được thành tựu quan trọng khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao và đặt Đại sứ quán, Lãnh sự quán ở một số địa phương, các chuyến thăm lẫn nhau giữa nguyên thủ và quan chức Chính phủ hai nước được diễn ra thường xuyên hơn, đem lại những kết quả quan trọng trên một số lĩnh vực và kết quả là việc hai nước thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” (4/2002).

Thứ tư, khi xem xét quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này, tác giả luận án tán đồng quan điểm của nhà nghiên cứu Yoshiharu Tsuboi khi ông tóm tắt thành 5 điểm chính như sau: (i) Nhật Bản đã chủ động thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam ngay cả khi Mỹ phản đối mạnh mẽ; (ii) Quan hệ Nhật - Việt được Chính phủ và người dân Nhật Bản ủng hộ mạnh mẽ; tuy nhiên (iii) Thực tế, quan hệ này bị gián đoạn trong giai đoạn 1979 - 1991 do vấn đề Campuchia; nhưng sau đó (iv) Nguồn ODA đã được khởi động lại sau năm 1992 và tăng mạnh sau mỗi năm nhằm hỗ trợ sự phát triển của Việt Nam; đặc biệt (v) Việc tập trung hỗ trợ Việt Nam thông qua các chính sách từ Nhật Bản không có sự thay đổi và được người dân hai nước ủng hộ mạnh mẽ [136; tr. 02].

Thứ năm, những kết quả đạt được trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 1973 - 2001, nhất là về kinh tế và CT - NG cùng những nhân tố mới xuất hiện, bối cảnh trong nước và quốc tế có sự thay đổi... sẽ là cơ sở, tiền đề, nhân tố và là bài học kinh nghiệm quan trọng, quý giá để hai nước có những điều chỉnh chính sách, biện pháp hợp tác mới, phù hợp, nhằm tiếp tục tăng cường, mở rộng và đưa các mối quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, toàn diện, thực chất và hiệu quả, nhất là trên lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP.

2.2. Những nhân tố tác động

2.2.1. Bối cảnh quốc tế, khu vực

2.2.1.1. Bối cảnh quốc tế

Bước vào thế kỷ XXI, tình hình quốc tế xuất hiện nhiều nhân tố mới, tác động rất lớn đến Nhật Bản và Việt Nam cũng như quan hệ Nhật - Việt.

Thứ nhất, “*cục diện thế giới theo hướng đa cực, đa trung tâm diễn ra nhanh hơn*” [21; tr. 71] do sự suy giảm tương đối thực lực quốc gia và vai trò lãnh đạo thế

giới của Mỹ cùng sự vươn lên của Trung Quốc và Nga. Đối với Mỹ, do quá bận tâm vào cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế và bị sa lầy ở hai chiến trường Iraq và Afghanistan, cộng với những ảnh hưởng nặng nề từ cuộc đại khủng hoảng kinh tế (2008 - 2009) và những khó khăn trong nước đã làm cho tiềm lực của Mỹ suy giảm, tạo cơ hội cho các nước lớn khác vươn lên. Trong khi đó, với tiềm lực của mình, Trung Quốc được đánh giá là nước đang hội tụ đầy đủ các điều kiện để trở thành cường quốc toàn cầu và là đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Mỹ. Với sự thay đổi tương quan lực lượng ngày càng có lợi cho Trung Quốc, trong thời gian qua, quốc gia này ngày càng tỏ rõ sự tự tin trên trường quốc tế, không ngần ngại đề cập đến vai trò nước lớn của mình [137; tr. 20]. Các nước khác như Nga, Ấn Độ, Nhật Bản, EU... cũng ngày càng nổi lên thách thức và cạnh tranh trực tiếp với Mỹ và Trung Quốc, chủ trương xây dựng thế giới “đa cực, đa trung tâm”. Các nước trên với sức mạnh, tiềm lực và vị thế quốc tế sẵn sàng phản đối Mỹ trong nhiều vấn đề quốc tế, thậm chí cạnh tranh trực tiếp với Mỹ. Chính sự suy yếu tương đối của Mỹ và sự phát triển mạnh mẽ của Trung Quốc, Nga, Ấn Độ... đã tác động lớn đến Nhật Bản, nhất là mục tiêu trở thành “*cường quốc toàn diện*”, đồng thời tác động không nhỏ đến các nước ở khu vực, trong đó có Việt Nam cũng như mối quan hệ Nhật - Việt.

Thứ hai, tính chất, nội dung và phương thức tập hợp lực lượng trong QHQT có sự thay đổi căn bản, chế độ chính trị, ý thức hệ, cảm vận, chạy đua vũ trang, sức mạnh quân sự... không còn là phương thức cơ bản để tập hợp lực lượng, mở rộng ảnh hưởng và phô trương sức mạnh, mà quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc với phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cơ động, linh hoạt, trong đó “*hợp tác, cạnh tranh, đấu tranh và sự tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước, nhất là giữa các nước lớn ngày càng tăng*” [21; tr. 70]. Chính sự thay đổi này đã tạo cơ hội để các quốc gia lớn nhỏ, đã và đang phát triển, kể cả không cùng chế độ chính trị có điều kiện tăng cường quan hệ hợp tác, liên kết và HNQT, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam.

Thứ ba, khoa học và công nghệ (KH&CN) cùng quá trình toàn cầu hóa ngày càng phát triển, tác động lớn đến quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc trên thế giới. Cách mạng công nghiệp 4.0 phát triển mạnh mẽ, kinh tế tri thức ra đời, biên giới quốc gia ngày càng trở nên mềm hóa, thế giới trở nên phẳng hơn khiến quan hệ giữa các quốc gia trở nên nhạy cảm và phức tạp hơn, KH&CN trở thành trọng tâm trong CSDN... đòi hỏi các nước phải có những điều chỉnh CSDN để tăng cường hợp tác,

liên kết cùng phát triển. Toàn cầu hóa, trước hết và quan trọng nhất là toàn cầu hóa kinh tế diễn ra nhanh hơn, lôi cuốn ngày càng nhiều nước tham gia. Quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động quốc tế diễn ra ngày càng sâu rộng, việc tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu khách quan đối với các nền kinh tế, sự phụ thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước ngày càng phổ biến... tạo cơ hội và điều kiện để Nhật Bản và Việt Nam tăng cường hợp tác, liên kết và hội nhập quốc tế cùng phát triển.

Thứ tư, bước vào thế kỷ XXI, môi trường chính trị và an ninh quốc tế có những diễn biến phức tạp, khó lường, đó là sự đan xen giữa an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống, các vấn đề toàn cầu cấp bách gia tăng... nhất là chủ nghĩa khủng bố quốc tế trở thành lực lượng đe dọa trực tiếp tới an ninh thế giới, những sự kiện khủng bố chấn động thế giới đã xảy ra, gây thiệt hại tài sản và thương vong rất lớn, tiêu biểu là sự kiện ngày 11/9/2001 ở Mỹ, khiến cho thế giới nói chung và các nước nói riêng cảm thấy không an toàn. Những vấn đề này không một quốc gia riêng lẻ nào có thể tự giải quyết được, đòi hỏi các nước phải có những cách tiếp cận phù hợp để vừa bảo vệ được lợi ích, an ninh lại vừa không bị cô lập hoặc thiếu bình đẳng trong QHQT. Điều này đòi hỏi các nước, nhất là các nước phát triển, các nước lớn phải có trách nhiệm cùng các nước khác phối hợp, hợp tác hành động một cách hiệu quả, thiết thực để đối phó, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam, đây cũng là lĩnh vực được hai nước quan tâm và tăng cường hợp tác, liên kết để đối phó, giải quyết trong giai đoạn này.

2.2.1.2. Bối cảnh khu vực Đông Á

Quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 còn chịu sự tác động không nhỏ của bối cảnh khu vực, nhất là Đông Á.

Trước hết, các quốc gia - dân tộc ở Đông Á tuy có thể chế kinh tế, chính trị và trình độ phát triển khác nhau nhưng không đối đầu và đấu tranh gay gắt nhằm loại trừ lẫn nhau như thời kỳ CTL, mà vừa hợp tác, vừa cạnh tranh cùng tồn tại hòa bình và phát triển trong sự tùy thuộc lẫn nhau, tạo nên sự phong phú và đa dạng trong QHQT giữa các chủ thể ở khu vực. Hầu hết các quốc gia trong khu vực đều tập trung cải cách, mở cửa đất nước, phát triển kinh tế, điều chỉnh CSDN và HNQT để phát triển, lấy hợp tác, liên kết, hội nhập khu vực làm trọng tâm trong CSDN, bất kể là tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa, hình thành cục diện một thị trường, hai chế độ, ba loại quốc gia,

hiều tầng kỹ thuật cùng tồn tại và cạnh tranh nhau [29; tr. 49]. Xu thế này phù hợp với mục tiêu và lợi ích của cả Nhật Bản và Việt Nam cũng như quan hệ Nhật - Việt.

Thứ hai, Đông Á là khu vực đan xen lợi ích, ảnh hưởng của nhiều nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Ấn Độ... cùng mối quan hệ phức tạp giữa các nước này và quan hệ giữa các nước này với các nước ĐNA, ASEAN. Đó là sự chồng chéo, đa tầng nấc trong quan hệ, từ cấp độ song phương đến đa phương như quan hệ đồng minh Mỹ - Nhật, Mỹ - Hàn hay Liên minh Mỹ - Nhật - Hàn; quan hệ đối tác chiến lược toàn cầu Nga - Trung, Nga - Ấn; vừa hợp tác, vừa cạnh tranh và kiềm chế lẫn nhau như quan hệ Nhật - Trung, Nhật - Nga hay Trung - Ấn; vừa là đối tác, vừa là đối thủ như quan hệ Mỹ - Trung, Mỹ - Nga; các cơ chế hợp tác ASEAN+... Các mối quan hệ này đều có chung lợi ích, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, kiềm chế lẫn nhau ở thế bất cân xứng, đa bình diện và luôn biến động. Song nhìn chung, các mối QHQT ở Đông Á luôn phát triển trong hòa bình và ổn định tương đối, các hình thái quan hệ hợp tác, liên kết, hội nhập khu vực ngày càng phong phú, đa dạng, từ kinh tế đến chính trị, an ninh, không phân biệt chế độ chính trị và trình độ phát triển.

Thứ ba, cấu trúc của khu vực Đông Á đã định hình tương đối về chính trị, an ninh và kinh tế, trong cấu trúc này, vai trò của ASEAN được thể hiện rõ nét nhất. Đặc biệt, trong Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), các nước thành viên cơ bản nhất trí rằng khu vực Đông Á đã định hình được một cấu trúc khu vực dựa trên các thành tố như: (i) Lợi ích và quan tâm chung về duy trì hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển ở khu vực, cùng ứng phó với các thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống; (ii) Xây dựng dựa trên các cơ chế, diễn đàn hiện có của ASEAN như EAS, ARF, ADMM+ và EAMF; (iii) Tôn trọng các chuẩn mực quốc tế và khu vực như luật pháp quốc tế, độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, giải quyết hòa bình tranh chấp; (iv) Tính mở, minh bạch và dựa trên luật lệ, bảo đảm vai trò trung tâm của ASEAN [11; tr. 121]. Trong các cơ chế hợp tác và cấu trúc này, Nhật Bản và Việt Nam đều là những thành viên quan trọng, tích cực và có trách nhiệm. Đây là điều kiện rất thuận lợi để hai nước cùng phối hợp và tăng cường quan hệ hợp tác, nhất là trong những vấn đề liên quan đến chính trị, kinh tế và an ninh của khu vực.

Thứ tư, Đông Á trở thành khu vực có sự hợp tác, liên kết và hội nhập đồng thời với cạnh tranh diễn ra sôi động, quyết liệt với nhiều tầng nấc khác nhau. Trong đó, kinh tế là lĩnh vực diễn ra sôi động nhất, với sự ra đời của APEC, Khu vực Mậu dịch

tự do ASEAN (AFTA), CPTPP, RCEP, FTA giữa ASEAN với một số nước và các FTA song phương. Tiếp đến là lĩnh vực chính trị, AN - QP, tiêu biểu là các cơ chế hợp tác, liên kết do ASEAN giữ vai trò trung tâm như ASEAN+1, ASEAN+3, EAS, ARF, ADMM+.... Thấp nhất là sự hợp tác, liên kết ở quy mô tiểu khu vực, tiêu biểu là ASEAN và nhỏ hơn là hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), Hành lang Kinh tế Đông - Tây (EWEC)... Hầu hết cơ chế hợp tác này đều có sự tham gia của Nhật Bản và Việt Nam, nhất là vai trò của Nhật Bản với tư cách là nước khởi xướng và chủ đạo trong nhiều cơ chế hợp tác, liên kết khu vực.

Thứ năm, những thách thức tiềm ẩn và những khác biệt giữa một số nước ở khu vực Đông Á tiếp tục nổi lên, ngày càng diễn biến phức tạp, quan hệ giữa một số nước có dấu hiệu xấu đi, thậm chí có những thời điểm căng thẳng do những bất đồng liên quan đến vấn đề lịch sử để lại, chủ nghĩa dân tộc trỗi dậy, vấn đề hạt nhân và hòa bình ở Bán đảo Triều Tiên diễn biến phức tạp, nhất là vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo... Nhật Bản và Việt Nam đều là những chủ thể bị ảnh hưởng bởi vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo ở Biển Hoa Đông và Biển Đông, đặc biệt là những thách thức chung của hai nước liên quan đến những tham vọng lãnh thổ của Trung Quốc ở hai vùng biển chiến lược này: *“Cả Nhật Bản và Việt Nam đều đối đầu với việc Trung Quốc sử dụng tàu thực thi dân sự và tàu đánh cá để thúc đẩy yêu sách chủ quyền biển của mình... Nhật Bản có lợi ích trong việc hỗ trợ Việt Nam xây dựng năng lực an ninh hàng hải dân sự. Đổi lại, Việt Nam có thể được kỳ vọng sẽ cung cấp hỗ trợ ngoại giao và chính trị cho Nhật Bản trong các thể chế an ninh đa phương của khu vực”* [144]. Chính vì vậy, là hai chủ thể liên quan trực tiếp, Nhật Bản và Việt Nam đều có chung lợi ích trong việc đối phó với những thách thức và tham vọng chủ quyền biển, đảo của Trung Quốc.

Như vậy, Nhật Bản và Việt Nam đều ở khu vực Đông Á và là hai chủ thể quan trọng, do đó, sự vận động và phát triển của khu vực luôn có những tác động rất lớn đến Nhật Bản và Việt Nam cũng như quan hệ hai nước. Trong số các nhân tố ở khu vực, thì sự hợp tác, liên kết và hội nhập cùng những thách thức liên quan đến sự trỗi dậy của Trung Quốc được xem là hai nhân tố quan trọng nhất tác động đến Nhật Bản và Việt Nam cũng như mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018, nhất là từ phía Nhật Bản. Để hạn chế những tác động tiêu cực, không thuận chiều và tận dụng những cơ hội, tác động thuận chiều từ bối cảnh khu vực đòi hỏi hai nước phải có sự điều chỉnh CSDN phù hợp, đồng thời phải tăng cường quan hệ hợp tác và liên kết với nhau.

Đây là những nhân tố mới, quan trọng, tác động lớn đến quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018, nhất là trên khía cạnh tích cực, góp phần thúc đẩy quan hệ hai nước ngày càng phát triển thực chất, mở rộng và đi vào chiều sâu, vì lợi ích của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực.

2.2.2. Nhân tố nước lớn

Trong QHQT nói chung, quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc nói riêng, nhân tố nước lớn luôn có những tác động nhất định, nhất là với những nước có vị trí địa - chiến lược, an ninh và kinh tế quan trọng như Nhật Bản và Việt Nam.

*** Nhân tố Mỹ**

Đối với khu vực, Mỹ xem “*thế kỷ XXI sẽ là thế kỷ CA - TBD*” [154], trong đó Đông Á, nhất là ĐNA được Mỹ xác định là khu vực đóng vai trò vô cùng quan trọng, liên quan đến vị thế siêu cường duy nhất thế giới của mình. Vì vậy, sau khi lên cầm quyền, các Tổng thống Mỹ từ G.Bush con (2001 - 2009) đến B.Obama (2009 - 2017) và D.Trump (2017 - 2021) đều có những điều chỉnh quan trọng đối với khu vực, nhất là Tổng thống B.Obama và D.Trump với chiến lược xoay trục, tái cân bằng sang khu vực CA - TBD (2011) và chiến lược “*Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương: Tự do và rộng mở*” (FOIP). Để hiện thực hóa hai chiến lược trên, Mỹ đã chuyển trọng tâm chiến lược sang khu vực bằng nhiều hình thức, trên nhiều lĩnh vực, từ CT - NG, AN - QP đến kinh tế, trong đó có việc tăng cường quan hệ hợp tác với những nước được xem là đồng minh như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Philippines, Thái Lan hay đối tác an ninh chiến lược như Singapore... đồng thời cải thiện và nâng cấp quan hệ với nhiều nước như Indonesia, Lào, Việt Nam.

Đối với Nhật Bản, Mỹ vừa là đồng minh thân cận nhất, vừa là “*chiếc ô*” bảo trợ và đảm bảo an ninh, lại là đối tác kinh tế số một và là “*hòn đá tảng*” trong CSDN của Nhật Bản, nên sau khi Mỹ bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (7/1995), nhất là sau khi Mỹ thực hiện xoay trục sang khu vực CA - TBD đã tạo điều kiện thuận lợi cho Nhật Bản điều chỉnh CSDN cũng như tăng cường quan hệ với Việt Nam. Bên cạnh sự tương đồng về nhận thức đối với vị trí chiến lược và tầm quan trọng của Việt Nam ở khu vực cũng như điểm chung của hai nước trong việc tăng cường và mở rộng quan hệ với Việt Nam, thì cả Mỹ và Nhật Bản đều có sự tương đồng trong tư duy chiến lược khu vực nhằm đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Ý tưởng về một khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương đã được Nhật Bản ấp ủ từ

rất sớm nhưng chưa nhận được sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực, thì với việc Mỹ thực hiện chiến lược xoay trục sang khu vực, nhất là chiến lược FOIP đã phù hợp với mục tiêu và nguyện vọng của Nhật Bản. Trong các chiến lược này, Mỹ luôn xác định Nhật Bản là một trong những mắt xích và liên minh Mỹ - Nhật đóng vai trò then chốt đối với sự thành công của các chiến lược. Với sự nhất quán về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương cùng với tư tưởng duy trì vùng biển mở và tự do, đảm bảo tính thượng tôn pháp luật, lại là đồng minh thân cận, Nhật Bản sẽ giúp Mỹ phát huy vai trò chủ đạo và thực hiện chiến lược FOIP, đối trọng với sáng kiến “*Vành đai - Con đường*” của Trung Quốc [6; tr. 32].

Đối với Việt Nam, Mỹ đánh giá Việt Nam cùng với Indonesia, Malaysia và Singapore đang phát triển thành đối tác an ninh, kinh tế; và Mỹ sẽ củng cố quan hệ đối tác, muốn Việt Nam trở thành đối tác hợp tác hàng hải [96; tr. 65 - 66]. Trong khi đó, Nhật Bản tuyên bố sẵn sàng hợp tác với bất kỳ quốc gia nào tán thành chiến lược FOIP, trong đó Việt Nam là quốc gia then chốt... Có thể nói Việt Nam là nước “*láng giềng*” trên biển của Nhật Bản, có thể dễ dàng chia sẻ quan điểm về chiến lược FOIP ... Chiến lược FOIP của Nhật Bản và Mỹ sẽ mở ra nhiều cơ hội hợp tác phát triển, nâng cao vai trò và giá trị chiến lược cho Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế [6; tr. 33 - 34]. Hơn nữa, việc Mỹ xoay trục sang khu vực không chỉ phù hợp với Nhật Bản mà còn tạo thế cân bằng chiến lược ở khu vực trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, điều này có lợi cả cho Việt Nam. Trong nhiều vấn đề ở khu vực, Mỹ đều có quan điểm và lợi ích song trùng với cả Nhật Bản và Việt Nam. Tuyên bố chung Mỹ - Việt (2017) đã “*nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo tự do hàng hải, hàng không và các hình thức sử dụng biển hợp pháp khác... ủng hộ giải quyết hòa bình các tranh chấp, không đe dọa vũ lực hoặc sử dụng vũ lực, phù hợp với luật pháp quốc tế...*” [150]. Tuyên bố chung Mỹ - Nhật (2017) cũng nhấn mạnh: “*Sẽ tăng cường hợp tác để bảo vệ hòa bình và ổn định ở Biển Đông... kêu gọi các nước liên quan tránh những hành động leo thang căng thẳng ở Biển Đông... phản đối việc sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực...*” [126].

Những tương đồng của Mỹ, Nhật Bản và Việt Nam về những vấn đề khu vực, nhất là vấn đề Biển Đông đã trở thành nhân tố thuận lợi, tạo điều kiện cho Nhật Bản tham gia đóng góp nhiều hơn vào hòa bình và ổn định của khu vực, đồng thời góp phần thúc đẩy quan hệ Nhật - Việt tiếp tục tăng cường và phát triển.

** Nhân tố Trung Quốc*

Đối với khu vực, với “*Giấc mộng Trung Hoa*”, thông qua chính sách “*Ngoại giao láng giềng*”, “*viễn giao, cận công*” và chiến lược xây dựng vòng cung kinh tế “*Đại Trung Hoa*” nhằm liên kết sức mạnh kinh tế của cộng đồng người Hoa ở khu vực CA - TBD, quốc gia này đã thực hiện chiến dịch “*tấn công quyền rũ*” toàn diện đối với khu vực Đông Á, nhất là ĐNA. Một mặt, Trung Quốc thi hành chính sách hòa bình, hữu nghị, hợp tác “*cùng thắng*” với các nước, mặt khác, thi hành chính sách mở rộng ảnh hưởng nhằm lấp chỗ trống bằng việc tăng cường sức mạnh kinh tế, quân sự và các hành động đơn phương làm gia tăng căng thẳng ở khu vực, nhất là ở Biển Hoa Đông và Biển Đông. Ảnh hưởng cũng như vai trò và vị thế của Trung Quốc ở Đông Á nói chung, ĐNA nói riêng đã gia tăng đáng kể, trở thành “*đối thủ lớn*” và cạnh tranh trực tiếp với Mỹ. “*Khi cường độ cạnh tranh Trung - Mỹ càng mạnh, cục diện khu vực càng dễ bị phân cực, “nhất biên đảo” sẽ càng trở thành lựa chọn phổ biến, cho đến khi cạnh tranh Trung - Mỹ trở thành đối đầu chiến lược kiểu CTL. Các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực sẽ bị buộc phải lựa chọn một trong hai bên, dẫn tới tình trạng “Balkan hóa” (Balkanization) - chia rẽ, thậm chí phân rã khu vực tương tự như tình trạng bán đảo Balkan sau CTL*” [121; tr. 19].

Đối với Nhật Bản và Việt Nam, do Trung Quốc ngày càng có những “*hành xử nước lớn*” trong QHQT và đơn phương, cứng rắn hơn trong quan hệ với các nước láng giềng, khu vực, nhất là tham vọng mở rộng lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo... đã làm cho quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng, khu vực, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam có những thời điểm căng thẳng. Đặc biệt là liên quan đến vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo giữa Trung Quốc với Nhật Bản ở Biển Hoa Đông và Việt Nam ở Biển Đông. Ở Biển Hoa Đông, các hoạt động của Trung Quốc tại vùng biển của Nhật Bản đã mở rộng và tăng nhanh, còn ở Biển Đông, Trung Quốc đơn phương tuyên bố chủ quyền “*Đường 9 đoạn*” (2009), thành lập thành phố Tam Sa (2013), hạ đặt giàn khoan HD - 981 (2014) trên vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam... đã xâm phạm nghiêm trọng đến chủ quyền, quyền chủ quyền, lợi ích cốt lõi, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia của Việt Nam cũng như các chủ thể có liên quan ở Biển Đông. Sự leo thang các hành động đơn phương ở Biển Hoa Đông và Biển Đông, tham vọng bá quyền đối với khu vực, sự gia tăng sức mạnh kinh tế và quân sự, nhất là lực lượng hải quân... đã gia tăng sức ép địa chính trị - an ninh và kinh tế đối với Nhật Bản. Đặc biệt,

nếu Trung Quốc từng bước cụ thể hóa tham vọng bá quyền và khẳng định cái gọi là “*chủ quyền*” ở Biển Hoa Đông và Biển Đông thì không chỉ Nhật Bản, mà ngay cả Việt Nam cũng sẽ rơi vào tình huống bất lợi. Để đối phó với thách thức chung này, Nhật Bản và Việt Nam phải luôn song hành với nhau, từ quan điểm, mục tiêu trong quan hệ song phương đến hợp tác tại các diễn đàn, hội nghị và tổ chức quốc tế. Đây chính là một trong những nhân tố mới, quan trọng, tác động và thúc đẩy mối quan hệ Nhật - Việt ngày càng tăng cường và phát triển, nhất là trên lĩnh vực CT - NG và AN - QP.

* Bên cạnh nhân tố Mỹ và Trung Quốc, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 cũng chịu sự tác động nhất định từ *nhân tố Nga và Ấn Độ*. Đối với Nga, trong chính sách “*Hướng Đông*”, Nga luôn coi khu vực CA - TBD, nhất là ĐNA, ASEAN có vị trí quan trọng và luôn dành cho khu vực vị trí nhất định trong chính sách này, Nga luôn mong muốn “*tăng cường quan hệ đối tác đối thoại toàn diện, dài hạn với ASEAN và đưa quan hệ lên tầm đối tác chiến lược*” [20; tr. 26], hai bên đã chính thức thiết lập quan hệ đối tác chiến lược từ năm 2016. Nga ngày càng tham gia sâu rộng vào các cơ chế hợp tác ở khu vực do ASEAN khởi xướng và giữ vai trò trung tâm, đồng thời tăng cường, nâng cấp quan hệ với nhiều nước ở khu vực. Đối với Ấn Độ, để gia tăng ảnh hưởng và cạnh tranh với các nước lớn ở khu vực, Ấn Độ đã có những điều chỉnh CSDN với việc đẩy mạnh triển khai chính sách “*Hướng Đông*”: “*Không đơn thuần là một chính sách về kinh tế đối ngoại mà còn là một bước chuyển hướng chiến lược... Đây là nỗ lực hướng tới các nước láng giềng có chung nền văn minh ở Đông và ĐNA. Vận mệnh của Ấn Độ gắn liền với các nước này, nhất là ĐNA*” [152]. Đến năm 2014, Ấn Độ đã nâng cấp chính sách này lên thành “*Hành động hướng Đông*” và “*đặt ASEAN ở vị trí trung tâm (core) của Chính sách hành động phía Đông và ở trung tâm của giấc mơ về thế kỷ châu Á của Ấn Độ*” [153], với việc Ấn Độ mở rộng quan hệ hợp tác từ kinh tế và ngoại giao sang lĩnh vực AN - QP, trên cả bình diện song phương và đa phương đã gia tăng sự hiện diện, ảnh hưởng cũng như vai trò của mình ở khu vực.

Đối với Việt Nam, cả Nga và Ấn Độ đều là bạn bè truyền thống và thiết lập quan hệ ngoại giao từ rất sớm và là hai trong số ba đối tác chiến lược đầu tiên của Việt Nam, hai nước ngày càng có vị trí quan trọng trong CSDN của Việt Nam, nhất là chủ trương “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn. Ngược lại, vị trí của Việt Nam trong CSDN của hai nước, nhất là trong chính sách “*Hướng Đông*” của Nga và “*Hành động*

phía Đông” của Ấn Độ luôn được đề cao. Những điều chỉnh CSDN của Nga và Ấn Độ đối với khu vực và việc nâng cấp, mở rộng quan hệ với Việt Nam đã có những tác động nhất định đến CSDN của Nhật Bản đối với khu vực và Việt Nam cũng như mối quan hệ Nhật - Việt.

Như vậy, CTL kết thúc đã tác động toàn diện đến sự phân chia quyền lực trong QHQT. Quá trình hình thành trật tự thế giới mới *“chứa đựng nhiều yếu tố bất trắc, khó đoán định... Mỹ chủ trương một thế giới đơn cực, trong khi các nước lớn như Nga, Trung Quốc, EU, Nhật Bản... lại đấu tranh cho một trật tự thế giới đa cực... Mặt khác, do tính chất và nội dung trong giao lưu quốc tế thay đổi... nên phương thức tập hợp lực lượng trên thế giới cũng bị chi phối trước hết và chủ yếu từ lợi ích kinh tế - chính trị của các quốc gia, đồng thời trở nên rất cơ động, linh hoạt, vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình”* [82; tr. 12], cùng với KH&CN, toàn cầu hóa phát triển mạnh mẽ, các vấn đề chính trị - an ninh quốc tế và toàn cầu cấp bách ngày càng gia tăng, nhân tố nước lớn đã và đang tác động lớn đến quan hệ giữa các quốc gia - dân tộc ở khu vực, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam và quan hệ Nhật - Việt, đòi hỏi hai nước phải có những điều chỉnh CSDN và cách thức quan hệ hợp tác phù hợp với bối cảnh mới, hạn chế những tác động tiêu cực, không thuận chiều và tận dụng, khai thác có hiệu quả những tác động tích cực, thuận chiều nhằm tăng cường và phát triển hơn nữa mối quan hệ Nhật - Việt trong thế kỷ XXI.

2.2.3. Vị trí của Việt Nam trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản

Việt Nam là quốc gia có vị trí địa - chiến lược, chính trị, an ninh và kinh tế rất quan trọng đối với nhiều nước lớn, trong đó có Nhật Bản. *Xét về khía cạnh địa - chiến lược, chính trị và an ninh*, Việt Nam nằm ở vị trí tâm hình học của miền Đông Nam châu Á, do đó, lợi thế địa - chính trị của Việt Nam có thể được phát huy theo hai hướng: (i) Làm *“cửa ngõ”* ra biển của lục địa châu Á vì nằm ở phía Đông, án ngữ toàn bộ Bán đảo Đông Dương, cầu nối giữa lục địa với Biển Đông; (ii) Làm *“đầu cầu”* trên đất liền của con đường giao thương trên biển và trên không đi qua Biển Đông, thông ra Thái Bình Dương - một trong những tuyến đường hàng hải chiến lược quan trọng nhất thế giới, giữa Trung Quốc với khu vực ĐNA và có chủ quyền hợp pháp với phần lớn diện tích Biển Đông, trong đó có hai quần đảo chiến lược là Hoàng Sa và Trường Sa, lại có Vịnh Cam Ranh - được coi là *“mắt thần”* quan sát toàn bộ khu vực Biển Đông, kéo dài từ Đảo Hải Nam xuống tới tận Eo biển Malacca.

Chính vì vậy, xét về tham vọng và mưu đồ của nhiều nước lớn thì Việt Nam nằm trong tầm ngắm chiến lược của các nước trên, trong đó Nhật Bản là nước đã sớm nhận thấy được vị trí và tầm quan trọng của Việt Nam. Bởi vì: *“Việt Nam có thể trở thành “đầu mối” của các nỗ lực hợp tác và liên kết kinh tế cho khu vực và thế giới với tư cách là “cửa ngõ” ra biển cho vùng Tây Nam của Trung Quốc, Lào, Campuchia, miền Bắc Thái Lan, và “đầu cầu” trên đất liền, trên biển, trên không giữa Đông Bắc Á, DNA, giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, giữa Âu - Mỹ và các nước trong khu vực”* [44; tr. 67]. Việt Nam lại là láng giềng của Trung Quốc, nên luôn có vị trí quan trọng trong CSDN của Nhật Bản ở khu vực, để vừa tăng cường ảnh hưởng, lại vừa kiềm chế và hạn chế sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Đặc biệt, trong việc duy trì an ninh, an toàn hàng hải, hàng không ở Biển Đông - nơi có tuyến hàng hải chiến lược có tầm quan trọng đặc biệt sống còn đối với Nhật Bản, liên quan trực tiếp đến an ninh kinh tế và an ninh quốc gia, bởi 90% dầu mỏ mà Nhật Bản tiêu thụ và hầu hết hàng hóa giao dịch giữa Nhật Bản với Trung Đông và châu Âu phải qua đây [132; tr. 63]. Trong khi đó, hơn 83% dầu mỏ và 30% khí tự nhiên của Nhật Bản đang phụ thuộc lớn vào khu vực Trung Đông nên lượng dầu Nhật Bản sử dụng được NK và sản xuất chủ yếu từ Trung Đông, được vận chuyển trên các tàu chở dầu thông qua Ấn Độ Dương, qua eo biển Malacca và Biển Đông. Ngoài ra, các tuyến đường biển tại Biển Đông còn là cầu nối căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa với các tuyến phòng thủ do Mỹ lập ra để đảm bảo an ninh quân sự cho Nhật Bản ở châu Á. Đối với Nhật Bản, nếu giao thông trên Biển Đông bị khống chế, sẽ tác động lớn đến việc chuyển dầu khí từ Trung Đông, ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế và đời sống của người dân [178]. Việt Nam với bờ biển dài, án ngữ dọc Biển Đông, có vị trí địa - chiến lược, an ninh vô cùng quan trọng mà không phải nước nào ở khu vực cũng có được, vì vậy Nhật Bản rất cần vai trò của Việt Nam, bởi *“Việt Nam sẽ là nước đóng vai trò quan trọng về mặt chính trị và kinh tế trong khu vực CA - TBD ở thế kỷ XXI này”* và *“Nhật Bản, Việt Nam là hai nước đều giữ vị trí quan trọng với nhau nên Nhật Bản sẽ không ngần ngại hợp tác với Việt Nam... vì Việt Nam là nước có khả năng giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp này”* [35; tr. 91].

Về địa - kinh tế, Việt Nam nằm ở trung tâm khu vực Đông Á, có tiềm năng lớn để trở thành nút giao thông trung chuyển quan trọng và có vị trí quan trọng trong tiến trình hội nhập và liên kết kinh tế khu vực, nhất là trong APEC, CPTPP, RCEP,

JACEP... lại có nguồn tài nguyên phong phú, lực lượng lao động dồi dào, là một trong những thị trường bán lẻ hấp dẫn nhất thế giới. Lao động Việt Nam cần cù, chịu khó, khả năng tiếp cận KH&CN nhanh, nguồn nhân lực trẻ, giá nhân công không quá cao so với các nước có cùng trình độ phát triển, chỉ bằng 70% của Indonesia, 50% của Philippines, 40% của Trung Quốc và Thái Lan, 30% của Malaysia [134]. Không những thế, Việt Nam là nước có mức độ ổn định chính trị - xã hội cao hơn nhiều so với nhiều nước, được xem là một trong những điểm đến “*an toàn nhất thế giới*” và có tới 64,5% các công ty Nhật Bản hiện đang đầu tư vào Việt Nam lựa chọn Việt Nam do mức độ ổn định chính trị cao [113]. 51% số doanh nghiệp Nhật Bản hoạt động tại 6 nước ASEAN bày tỏ tin tưởng và quyết định chọn Việt Nam là điểm khởi đầu đầu tư kinh doanh trong 10 năm tới, bởi vì, môi trường đầu tư của Việt Nam đã được cải thiện thuận lợi hơn, vì văn hóa con người Việt Nam gần gũi, hấp dẫn với người Nhật Bản, Việt Nam lại có ưu thế về địa lý, có bờ biển dài, đẹp, nằm giữa vùng ĐNA năng động [37; tr. 136 - 137]. Đó là những yếu tố thuận lợi để hai nước tăng cường quan hệ hợp tác kinh tế, nhất là đối với Việt Nam trong thu hút FDI từ Nhật Bản.

Trong hợp tác, liên kết và hội nhập khu vực, nhất là trong ASEAN, vai trò và vị thế của Việt Nam ngày càng được khẳng định, được các nước và các đối tác, trong đó có Nhật Bản đánh giá cao. Việt Nam là nhân tố quan trọng thúc đẩy tiến trình phát triển của ASEAN và quan hệ đối thoại giữa ASEAN với các đối tác, trong đó có Nhật Bản, các sáng kiến, đề xuất do Việt Nam đưa ra đều được ASEAN và các đối tác ủng hộ như: Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 9 (Indonesia; 2003), Việt Nam cùng các nước xây dựng và thông qua Tuyên bố Bali II, hướng tới xây dựng AC vào năm 2020, dựa trên ba trụ cột¹. Với tư cách Chủ tịch ASEAN năm 2010, Việt Nam đã chủ động xây dựng nội dung tài liệu nhằm hoàn tất các cơ sở pháp lý cho việc thiết lập ADMM+, tiến hành hàng loạt các cuộc tham vấn, vận động các nước liên quan ủng hộ với đề xuất về thành phần của ADMM+ gồm 10 nước ASEAN và 8 nước đối tác đối thoại, trong đó có Nhật Bản, đặc biệt, Việt Nam đã chủ trì thành công Hội nghị lần đầu tiên với chủ đề: “*ADMM+: Hợp tác chiến lược vì hòa bình, ổn định và phát triển ở khu vực*”. Việt Nam cũng tham gia và đóng góp tích cực vào việc xây dựng và thông qua Tài liệu “*Quan điểm của ASEAN về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương*” giúp hình thành lập trường chung của ASEAN, thúc đẩy hợp tác trên cơ sở phù hợp

¹ Sau này lấy ngày 31/12/2015, với 3 Cộng đồng gồm: Cộng đồng Chính trị - An ninh (APSC), Cộng đồng Kinh tế (AEC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội (ASCC).

với trên cơ sở các giá trị, nguyên tắc cơ bản và vai trò trung tâm của ASEAN. Bên cạnh đó, Việt Nam còn tích cực phát huy vai trò cầu nối phát triển quan hệ giữa ASEAN với các nước đối tác, hoàn thành xuất sắc vai trò điều phối viên quan hệ ASEAN - Nhật Bản... Với vai trò của Việt Nam như vậy, để có thể hiện diện thường xuyên, liên tục và phát huy được vai trò đầu tàu của mình trong tiến trình liên kết và hội nhập ở khu vực ĐNA và rộng hơn là Đông Á, Nhật Bản không thể xem nhẹ vai trò của Việt Nam. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy quan hệ Nhật - Việt phát triển, nhất là trong hợp tác, liên kết đa phương và hội nhập ở khu vực Đông Á.

Như vậy, từ thực tiễn phân tích ở trên, xét về lý thuyết lợi thế so sánh trong QHQT, ta thấy lợi thế của Việt Nam so với nhiều nước ở khu vực trong quan hệ với Nhật Bản, biểu hiện: (i) Nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng cao và ổn định (xem Phụ lục VI); (ii) Chính trị Việt Nam tương đối ổn định; (iii) Nền kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới; (iv) Việt Nam nằm ở vị trí địa - chiến lược, mở ra nhiều cơ hội để Việt Nam có thể phát triển thành một trung tâm trung chuyển quốc tế; (v) Chính sách đầu tư của Việt Nam thông thoáng và ưu đãi; (vi) Lợi thế của thị trường và lao động Việt Nam; và (vii) Sự gần gũi về văn hóa, là nền tảng thuận lợi cho doanh nghiệp Nhật Bản đến sinh sống và kinh doanh lâu dài tại Việt Nam. Đây là những lợi thế rất quan trọng của Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản.

Chính vì lẽ đó, trong CSĐN nói chung, chính sách ĐNA nói riêng, nhất là trong các cơ chế hợp tác ở khu vực, Nhật Bản luôn dành cho Việt Nam vị trí ưu tiên nhất định. Đặc biệt, Nhật Bản luôn khẳng định việc duy trì, tăng cường quan hệ hợp tác với Việt Nam trên mọi lĩnh vực luôn là ưu tiên của Nhật Bản [65; tr. 72] và “*khẳng định coi trọng vị trí của Việt Nam trong CSĐN của Nhật Bản ở khu vực CA - TBD*” [124].

Đối với chính sách ĐNA, đầu năm 2002, Nhật Bản công bố “*Học thuyết Koizumi*” - được xem là chính sách mới của Nhật Bản đối với ĐNA trong thế kỷ XXI, cũng là thời điểm quan hệ Nhật - Việt có những bước phát triển về chất với việc hai nước thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*”. Đặc biệt, tại Hội nghị Cấp cao Nhật Bản - ASEAN (Tokyo; 12/2003), hai bên đã ký “*Tuyên bố Tokyo về quan hệ đối tác Nhật Bản - ASEAN năng động và bền vững trong thiên niên kỷ mới*” và thông qua “*Kế hoạch hành động Nhật Bản - ASEAN*”, phục vụ cho lộ trình phát triển quan hệ Nhật Bản - ASEAN đến năm 2010. Tuyên bố Tokyo được coi là văn kiện chính trị

quan trọng, là nền tảng pháp lý phát triển toàn diện Nhật Bản - ASEAN trong thế kỷ XXI [5; tr. 79], trong đó có quan hệ Nhật - Việt.

Bước sang thập niên thứ hai của thế kỷ XXI, trước sự thay đổi nhanh chóng của bối cảnh khu vực, chính sách DNA của Nhật Bản được triển khai một cách mạnh mẽ, toàn diện và mang lại hiệu quả thiết thực nhất phải kể đến giai đoạn cầm quyền của Thủ tướng Shinzo Abe từ tháng 01/2013. Tổng hợp từ các văn bản ngoại giao, nhất là Sách Xanh Ngoại giao của Nhật Bản từ năm 2013 đến năm 2018, chính sách đối với ASEAN vẫn là một trong những trụ cột ưu tiên chính trong CSDN của Nhật Bản, trong đó Việt Nam là nước có vị trí ưu tiên đặc biệt. Điểm mới, nổi bật nhất trong chính sách DNA của Nhật Bản là đặc biệt chú trọng đến hợp tác về AN - QP với ASEAN cũng như từng nước, nhất là với Việt Nam, Indonesia và Philippines. Trong Tuyên bố chung (2013), Nhật Bản và ASEAN cam kết duy trì hòa bình và ổn định khu vực được đặt lên hàng đầu, cụ thể là giải quyết những vấn đề liên quan đến an ninh hàng hải [125; tr. 01], hay trong Chiến lược An ninh quốc gia (2013), Nhật Bản coi ASEAN là một đối tác an ninh quan trọng... Điều này được cụ thể hóa thông qua các hoạt động ngoại giao và hợp tác AN - QP cụ thể với từng nước ASEAN.

Đối với Việt Nam, bên cạnh vị trí và tầm quan trọng trong CSDN nói chung, chính sách DNA nói riêng thì các thế hệ lãnh đạo Nhật Bản sau khi lên nhậm chức như Thủ tướng Koizumi, Thủ tướng Fukuda, Thủ tướng Naoto Kan, đặc biệt là Thủ tướng Shinzo Abe luôn có sự ưu ái và dành nhiều sự quan tâm đối với Việt Nam và mối quan hệ Nhật - Việt. Cụ thể, trong CSDN, Thủ tướng Shinzo Abe luôn coi Việt Nam là một trong bốn đối tác quan trọng nhất tại khu vực CA - TBD cùng Australia, Indonesia, Philippines và là một trong bốn đối tác quan trọng nhất trong khu vực DNA cùng Indonesia, Singapore và Philippines. Minh chứng là trong năm 2013, ông Shinzo Abe đã chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức Thủ tướng Nhật Bản và tiếp tục duy trì trong nhiệm kỳ tiếp theo (11/2017), Việt Nam luôn được Nhật Bản ưu tiên trong việc cung cấp viện trợ ODA, nhất là chú trọng nhiều hơn vào hợp tác an ninh và cung cấp nhiều hỗ trợ quân sự cho Indonesia, Philippines và Việt Nam, những quốc gia thuộc nhóm thứ nhất, được coi là đối tác chính của Nhật Bản tại DNA [5; tr. 173], trong đó có kế hoạch cung cấp ODA dưới hình thức các trang thiết bị an ninh - quốc phòng, các tàu tuần tra đã qua sử dụng và hỗ trợ an ninh biển cho Việt Nam như việc cam kết cung cấp 123 tỷ Yên (tương đương 1.050 triệu USD) vốn

ODA cho Việt Nam trong năm tài khóa 2016 và 6 tàu tuần tra trị giá 338 triệu USD bên cạnh 6 tàu mà Nhật Bản đã cam kết năm 2014 [119; tr. 7] nhằm tăng cường năng lực an ninh biển cho Việt Nam...

Như vậy, có thể nhận thấy, Việt Nam là quốc gia có vị trí và tầm quan trọng nhất định đối với Nhật Bản không chỉ trong chính sách DNA mà còn trong CSDN và các thể hệ lãnh đạo Nhật Bản, nhất là Thủ tướng Shinzo Abe. Đây chính là cơ sở chính trị quan trọng và là nhân tố thuận lợi để Nhật Bản và Việt Nam mở rộng, nâng cấp và thiết lập các mối quan hệ mới, đưa các lĩnh vực quan hệ hợp tác đi vào chiều sâu, thực chất và mang lại hiệu quả thiết thực cho mỗi nước.

2.2.4. Vị trí của Nhật Bản trong chính sách đối ngoại của Việt Nam

Nếu Nhật Bản nhận thấy tầm quan trọng của Việt Nam qua lăng kính vị trí địa - chiến lược, chính trị, an ninh và tiềm năng phát triển kinh tế, thì Việt Nam nhận thấy tầm quan trọng của Nhật Bản qua lăng kính tiềm lực và sức mạnh về kinh tế, tài chính, vốn, công nghệ, quốc phòng và vị thế quốc tế. Về kinh tế và KH&CN, Nhật Bản không chỉ là cường quốc khu vực mà còn là nước lớn trên thế giới, cường quốc về kinh tế, là một trong ba trung tâm tài chính của thế giới tư bản, có vai trò quan trọng trong OECD, G7, G20, WTO, IMF, WB... nhất là trong ADB. Nhật Bản là nước có nền KH&CN phát triển hàng đầu thế giới, nhất là công nghệ ứng dụng, công nghệ nguồn. Không những thế, Nhật Bản còn là nơi sinh ra nhiều tập đoàn kinh tế, công nghệ hàng đầu thế giới và luôn có xu hướng chuyển giao, xuất khẩu công nghệ, tài chính, mở rộng thị trường đầu tư, nhất là sang các thị trường mới, tiềm năng, gần Nhật Bản, độ ổn định chính trị cao và gần gũi về văn hóa như Việt Nam, bởi vì: *“Đối với TNCs Nhật Bản, khi đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, ngoài việc tìm kiếm lợi nhuận, duy trì và mở rộng thị trường trong chiến lược tái cấu trúc mạng lưới sản xuất ở Đông Á để đối phó với sự biến động của bối cảnh quốc tế và trong nước, còn có những yếu tố chính trị, lịch sử, văn hóa”* [75; tr. 59].

Bên cạnh đó, với hơn 120 triệu dân, Nhật Bản luôn là thị trường lớn, hấp dẫn và đầy tiềm năng đối với các mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh XK và là thị trường lao động lớn, nhiều tiềm năng đối với lao động Việt Nam. Theo Bộ Kinh tế và Xã hội Nhật Bản: *“Để có thể duy trì số dân trong độ tuổi lao động với mức của năm 1995 (87,2 triệu), trong giai đoạn từ năm 1995 - 2050, Nhật Bản cần có 33,5 triệu người nhập cư”* [57; tr. 51], trong khi đó, Việt Nam đang trong thời kỳ *“Cơ cấu dân số*

vàng”, với 68% dân số trong độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi [9; tr. 62]. Đây là sự bổ sung quan trọng và là cơ hội tuyệt vời đối với lao động Việt Nam trong hợp tác với Nhật Bản nhằm phân công lao động quốc tế ở khu vực.

Về AN - QP, so với nhiều nước ở khu vực thì Nhật Bản vẫn là nước có tiềm lực mạnh về quốc phòng, cả Nhật Bản và Việt Nam đều có cùng lợi ích chiến lược là duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực Đông Á và coi an ninh quốc gia là một bộ phận cấu thành và không thể tách rời khỏi an ninh khu vực và thế giới. Đặc biệt, trong thời gian vừa qua, vấn đề an ninh biển, nhất là ở Biển Hoa Đông và Biển Đông đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình an ninh và chính trị ở khu vực. Nhật Bản và Việt Nam là hai quốc gia đều có liên quan trực tiếp đến Biển Đông cả về kinh tế, chính trị, an ninh và lưu chuyển hàng hải ở Biển Đông, song nếu Việt Nam là quốc gia có tầm ảnh hưởng lớn đối với Biển Đông thì khu vực này lại nằm ngoài tầm kiểm soát đối với Nhật Bản.

Trong hợp tác, liên kết và hội nhập Đông Á, bên cạnh vai trò “*Chim đầu đàn*” về kinh tế trong gắn kết và tạo động lực phát triển cho các nền kinh tế, vai trò của Nhật Bản còn được thể hiện rất lớn trong một số cơ chế và khuôn khổ hợp tác ở khu vực. Nhật Bản chính là cường quốc kinh tế duy nhất ở khu vực tham gia cùng lúc hai hiệp định kinh tế đa phương quan trọng nhất ở khu vực là CPTPP và RCEP. Hơn nữa, Nhật Bản còn là nền kinh tế lớn nhất trong CPTPP và sự tham gia của Nhật Bản trong RCEP cũng giúp cho hiệp định này trở thành khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới. Đặc biệt, với tầm ảnh hưởng của mình, Nhật Bản luôn là chủ thể quan trọng trong quá trình xây dựng các quy tắc, luật lệ trong liên kết, hội nhập kinh tế ở khu vực. Ngoài ra, cùng với việc tham gia đàm phán và ký kết nhiều hiệp định thương mại lớn khác như FTA Nhật - EU, Trung - Nhật - Hàn... Nhật Bản có thể nắm giữ sứ mệnh trở thành một cầu nối huyết mạch giữa các khu vực kinh tế lớn của thế giới như ĐNA - châu Âu - CA - TBD - Mỹ... Với vai trò và tầm quan trọng của Nhật Bản như vậy, để có thể hội nhập sâu hơn vào khu vực, Việt Nam rất cần sự hợp tác với Nhật Bản.

Trên cơ sở phân tích tầm quan trọng của Nhật Bản đối với Việt Nam như trên, xét về lý thuyết lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh trong QHQT, có thể thấy, so với nhiều nước lớn ở khu vực như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ... chúng ta thấy Nhật Bản có lợi thế trong quan hệ với Việt Nam hơn nhiều, biểu hiện: (i) Về kinh tế, Nhật Bản là nền kinh tế phát triển nhất, có lợi thế tuyệt đối về vốn, tài chính; (ii) Về KH&CN, Nhật Bản là nước có ưu thế tuyệt đối, nhất là công nghệ nguồn, đầu vào và tự động hóa; (iii)

Về CT - NG và quốc phòng, Nhật Bản là nước có vị thế quan trọng trên trường quốc tế và có tiềm lực quốc phòng mạnh; (iv) Về văn hóa và lịch sử, Nhật Bản là nước có mối quan hệ giao lưu với Việt Nam từ rất sớm; (v) Về vị trí địa lý, cả hai đều có những sự tương đồng nhất định về điều kiện tự nhiên; (vi) Độ mở của nền kinh tế và nhu cầu XK tài chính, công nghệ, hàng hóa... lớn; (vii) Đặc biệt là sự ưu ái, quan tâm và coi trọng Việt Nam của các thế hệ lãnh đạo Nhật Bản. Đây chính là những lợi thế rất quan trọng để Việt Nam tăng cường và phát triển quan hệ với Nhật Bản cả hiện tại và tương lai.

Với thực tế đó, trong CSDN nói chung, chính sách với các nước lớn nói riêng, Nhật Bản luôn có vị trí ưu tiên nhất định và là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu trong hợp tác, liên kết và hội nhập quốc tế cũng như thực hiện thành công CSDN, nhất là trong chủ trương “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn của Việt Nam. Đặc biệt, vị trí của Nhật Bản trong CSDN của Việt Nam được Đảng CSVN và Nhà nước Việt Nam rất quan tâm và có phần ưu ái từ rất sớm. Trong Văn kiện Đại hội VII (1991), Đảng CSVN đã nhấn mạnh: “*Chúng ta chủ trương hợp tác bình đẳng và cùng có lợi với tất cả các nước, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình... Mở rộng sự hợp tác bình đẳng cùng có lợi với các nước Bắc Âu, Tây Âu, Nhật Bản và các nước phát triển khác*” [24; tr. 114 - 115]. Lần đầu tiên, tên nước Nhật Bản được Đảng CSVN nêu đích danh trong văn kiện chính trị quan trọng nhất với tư cách là một chủ thể độc lập bên cạnh các nhóm nước, điều này cho thấy vị trí và tầm quan trọng của Nhật Bản đã được Việt Nam xác định từ rất sớm so với nhiều nước lớn khác. Trong các Văn kiện của Đảng CSVN từ Đại hội IX (2001) đến Đại hội XII (2016), mặc dù không đề cập trực tiếp đến Nhật Bản với tư cách là chủ thể độc lập như trước kia mà lồng ghép vào CSDN nói chung, nhưng trong quá trình triển khai, thực hiện các hoạt động đối ngoại, nhìn chung Việt Nam vẫn luôn dành cho Nhật Bản vị trí quan trọng và ưu tiên trong CSDN nói chung và chính sách đối với các nước lớn và khu vực nói riêng, điều này được cụ thể hóa trong các tuyên bố chung, hiệp định, thỏa thuận... hợp tác giữa hai nước. Cụ thể như trên cơ sở “*đưa các QHQT đã được thiết lập vào chiều sâu, ổn định, bền vững*” [23; tr. 112], tháng 11/2006, Việt Nam và Nhật Bản đã thống nhất “*hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược*”, đây là bước cụ thể hóa quan điểm, chủ trương trên của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại, nhất là với Nhật Bản. Tại Đại hội XI (2011), Đảng CSVN tiếp tục nhấn mạnh: “*Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối QHQT*

vào chiều sâu...” [22; tr. 236] và nhất là “*thúc đẩy quan hệ với các đối tác lớn, đối tác quan trọng... Đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác chiến lược và các nước lớn có vai trò quan trọng đối với phát triển và an ninh của đất nước, đưa khuôn khổ quan hệ đã xác lập vào thực chất*” [21; tr. 154 - 155]. Trong đó, Việt Nam xác định Nhật Bản là “*đối tác quan trọng hàng đầu và lâu dài của Việt Nam, coi đây là chủ trương nhất quán, xuyên suốt và là sự lựa chọn chiến lược trong CSDN của Việt Nam*” [10; tr. 11]. Trên thực tế, Nhật Bản luôn là nước được Việt Nam rất coi trọng và ưu tiên trong CSDN cũng như trong quan hệ hợp tác. Cụ thể, Nhật Bản là nước tư bản phát triển đầu tiên được Tổng Bí thư Đảng CSVN chọn đến thăm, là nước đầu tiên được Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc chọn là điểm công du nước ngoài sau khi nhậm chức Thủ tướng Việt Nam, Việt Nam liên tục ủng hộ Nhật Bản trở thành Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an UN nếu cơ quan này cải tổ và mở rộng thành viên... đặc biệt, bên cạnh sự ưu ái về CT - NG, Việt Nam luôn ưu tiên và dành cho Nhật Bản vị trí quan trọng trong các dự án hợp tác về kinh tế và AN - QP, đó là những dự án trọng điểm quốc gia về xây dựng cơ sở hạ tầng trọng yếu như sân bay, bến cảng, đường cao tốc, các tuyến Metro, điện hạt nhân...

Như vậy, qua phân tích tầm quan trọng và vị trí của Nhật Bản trong CSDN của Việt Nam, chúng ta thấy Nhật Bản là nhân tố hàng đầu và cần thiết đối với công cuộc xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, nhất là tạo thêm thế và lực cho Việt Nam trong thực hiện chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa QHQT và “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn, thúc đẩy quan hệ toàn diện với các nước trong khu vực. Do đó, đẩy mạnh quan hệ với Nhật Bản là yêu cầu khách quan và đáp ứng lợi ích trước mắt cũng như lâu dài của Việt Nam. Đây chính là tiền đề, cơ sở chính trị quan trọng để quan hệ Nhật - Việt phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành tựu có ý nghĩa lịch sử đối với hai nước, nhất là đối với Việt Nam.

Tóm lại, xem xét tầm quan trọng và vị trí của Nhật Bản và Việt Nam trong CSDN của mỗi nước trong cái nhìn tổng thể và các mối quan hệ tương tác có thể nhận thấy: “*Việt Nam và Nhật Bản là đối tác quan trọng của nhau, có nhiều lợi ích cơ bản tương đồng, sự phát triển của nước này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của nước kia. Việt Nam khẳng định Nhật Bản tiếp tục là đối tác quan trọng hàng đầu và lâu dài, Nhật Bản khẳng định coi trọng vị trí của Việt Nam trong CSDN của Nhật Bản ở khu vực CA - TBD*” [123; tr. 02] và sự ưu ái mà cả Nhật Bản và Việt Nam đã và

đang dành cho nhau. Đó sẽ là một mối quan hệ kinh tế tương hỗ với sự bổ sung lợi thế so sánh, một mối quan hệ chính trị “ăn ý” với sự cần nhau trong những mục tiêu, và đi liền với đó là chính sách mềm dẻo để không ảnh hưởng trong quan hệ với các quốc gia khác trong và ngoài khu vực. Đây vừa là nhu cầu, vừa là điều kiện để hai nước giữ được vị trí tương xứng trong từng CSDN mà mỗi quốc gia đang theo đuổi, cả ở hiện tại và tương lai.

Tiểu kết Chương 2

Quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 có sự tác động bởi nhiều cơ sở, nhân tố, cả bên trong lẫn bên ngoài, từ lịch sử quan hệ, giao lưu, vị trí, tầm quan trọng của mỗi nước ở hiện tại, đến bối cảnh quốc tế và khu vực... Trước hết, ngoài sự gần gũi về vị trí địa lý, một số điểm giống nhau về điều kiện tự nhiên, các mối liên hệ trong lịch sử và những nét tương đồng về văn hóa, tôn giáo - tín ngưỡng, sự tin cậy về chính trị, tương hỗ, hỗ trợ về kinh tế... thì quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này còn được thừa hưởng một lịch sử quan hệ và giao lưu từ rất sớm, nhất là những kết quả đạt được trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 1973 - 2001, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế, chính trị - ngoại giao. Đây vừa là cơ sở lịch sử quan trọng, vừa là tiền đề vững chắc, tạo cú hích cho quan hệ Nhật - Việt tiếp tục tăng cường và phát triển giai đoạn tiếp theo. Thứ hai, từ đầu thế kỷ XXI, bối cảnh quốc tế và khu vực có những thay đổi nhanh chóng, cục diện thế giới, đời sống chính trị, an ninh và kinh tế cũng như các QHQT có những diễn biến phức tạp, nhiều vấn đề quốc mới xuất hiện, nhất là ở khu vực như tranh chấp biên giới lãnh thổ, chủ quyền biển, đảo, các điểm nóng về an ninh, sự điều chỉnh và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực với cường độ ngày càng gay gắt và phức tạp... nhân tố nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc đã ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến các quốc gia và QHQT ở khu vực, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam cũng như quan hệ Nhật - Việt. Trước thực trạng đó, để hạn chế những tác động tiêu cực, không thuận chiều và tận dụng những mặt tích cực, thuận chiều cũng như để duy trì và tăng cường mối quan hệ, cả Nhật Bản và Việt Nam đều phải có những điều chỉnh CSDN phù hợp để vừa phát triển kinh tế, xã hội, vừa bảo vệ đất nước, lại vừa tăng cường và mở rộng các QHQT, trong đó có quan hệ song phương Nhật - Việt. Cuối cùng là vị trí và tầm quan trọng của Nhật Bản và Việt Nam trong CSDN của mỗi nước ngày càng được đề cao. Trong CSDN của Nhật Bản, Việt Nam luôn được Chính phủ, các thế hệ lãnh đạo và người dân Nhật Bản ưu ái và có vị trí

nhất định trong CSDN của mình, nhất là hiện thực hóa chủ trương “*Hướng về châu Á*”. Ngược lại, trong CSDN, Việt Nam luôn xem Nhật Bản là nhân tố quan trọng không chỉ đối với sự nghiệp xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước, nâng cao uy tín, vị thế và HNQT, mà Nhật Bản còn là nhân tố quan trọng trong chủ trương “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn của Việt Nam. Đây là những cơ sở, nhân tố tác động quan trọng, quyết định đến sự vận động và phát triển mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 và giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 3: QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM TRÊN CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU (2002 - 2018)

Nhật Bản và Việt Nam là hai quốc gia có quan hệ rất đặc biệt, đó là mối quan hệ giữa một nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao với nước xã hội chủ nghĩa đang phát triển, lại có lịch sử quan hệ giao lưu từ rất sớm. Mặc dù có những thăng trầm do nhiều nguyên nhân, nhưng nhìn chung, quan hệ Nhật - Việt từ năm 2002 đến năm 2018 luôn vận động và phát triển theo hướng tích cực, đi lên, toàn diện và sâu rộng, đạt được nhiều kết quả quan trọng, có ý nghĩa lịch sử trên nhiều lĩnh vực, nhất là CT - NG, kinh tế và AN - QP, từ việc ký kết các văn kiện chính trị, pháp lý đến triển khai quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực này.

3.1. Các khung pháp lý của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam

Trong 16 năm (2002 - 2018), với hơn 30 chuyến thăm cấp cao và hàng chục chuyến thăm, làm việc giữa lãnh đạo các bộ ngành và địa phương qua lại giữa hai nước, Nhật Bản và Việt Nam đã ký kết rất nhiều văn kiện quan hệ hợp tác quan trọng, trở thành khung pháp lý đồ sộ liên quan đến quan hệ Nhật - Việt trên các lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP.

* Về CT - NG, trong số các khung pháp lý đã ký kết, tiêu biểu và quan trọng nhất là các tuyên bố chung được thông qua nhân các chuyến thăm và làm việc của lãnh đạo cấp cao hai nước, đó là: Tuyên bố chung về thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” (4/2002); Tuyên bố “*Vươn tới tầm cao của đối tác bền vững*” (7/2004); Tuyên bố chung “*Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” (10/2006); Tuyên bố chung “*Làm sâu sắc hơn quan hệ Nhật - Việt*” và “*Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược*” (11/2007); Tuyên bố chung về nâng cấp và thiết lập “*Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” (4/2009); Tuyên bố chung về “*Phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” (10/2010); Tuyên bố chung về “*Triển khai hành động trong khuôn khổ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” (10/2011); Tuyên bố chung về nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “*Quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” (3/2014); Tuyên bố về “*Tầm nhìn chung quan hệ Nhật - Việt*” (9/2015); Tuyên bố chung về “*Làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng*” (6/2017) và Tuyên bố chung Nhật - Việt (6/2018)...

Trong số đó, đáng chú ý nhất là các Tuyên bố chung năm 2002, 2009, 2014 và 2015. Nếu Tuyên bố chung năm 2002 mở đầu cho giai đoạn mới của quan hệ Nhật - Việt trong thế kỷ mới, thì Tuyên bố chung năm 2009 và 2014 được coi như dấu mốc quan trọng, đánh dấu giai đoạn phát triển mới toàn diện, sâu rộng và thực chất hơn, thể hiện hai nước đã nhận thức sâu sắc về thực trạng quan hệ Nhật - Việt, về lợi ích quốc gia và các nhân tố mới xuất hiện đòi hỏi cần tạo cú hích cho sự phát triển mới trong quan hệ hai nước. Với hai Tuyên bố chung này, quan hệ Nhật - Việt đã thực sự trở thành quan hệ đối tác chiến lược - cấp độ cao của quan hệ song phương giữa các quốc gia với nhau. Trong Tuyên bố chung năm 2009, trên cơ sở đánh giá những kết quả đạt được, hai nước *“đã bày tỏ vui mừng trước sự phát triển tốt đẹp của quan hệ giữa hai nước trong những năm gần đây... thống nhất sẽ hợp tác chặt chẽ trong các vấn đề quan hệ song phương, cũng như trong các vấn đề của khu vực châu Á và cộng đồng quốc tế trên cơ sở tin tưởng và lợi ích chung, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phồn vinh ở châu Á”* và *“khẳng định cùng quyết tâm phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai nước, đi sâu và mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực”* [142]. Đặc biệt, trong Tuyên bố năm 2015, đề định hướng cho quan hệ hai nước trong giai đoạn mới, *“hai bên khẳng định quyết tâm phát triển mối quan hệ Nhật - Việt toàn diện và sâu rộng trên mọi lĩnh vực vì lợi ích của nhân dân và đóng góp vào hòa bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng trong khu vực CA - TBD và thế giới”* [124; tr. 02].

Các Tuyên bố chung trên đã trở thành những văn kiện chính trị, pháp lý quan trọng để Nhật Bản và Việt Nam tiếp tục tăng cường, mở rộng và phát triển toàn diện, sâu rộng mối quan hệ, nhất là trên lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP.

* *Về kinh tế*, với việc hai nước thiết lập quan hệ *“Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”* và nâng cấp, mở rộng lên thành quan hệ *“Đối tác chiến lược sâu rộng”* đã tạo cơ sở chính trị quan trọng để Nhật Bản và Việt Nam ký kết các hiệp định hợp tác kinh tế song phương và đa phương mới. Ngoài là thành viên của nhiều diễn đàn, định chế kinh tế đa phương, tổ chức thương mại - tài chính quốc tế và khu vực như WTO, IMF, WB, ADB, APEC, CPTPP, RCEP, JACEP... hai nước đã ký kết và thực hiện nhiều hiệp định, thỏa thuận hợp tác kinh tế song phương liên quan đến lĩnh vực thương mại, đầu tư, viện trợ ODA... quan trọng như: Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư (12/2004); Hiệp định Thương mại tự do Nhật - Việt (2006); Hiệp định Hợp tác về Khoa học và Công nghệ (8/2006); Tầm nhìn trung và dài hạn trong hợp tác Nông nghiệp Nhật - Việt

(2015); Chương trình Hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam (7/2009); Chính sách Hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam (12/2012); Các hiệp định, kế hoạch, thỏa thuận viện trợ ODA hàng năm cho Việt Nam từ năm 2002... nhất là việc hai nước ký JVEPA. JVEPA cùng với JACEP và các thỏa thuận hợp tác kinh tế song phương, đa phương trước đó đã tạo khuôn pháp lý ổn định, thuận lợi cho hoạt động trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, viện trợ ODA và các hợp tác kinh tế khác của hai nước.

Trong số các hiệp định, thỏa thuận trên, quan trọng nhất là JVEPA ký ngày 25/12/2008, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/10/2009. Đây là hiệp định có nội dung toàn diện, sâu rộng và bao trùm, cùng với các hiệp định kinh tế đã ký kết trước đó, trở thành những cơ sở pháp lý thuận lợi cho hợp tác kinh tế hai nước. Đây là FTA song phương đầu tiên của Việt Nam ngoài ASEAN, được xây dựng phù hợp với các chuẩn mực và nguyên tắc của WTO, bao gồm nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh... Theo Hiệp định, trong vòng 10 năm, khoảng 92% hàng hóa sẽ được miễn thuế khi vào thị trường của mỗi bên. Hàng nông sản, may mặc và thủy sản của Việt Nam sẽ được miễn thuế khi vào thị trường Nhật Bản. Ngược lại, hàng công nghiệp, gồm cả phụ tùng ô tô và sản phẩm điện tử của Nhật Bản khi vào Việt Nam sẽ được miễn hoặc giảm thuế NK. Xét về tỷ trọng trong tổng kim ngạch XK hàng hóa, Việt Nam cam kết tự do hóa đối với 87,66% kim ngạch thương mại trong vòng 10 năm và tương ứng với Nhật Bản là 94,53% [16; tr. 20 - 21].

Cùng với JVEPA thì JACEP được Nhật Bản và ASEAN ký kết 4/2008, chính thức có hiệu lực từ ngày 01/12/2008 cũng là hiệp định quan trọng, không chỉ tạo khuôn khổ pháp lý trong hợp tác kinh tế Nhật Bản với ASEAN nói chung mà còn đối với từng thành viên ASEAN nói riêng. JACEP cũng là hiệp định toàn diện, bao gồm các quy tắc căn bản về thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và các hoạt động kinh tế khác. Trong đó, quan trọng nhất là các cam kết về lộ trình giảm thuế, tiến tới loại bỏ phần lớn thuế NK giữa Nhật Bản và các nước ASEAN. Theo hiệp định này, Việt Nam cam kết loại bỏ thuế quan đối với 82% giá trị NK từ Nhật Bản trong vòng 16 năm và 69% giá trị NK trong vòng 10 năm. Ngược lại, Nhật Bản loại bỏ thuế quan đối với gần 94% giá trị NK từ Việt Nam trong vòng 10 năm. Đặc biệt, ngay sau khi hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản ngay lập tức loại bỏ thuế quan đối với 7.287 dòng thuế, tương đương 80% biểu thuế [16; tr. 16].

Bên cạnh đó, việc hai nước ký kết “*Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam*” (Sáng kiến chung Nhật - Việt) (4/2003) và những cam kết của Nhật Bản trong các chương trình hành động thực hiện Kế hoạch hành động Sáng kiến chung Nhật - Việt được hai nước thông qua ngày 10/12/2003 là những điều chỉnh quan trọng trong hợp tác đầu tư Nhật - Việt. Mục tiêu của Sáng kiến này là chia sẻ, áp dụng chính sách, biện pháp đặc biệt và ưu tiên, với phương châm phát huy triệt để sự tham gia và cam kết một cách tích cực của Chính phủ hai nước, thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực đầu tư như luật đầu tư, cơ chế, thủ tục hành chính, xây dựng và phát triển chiến lược thu hút đầu tư... nhằm đẩy mạnh hơn nữa đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam. Đặc biệt, tháng 7/2014, Chính phủ Việt Nam đã “*Phê duyệt Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Nhật Bản - Việt Nam hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030*” (Quyết định 1043/QĐ-TTg, ngày 01/7/2013), với mục tiêu phát triển vượt bậc 6 ngành công nghiệp ưu tiên, gồm: Điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; và sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô thành những ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế, có giá trị gia tăng cao và năng lực cạnh tranh quốc tế, giữ vai trò dẫn dắt về thúc đẩy thu hút đầu tư của doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhất là từ Nhật Bản.

Về viện trợ ODA, sự điều chỉnh lớn nhất trong đầu thế kỷ XXI của Nhật Bản về ODA là việc sửa đổi Cương lĩnh ODA thành Hiến chương ODA (2003), sau đó đổi tên thành Hiến chương Hợp tác Phát triển (2015), đi kèm là xây dựng Kế hoạch viện trợ ODA cho từng quốc gia riêng biệt nằm trong Kế hoạch mạng lưới ODA mới đầu thế kỷ XXI. Trong đó, Chương trình Hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam được Nhật Bản xây dựng và ban hành vào tháng 6/2000, sửa đổi lần thứ nhất vào tháng 9/2004 và sửa đổi lần thứ hai vào tháng 7/2009, nhất là ban hành Chính sách Hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam tháng 12/2012. Dù có những điều chỉnh chính sách ODA đối với các nước, nhưng đối với Việt Nam, Nhật Bản luôn có những chính sách khá thoáng và dành cho Việt Nam vị trí ưu tiên cao nhất trong chính sách ODA của mình và “*Thủ tướng Shinzo Abe khẳng định tiếp tục coi Việt Nam là đối tác quan trọng trong chính sách Viện trợ Phát triển chính thức của Nhật Bản*” [122; tr. 02] và “*trong hợp tác ODA Nhật Bản hỗ trợ cho các nước đang phát triển trên thế giới, thì hợp tác với Việt Nam có quy mô lớn nhất và Việt Nam cũng là đối tác quan trọng nhất của Nhật Bản về*

ODA” [170]. Điều này được minh chứng trong thực tế với việc Nhật Bản là nước viện trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam và Việt Nam luôn là nước nhận viện trợ ODA lớn nhất của Nhật Bản trong số các quốc gia, vùng lãnh thổ nhận sự viện trợ ODA của Nhật Bản trong giai đoạn này.

Hơn nữa, từ đầu thế kỷ XXI, lĩnh vực ưu tiên nhận viện trợ ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam cũng có sự thay đổi, chuyển từ những lĩnh vực như xây dựng thể chế, phát triển nguồn nhân lực, xây dựng và cải tạo các công trình giao thông, điện lực, phát triển y tế, giáo dục... sang các lĩnh vực trọng yếu liên quan trực tiếp đến mục tiêu CNH, HĐH và HNQT của Việt Nam như xây dựng các cơ sở hạ tầng giao thông trọng điểm hiện đại, các khu công nghiệp, công nghệ cao... và chú trọng đẩy mạnh quan hệ hợp tác công - tư (PPP), mở rộng cho nhiều thành phần tham gia, nhất là các tập đoàn kinh tế lớn của Nhật Bản.

Như vậy, bên cạnh những văn kiện CT - NG thì những hiệp định, thỏa thuận, sáng kiến, chương trình hợp tác, hỗ trợ, điều chỉnh chính sách... của hai nước đã tạo khung khổ pháp lý thuận lợi cho sự phát triển mối quan hệ Nhật - Việt nói chung và quan hệ hợp tác kinh tế nói riêng.

* Về AN - QP, trong chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết (11/2007), hai nước bắt đầu đề cập đến việc tăng cường hợp tác song phương trên lĩnh vực này. Tuy nhiên phải đến tháng 10/2011, cơ sở pháp lý cho sự hợp tác về AN - QP giữa hai nước mới được ký kết, đó là việc ký “*Bản Ghi nhớ giữa Bộ Quốc phòng Nhật Bản và Bộ Quốc phòng Việt Nam về Hợp tác và Trao đổi quốc phòng song phương*” (Bản Ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương) trong chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Ichikawa Yasuo. Trên cơ sở Bản Ghi nhớ này, hai nước đồng ý tích cực thúc đẩy và trao đổi quốc phòng trên cơ sở phù hợp với luật pháp quốc tế, luật pháp, quy định và chính sách quốc gia của mỗi nước. Thường xuyên trao đổi đoàn các cấp, tiến hành Đối thoại chính sách quốc phòng định kỳ cấp thứ trưởng, đào tạo nhân lực, trao đổi thông tin, hỗ trợ nhân đạo và cứu trợ thảm họa, hợp tác tại các diễn đàn quốc phòng quốc tế và khu vực, đồng thời hợp tác chặt chẽ trên các diễn đàn song phương và đa phương, nhằm kết nối một cách hiệu quả khuôn khổ hợp tác khu vực, đặc biệt là Hội nghị ADMM+. Trong chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng (10/2011), hai nước đã nhấn mạnh: “*Đồng thời với các cơ chế đối thoại cấp làm việc hiện có, cần tăng cường hơn*

nữa đối thoại chiến lược... việc giao lưu ở tất cả các cấp, bao gồm các chuyến thăm lẫn nhau của các đoàn cấp cao, cũng như các chuyến thăm cảng của tàu hải quân hai nước sẽ góp phần tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, cũng như đóng góp vào hòa bình và ổn định tại khu vực” [143]. Trong chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Onodera Itsunori (9/2013), Bộ trưởng Quốc phòng hai nước đã tiến hành bàn thảo nhiều vấn đề về hợp tác quốc phòng trong giai đoạn tiếp theo, tiếp tục triển khai có hiệu quả Bản Ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương và mở rộng hợp tác thêm các lĩnh vực khác như: Thiết lập cơ chế giao lưu sĩ quan trẻ theo hình thức luân phiên hàng năm, nhằm tăng cường học hỏi, giao lưu, tạo cơ sở cho phát triển bền vững, lâu dài giữa hai nước cũng như hai Bộ với nhau, tăng cường trao đổi đoàn ở các cấp, tăng cường hợp tác về an toàn hàng hải, hỗ trợ Việt Nam xây dựng năng lực cho các cơ quan chấp pháp biển và tăng cường hợp tác nhằm xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, cướp biển và tội phạm mạng [122; tr. 02 - 03].

Đặc biệt, trong Tuyên bố chung năm 2014, hai nước đã *“nhất trí tiếp tục phối hợp triển khai hiệu quả Bản Ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương ký năm 2011; tiếp tục thực hiện Đối thoại Chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng, tăng cường trao đổi đoàn ở các cấp... thúc đẩy hợp tác giữa các quân chủng và đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực, thăm viếng của các tàu quân sự”* [122; tr. 01]. Một năm sau, trong Tuyên bố về Tầm nhìn chung quan hệ Nhật Bản - Việt Nam (9/2015), trên cơ sở những văn bản, thỏa thuận hợp tác về AN - QP hai nước đã ký kết cùng những thành quả đạt được, Tuyên bố chung nhấn mạnh: Hai nước tiếp tục mong muốn tăng cường hợp tác trong lĩnh vực AN - QP, nâng cao hiệu quả các cơ chế đối thoại và tích cực phối hợp triển khai các thỏa thuận song phương đã ký giữa hai nước, đẩy mạnh hợp tác trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực, nhất trí tăng cường hợp tác trong lĩnh vực an ninh và an toàn trên biển, hợp tác trong lĩnh vực gìn giữ hòa bình của UN, nhất là ký Bản Ghi nhớ về Hợp tác giữa Cơ quan Cảnh sát biển hai nước. Đồng thời, Nhật Bản khẳng định sẽ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam nâng cao năng lực của lực lượng thực thi pháp luật trên biển, khắc phục hậu quả bom mìn sau chiến tranh, tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình của UN... [123; tr. 03 - 04]. Và trong chuyến thăm Việt Nam của Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản Nakatani Gen (11/2015), hai nước đã đạt được thỏa thuận để tàu của Lực lượng

Phòng vệ trên biển Nhật Bản có thể tới thăm Cảng Cam Ranh từ năm 2016. Đặc biệt, tháng 4/2018, trong chuyến thăm Nhật Bản của Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam Phùng Quang Thanh, Bộ trưởng Quốc phòng hai nước đã ký “*Tuyên bố Tầm nhìn chung về Hợp tác quốc phòng hướng tới thập niên tiếp theo*”. Đây là cơ sở chính trị, khung pháp lý quan trọng để hai nước tiếp tục tăng cường hợp tác về AN - QP, nhất là trên các lĩnh vực cụ thể như an ninh biển, khủng bố, dịch bệnh, chuyển giao công nghệ quốc phòng... trong giai đoạn sau năm 2018.

Tóm lại, thông qua các chuyến thăm và làm việc giữa lãnh đạo cấp cao và lãnh đạo các bộ, ngành hai nước mà nhiều tuyên bố chung, văn bản, thỏa thuận, bản ghi nhớ hợp tác về các lĩnh vực hợp tác được ký kết. Tất cả trở thành những văn kiện chính trị, cơ sở pháp lý quan trọng để hai nước nói chung, các bộ, ngành và địa phương, doanh nghiệp cũng như người dân hai nước nói riêng tăng cường các hoạt động hợp tác, liên kết, giao lưu nhằm thúc đẩy và phát triển quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn 2002 - 2018 và những giai đoạn tiếp theo.

3.2. Trên lĩnh vực chính trị - ngoại giao

Nhìn một cách tổng quát, có thể nhận thấy từ năm 2002 đến năm 2018, quan hệ Nhật - Việt trên lĩnh vực CT - NG không bị lạnh và ngắt quãng như những giai đoạn trước đó, mà liên tục phát triển, mở rộng và đi vào chiều sâu, thực chất cả trên bình diện song phương và đa phương.

Trong giai đoạn này, trước tình hình thế giới và khu vực có nhiều thay đổi, nhất là xuất hiện những nhân tố mới tác động cộng với nhu cầu tự thân của tiến trình vận động và phát triển mối quan hệ Nhật - Việt, quan hệ giữa hai nước về CT - NG diễn ra sôi động, với nhiều chuyến thăm, làm việc và tiếp xúc, gặp gỡ cấp cao qua lại, kết quả là các tuyên bố chung, hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ... hợp tác trên nhiều lĩnh vực được ký kết, trở thành cơ sở chính trị và khung pháp lý quan trọng để các mối quan hệ hợp tác và liên kết khác được thiết lập, triển khai và mang lại những kết quả nổi bật, có ý nghĩa lịch sử không chỉ đối với hai nước và mối quan hệ Nhật - Việt mà còn đối với khu vực và thế giới.

Trong 16 năm (2002 - 2018), lãnh đạo cấp cao hai nước đã thực hiện khoảng 33 chuyến thăm và làm việc chính thức, trung bình mỗi năm có gần 2 chuyến - đây là con số cao nhất trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn, phát triển, các đối tác chiến lược, điều này thể hiện tầm quan trọng của mối quan hệ Nhật - Việt trong thế kỷ XXI.

Trong số đó, phải kể đến các chuyến thăm và làm việc cấp cao tại Việt Nam của Thủ tướng Nhật Bản (8 lần), Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản (2 lần), Chủ tịch Thượng viện Nhật Bản (1 lần) và Hoàng Thái tử Nhật Bản (1 lần)... đặc biệt là lần đầu tiên Nhật hoàng Akihito và Hoàng hậu Michiko thăm Việt Nam (28/2 - 5/3/2017)... Về phía Việt Nam, có các chuyến thăm chính thức và làm việc tại Nhật Bản của Tổng Bí thư ĐCSVN (3 lần), Chủ tịch nước (3 lần), Thủ tướng Chính phủ (13 lần) và Chủ tịch Quốc hội (1 lần)... (xem Phụ lục I). Có điểm đặc biệt là hầu hết lãnh đạo cấp cao hai nước trong nhiệm kỳ của mình đều tiến hành các chuyến thăm cấp cao tới nước kia, trong đó có lãnh đạo cấp cao đã có tới 4 lần thăm chính thức và làm việc tại Nhật Bản và Việt Nam như Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe, đặc biệt, có lãnh đạo cấp cao đã có tới 6 lần thăm chính thức và làm việc tại Nhật Bản như Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng...

Trong số các chuyến thăm và làm việc của lãnh đạo cấp cao hai nước giai đoạn này, điển hình có một số chuyến thăm và làm việc tiêu biểu, mang lại những kết quả quan trọng, trở thành những điểm nhấn, dấu mốc lịch sử quan trọng đối với sự phát triển mối quan hệ giữa hai nước. *Về phía Nhật Bản* là chuyến thăm và làm việc chính thức Việt Nam của Thủ tướng Koizumi Junichiro (4/2002) với thành quả quan trọng là việc hai nước ký Tuyên bố chung thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” - đây là một trong những dấu mốc quan trọng của mối quan hệ Nhật - Việt, mở ra cơ hội và là cơ sở chính trị quan trọng để Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp và người dân hai nước tăng cường quan hệ hợp tác và giao lưu với nhau; chuyến thăm chính thức Việt Nam của Thủ tướng Shinzo Abe (01/2013) là chuyến công du nước ngoài đầu tiên sau khi ông nhậm chức Thủ tướng Nhật Bản, mở đầu cho tiền lệ ngoại giao của Nhật Bản trong quan hệ với Việt Nam và tiếp tục được duy trì đến nay - đó là tiền lệ sau khi nhậm chức, các Thủ tướng Nhật Bản đều chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên; sự kiện Nhật hoàng Akihito cùng Hoàng hậu Nhật Bản thăm Việt Nam (2/2017) - đây là lần đầu tiên Nhật hoàng và Hoàng hậu thăm Việt Nam... Những chuyến thăm lần đầu tiên này đã nói lên vị trí và tầm quan trọng của Việt Nam trong CSDN, nhất là trong chính sách ĐNA của Nhật Bản và cũng là dấu mốc quan trọng đánh dấu sự điều chỉnh chiến lược trong CSDN của Nhật Bản. *Về phía Việt Nam* là chuyến thăm và làm việc chính thức Nhật Bản của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (11/2007) - Nguyên thủ quốc gia đầu tiên của Việt Nam thăm chính thức Nhật Bản;

Tổng Bí thư Đảng CSVN Nông Đức Mạnh (4/2009) với thành quả quan trọng là việc hai nước ký Tuyên bố chung nâng cấp và thiết lập quan hệ “*Đối tác chiến lược*” - nấc thang phát triển mới, đưa quan hệ Nhật - Việt trở thành một trong những mối quan hệ quan trọng và Nhật Bản là một trong bốn đối tác chiến lược quan trọng hàng đầu của Việt Nam, kể từ đây, quan hệ Nhật - Việt thực sự được mở rộng, đi vào chiều sâu và toàn diện, trong đó có cả lĩnh vực nhạy cảm như AN - QP; và trong chuyến thăm của Chủ tịch nước Trương Tấn Sang (3/2014) - hai nước đã nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “*Đối tác chiến lược sâu rộng*”. Sự kiện này chứng tỏ mối quan hệ Nhật - Việt đã thực sự phát triển sâu rộng và toàn diện hơn, đáp ứng được các lợi ích căn bản cả trước mắt và lâu dài của hai nước, phản ánh xu thế vận động và phát triển mối quan hệ liên tục đi lên, với những nấc thang mới, cao hơn. Đây cũng là cơ sở chính trị và tiền đề quan trọng để hai nước nâng cấp và mở rộng mối quan hệ lên cấp độ cao hơn trong tương lai.

Bên cạnh đó, thông qua các chuyến thăm và làm việc cấp cao, nhiều hiệp định, thỏa thuận quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực được ký kết, nhất là các tuyên bố chung giữa hai nước vào các năm 2002, 2006, 2007, 2009, 2010, 2011, 2014, 2015, 2017 và 2018... Các tuyên bố chung cùng nhiều hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ quan hệ hợp tác khác được ký kết là thành quả của cả quá trình xây dựng và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác lâu dài giữa Chính phủ và nhân dân hai nước trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, về CT - NG, các tuyên bố chung đều khẳng định quan điểm chung trong việc duy trì, phát triển và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác giữa hai nước trên cơ sở tôn trọng lợi ích, độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế chính trị, nhà nước, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi, nhất là không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Trong 16 năm (2002 - 2018), quan hệ Nhật - Việt về CT - NG trải qua hai giai đoạn phát triển cụ thể như sau:

** Giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2008:*

Mở đầu cho mối quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn này như đã trình bày là sự kiện hai nước thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” với tinh thần “*cùng hành động, cùng tiến bước*” (4/2002) nhân chuyến thăm và làm việc của Thủ tướng Nhật Bản Koizumi Junichiro, sự kiện này đánh dấu quan hệ Nhật - Việt đi vào thực chất trên nhiều lĩnh vực, nhất là CT - NG và kinh tế, thể hiện quyết tâm, ý chí của Chính phủ cùng nguyện vọng của nhân dân hai nước trong việc tiếp tục duy trì và phát

triển hơn nữa mối quan hệ Nhật - Việt. Đề lý giải cho sự kiện này, có thể nhận thấy việc hai nước xác lập quan hệ đối tác tin cậy, ổn định lâu dài xuất phát từ nhiều cơ sở và nhân tố tác động, cả chủ quan và khách quan.

Về chủ quan, đó là sự tiếp nối những thành quả của tiến trình vận động và phát triển liên tục mối quan hệ giữa hai nước, thực trạng quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 1992 - 2001 chưa đạt được kết quả như mong muốn do chưa có cơ sở chính trị cao nhất để Chính phủ, cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân hai nước quan hệ hợp tác và giao lưu với nhau, Nhật Bản gặp những khó khăn nhất định trong phát triển kinh tế, chính trị có những bất ổn do tình trạng khủng hoảng Chính phủ xảy ra liên tục... nhất là đầu năm 2002, Nhật Bản công bố “*Học thuyết Koizumi*” nhằm tăng cường quan hệ với ASEAN cũng như với từng nước thành viên, trong đó Việt Nam được Nhật Bản xác định là nhân tố quan trọng. Trong khi đó, bước sang thế kỷ XXI, Việt Nam đã cơ bản thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, tập trung nguồn lực phát triển đất nước, HNQT và đa phương hóa, đa dạng hóa QHQT, nhất là chủ trương thông qua các đối tác lớn, các nước phát triển để thu hút nguồn vốn, công nghệ, dây chuyền sản xuất hiện đại, chuyên gia giỏi và đẩy mạnh trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, liên kết kinh tế quốc tế... phục vụ cho mục tiêu CNH, HĐH đất nước mà Đại hội IX (2001) của Đảng CSVN đã đề ra. Đặc biệt là nhu cầu tăng cường và mở rộng mối quan hệ hợp tác của hai nước dẫn tới việc tất yếu cả Nhật Bản và Việt Nam phải có những điều chỉnh trong CSDN, mà ở đó hai bên có những lợi ích song trùng.

Về khách quan, sự phát triển quan hệ Nhật - Việt có sự tác động bởi những nhân tố mới của bối cảnh thế giới và khu vực, đó là trật tự đơn cực đang dần chuyển sang “*đa cực, đa trung tâm*”, chủ nghĩa khủng bố quốc tế trỗi dậy và ngày càng tiêu cực hơn. Sau sự kiện ngày 11/9/2001, dưới danh nghĩa chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, Mỹ đứng ra tập hợp lực lượng và phát động cuộc chiến này, trong đó có sự tham gia của Nhật Bản. Nga cũng bắt đầu có những điều chỉnh CSDN sang CA - TBD, ĐNA và coi trọng quan hệ với Việt Nam, nhất là việc hai nước chính thức nâng cấp và thiết lập quan hệ “*Đối tác chiến lược*” (3/2001), Trung Quốc ngày càng trỗi dậy mạnh mẽ... đã tác động tới chính sách và quan hệ Nhật - Việt, nhất là Nhật Bản. Do đó, cả Nhật Bản và Việt Nam đều có nhu cầu phát triển mối quan hệ lên một tầm cao mới, nhằm đạt mục tiêu về lợi ích trước mắt và chiến lược cũng như trong những lĩnh vực hợp tác cụ thể, phù hợp với bối cảnh quốc tế, khu vực và hai nước.

Trên cơ sở mối quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*”, năm 2004, trong chuyến thăm và làm việc tại Việt Nam của Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Machimura Nobutaka, quan hệ hai nước có thêm bước phát triển mới với việc Bộ trưởng Ngoại giao hai nước nhất trí thông qua Tuyên bố “*Vươn tới tầm cao mới của quan hệ đối tác bền vững*”, tiếp đó trong chuyến thăm Nhật Bản của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng (10/2006), với tư cách là khách mời chính thức đầu tiên của tân Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe sau khi nhậm chức, hai nước đã ra Tuyên bố chung nhất trí “*Hướng tới đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*”, trong đó nhấn mạnh: “...*quyết tâm tiếp tục mở rộng và tăng cường quan hệ song phương với tư cách là đối tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng ở khu vực châu Á*” [164]. Mặc dù chưa thể nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, nhưng đây là lần đầu tiên, hai nước đề cập tới “*đối tác chiến lược*”, tạo cơ sở chính trị quan trọng để hai nước có những động thái và hoạt động cụ thể trong những năm sau đó tiến tới thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Nhằm cụ thể hóa chủ trương và mục tiêu đã kết ký, trong hai năm (2007 và 2008), hai nước đã thực hiện hai chuyến thăm cấp cao qua lại, đặc biệt, để tạo xung lực mới và chuẩn bị những cơ sở chính trị và pháp lý cần thiết cho việc nâng cấp mối quan hệ, trong chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết (11/2007), hai nước đã thông qua Tuyên bố chung về “*Làm sâu sắc hơn quan hệ Nhật Bản - Việt Nam*” và “*Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược giữa Nhật Bản - Việt Nam*”. Trong đó nhấn mạnh: “*Mong muốn thiết lập quan hệ đối tác kinh tế toàn diện vì lợi ích của nhân dân hai nước và vì sự thịnh vượng của châu Á... chia sẻ quan điểm về chương trình nghị sự hướng tới quan hệ Đối tác chiến lược giữa Nhật Bản và Việt Nam gắn bó, đồng thời bày tỏ quyết tâm làm sâu sắc hơn nữa quan hệ hai nước*” [162].

Như vậy, có thể thấy, mặc dù trong giai đoạn này, quan hệ Nhật - Việt chưa thể nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược như giữa Việt Nam với Nga, Ấn Độ và Trung Quốc, nhưng điều đó không làm giảm vị trí và tầm quan trọng của nhau trong CSDN của mỗi nước cũng như phủ nhận sự phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt. Những kết quả đạt được trong quan hệ Nhật - Việt về CT - NG giai đoạn này đã trở thành cơ sở, nền tảng quan trọng và là cú hích để quan hệ hai nước nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược ở giai đoạn sau năm 2008.

* *Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018:*

Trên tinh thần chung đã được nhất trí của lãnh đạo cấp cao hai nước cùng những thành quả đạt được từ những năm trước đó, trong chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Tổng Bí thư Đảng CSVN Nông Đức Mạnh (4/2009), nhận thấy quan hệ hai nước đã có những điều kiện chín muồi cho việc nâng cấp quan hệ lên tầm cao mới, hai nước đã ký Tuyên bố chung nâng cấp và thiết lập quan hệ “*Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” - một sự phát triển nhanh chóng và có ý nghĩa lịch sử không chỉ trong quan hệ Nhật - Việt, mà còn đối với mỗi nước, nhất là Việt Nam. Tuyên bố chung nhấn mạnh: Hai nước “*bày tỏ vui mừng trước sự phát triển tốt đẹp của quan hệ song phương Nhật - Việt trong thời gian qua, đồng thời nhất trí phát triển quan hệ Đối tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á...*” [179; tr. 01]. Như vậy, chỉ trong vòng 7 năm, quan hệ Nhật - Việt đã phát triển từ “*Đối tác tin cậy*” lên thành “*Đối tác chiến lược*”, đưa Nhật Bản trở thành nước tư bản phát triển duy nhất trong nhóm G7 và là nước thứ tư (sau Nga, Ấn Độ và Trung Quốc) thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Đây có thể xem là một trong những sự kiện, dấu mốc quan trọng nhất trong lịch sử quan hệ Nhật - Việt, nhất là trong giai đoạn 2002 - 2018, đánh dấu giai đoạn phát triển mới, toàn diện và sâu rộng hơn trong quan hệ giữa hai nước, đặt nền móng cho sự mở rộng sang các lĩnh vực hợp tác khác, nhất là AN - QP.

Lý giải cho sự kiện này, chúng ta thấy rằng, trong gần một thập niên đầu thế kỷ XXI, trong bối cảnh có những chuyển biến mới của tình hình quốc tế và khu vực (*như đã phân tích ở Chương 2*), đặc biệt là cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính (2008 - 2009) đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế thế giới, trong đó có Nhật Bản và Việt Nam, nhất là Nhật Bản... Vì vậy, hai nước đều có nhu cầu và lợi ích trong việc nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, bởi Nhật Bản không chỉ muốn có sự hiện diện lâu dài mà còn thông qua Việt Nam để mở rộng ảnh hưởng, duy trì sự hiện diện, gia tăng vị thế và cạnh tranh ảnh hưởng với các nước lớn khác ở khu vực. Đặc biệt là việc Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Nga (3/2001), Ấn Độ (7/2007) và đối tác chiến lược toàn diện với Trung Quốc (5/2008), cho nên Nhật Bản không thể chậm trễ hơn nữa trong việc nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Về phía Việt Nam, việc nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam tiếp cận được các thế mạnh về vốn, tài chính, thị trường, KH&CN, nguồn vốn FDI, viện trợ ODA, chuyên gia... của nước này nhằm phục vụ cho chiến lược CNH, HĐH, HNQT và phát triển đất nước, tăng cường vị thế

trong QHQT, nhất là trong quan hệ với các nước lớn, đồng thời tạo thế “*cân bằng*” trong quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn khác.

Đặc biệt, trong chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang (3/2014), trên cơ sở những thành quả hai nước đã đạt được từ sau năm 2002, nhất là từ sau khi hai nước chính thức nâng cấp và thiết lập quan hệ “*Đối tác chiến lược*” (2009), cùng sự tin cậy về chính trị, những mục tiêu và lợi ích song trùng của hai nước ở khu vực và quốc tế, hai nước đã ký Tuyên bố chung nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “*Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” - một biểu hiện mới trong sự phát triển mối quan hệ Nhật - Việt, “*thể hiện tin cậy về chính trị và phản ánh sự phát triển sâu rộng của quan hệ của hai nước trên tất cả các lĩnh vực, phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, đóng góp cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới...*” [122; tr. 01]. Đây là kết quả của quá trình vận động và phát triển lâu dài, liên tục và tin cậy của mối quan hệ hữu nghị và hợp tác Nhật - Việt. Sự kiện này có ý nghĩa rất lớn đối với Việt Nam, bởi quan hệ tốt với Nhật Bản sẽ giúp Việt Nam đạt được nhiều mục tiêu, kể cả phát triển đất nước, bảo vệ chủ quyền biển, đảo cũng như HNQT và “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn. Cũng từ đây, quan hệ Nhật - Việt thực sự đi vào thực chất, toàn diện và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, nhất là CT - NG, kinh tế và AN - QP.

Trên cơ sở đó, trong chuyến thăm chính thức và làm việc tại Nhật Bản của Tổng Bí thư Đảng CSVN Nguyễn Phú Trọng (9/2015), hai nước đã ra Tuyên bố về “*Tầm nhìn chung quan hệ Nhật - Việt*” nhằm định hướng và thúc đẩy toàn diện, làm sâu sắc hơn quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á, trong đó nhấn mạnh: Quan hệ Nhật - Việt phát triển “*là kết quả của sự “tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, phát huy lợi ích tương đồng, nâng cao hiệu quả hợp tác, nỗ lực hướng tới tương lai” cùng với sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân hai nước... quyết tâm phát triển mối quan hệ Nhật - Việt toàn diện và sâu sắc trên mọi lĩnh vực, vì lợi ích của nhân dân hai nước, đóng góp vào hòa bình, ổn định, hợp tác và thịnh vượng ở khu vực CA - TBD và trên thế giới...*” [123; tr. 01]. Để cụ thể hóa những tuyên bố trên, trong các chuyến thăm của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc (2016, 2017 và 2018), Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe (tháng 01 và 11/2017), nhất là trong chuyến thăm Nhật Bản của Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đại Quang (6/2018), để định hướng cho quan hệ Nhật -

Việt phát triển trong giai đoạn tiếp theo, hai nước ra Tuyên bố chung nhấn mạnh: *“Trên cơ sở kế thừa những thành tựu phát triển rực rỡ của hợp tác hữu nghị Nhật - Việt trong 45 năm qua, hai nhà lãnh đạo khẳng định sẵn sàng cùng nhau đưa quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Nhật - Việt bước vào giai đoạn phát triển tiếp theo thực chất, hiệu quả hơn nữa trên mọi lĩnh vực”* [138; tr. 01].

Đề lý giải cho sự phát triển quan hệ Nhật - Việt từ sau khi thiết lập quan hệ *“đối tác chiến lược”* bắt nguồn từ nhiều nhân tố tác động. Đó là việc các nước lớn đã có những điều chỉnh quan trọng đối với khu vực và coi trọng nhân tố Việt Nam cũng như mối quan hệ với Việt Nam, nhất là Mỹ. Bên cạnh đó, quan hệ giữa Việt Nam với một số nước lớn, nước phát triển khác đã được nâng cấp lên thành đối tác chiến lược như Hàn Quốc, Anh, Pháp, Đức... Nhật Bản gặp khó khăn do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nhất là cuộc *“khủng hoảng kép”* năm 2011, quan hệ giữa Nhật Bản với Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga... có những thời điểm căng thẳng do bất đồng về lịch sử, chủ quyền, kinh tế... nhất là việc Nhật Bản đẩy mạnh thực hiện chủ trương *“Hướng về châu Á”*, đặc biệt từ sau khi Thủ tướng Shinzo Abe lên cầm quyền và sự ưu ái của ông đối với Việt Nam và mối quan hệ Nhật - Việt. Đối với Việt Nam, đây là giai đoạn then chốt đẩy mạnh CNH, HĐH và HNQT toàn diện, sâu rộng, nhất là chủ trương đưa các mối quan hệ giữa Việt Nam với các đối tác lớn, đối tác quan trọng, trong đó có quan hệ Nhật - Việt đi vào chiều sâu, thực chất theo tinh thần Đại hội XI (2011) và Đại hội XII (2016) của Đảng CSVN.

Bên cạnh ngoại giao nhà nước, Nhật Bản và Việt Nam cũng rất coi trọng và ủng hộ tăng cường quan hệ hợp tác và giao lưu giữa các địa phương hai nước. Cho đến hết năm 2018, các địa phương hai nước đã ký kết hơn 70 văn bản quan hệ hợp tác và giao lưu, trong đó có gần 50 văn bản đã được ký kết trong vòng 5 năm trở lại đây. Thành quả lớn nhất trong quan hệ hợp tác và giao lưu giữa các địa phương hai nước là việc một số địa phương đã ký kết thiết lập quan hệ hợp tác, kết nghĩa với nhau, trong đó có các cặp quan hệ hợp tác và kết nghĩa giữa các địa phương tiêu biểu như: Osaka - Thành phố Hồ Chí Minh; Nagano - Thành phố Hồ Chí Minh; Sakai - thành phố Đà Nẵng; Fukuoka - thành phố Hà Nội; Yokohama - thành phố Đà Nẵng; Yokohama - Thành phố Hồ Chí Minh; Hyogo - tỉnh Đồng Nai; Kawasaki - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; Nara - tỉnh Phú Thọ; Kyoto - tỉnh Thừa Thiên Huế; Kanagawa - tỉnh Hưng Yên; Nigata - thành phố Hải Phòng; Miyazaki - tỉnh Nam Định; Nagasaki - tỉnh Quảng Nam; Hyogo - thành phố Cần Thơ... [159].

Như vậy, có thể nhận thấy, những thành quả trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 về CT - NG không chỉ thể hiện ở số lượng mà còn là chất lượng của các chuyến thăm và làm việc giữa lãnh đạo cấp cao hai nước. Việc diễn ra đều đặn các chuyến thăm, gặp gỡ cấp cao và các cấp hằng năm của lãnh đạo hai nước đã tiếp thêm năng lượng mới cho sự phát triển mối quan hệ Nhật - Việt. Qua đó, phản ánh sự coi trọng, tin cậy, vị trí và tầm quan trọng cũng như mong muốn không ngừng củng cố, tăng cường và phát triển mối quan hệ Nhật - Việt. Kết quả của các chuyến thăm và làm việc qua lại cấp cao là việc hai nước đã ký kết rất nhiều tuyên bố chung, hiệp định, thỏa thuận hợp tác... tạo cơ sở chính trị và khung pháp lý vững chắc, mở đường cho các lĩnh vực hợp tác khác được thiết lập, triển khai và phát triển.

3.3. Trên lĩnh vực kinh tế

Cũng giống như lĩnh vực CT - NG, hợp tác kinh tế Nhật - Việt giai đoạn này cũng diễn ra tương đối toàn diện, từ trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư đến viện trợ ODA và được xem là điểm sáng lớn nhất trong bức tranh toàn cảnh mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này.

3.3.1. Về thương mại

3.3.1.1. Về kim ngạch xuất - nhập khẩu

Trên cơ sở những hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ về hợp tác kinh tế, nhất là về trao đổi thương mại đã được ký kết cùng sự quyết tâm của Chính phủ, nhất là cộng đồng doanh nghiệp, từ năm 2002 đến năm 2018, trao đổi thương mại hai nước liên tục tăng, năm sau cao hơn năm trước và được chia thành hai giai đoạn phát triển như sau:

** Giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2008:*

Sau khi hai nước thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” cùng những hiệp định thương mại được ký kết đã tạo cơ sở chính trị và khung pháp lý thuận lợi, tạo niềm tin cho cộng đồng doanh nghiệp hai nước hợp tác với nhau. Vì vậy, trong giai đoạn này, trao đổi thương mại Nhật - Việt đã có những chuyển biến tích cực và tăng nhanh. Cụ thể, trong năm 2002, kim ngạch thương mại hai chiều mới chỉ đạt hơn 4.940 triệu USD, tăng 4,7% so với năm 2001, trong đó Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt giá trị 2.504 triệu USD và NK từ Việt Nam là 2.437 triệu USD, Nhật Bản xuất siêu sang Việt Nam khoảng 67 triệu USD. Nhưng chỉ sau 5 năm, đến năm 2007, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng gấp 2,5 lần, đạt gần 12.279 triệu USD, trong đó Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt gần 6.200 triệu USD và NK từ Việt Nam đạt gần 6.090 triệu USD, chiếm hơn 12,5% tổng kim ngạch XK và hơn 9,8% tổng kim ngạch NK

của Việt Nam với các nước trong năm. Đặc biệt, sang năm 2008, kim ngạch thương mại hai nước tăng lên nhanh chóng và đạt mức kỷ lục, hơn 16.700 triệu USD, tăng 30,1% so với năm 2007 và tăng hơn 30 lần so với năm 1990, vượt trước cả mốc thời gian mà hai nước đã đặt ra trước đó là 15.000 triệu USD vào năm 2010 (xem Phụ lục II và Phụ lục III). Trong đó, Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt hơn 8.240 triệu USD, tăng 37,7% và NK từ Việt Nam đạt gần 8.500 triệu USD, tăng 45% so với năm 2007. Nhật Bản nhập siêu hàng hóa từ Việt Nam hơn 277 triệu USD và tiếp tục là thị trường XK lớn thứ hai của Việt Nam [88; tr. 522; 529].

Lý giải cho hiện tượng này có nhiều nguyên nhân, trong đó có việc Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe có sự ưu ái nhất định đối với Việt Nam sau khi đắc cử (9/2006), Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO (01/2007), nhất là việc hai nước có những sự phát triển mạnh mẽ và thực chất trong quan hệ CT - NG và bước đầu có sự hợp tác về AN - QP... nhằm hướng tới thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, đặc biệt là việc hai nước ký JVEPA và cùng với JACEP đã tạo lòng tin và khung pháp lý thuận lợi để doanh nghiệp hai nước tăng cường hợp tác và trao đổi thương mại.

** Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018:*

Sau một năm (năm 2009) có sự giảm sút do bị ảnh hưởng và tác động nặng nề của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, từ năm 2010 trở đi, trao đổi thương mại Nhật - Việt trở lại quỹ đạo tăng trưởng nhanh, ổn định, bền vững và có những sự đột phá. Cụ thể: Năm 2010, kim ngạch thương mại hai chiều đã tăng vọt lên hơn 16.743 triệu USD, vượt cả mức của năm 2008 và vượt tới 1.743 triệu USD so với mục tiêu đề ra trong năm 2010, trong đó Nhật Bản XK hàng hóa sang Việt Nam đạt giá trị hơn 9.016 triệu USD, chiếm hơn 10,6% tổng kim ngạch NK của Việt Nam, tăng 21,7% so với năm 2009, còn Việt Nam XK sang Nhật Bản đạt hơn 7.727 triệu USD, chiếm gần 10,7% tổng kim ngạch XK của Việt Nam và tăng 23,6% [87; tr. 615; 624]. Trong hai năm (2009 - 2010), Nhật Bản trở thành nước xuất siêu sang Việt Nam và cũng là lần đầu tiên, kể từ năm 2002, Nhật Bản xuất siêu sang Việt Nam với giá trị hàng hóa lớn hơn 1.000 triệu USD. Lý giải cho thực trạng này là do cả Nhật Bản và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới (2008 - 2009), trong đó, Nhật Bản là một trong những nước chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, cùng những khó khăn trong nội tại của hai nước, nhất là nhu cầu hàng hóa của doanh nghiệp và người dân suy giảm bắt nguồn từ khó khăn về tài chính và nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của doanh nghiệp và người dân Nhật Bản giảm sút, trong khi đó nhu cầu NK máy móc,

thiết bị công nghệ hiện đại từ Nhật Bản để phục vụ cho chiến lược CNH, HĐH và phát triển đất nước của Việt Nam lại rất lớn.

Sau khi nền kinh tế thế giới và hai nước, nhất là Nhật Bản có sự phục hồi và tăng trưởng trở lại cũng là thời điểm hợp tác và trao đổi thương mại Nhật - Việt có nhiều khởi sắc, mang lại nhiều kết quả ấn tượng.

Từ năm 2011 đến năm 2018, mặc dù bị tác động nặng nề của cuộc “*khủng hoảng kép*”, việc Chính phủ Nhật Bản ban hành các chương trình cải cách kinh tế, tăng cường chi tiêu và mua sắm trong nước để giải quyết việc làm... nhưng lại là giai đoạn trao đổi thương mại hai chiều tăng lên liên tục, năm sau luôn cao hơn năm trước. Ví như, năm 2011, trao đổi thương mại Nhật - Việt đạt hơn 21.492 triệu USD, trong đó Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt hơn 10.400 triệu USD, tăng 13% và NK từ Việt Nam hơn 11.091 triệu USD, chiếm 11,1% tổng kim ngạch XK của Việt Nam và tăng 37,8% so với năm 2010 [174], Nhật Bản trở lại quỹ đạo nhập siêu từ Việt Nam với hơn 691 triệu USD và đạt mức trên 1.000 triệu USD vào các năm 2012, 2013 và 2014.

Tuy nhiên, từ năm 2015 đến hết năm 2018, có tới ba năm, Nhật Bản trở thành nước xuất siêu sang Việt Nam. Cụ thể, từ gần 125 triệu USD năm 2015 tăng lên hơn 426 triệu USD năm 2016 và gần 275 triệu USD năm 2018. Trong khi đó, Việt Nam chỉ có một năm xuất siêu sang Nhật Bản là năm 2017 với gần 125 triệu USD (xem Phụ lục II và Phụ lục III). Cũng trong giai đoạn này, mặc dù tổng kim ngạch thương mại hai nước tăng nhanh và liên tục nhưng vẫn không đạt được mục tiêu đề ra là 30.000 triệu USD vào năm 2015 mà chỉ đạt hơn 28.325 triệu USD, Nhật Bản xuất siêu sang Việt Nam gần 125 triệu USD. Nguyên do là vì sau một thời gian thực hiện chương trình kinh tế toàn diện “*Abenomics*”, đến cuối năm 2014, Chính phủ Nhật Bản công bố chính sách *Abenomics* giai đoạn 2 (“*Abenomics 2.0*”), với việc tăng cung tiền mặt để hạ giá đồng Yên, khuyến khích tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh XK... nên XK của Việt Nam sang Nhật Bản gặp nhiều khó khăn, trong khi NK từ Nhật Bản về Việt Nam lại tăng. Hơn nữa, trong năm 2015, đa số các mặt hàng chủ lực của Việt Nam XK sang Nhật Bản đều có sự suy giảm về giá trị và số lượng, nhất là dầu thô. Bước sang năm 2018, tổng kim ngạch thương mại hai chiều tăng lên gần 38.000 triệu USD (tăng 11,9% so với năm 2017), trong đó Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt hơn 19.000 triệu USD, tăng 12,9% và chiếm 8,1% và tương ứng NK từ Việt Nam đạt gần 19.000 triệu USD, tăng 12,2% so với năm 2017 và chiếm 7,7% tổng kim ngạch XK của Việt Nam

[87; tr. 593 - 594], Nhật Bản trở thành đối tác thương mại lớn thứ tư của Việt Nam trong năm này.

Lý giải chung cho sự gia tăng nhanh chóng tổng kim ngạch thương mại Nhật - Việt từ năm 2009 đến năm 2018 là do bên cạnh việc hai nước thực hiện các cam kết của JACEP và các hiệp định thương mại tự do đa phương khác, thì việc hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược cùng JVEPA có hiệu lực từ đã tạo điều kiện thuận lợi về mặt chính trị và pháp lý cũng như niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp trong trao đổi thương mại. Bởi vì có tới 92% các dòng thuế, trong đó có hơn 7.000 dòng thuế có thuế suất giảm xuống 0% ngay từ tháng 10/2009. Hơn nữa, từ sau năm 2009, hai nước đều có nhu cầu trao đổi hàng hóa cao, nhất là Việt Nam. Bởi vì, sau ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và sự cố nhà máy điện hạt nhân năm 2011, nhu cầu NK năng lượng của Nhật Bản tăng cao, trong khi đó các mặt hàng này lại là thế mạnh XK của Việt Nam. Việc các doanh nghiệp Nhật Bản đẩy mạnh XK đầu tư, tài chính, hàng hóa, công nghệ... ra bên ngoài để giải quyết những khó khăn do thị trường trong nước, xu hướng rút dần vốn đầu tư, XK hàng hóa ra khỏi thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc do những bất đồng giữa Nhật Bản với hai quốc gia này. Trong khi đó, Việt Nam lại được các doanh nghiệp, nhà đầu tư Nhật Bản lựa chọn như một thị trường tiềm năng, hấp dẫn và đối tác đầu tư, điểm đến an toàn nhằm thay thế cho hai thị trường trên. Cộng với nền kinh tế phục hồi và bắt đầu bước vào thời kỳ tăng tốc, đẩy mạnh chiến lược CNH, HĐH đất nước, phấn đấu đến năm 2020, Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên nhu cầu về XNK hàng hóa, nhất là NK máy móc, dây chuyền sản xuất và công nghệ hiện đại từ Nhật Bản cũng như nhu cầu mở rộng, đa dạng hóa thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.3.1.2. Về cơ cấu hàng hóa xuất - nhập khẩu

* Cơ cấu các mặt hàng XK chính của Nhật Bản sang Việt Nam.

Việt Nam luôn là thị trường XK tiềm năng đối với nhiều hàng hóa, nhất là các sản phẩm mà Nhật Bản có thế mạnh. Cụ thể: *Đối với các sản phẩm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác* tăng từ khoảng 892 triệu USD năm 2005 lên 1.736 triệu USD năm 2008 và đạt 2.843 triệu USD năm 2012, đến năm 2015 là 4.506 triệu USD và 4.320 triệu USD năm 2017, chiếm 1/3 tổng giá trị NK từ Nhật Bản của Việt Nam, với các sản phẩm chính là máy nông nghiệp, máy chế biến nông, lâm sản, thiết bị sản xuất xi măng lò đứng, ngành dệt, phân bón... *Tiếp đến là linh kiện điện tử và tivi,*

máy vi tính và linh kiện, từ hơn 480 triệu USD năm 2005 tăng vượt lên 1.702 triệu USD năm 2012 và 2.267 triệu USD năm 2015, chiếm khoảng 13% tổng kim ngạch NK mặt hàng này của Việt Nam trong năm (15.607 triệu USD) và năm 2017 là 3.190 triệu USD, tăng 13,7% so với năm 2016. *Tiếp sau là sắt thép*, với hơn 496 triệu USD năm 2005 lên 1.085 triệu USD năm 2008, tăng 59% so với năm 2007 và đạt 1.470 triệu USD năm 2014 và 1.410 triệu USD năm 2017, tăng 19,1% so với năm 2016. Theo sau lần lượt là sản phẩm từ chất dẻo đạt 822 triệu USD năm 2017, sản phẩm từ sắt thép... [89; tr. 486 - 494], [171], năm 2018, Nhật Bản XK sang Việt Nam các sản phẩm như máy móc, thiết bị, linh kiện điện tử, các nguyên liệu may và nhựa.... các mặt hàng này vẫn duy trì mức độ tăng cao so với năm 2017, trong đó hàng điện tử, máy tính và linh kiện tăng 29,6%, sắt thép tăng 15,3%, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 2,6% [175]. Như vậy, giá trị kim ngạch XK của Nhật Bản sang Việt Nam chiếm trên dưới 10% tổng kim ngạch NK của Việt Nam. Các mặt hàng NK từ Nhật Bản ngày càng chứa hàm lượng công nghệ cao, phục vụ trực tiếp cho mục tiêu CNH, HĐH của Việt Nam.

* Cơ cấu các mặt hàng NK chính của Nhật Bản từ Việt Nam.

Nếu Nhật Bản XK sang Việt Nam các mặt hàng mà Nhật Bản có thế mạnh, thì lại NK từ Việt Nam các mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế nhất định. Cụ thể:

Về dầu thô, đây là mặt hàng mà Nhật Bản có nhu cầu NK rất lớn, trong khi đó đây lại là sản phẩm XK chủ lực của Việt Nam trong giai đoạn này. Cho nên, nếu năm 2005, Nhật Bản NK dầu thô từ Việt Nam mới chỉ đạt 506.127 nghìn USD, chiếm khoảng 7% tổng giá trị XK dầu thô của Việt Nam trong năm này (7.373,5 triệu USD) thì đến năm 2007 đã tăng lên 1.033 triệu USD và tăng liên tục, tương ứng, năm 2008: 2.135 triệu USD, chiếm gần 20% tổng giá trị XK dầu thô của Việt Nam (10.356 triệu USD), cao nhất là năm 2012 với 2.525 triệu USD, chiếm hơn 25% (8.212 triệu USD) [89; tr. 486; 489]. Lý do năm này Nhật Bản NK lượng lớn dầu thô từ Việt Nam là do sự cố nhà máy điện hạt nhân năm 2011, dẫn tới nhu cầu NK năng lượng của Nhật Bản rất lớn. Như vậy, chỉ trong vòng 7 năm, giá trị NK dầu thô của Nhật Bản từ Việt Nam đã tăng gấp hơn 3 lần, góp phần cung cấp nguồn năng lượng đầu vào để phục vụ sinh hoạt và sản xuất của Nhật Bản, đồng thời đem lại nguồn ngoại tệ quan trọng cho Việt Nam, đóng góp đáng kể vào tỷ trọng tổng kim ngạch thương mại hai nước. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến năm 2018, NK mặt hàng này của Nhật Bản từ Việt Nam lại có xu

hướng giảm dần, từ gần 1.970 triệu USD năm 2013 xuống còn 594.575 nghìn USD năm 2015... Sự giảm sút này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có việc Nhật Bản thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn NK đầu thô từ các nước và khu vực khác, nhất là từ Trung Đông, trong khi đó Việt Nam lại hạn chế XK mặt hàng này để phục vụ nhu cầu lọc hóa dầu của các nhà máy trong nước.

Tiếp theo là hàng dệt may, kim ngạch NK của Nhật Bản từ Việt Nam tăng liên tục, năm sau luôn cao hơn năm trước, từ 596.592 nghìn USD năm 2005 tăng lên 799.484 nghìn USD năm 2008, năm 2010 đạt 1.096 triệu USD, 1.962 triệu USD năm 2012 và 2.752 triệu USD năm 2015, chiếm khoảng 12% tổng kim ngạch XK hàng dệt may của Việt Nam trong năm này (22.802 triệu USD) và năm 2017 là 3.110 triệu USD, tăng 7,3% so với năm 2016 và chiếm 18,4% tổng giá trị NK của Nhật Bản từ Việt Nam, Nhật Bản trở thành thị trường NK hàng dệt may lớn thứ 3 của Việt Nam.

Thứ ba là phương tiện vận tải và phụ tùng, cũng tăng từ 240.146 nghìn USD năm 2005 tăng lên 1.632 triệu USD năm 2012 và đạt 1.943 triệu USD năm 2015 [89; tr. 486; 494], tăng lên 2.180 triệu USD năm 2017, tăng 13,9% so với năm 2016. Theo sau lần lượt là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 1.720 triệu USD năm 2017, tăng 8,8% so với năm 2016, hàng thủy sản đạt 1.300 triệu USD, tăng 18,6% so với năm 2016, sản phẩm từ gỗ đạt 1.020 triệu USD, tăng 4,4% so với năm 2016... [171].

Các mặt hàng NK chính trên của Nhật Bản từ Việt Nam luôn có xu hướng tăng về giá trị và tỷ trọng, ví như năm 2018, hàng dệt may tăng 24,8%, điện tử, máy tính và linh kiện tăng 14,1%, máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 7,7% [175]. Ngoài ra, Nhật Bản còn là thị trường NK thủy sản lớn thứ hai của Việt Nam với các sản phẩm chủ yếu là cá ngừ đại dương, tôm, mực đông lạnh... và từ năm 2004, Việt Nam vượt qua Indonesia trở thành nước XK tôm lớn nhất vào Nhật Bản.

3.3.1.3. Về vị trí của mỗi nước trong quan hệ thương mại song phương

Đối với Nhật Bản, mặc dù trong giai đoạn này vị trí kim ngạch thương mại giữa Nhật Bản và Việt Nam trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản có tăng liên tục nhưng vẫn còn rất khiêm tốn so với tổng kim ngạch thương mại của Nhật Bản với các nước, nhất là các nước trong ASEAN. Chiếm chưa đến 1% giai đoạn 2002 - 2007, trong khi tỷ trọng tương ứng trong giai đoạn này của Indonesia là 4,2%; Malaysia: 3,1%; Thái Lan: 3% và Philippines: 1,5%. Từ năm 2008 đến năm 2018 tăng lên từ 1% đến 2%, cao nhất là năm 2015 (xem Phụ lục IV), nhưng vẫn thấp hơn so với Singapore

là 2,9%; Malaysia: 2,7%; Thái Lan: 2,6%; Indonesia: 2,3% và Philippines: 1,7% [56; tr. 141]. Như vậy, có thể thấy, tỷ trọng thương mại Nhật - Việt chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản. Tuy nhiên, nếu so sánh với các nước trên thì Việt Nam cũng có cơ sở để lạc quan hơn với các con số trên, bởi nếu các nước đó ngày càng giảm về tỷ trọng thì Việt Nam lại ngày càng tăng lên, thậm chí vượt qua cả Philippines và ngang hàng với Indonesia.

Đối với Việt Nam, không kể các nhóm nước như ASEAN và EU, thì Nhật Bản luôn là đối tác thương mại lớn của Việt Nam. Điều này được thể hiện rõ trong tỷ trọng thương mại Nhật - Việt trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam đối với tất cả các đối tác thương mại trên thế giới. Tỷ trọng kim ngạch thương mại Nhật - Việt tuy có giảm so với những năm 90 của thế kỷ XX, song luôn chiếm trên dưới 10% tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam hàng năm. Cụ thể, tính chung từ năm 2001 đến năm 2010, Nhật Bản luôn là thị trường thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam, với tổng kim ngạch thương mại hai chiều đạt 104.000 triệu USD. Trong đó, Nhật Bản XK sang Việt Nam đạt 50.900 triệu USD, chiếm 10,8% tổng kim ngạch NK của Việt Nam và NK từ Việt Nam trị giá hàng hóa đạt 49.500 triệu USD, chiếm 12,7% tổng giá trị hàng hóa XK của Việt Nam, tốc độ tăng bình quân mỗi năm đạt 11,6% [90; tr. 73 - 75]. Và từ năm 2011 đến năm 2018, Nhật Bản là thị trường XK lớn thứ 4 (năm 2011, 2012, 2013 và 2016) và thứ 5 (năm 2014, 2015, 2017 và 2018) của Việt Nam.

3.3.2. Về đầu tư

Bên cạnh trao đổi thương mại, từ năm 2002 đến năm 2018, hợp tác đầu tư hai nước, nhất là nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng lên liên tục, đưa Nhật Bản trở thành một trong hai nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam.

* *Thực trạng đầu tư FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam.*

Những năm 2002 - 2018 thực sự là giai đoạn bùng nổ các làn sóng đầu tư FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam, với số dự án, số vốn đầu tư đăng ký, tăng thêm và thực hiện không ngừng tăng lên qua các năm, có thể chia thành hai giai đoạn như sau:

* *Giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2008:*

Với việc quan hệ CT - NG và trao đổi thương mại có sự phát triển mạnh mẽ cùng với việc hai nước thông qua Sáng kiến chung Nhật - Việt, Hiệp định Đầu tư Nhật - Việt, JACEP, JVEPA... việc Việt Nam ban hành, sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài, hợp nhất với Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước thành Luật Đầu tư chung

(2005), trở thành thành viên chính thức của WTO (01/2007)... đã tạo những cơ sở chính trị và khung pháp lý ổn định cho nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam. Mặt khác, trong giai đoạn này, bối cảnh quốc tế, khu vực cũng như trong nước có nhiều thay đổi. Trong đó, xu hướng phân tán rủi ro của các nhà đầu tư Nhật Bản theo công thức “*Trung Quốc + 1*” ngày càng tăng lên do những thay đổi trong môi trường đầu tư của Trung Quốc cũng như những căng thẳng mới trong quan hệ Nhật - Trung đã tác động đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản. Do vậy, từ năm 2002 đến năm 2008, nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng rất nhanh, từ 48 dự án với 102 triệu USD năm 2002, chiếm 6% dự án và 3,4% số vốn đã tăng lên 131 dự án với 1.064 triệu USD năm 2005, chỉ trong 3 năm, số dự án FDI của Nhật Bản ở Việt Nam đã tăng gần 3 lần và số vốn tăng gấp hơn 10 lần. Trong 2 năm liên tiếp (2006 và 2007), số dự án luôn duy trì ở mức cao, trên 150 dự án/năm, đặc biệt, bước sang năm 2008, Nhật Bản đã có sự bứt phá ngoạn mục trong đầu tư FDI tại Việt Nam với 105 dự án, tổng vốn đăng ký kỷ lục, gần 7.300 triệu USD, chiếm 9% số dự án và hơn 10% tổng vốn đầu tư đăng ký tại Việt Nam trong năm (xem Phụ lục V, VII và VIII). Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến năm 2008, Nhật Bản đã đầu tư vào Việt Nam 1.019 dự án, với tổng số vốn đăng ký đạt gần 16.985 triệu USD, trong đó, vốn thực hiện đạt gần 5.183 triệu USD [75; tr. 92], chiếm gần 10% tổng số dự án và hơn 8,8% tổng vốn đầu tư FDI đăng ký, Nhật Bản trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ ba về số dự án và thứ tư về vốn đăng ký tại Việt Nam.

** Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018:*

Bước sang năm 2009, do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam, trong năm này Nhật Bản chỉ đầu tư vào Việt Nam 102 dự án đăng ký mới, chiếm hơn 8,4%, với tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt 715 triệu USD [91; tr. 122], chiếm gần 3,1%, chưa bằng 10% so với năm 2008, thấp nhất trong 14 năm, từ năm 2004 đến năm 2018. Từ sau năm 2009, mặc dù vẫn còn gặp nhiều khó khăn do hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, nhất là trận động đất và sóng thần (3/2011), nhưng nhìn chung, nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam vẫn tăng liên tục và cao hơn so với thời kỳ trước đó cả về số vốn đăng ký, thực hiện, số dự án và thứ bậc. Cụ thể: Nếu năm 2010, có 144 dự án, với tổng vốn đăng ký đạt gần 2.400 triệu USD, chiếm 11,8% tổng nguồn vốn FDI tại Việt Nam, thì sang năm 2011 tăng lên 227 dự án với

2.430 triệu USD (chiếm 16,6%). Đặc biệt, trong hai năm liên tiếp (2012 và 2013), Nhật Bản vươn lên vị trí thứ nhất về tổng vốn đầu tư đăng ký, cấp mới và tăng thêm, đạt 5.130 triệu USD (chiếm 39,5%) năm 2012 và năm 2013 là hơn 5.875 triệu USD (chiếm 26,6%) với 416 dự án cấp mới và tăng thêm vốn, đưa Nhật Bản lên vị trí thứ nhất, với 2.186 dự án, tổng vốn FDI đăng ký đạt 35.179,9 triệu USD [92; tr. 179].

Lý giải cho sự gia tăng FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam thời gian này có nhiều yếu tố, trong đó có sự đánh giá rất cao về môi trường đầu tư, kinh doanh của Việt Nam từ các tổ chức, diễn đàn, doanh nghiệp quốc tế và Nhật Bản. Điều tra triển vọng đầu tư thế giới 2010 - 2012 của Diễn đàn Thương mại và Phát triển UN (UNCTAD) công bố Việt Nam đã thăng hạng 3 bậc, đứng thứ nhất trong ASEAN về mức độ hấp dẫn FDI và là một trong 10 nền kinh tế hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là đối với các nhà đầu tư Nhật Bản và các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á. Việt Nam vẫn tiếp tục là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư Nhật Bản như kết quả điều tra đầu tư hải ngoại của JETRO đối với các doanh nghiệp công nghiệp chế biến. Kết quả điều tra trực tuyến của Thời báo Kinh doanh Nikkei, Việt Nam được lựa chọn là địa điểm đầu tư hấp dẫn nhất để mở cơ sở sản xuất, trên cả Ấn Độ và Thái Lan. Với tư cách là thị trường tiêu thụ, Việt Nam là điểm đầu tư hấp dẫn thứ ba sau Ấn Độ và Indonesia [146]. Bên cạnh đó là những căng thẳng giữa Nhật Bản với Trung Quốc và Hàn Quốc dẫn tới việc các nhà đầu tư Nhật Bản rút vốn hoặc chuyển dần vốn sang đầu tư ở khu vực ĐNA, trong đó Việt Nam là một trong những lựa chọn hàng đầu.

Tuy nhiên, trong hai năm (2014 và 2015), FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam lại có sự giảm sút, năm 2014 giảm hơn 60% so với năm 2013, chỉ đạt 2.299 triệu USD với 342 dự án [84; tr. 206] và năm 2015 là 319 dự án, với tổng vốn đăng ký là 1.803 triệu USD [85; tr. 240]. Nguyên nhân của sự giảm sút này xuất phát từ cả hai phía. Về phía Nhật Bản, từ năm 2014, đầu tư của các tập đoàn, doanh nghiệp lớn đang có dấu hiệu chững lại, hầu hết vốn đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam đến từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nên ít có dự án quy mô lớn. Theo JETRO, một trong những nguyên nhân khiến FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam chững lại trong thời gian qua là do nhu cầu lớn về tái thiết đất nước sau thảm họa năm 2011, cùng các chương trình cải cách kinh tế của Chính phủ kêu gọi các doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư, kinh doanh ở trong nước nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua các biện pháp kinh

tế như nới lỏng tiền tệ, giảm giá đồng Yên, tăng đầu tư công... dẫn đến chi phí đầu tư ra nước ngoài tăng cao hơn, khiến các nhà đầu tư Nhật Bản có tâm lý chờ đợi tỷ giá cải thiện. Về phía Việt Nam, đó là những hạn chế từ nội tại môi trường đầu tư như: Chính sách thiếu đồng bộ, thủ tục hành chính, hải quan còn quan liêu, chi phí thuế cao, hệ thống pháp luật thiếu minh bạch, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, nhất là những yếu kém của ngành công nghiệp phụ trợ... đã trở thành những rào cản đối với các công ty Nhật Bản. Hơn nữa, kinh tế Việt Nam từ năm 2012 vẫn chưa trở lại mức tăng trưởng tốt như các năm trước đó cũng khiến nhiều doanh nghiệp Nhật Bản có tâm lý chờ đợi, chưa quyết định đầu tư hoặc mở rộng đầu tư.

Từ năm 2016 đến năm 2018, dòng vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam đã tăng nhanh trở lại, Nhật Bản vươn lên vị trí thứ nhất trong hai năm (2017 và 2018), với tổng vốn đầu tư đăng ký, cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần năm 2017 là 397 dự án với 9.204 triệu USD và năm 2018 đạt 8.944 triệu USD với 440 dự án cấp mới [87; tr. 272], chiếm gần 24,6% tổng vốn đầu tư và khoảng 14% tổng số dự án cấp mới trong năm. Để lý giải cho thực trạng này có nhiều nguyên nhân, trong đó có việc các nhà đầu tư Nhật Bản đã cơ bản khắc phục được những khó khăn bên trong do ảnh hưởng của các chương trình cải cách kinh tế của Chính phủ Nhật Bản, xu hướng rút dần vốn hoặc chuyển vốn từ các thị trường Trung Quốc và Hàn Quốc... đặc biệt, trong hai năm này, ở Việt Nam đã xuất hiện một số dự án đầu tư vào lĩnh vực nhiệt điện và bất động sản có tổng số vốn đầu tư đăng ký rất lớn đến từ các nhà đầu tư Nhật Bản như: Dự án nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2 với gần 3.000 triệu USD, dự án nhiệt điện BOT Vân Phong 1 gần 2.600 triệu USD hay dự án Thành phố thông minh tại Đông Anh với gần 4.200 triệu USD...

Như vậy, tính lũy kế đến ngày 31/12/2018, Nhật Bản đứng thứ hai trong tổng số 135 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư còn hiệu lực tại Việt Nam, với 4.007 dự án (trong tổng số 27.454 dự án FDI), chiếm gần 14,6% tổng số dự án, tổng số vốn đầu tư đăng ký hơn 57.372 triệu USD (trong tổng số vốn 340.850 triệu USD), chiếm hơn 18,8% tổng vốn đầu tư FDI tại Việt Nam [87; tr. 266] (xem Phụ lục IX). Những kết quả trên thực sự rất có ý nghĩa đối với cả hai nước, nhất là đối với Việt Nam, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và HNQT của Việt Nam, đồng thời phản ánh thực chất mối quan hệ Nhật - Việt nói chung, hợp tác đầu tư nói riêng, trong đó có lĩnh vực đầu tư FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam.

Về cơ cấu nguồn vốn FDI theo ngành, lĩnh vực của Nhật Bản tại Việt Nam, các doanh nghiệp Nhật Bản đã đầu tư ở 19 ngành, lĩnh vực tại Việt Nam, tập trung chủ yếu vào những ngành, lĩnh vực mà Nhật Bản có thế mạnh và đang tăng cường tìm kiếm cơ hội đầu tư ra nước ngoài như: Công nghiệp chế biến, chế tạo; sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa; kinh doanh bất động sản... trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất cả về vốn đầu tư và số dự án. Theo thống kê, đến tháng 4/2018, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với 1.637 dự án (chiếm 44,06% tổng số dự án) và hơn 35.585 triệu USD (chiếm 71% tổng vốn đầu tư), tiếp theo là ngành sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa với 16 dự án (chiếm 0,4%) và gần 5.999 triệu USD (chiếm 12%), thứ ba là hoạt động kinh doanh bất động sản, với 67 dự án (chiếm 1,77%) và gần 2.338 triệu USD (chiếm 4,53%) (Xem Phụ lục X).

Về cơ cấu đầu tư FDI của Nhật Bản theo địa phương, vùng lãnh thổ, tính đến giữa năm 2018, các doanh nghiệp Nhật Bản đã đầu tư ở 54/63 tỉnh thành của Việt Nam, với 3.725 dự án và hơn 50.365 triệu USD. Đặc biệt, các dự án FDI của Nhật Bản có sự dịch chuyển tích cực, nếu trước năm 2002 tập trung chủ yếu ở các tỉnh thành như: Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, thành phố Hải Phòng... thì đến năm 2018, đa số các tỉnh thành của Việt Nam đã có dự án FDI của Nhật Bản, trong đó, xét về số lượng dự án, thì Thành phố Hà Nội nhiều nhất, với 985 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký đạt gần 5.438 triệu USD, chiếm 26,4% số dự án và 11% tổng vốn đăng ký tại Việt Nam và đứng thứ hai về vốn đăng ký, còn xét về số vốn đăng ký thì tỉnh Thanh Hóa là địa phương thu hút nhiều vốn FDI nhiều nhất, với tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng thêm vốn là hơn 12.543 triệu USD, với 16 dự án, chiếm 0,42% số dự án và chiếm 25% số vốn, thứ ba là tỉnh Bình Dương với 286 dự án và gần 4.903 triệu USD, chiếm 7,7% số dự án và gần 10% tổng vốn đầu tư, theo sau tương ứng lần lượt là: Thành phố Hồ Chí Minh: chiếm 31,2% số dự án và 8% số vốn đầu tư; thành phố Hải Phòng: 3,7% và 8%; tỉnh Đồng Nai: 6,25% và 6%; tỉnh Khánh Hòa: 0,18% và 5%, tỉnh Hưng Yên: 3,8% và 4%, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tỉnh Kiên Giang, thành phố Đà Nẵng... (xem Phụ lục XI).

Về quy mô và hình thức đầu tư FDI của Nhật Bản tại Việt Nam, nhìn chung quy mô dự án FDI của Nhật Bản tại Việt Nam luôn có xu hướng tăng, đặc biệt xuất hiện những dự án có quy mô rất lớn trong giai đoạn này. Nếu trong giai đoạn 1988 - 2008, số vốn đầu tư bình quân khoảng 13,7 triệu USD/dự án, thì trong giai đoạn 2009 - 2018

đã xuất hiện nhiều dự án FDI có tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng thêm rất lớn, tiêu biểu như: Dự án Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thanh Hóa) với tổng vốn đầu tư hơn 9.300 triệu USD; Dự án Thành phố thông minh ở Huyện Đông Anh (Hà Nội) với tổng vốn đầu tư 4.138 triệu USD [148]; Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện BOT Nghi Sơn 2 (Thanh Hóa) với tổng vốn đầu tư 2.790 triệu USD; Dự án Nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1 (Khánh Hòa) với tổng vốn đầu tư 2.580 triệu USD; Dự án đường ống dẫn khí lô B - Ô Môn (Cần Thơ) với tổng vốn đầu tư 1.270 triệu USD [149]; Dự án Công ty TNHH Sản xuất lốp xe Bridgestone Việt Nam (Hải Phòng) với tổng vốn đầu tư 1.220 triệu USD; Dự án Khu đô thị Tokyu Bình Dương (Bình Dương) với tổng vốn đầu tư 1.200 triệu USD [147]... Về hình thức đầu tư, nguồn vốn FDI của Nhật Bản ở Việt Nam chủ yếu thông qua 3 hình thức chính, đó là liên doanh, 100% vốn Nhật Bản và hợp đồng hợp tác kinh doanh, công ty cổ phần, trong đó hình thức 100% vốn chiếm ưu thế cả về số dự án và vốn đầu tư. Theo thống kê, đến năm 2008, hình thức 100% vốn Nhật Bản mới có 792 dự án (chiếm 77,7% số dự án), với khoảng 6.777 triệu USD (chiếm 39,9% tổng số vốn đầu tư); tương đương hình thức liên doanh: 196 dự án (chiếm hơn 19%), với 8.932 triệu USD (chiếm 52,6%) và hình thức cổ phần, hợp đồng hợp tác kinh doanh: 31 dự án (chiếm hơn 3%), với khoảng 1.274 triệu USD (chiếm 7,5%) [75; tr. 92]. Đến năm 2018, các dự án theo hình thức 100% vốn Nhật Bản đã chiếm tới 2.678 dự án (chiếm 82,8% tổng số dự án), với tổng vốn đăng ký đầu tư là 24.170 triệu USD (chiếm 57,5% tổng vốn đầu tư), thứ hai là hình thức liên doanh với 540 dự án, tổng vốn đầu tư là 16.160 triệu USD. Còn lại là các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng, vận hành và chuyển giao (BOT), xây dựng và chuyển giao (BT), xây dựng, chuyển giao và vận hành (BTO) và hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh [177]. Lý do hình thức 100% vốn Nhật Bản chiếm tỷ lệ cao vì đây là hình thức được các nhà đầu tư Nhật Bản coi trọng và ưu chuộng do liên quan đến tính bảo mật công nghệ, bản quyền, hơn nữa, các tập đoàn kinh tế của Nhật Bản có tiềm lực và ưu thế về vốn, tài chính, công nghệ, con người sử dụng, vận hành và quản lý cũng như yên tâm về môi trường đầu tư ở Việt Nam.

* Thực trạng đầu tư FDI từ Việt Nam vào Nhật Bản.

So với thực trạng đầu tư FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam thì đầu tư FDI từ Việt Nam vào Nhật Bản còn quá khiêm tốn và nhỏ bé cả về số dự án và số vốn đăng ký, chưa tương xứng với thực trạng đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam cũng như quan hệ

hợp tác kinh tế nói riêng và quan hệ Nhật - Việt nói chung. Mặc dù trong giai đoạn này, nhất là từ sau năm 2009, xu hướng các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư vào thị trường Nhật Bản, mở chi nhánh, lập các công ty con và văn phòng đại diện tại Nhật Bản cũng bắt đầu gia tăng. Tuy vậy, số lượng công ty Việt Nam đầu tư, kinh doanh tại Nhật Bản vẫn chưa nhiều và số vốn đầu tư không đáng kể. Cho đến hết năm 2008, Việt Nam mới chỉ đầu tư vào Nhật Bản 10 dự án, với tổng số vốn đăng ký đạt 2,9 triệu USD, xếp thứ 28 trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư của Việt Nam [91; tr. 127]. Từ năm 2009 đến năm 2018, quan hệ Nhật - Việt có sự phát triển mạnh mẽ, trong đó lĩnh vực đầu tư là một trong những nội dung được Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp hai nước quan tâm và khuyến khích, nhưng số lượng các dự án đầu tư FDI từ Việt Nam vào Nhật Bản tuy có tăng nhanh hơn so với trước năm 2009, nhưng vẫn chưa đáng kể, nhất là số vốn đầu tư còn quá ít. Tính lũy kế các dự án còn hiệu lực đến hết ngày 31/12/2018, các doanh nghiệp, nhà đầu tư Việt Nam đã đầu tư ở Nhật Bản 61 dự án, với tổng vốn đầu tư đăng ký và cấp mới đạt 19,7 triệu USD [87; tr. 279], chiếm hơn 5,2% số dự án và chưa đầy 1% tổng vốn đầu tư FDI của Việt Nam ra bên ngoài. Nhật Bản đứng vị trí thứ 32/57 quốc gia, vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp Việt Nam. Lĩnh vực mà các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư chủ yếu là thông tin - truyền thông, khoa học và công nghệ, bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, du lịch, dịch vụ lưu trú, nhà hàng, cơ sở chế biến, chế tạo... đây cũng là những lĩnh vực mà Việt Nam có thế mạnh nhất định.

Nguyên nhân của thực trạng này xuất phát từ nhiều lý do như khả năng và tiềm lực của đa số công ty, doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế về vốn, tài chính, công nghệ, con người... nên khó cạnh tranh được với các công ty, tập đoàn, doanh nghiệp của Nhật Bản. Thêm vào đó là các dự án đầu tư, kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam ở Nhật Bản chủ yếu kinh doanh dịch vụ, du lịch, lữ hành, giới thiệu sản phẩm, buôn bán lẻ, sửa chữa... nên kinh phí đầu tư không nhiều, không đòi hỏi công nghệ cao. Hơn nữa, trong thời gian này, các doanh nghiệp lớn của Việt Nam như Viettel, FPT, Vingroup, Hoàng Anh Gia Lai, Hòa Phát, Vinamilk, Masan Group... thường có xu hướng thành lập công ty, mở văn phòng đại diện hoặc đăng ký kinh doanh và đầu tư vào các thị trường ở khu vực ĐNA như Singapore, Lào, Campuchia, Myanmar, Malaysia... các thị trường truyền thống như Nga, các nước ở Đông Âu, các thị trường mới nổi ở châu Phi như Algérie, Tanzania, Mozambique... hoặc khu vực Nam Mỹ như

Venezuela, Peru và các thị trường lớn như Mỹ mà ít đầu tư dự án lớn vào Nhật Bản nên mặc dù số dự án thì nhiều, nhưng số vốn lại thấp.

3.3.3. Về viện trợ phát triển chính thức (ODA)

So với thương mại và đầu tư, thì hợp tác viện trợ ODA giữa hai nước đã được thực hiện từ ngay sau khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao. Với những chính sách nhất quán và thông thoáng, Nhật Bản luôn luôn là nước viện trợ ODA hàng đầu cho Việt Nam, nhất là sau khi JVEPA có hiệu lực đã trở thành yếu tố quan trọng, tạo cơ sở pháp lý nhằm thu hút hơn nữa nguồn vốn ODA từ Nhật Bản vào Việt Nam, vì thế vốn ODA của Nhật Bản cam kết dành cho Việt Nam liên tục tăng với quy mô năm sau cao hơn năm trước và có xu hướng tăng theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam qua từng thời kỳ.

Nguồn vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam thông qua hai hình thức chính là viện trợ song phương thực hiện trực tiếp thông qua JICA, các Tổ chức quốc tế phi chính phủ (INGOs), doanh nghiệp... của Nhật Bản và đa phương thông qua IMF, WB, ADB, OECD... Trong đó, nguồn vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam được thực hiện dưới ba hình thức chủ yếu là: vốn vay, viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật. Trong Cương lĩnh ODA năm 1992 của Nhật Bản quy định giao cho JICA chịu trách nhiệm quản lý tất cả hình thức ODA một cách thống nhất, đồng bộ, trừ các đóng góp cho các tổ chức quốc tế. Về viện trợ song phương, tính đến hết năm 2018, có khoảng 25 quốc gia viện trợ cho Việt Nam. Nếu xét về tổng số vốn vay ODA trên cơ sở giải ngân (theo năm Dương lịch), thì Nhật Bản, Pháp, Hàn Quốc và Đức là những nhà tài trợ song phương hàng đầu. Đặc biệt, ODA của Nhật Bản chiếm hơn 80% tổng số vốn vay của Việt Nam. Còn nếu xét về viện trợ không hoàn lại thì Nhật Bản, Australia và Mỹ là ba nhà tài trợ lớn nhất. Còn đối với hợp tác kỹ thuật thì Nhật Bản, Đức và Australia chiếm tỷ trọng lớn nhất [163].

Trong hợp tác viện trợ ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam từ năm 2002 đến năm 2018, cũng được chia thành hai giai đoạn như sau:

** Giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2008:*

Từ năm 2001, mặc dù Nhật Bản bắt đầu điều chỉnh chính sách ODA với việc cắt giảm 10% ngân sách ODA cho các nước nói chung, nhưng ODA dành cho Việt Nam vẫn tăng [56; tr. 95]. Đặc biệt, từ năm 2002, theo Bộ Ngoại giao Nhật Bản và JICA, Việt Nam luôn thuộc nhóm nhận viện trợ ODA lớn nhất của Nhật Bản so với các

nước, nhất là so với các nước trong khu vực ĐNA. Cụ thể, theo Bộ Ngoại giao Nhật Bản, trong năm tài khóa 2002, Nhật Bản đã viện trợ và cho Việt Nam vay là 390,55 triệu USD, trong đó, cấp viện trợ là 53,51 triệu USD, hợp tác kỹ thuật trị giá 79,81 triệu USD và vốn vay là 257,23 triệu USD, cũng trong năm 2002, Nhật Bản đã giải ngân cho Việt Nam 374,74 triệu USD, bằng gần 96% tổng số vốn mà Nhật Bản đã cam kết trước đó. Đến năm 2005, bên cạnh viện trợ trực tiếp, Nhật Bản còn thông qua OECD, ADB, WB và IMF để viện trợ cho Việt Nam, mặc dù số vốn viện trợ bằng hình thức này không nhiều, chỉ đạt 0,06 triệu USD năm 2005, 0,08 triệu USD năm 2006 và 0,22 triệu USD năm 2008 (xem Phụ lục XIII), điều này thể hiện sự đa dạng trong tiếp cận nguồn vốn ODA Nhật Bản của Việt Nam. Còn theo JICA, số vốn ODA mà Nhật Bản đã viện trợ và cho Việt Nam vay thông qua JICA giai đoạn 2002 - 2008 luôn ở mức dưới 100.000 triệu Yên mỗi năm. Ví như, trong năm tài khóa 2003, JICA đã viện trợ cho Việt Nam 5.577 triệu Yên, chiếm 14,9% tổng số viện trợ ODA mà Nhật Bản dành cho các nước ở ĐNA là 37.374 triệu Yên, tương ứng các năm sau lần lượt là: Năm tài khóa 2007 là 5.198 triệu Yên, chiếm gần 19%, đặc biệt bước sang năm 2008, thông qua JICA, Nhật Bản đã viện trợ cho Việt Nam con số kỷ lục, gần 75.000 triệu Yên, chiếm 24,5% trong tổng số 304.939 triệu Yên mà Nhật Bản dành cho các nước ở ĐNA trong năm, đứng thứ hai ở khu vực sau Indonesia với 135.462 triệu Yên [156; tr. 32] (xem Phụ lục XII).

** Giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018:*

So với giai đoạn từ năm 2002 đến 2008, thì trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2018, tổng số vốn ODA mà Nhật Bản đã viện trợ và cho Việt Nam vay thông qua JICA luôn duy trì ở mức trên 100.000 triệu Yên mỗi năm. Cụ thể: Trong năm tài khóa 2009, Nhật Bản đã dành cho Việt Nam 136.168 triệu Yên trong tổng số 381.032 triệu Yên, chiếm 35,7%, bao gồm các dự án hợp tác kỹ thuật, cử tình nguyện viên, các khoản vay và viện trợ không hoàn lại. Việt Nam trở thành nước nhận viện trợ lớn nhất của Nhật Bản ở khu vực ĐNA, tiếp theo sau là Indonesia với 116.021 triệu Yên (chiếm 30,4%) và Philippines thứ ba với 78.214 triệu Yên (chiếm 20,5%) [111; tr. 34] và trong năm tài khóa 2010 là 100.266 triệu Yên, chiếm 31,5%, đứng thứ hai sau Indonesia là 132.631 triệu Yên (chiếm 41,7%) [112; tr. 32] (xem Phụ lục XII).

Đặc biệt, năm 2011, ngoài 121.811 triệu Yên được JICA viện trợ và cho vay như cam kết trước đó thì với việc Hiệp định vay vốn ODA với trị giá lên tới 136.447 triệu

Yên được Chính phủ hai nước ký kết, đã nâng tổng giá trị vốn vay cam kết trong năm tài khóa 2011 của Nhật Bản dành cho Việt Nam đạt mức 258.258 triệu Yên. Trong năm tài khóa 2012, ngoài 165.091 triệu Yên mà JICA giải ngân theo cam kết trước đó, tại Hội nghị các nhà tài trợ cho Việt Nam (12/2012), Nhật Bản tiếp tục hứa sẽ viện trợ cho Việt Nam khoảng 110.000 triệu Yên. Không dừng lại ở đó, trong chuyến thăm Việt Nam (01/2013), Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tuyên bố tiếp tục cung cấp thêm cho Việt Nam khoảng 46.600 triệu Yên, nâng tổng số vốn ODA giải ngân và cam kết viện trợ của Nhật Bản dành cho Việt Nam năm tài khóa 2012 lên đến 321.691 triệu Yên, con số kỷ lục và cao nhất trong 16 năm (2002 - 2018). Lý giải cho sự gia tăng trong năm này là do Nhật Bản đã có sự điều chỉnh trong chính sách ODA đối với Việt Nam thông qua việc ban hành Chính sách Hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam (12/2012) và trùng với thời điểm Thủ tướng Shinzo Abe đắc cử Thủ tướng Nhật Bản, hơn nữa, trong năm này nhu cầu về vốn của Việt Nam rất lớn để đầu tư cơ sở hạ tầng quy mô lớn, các công trình năng lượng cần thiết cho mục tiêu tăng cường khả năng cạnh tranh quốc tế của Việt Nam. Hơn nữa, năm 2012 cũng là năm bản lề hướng tới kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật - Việt (1973 - 2013) nên Nhật Bản cũng có những ưu ái nhất định đối với Việt Nam trong lĩnh vực này.

Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, sang năm 2014, viện trợ ODA của Nhật Bản cho Việt Nam chỉ đạt 155.615 triệu Yên và tăng lên 192.910 triệu Yên vào năm 2015, từ năm tài khóa 2017 và 2018, ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam bắt đầu giảm dần, từ 114.697 triệu Yên (chiếm 36,9%) năm 2017 xuống còn 77.177 triệu Yên năm 2018, tương đương 23,6% tổng giá trị các chương trình của JICA tại khu vực ĐNA (xem Phụ lục XII). Lý giải cho thực trạng này, một mặt do Việt Nam đã bước vào nhóm các nước có thu nhập trung bình của thế giới nên nguồn vốn ODA phải chuyển dần sang cho các nước nghèo, chậm phát triển khác cũng như các điều kiện vay vốn ODA cũng có sự điều chỉnh theo cơ chế thị trường, gây áp lực đối với Việt Nam trong các điều kiện nên dẫn tới việc hạn chế tiếp cận nguồn này. Mặt khác, nguồn vốn ODA của Nhật Bản ngày càng giảm do phục vụ nhu cầu chi tiêu của Chính phủ và tăng cường đầu tư trong nước nhằm đẩy mạnh thực hiện các kế hoạch cải cách kinh tế theo chương trình “*Abenomics 2.0*” và nguyên do nữa là từ năm 2015, Nhật Bản điều chỉnh chính sách ODA với việc chuyển dần một số viện trợ cho Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế - xã hội bằng tiền mặt sang lĩnh vực AN - QP dưới dạng các trang thiết bị

và phương tiện an ninh, quốc phòng như xuồng máy, ca nô, phao cứu sinh... nhất là mua các tàu tuần tra đã qua sử dụng của Nhật Bản.

Tính đến hết năm 2018, theo Bộ Ngoại giao Việt Nam, Nhật Bản đã viện trợ cho Việt Nam khoảng 27.800 triệu USD, trong đó vốn vay là 26.000 triệu USD và vốn viện trợ không hoàn lại là 1.800 triệu USD [18; tr. 25], chiếm trên 30% tổng nguồn vốn ODA các nước cam kết dành cho Việt Nam, Nhật Bản trở thành nước viện trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam và Việt Nam cũng là nước nhận ODA lớn nhất của Nhật Bản.

Bên cạnh công tác viện trợ ODA của Chính phủ Nhật Bản thông qua JICA và các hình thức khác, còn có hàng chục INGOs của Nhật Bản cũng sang đặt văn phòng đại diện, trụ sở làm việc và hoạt động viện trợ tại Việt Nam. Tính đến năm 2017, đã có 27 tổ chức INGO của Nhật Bản đang hoạt động ở Việt Nam, trong đó tiêu biểu là những tổ chức như: Tổ chức Cứu trợ Phát triển Quốc tế (FIDR) với lĩnh vực hoạt động là hỗ trợ cải thiện dinh dưỡng, cải thiện an ninh lương thực và phát triển du lịch dựa vào cộng đồng, địa bàn hoạt động chủ yếu ở khu vực miền Trung và Tây Nguyên như tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam, tỉnh Kon Tum; Viện Khoa học Đời sống quốc tế Nhật Bản (ILSICHP) với lĩnh vực hoạt động là dinh dưỡng, nước sạch và vệ sinh, địa bàn hoạt động chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc như Nam Định, Bắc Giang, Thái Nguyên, Thái Bình...; Hiệp hội Phát triển Công nghiệp và Nguồn nhân lực hải ngoại (HIDA) chuyên đào tạo và phát triển nguồn nhân lực công nghiệp Việt Nam, địa bàn hoạt động chủ yếu là Thành phố Hà Nội và các địa phương theo chương trình thỏa thuận với các bộ ngành của Việt Nam được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; Hiệp hội Khoa học Y sinh (BMSA) chuyên về y tế, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ... [95; tr. 106 - 109].

Các chương trình viện trợ và tài trợ ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam tập trung vào 5 lĩnh vực chính, gồm: Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực; Hỗ trợ phát triển ngành giao thông vận tải và điện lực; Hỗ trợ phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nông thôn; Ưu tiên cho giáo dục, sức khỏe và dịch vụ y tế nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và tạo điều kiện cho phát triển trong tương lai; Cải thiện môi trường, trong đó nhấn mạnh tới bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Về giao thông vận tải, các nguồn vốn vay, tài trợ và hợp tác kỹ thuật từ ODA của Nhật Bản đã giúp Việt Nam có điều kiện xây mới, sửa chữa, mở rộng và nâng cấp nhiều công trình giao thông quan trọng và huyết mạch của đất nước như: Cầu

Thanh Trì, Đường Vành đai 3, Cầu Cần Thơ, Đại lộ Đông - Tây, Cầu Bãi Cháy, Cầu Nhật Tân, Cảng quốc tế Lạch Huyện, Cảng Cái Mép - Thị Vải, Cảng Đà Nẵng, Nhà ga T2 Sân bay Quốc tế Nội Bài, Nhà Ga Sân bay Tân Sơn Nhất... Mạng lưới đường quốc lộ nối các tỉnh thành ở khu vực miền Bắc như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh... đã được hoàn thiện, góp phần cải thiện môi trường đầu tư ở Hà Nội và khu vực phía Bắc. Với nhiều cây cầu trên Quốc lộ 1 và tuyến đường sắt thống nhất Bắc Nam được nâng cấp và mở rộng cùng với Hàm đường bộ Hải Vân, Cầu Cần Thơ và một số đoạn cao tốc như Đà Nẵng - Quảng Ngãi... đã giúp giao thông của Việt Nam được cải thiện rất nhiều, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của từng khu vực và cả nước.

Về điện lực, Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam xây dựng các nhà máy nhiệt điện sử dụng than đá và khí gas, nhà máy thủy điện sử dụng tài nguyên nước như: Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2, Phú Mỹ 1, Nhà máy Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi, Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn 1 và 2 cùng hệ thống truyền tải điện ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long, Dự án Thủy điện Đại Ninh, Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn II cũng như việc hoàn thiện mạng lưới truyền tải điện... đã góp phần cung cấp điện ổn định cho nhiều địa phương và doanh nghiệp, phục vụ đắc lực cho công cuộc CNH, HĐH và phát triển đất nước của Việt Nam.

Về giáo dục, y tế, phát triển cộng đồng và phát triển bền vững... ODA của Nhật Bản, nhất là nguồn vốn không hoàn lại đã tập trung đầu tư vào các dự án như: Nâng cấp trường tiểu học miền Trung và miền núi phía Bắc của Việt Nam, nâng cấp Khoa Nông nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ, nâng cấp Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Trung ương Huế... với tổng kinh phí là 13,7 triệu USD trong giai đoạn 2004 - 2007, và dự án xây dựng trung tâm sản xuất giáo dục phòng chống bệnh rubella tại Việt Nam với kinh phí 16,3 triệu USD, mở rộng hệ thống cấp nước cho tỉnh Hải Dương; nâng cấp nguồn cung cấp nước ngọt cho miền Bắc; mua sắm thiết bị kiểm soát và xử lý chất thải; phát triển và phổ biến công nghệ lâm nghiệp cụ thể cho các vùng đất chua ở đồng bằng sông Cửu Long.

Để cải thiện môi trường nước đô thị, ngoài Dự án hệ thống cấp, thoát nước của huyện Gia Lâm ở Thành phố Hà Nội, tỉnh Hải Dương, Dự án thoát nước và xử lý nước thải ở Thành phố Hồ Chí Minh, JICA còn triển khai nhiều dự án cải thiện môi trường nước ở thành phố Huế, thành phố Hải Phòng, tỉnh Bình Dương, Dự án cải tạo và làm

sạch nguồn nước ở Âu thuyền Thọ Quang (thành phố Đà Nẵng)... Bên cạnh việc thực hiện các dự án phát triển cơ sở hạ tầng với quy mô lớn, nguồn vốn ODA của Nhật Bản cũng được sử dụng và triển khai cho các dự án quy mô nhỏ tại các địa phương ở khắp các tỉnh, thành của Việt Nam như các dự án về xây dựng nâng cấp đường sá, hệ thống cấp nước, phát điện, tưới tiêu...

3.4. Trên lĩnh vực an ninh - quốc phòng

Không giống như lĩnh vực CT - NG và kinh tế, hợp tác trên lĩnh vực AN - QP song phương Nhật - Việt diễn ra muộn hơn. Mặc dù hai nước đã có sự hợp tác về AN - QP đa phương từ trước đó thông qua ASEAN, UN, ARF, EAS... nhưng phải tới năm 2007 hai nước mới bắt đầu đề cập đến hợp tác AN - QP song phương, đặc biệt là sau khi hai nước nâng cấp và thiết lập quan hệ “*Đối tác chiến lược*” (2009) và việc Bộ trưởng Quốc phòng hai nước ký Bản ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi quốc phòng song phương (2011) thì hợp tác về AN - QP song phương hai nước mới thực sự được triển khai và mang lại những kết quả tích cực đối với hai nước, nhất là Việt Nam.

Bên cạnh các tuyên bố chung và các văn bản, thỏa thuận, bản ghi nhớ về hợp tác AN - QP song phương, Nhật Bản và Việt Nam đã có những hình thức hoạt động và biện pháp hợp tác trên nhiều vấn đề liên quan đến AN - QP nhằm cụ thể hóa những nội dung đã ký kết như: Tổ chức và duy trì đối thoại chính sách quốc phòng Nhật - Việt cấp Thứ trưởng hằng năm từ năm 2012; duy trì cơ chế Đối thoại An ninh chiến lược cấp Thứ trưởng Nhật - Việt từ năm 2013; lần đầu tiên tổ chức Hội nghị Đảm bảo An ninh trên biển (5/2013) và duy trì tổ chức thường xuyên... Đặc biệt, trong bối cảnh ở Biển Đông có những diễn biến phức tạp và khó lường, trong đó có việc Trung Quốc hạ đặt trái phép giàn khoan HD - 981 vào vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam (5/2014) và những hành động đơn phương của Trung Quốc trên Biển Đông đã đe dọa trực tiếp đến việc đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải ở khu vực này. Trước tình hình trên, nhằm giúp Việt Nam có thêm năng lực bảo vệ chủ quyền biển, đảo, nhất là bảo vệ an ninh an toàn ở Biển Đông, điều này gián tiếp bảo vệ lợi ích cho Nhật Bản. Tháng 7/2014, Nhật Bản đã tuyên bố kế hoạch sử dụng gói hỗ trợ phát triển cho nước ngoài để cung cấp 6 tàu tuần tra đã qua sử dụng cho các cơ quan chấp pháp biển của Việt Nam, tàu đầu tiên được chuyển giao cho Cục Cảnh sát biển Việt Nam vào tháng 02/2015, tàu thứ hai được chuyển giao cho Cục Kiểm ngư Việt Nam vào tháng 8/2015, tháng 11/2015, Nhật Bản bàn giao thêm hai tàu tuần tra tải trọng 600 tấn cho Việt Nam cũng

như cung cấp thêm xuồng cứu sinh và một số thiết bị hàng hải khác cho Việt Nam, cung cấp khoản viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam trị giá 200.000 triệu Yên để đảm bảo an toàn hàng hải trong năm tài khóa 2015. Với việc Nhật Bản tuyên bố cung cấp các tàu tuần tra đã qua sử dụng và các thiết bị hàng hải cũng như viện trợ ODA cho Việt Nam đã phản ánh nhu cầu khách quan của mối quan hệ Nhật - Việt trước tình hình khu vực, nhất là ở Biển Đông đang có những diễn biến phức tạp và việc *“quyết định viện trợ không hoàn lại của Nhật Bản để hỗ trợ Việt Nam mua 6 tàu tuần tra cỡ nhỏ phục vụ an ninh hàng hải dân sự là diễn biến tự nhiên của mối quan hệ AN - QP đang phát triển”* [144].

Bên cạnh đó, để nâng cao năng lực thực tiễn và phạm vi hoạt động của các lực lượng hải quân cũng như tăng cường giao lưu, học hỏi nhằm mở rộng hợp tác và tăng cường quan hệ quốc phòng giữa hai nước. Nhật Bản và Việt Nam đã tổ chức nhiều đoàn đại biểu của Lực lượng Phòng vệ trên biển Nhật Bản và Hải quân Nhân dân Việt Nam, Cảnh sát Biển Việt Nam sang thăm và giao lưu với nhau, trong đó có các đoàn như: Đoàn của Lực lượng Phòng vệ trên biển Nhật Bản đến thăm Cảng Tiên Sa (Đà Nẵng; 4/2015); tháng 4/2016, hai tàu chiến và một tàu ngầm của Nhật Bản đã cập Cảng Cam Ranh (Khánh Hòa) sau khi đã dừng chân tại Vịnh Subic của Philippines; tháng 4/2017, tàu Hộ vệ Fuyuzuki và tháng 6/2019, biên đội tàu chiến gồm Khu trục hạm trực thăng JS Izumo, tàu Khu trục đa dụng JS Murasame của Nhật Bản đã cập Cảng Cam Ranh (Khánh Hòa)... Ngược lại, tháng 9/2018, Tàu hộ vệ tên lửa 015 - Trần Hưng Đạo của Hải quân Nhân dân Việt Nam cũng thăm Cảng Yokosuka...

Trên một số lĩnh vực hợp tác cụ thể khác như rà phá bom mìn, xử lý chất độc dioxin còn sót lại sau chiến tranh ở Việt Nam... cũng được các cơ quan Chính phủ và doanh nghiệp hai nước quan tâm hợp tác. Kết quả, từ năm 2009 đến năm 2018, Nhật Bản đã hỗ trợ cho Việt Nam khoảng 5,5 triệu USD để thực hiện hai dự án rà phá bom mìn tại hai tỉnh Quảng Trị và Hà Tĩnh [155], Bộ Tư lệnh Hóa học còn phối hợp với Công ty Shimizu tiến hành Dự án Hợp tác Thử nghiệm công nghệ xử lý dioxin ở Sân bay Biên Hòa; JICA còn hỗ trợ trang thiết bị phục vụ công tác phân tích, đánh giá, quản lý tình trạng ô nhiễm chất độc dioxin... Ngoài ra, hợp tác trên lĩnh vực đấu tranh phòng, chống tội phạm có tổ chức, tội phạm xuyên quốc gia, tội phạm khủng bố, tội phạm sử dụng công nghệ cao, tội phạm mạng, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ... cũng được hai nước quan tâm hợp tác, đã góp phần tích cực vào việc củng cố, phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước.

Sự mở rộng và phát triển quan hệ hợp tác Nhật - Việt sang lĩnh vực AN - QP giai đoạn này xuất phát từ nhiều nhân tố tác động, cả khách quan và chủ quan. Về khách quan, đó là nhu cầu hợp tác để đối phó với những thách thức chung về an ninh ở khu vực, nhất là liên quan đến tham vọng chủ quyền và những hành động đơn phương của Trung Quốc ở Biển Hoa Đông và Biển Đông và *“cả hai nước đều có chung lợi ích chiến lược trong việc phản đối việc Trung Quốc sử dụng các tàu chấp pháp dân sự trên biển để khẳng định yêu sách chủ quyền”* [144]. Hơn nữa, quan hệ Mỹ - Việt giai đoạn này có những tiến triển tốt, kể cả về lĩnh vực nhạy cảm là AN - QP, nhất là việc Mỹ đã nói lỏng và dỡ bỏ hoàn toàn lệnh cấm bán vũ khí sát thương cho Việt Nam năm 2016 cũng có tác động không nhỏ đến hợp tác AN - QP Nhật - Việt. Nhưng quan trọng hơn, về chủ quan, đó là việc Nhật Bản đã có những sửa đổi quan trọng trong Hiến pháp với việc nâng Cục Phòng vệ trở thành Bộ Quốc phòng năm 2007 cũng như mục tiêu trở thành *“cường quốc toàn diện”*, trong khi đó, với tiềm lực hạn chế, Việt Nam cũng mong muốn đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc phòng để tăng khả năng và tiềm lực của mình nhằm bảo vệ an ninh quốc gia, nhất là chủ quyền biển, đảo, tránh phụ thuộc quá lớn vào thị trường Nga trong bối cảnh sự hiện diện và ảnh hưởng của Trung Quốc trong các quyết sách XK vũ khí, phương tiện quốc phòng của Nga sang Việt Nam ngày càng lớn.

3.5. Về hợp tác đa phương

Không dừng lại ở quan hệ hợp tác song phương, hợp tác đa phương Nhật - Việt cũng được hai nước chú trọng phối hợp và triển khai hợp tác trên nhiều lĩnh vực, từ CT - NG, kinh tế đến AN - QP và ở trong các tổ chức quốc tế, khu vực, tại các diễn đàn, hội nghị quốc tế... mà hai nước là thành viên hoặc được mời tham dự.

Quan hệ CT - NG đa phương là lĩnh vực được hai nước rất quan tâm phối hợp hợp tác và mang lại những hiệu quả nhất định đối với mỗi nước. Đối với những vấn đề cụ thể liên quan đến Việt Nam, Nhật Bản luôn là nước có những đóng góp và sự ủng hộ tích cực, thực chất nhất so với nhiều đối tác chiến lược khác như ủng hộ Việt Nam trở thành Ủy viên không Thường trực Hội đồng Bảo an UN nhiệm kỳ 2008 - 2009, gia nhập WTO, là nước đầu tiên trong nhóm G7 mời Việt Nam tham gia Hội nghị Cấp cao G7 mở rộng vào năm 2016, đánh giá cao vai trò của Việt Nam trong năm Chủ tịch ASEAN (2010) và các sáng kiến hợp tác mà Việt Nam đưa ra trong các cơ chế hợp tác khu vực... nhất là luôn ủng hộ quan điểm của Việt Nam trong nhiều vấn đề liên quan

đến Biển Đông như duy trì hòa bình, ổn định, tự do hàng hải và hàng không, kêu gọi các bên kiềm chế và không làm phức tạp thêm tình hình, phản đối các hoạt động bồi đắp, cải tạo, coi nói và xây dựng tiến tới quân sự hóa các thực thể ở Biển Đông, tuân thủ luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước UN về Luật biển 1982 (UNCLOS) và phán quyết của Tòa Trọng tài thường trực liên quan đến tuyên bố chủ quyền “*Đường chín đoạn*” của Trung Quốc ở Biển Đông...

Ngược lại, đối với những vấn đề liên quan tới Nhật Bản, Việt Nam luôn có những tiếng nói và việc làm cụ thể. Tại UN, khi vấn đề cải tổ UN, nhất là Hội đồng Bảo an UN được đưa ra với việc mở rộng thêm các nước thành viên thường trực, trong đó Nhật Bản nổi lên là ứng viên thường trực, trong các Tuyên bố chung Nhật - Việt, Việt Nam luôn khẳng định: “*Việt Nam ủng hộ Nhật Bản trở thành Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an UN*” [164] và “*Thủ tướng Shinzo Abe cảm ơn việc Việt Nam liên tục ủng hộ Nhật Bản trở thành thành viên Ủy viên thường trực Hội đồng Bảo an UN khi cơ quan này được mở rộng*” [122; tr. 13]. Bên cạnh đó, Việt Nam còn ủng hộ Nhật Bản trở thành Ủy viên không Thường trực Hội đồng Bảo an UN nhiệm kỳ 2009 - 2010 và 2016 - 2017. Đối với vai trò của Nhật Bản ở khu vực ĐNA, ASEAN cũng như quan hệ Nhật Bản - ASEAN, Việt Nam luôn sẵn sàng ủng hộ và giúp Nhật Bản hiện diện, hội nhập sâu rộng vào khu vực và phát triển quan hệ đối tác chiến lược Nhật Bản - ASEAN. Ngoài ra, Việt Nam ủng hộ đề xuất của Nhật Bản về việc chọn ngày 5/11 hằng năm là “*Ngày sống thần thế giới*” và nhất trí hợp tác nhằm nâng cao hiểu biết về sống thần và nhận thức tầm quan trọng của những biện pháp ngăn ngừa sống thần...

Đối với những vấn đề chung, hai nước khẳng định tăng cường phối hợp và hợp tác sâu rộng tại các diễn đàn khu vực và quốc tế như UN, APEC, ASEM, EAS, ASEAN+3, ADMM+, ARF... góp phần tích cực, mang tính xây dựng vào hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển tại khu vực và trên thế giới [122; tr. 12]. Về vai trò của ASEAN, cả hai nước đều ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực, nhất trí về tầm quan trọng cần duy trì một ASEAN tự chủ, đoàn kết và vững mạnh, quyết tâm tăng cường hợp tác trong vấn đề liên kết khu vực và thu hẹp khoảng cách nội khối. Đối với các vấn đề khu vực, nhất là những vấn đề liên quan tới Biển Đông, cả Nhật Bản và Việt Nam đều chung quan điểm và khẳng định hoà bình và ổn định trên biển là lợi ích chung của cả hai nước cũng như cộng đồng quốc tế, tất cả các bên hữu quan cần tuân thủ luật pháp quốc tế, bao gồm UNCLOS, về tầm quan trọng của

duy trì an ninh và an toàn hàng hải, đề cao tự do trên vùng biển quốc tế, bao gồm tự do hàng hải và vùng trời và thương mại không bị trở ngại và đảm bảo kiểm chế và giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi của luật quốc tế bao gồm UNCLOS, sớm hoàn tất Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông (COC). Bên cạnh đó, cả Nhật Bản và Việt Nam đều tích cực phối hợp, tham vấn nhau trong những vấn đề quốc tế khác như giải quyết những vấn đề toàn cầu cấp bách như biến đổi khí hậu, an ninh mạng, chủ nghĩa khủng bố quốc tế, an ninh hàng hải, dịch bệnh, đói nghèo, chống phổ biến vũ khí hạt nhân, nhất là vấn đề hạt nhân ở Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên và tầm quan trọng của việc duy trì hòa bình và ổn định trên Bán đảo Triều Tiên...

Về hợp tác đa phương trên lĩnh vực kinh tế, bên cạnh hợp tác đa phương về CT - NG, hợp tác đa phương về kinh tế là một trong những điểm sáng của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này. Trước hết, đó là sự ủng hộ lẫn nhau trong các cơ chế hợp tác và tổ chức kinh tế, thương mại, tài chính - tiền tệ khu vực và quốc tế. Đối với Việt Nam, Nhật Bản luôn là nước tiên phong và có nhiều đóng góp đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Biểu hiện rõ nhất là việc Nhật Bản “ủng hộ mạnh mẽ việc Việt Nam sớm gia nhập WTO, đồng thời bày tỏ hy vọng việc gia nhập WTO sẽ thúc đẩy sự phát triển kinh tế của Việt Nam... tiếp tục ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế sau này, đặc biệt là trong thời kỳ hậu gia nhập WTO” [164] và kết quả là ngày 07/11/2006, Việt Nam chính thức được kết nạp là thành viên thứ 150 của WTO. Đây là sự kiện hết sức có ý nghĩa không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với mối quan hệ Nhật - Việt, nhất là trên lĩnh vực trao đổi thương mại và hợp tác đầu tư. Ngoài ra, thông qua OECD, WB, IMF... nhất là ADB, Nhật Bản đã vận động các thành viên chủ chốt và trực tiếp cung cấp các khoản tín dụng cho vay và không hoàn lại cho Việt Nam. Ngược lại, Việt Nam luôn ủng hộ vai trò, nhiều quan điểm, tiếng nói và vị thế của Nhật Bản trong các cơ chế hợp tác, tổ chức quốc tế, khu vực quan trọng về kinh tế, thương mại, tài chính như WTO, WB, IMF, ADB, OECD, G7, APEC, CPTPP, RCEP...

Đối với những vấn đề hợp tác kinh tế chung, Nhật Bản và Việt Nam đều ủng hộ các mục tiêu và nguyên tắc của WTO, trong các diễn đàn và cơ chế hợp tác về kinh tế, thương mại và tài chính - tiền tệ như APEC, WB, IMF, ADB... nhất là hai nước bày tỏ quyết tâm phối hợp chặt chẽ với nhau và với các thành viên tham gia khác để sớm kết

thúc đàm phán RCEP và Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) [123; tr. 8]. Đặc biệt phải kể đến sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhật Bản và Việt Nam trong dẫn dắt và đi đến ký kết CPTPP ở thời điểm việc đàm phán về Hiệp định này rất khó khăn do Mỹ tuyên bố rút khỏi TPP (01/2017). Kết quả là, ngày 11/11/2017, nhân Hội nghị Cấp cao APEC tổ chức tại Việt Nam, các Bộ trưởng Kinh tế/Công thương của TPP đã đạt được thỏa thuận cơ bản cho Hiệp định TPP - 11 (không có Mỹ), đồng thời thống nhất tên mới cho hiệp định là CPTPP. Ngày 09/3/2018, tại Chile, đại diện của 11 quốc gia thành viên² đã ký kết CPTPP và Hiệp định này có hiệu lực từ ngày 30/12/2018. Để có được kết quả này, không thể không ghi nhận sự phối hợp chặt chẽ và quyết tâm của Chính phủ Nhật Bản và Việt Nam trong việc cố gắng duy trì những thành quả đạt được trong quá trình đàm phán TPP và sự kiện Hội nghị Cấp cao APEC tại Việt Nam chính là cơ hội trực tiếp để lãnh đạo cấp cao hai nước tham vấn, bàn bạc và thống nhất cũng như vận động các thành viên khác tiếp tục tham gia Hiệp định này. Bên cạnh CPTPP, cả Nhật Bản và Việt Nam đều phối hợp và ủng hộ nhiều quan điểm của nhau trong APEC, sớm kết thúc đàm phán, tiến tới ký kết RCEP, nhất là trong việc ký kết JACEP giữa Nhật Bản với ASEAN.

Về hợp tác AN - QP đa phương như tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của UN, chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, buôn bán người, tội phạm mạng, chống phổ biến vũ khí giết người hàng loạt, vấn đề hạt nhân ở Iran, Triều Tiên và mới nhất là quan điểm về khu vực Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở... hai nước đều có những quan điểm và cách tiếp cận phù hợp, cùng tham vấn, phối hợp và song hành khi tham gia giải quyết hoặc bày tỏ quan điểm về những vấn đề này. Đặc biệt, hai nước còn phối hợp chặt chẽ tại các cơ chế, diễn đàn hợp tác và hội nghị quốc tế về AN - QP ở khu vực như ARF, EAS, Shangri-La... nhất là trong ADMM+, hợp tác giữa Nhật Bản với ASEAN và với từng nước trong ASEAN. Đối với vấn đề an ninh ở Biển Hoa Đông và Biển Đông, cả Nhật Bản và Việt Nam đều sẵn sàng hợp tác và nhất trí về tầm quan trọng của việc tất cả các bên liên quan duy trì an ninh, an toàn và tự do hàng hải, hàng không tại hai vùng biển này và rộng hơn là cả khu vực CA - TBD, tôn trọng độc lập, chủ quyền và lợi ích chính đáng của nhau. Kiểm chế, không làm phức tạp thêm tình hình, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS, riêng vấn đề Biển Đông, hai nước cùng kêu gọi

² Gồm: Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam.

các bên liên quan thực hiện đầy đủ DOC, tăng cường đối thoại và thương lượng để có thể sớm đạt được COC. Bên cạnh đó, hai nước còn hợp tác tích cực trong các vấn đề an ninh khu vực khác như chống cướp biển, khủng bố, di cư tự do...

Tiểu kết Chương 3

Bước sang thế kỷ XXI, bên cạnh bối cảnh quốc tế, khu vực có những diễn biến phức tạp và xuất hiện nhiều nhân tố mới tác động, cộng với bối cảnh trong nước cũng như nhu cầu quan hệ hợp tác giữa hai nước với tinh thần *“tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, phát huy lợi ích tương đồng, nâng cao hiệu quả hợp tác, nỗ lực hướng tới tương lai”* [125], mà quan hệ Nhật - Việt đã có sự phát triển nhanh chóng, thực chất trên nhiều lĩnh vực, nhất là CT - NG, kinh tế và AN - QP. Hai nước đã ký kết và thông qua nhiều văn kiện chính trị, văn bản, hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ hợp tác quan trọng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP. Cụ thể, trên lĩnh vực CT - NG, điểm nhấn trong mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 là việc hai nước thông qua Tuyên bố chung nâng cấp và thiết lập quan hệ lên thành đối tác chiến lược và Tuyên bố chung mở rộng nội hàm lên thành đối tác chiến lược sâu rộng. Các Tuyên bố chung này đã trở thành cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng, mở ra giai đoạn phát triển mới, thực chất, toàn diện và sâu rộng hơn của mối quan hệ Nhật - Việt. Trên lĩnh vực kinh tế, thành quả lớn nhất là việc hai nước ký kết Sáng kiến chung Nhật - Việt, JVEPA và Chính sách hỗ trợ quốc gia cho Việt Nam. Các văn bản hợp tác trên cùng với JACEP và một số văn bản hợp tác khác đã tạo khung khổ pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, viện trợ hai nước tăng cường trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, viện trợ ODA và đạt được nhiều kết quả quan trọng, có ý nghĩa đối với hai nước, nhất là Việt Nam. Trên lĩnh vực AN - QP, điểm nhấn và cũng là cơ sở quan trọng để hai nước tăng cường hợp tác song phương trên lĩnh vực này giai đoạn trước và sau năm 2018 là việc ký Bản Ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi quốc phòng song phương năm 2011 và *“Tuyên bố Tầm nhìn chung về Hợp tác quốc phòng hướng tới thập niên tiếp theo”*. Bên cạnh đó, hợp tác đa phương Nhật - Việt trên các lĩnh vực cũng được hai nước quan tâm và phối hợp thực hiện có hiệu quả, đóng góp không nhỏ đối với hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và quốc tế.

Những sự kiện này là thành quả vô cùng quan trọng trong quan hệ hợp tác về CT - NG, kinh tế và AN - QP của hai nước, đánh dấu bước phát triển mới trong lịch sử quan hệ giữa hai nước nói chung và từng lĩnh vực nói riêng. Bởi vì, không giống

như những giai đoạn trước, từ năm 2002 đến năm 2018, quan hệ hợp tác giữa hai nước không có sự gián đoạn, ngắt quãng mà liên tục vận động và phát triển theo chiều hướng tích cực, đi lên, từ thấp tới cao, hợp tác từ những lĩnh vực ít nhạy cảm, truyền thống như CT - NG, kinh tế đến những lĩnh vực nhạy cảm như AN - QP, hợp tác đa phương. Thực trạng mối quan hệ trên các lĩnh vực như trên sẽ là cơ sở quan trọng để đánh giá, làm rõ những kết quả đã đạt được và những hạn chế, từ đó rút ra những đặc điểm, tác động của mối quan hệ này đối với mỗi nước và khu vực, những vấn đề đặt ra và cũng là cơ sở quan trọng để tác giả luận án đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản nhằm tiếp tục tăng cường, phát triển và nâng cấp, mở rộng mối quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn tiếp theo.

CHƯƠNG 4: MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2002 - 2018

Sau chặng đường 16 năm quan hệ hợp tác (2002 - 2018), trong đó có gần 10 năm là đối tác chiến lược (2009 - 2018), Nhật Bản và Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực ở cấp độ song phương và cả đa phương. Tuy nhiên, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này cũng bộc lộ những hạn chế nhất định và chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế vốn có của hai nước, cần tiếp tục có những giải pháp khắc phục trước mắt cũng như về lâu dài.

4.1. Những kết quả đạt được và hạn chế

4.1.1. Những kết quả đạt được

Trải qua 16 năm, quan hệ Nhật - Việt đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, có ý nghĩa lịch sử không chỉ đối với Nhật Bản và Việt Nam cũng như mối quan hệ giữa hai nước, mà còn đối với hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển của khu vực và quốc tế. Những kết quả này là tiền đề, cơ sở và là cú hích quan trọng để quan hệ Nhật - Việt tiếp tục tăng cường và phát triển trong giai đoạn tiếp theo trên cả phương diện cơ chế hợp tác, hình thức cho đến tính chất và nội dung của mối quan hệ cũng như những lĩnh vực hợp tác cụ thể, cả trên bình diện song phương và đa phương.

4.1.1.1. Về chính trị - ngoại giao

Tiến trình quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 luôn vận động và phát triển thuận lợi liên tục, từ thấp tới cao, từ những lĩnh vực truyền thống như CT - NG, kinh tế cho đến lĩnh vực nhạy cảm như AN - QP, hợp tác đa phương... Sự vận động và phát triển quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn này trên lĩnh vực CT - NG từ thấp tới cao, từ quan hệ “*Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài*” rồi hướng tới quan hệ “*Đối tác chiến lược*” (2002 - 2008) và từ quan hệ “*Đối tác chiến lược*” đến “*Đối tác chiến lược sâu rộng*” (2009 - 2018), với lộ trình 5 bước cụ thể, phù hợp với bối cảnh trong nước, khu vực và quốc tế, bắt đầu từ việc thiết lập quan hệ “*Đối tác tin cậy*” (4/2002) đến “*Vươn tầm cao mới của đối tác bền vững*” (7/2004) rồi “*Hướng tới đối tác chiến lược*” (11/2006), nhất là nâng cấp, thiết lập quan hệ “*Đối tác chiến lược*” (4/2009) và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “*Đối tác chiến lược sâu rộng*” (3/2014).

* Từ “*Đối tác tin cậy*” đến “*Vươn tầm cao mới của đối tác bền vững*” rồi “*Hướng tới đối tác chiến lược*” (2002 - 2008):

Trong giai đoạn này, bối cảnh khu vực và quốc tế xuất hiện nhiều nhân tố mới cùng những vấn đề trong nước, Nhật Bản đã có những điều chỉnh CSĐN, nhất là chính sách ĐNA nhằm hiện diện và can dự sâu hơn vào khu vực, mong muốn tăng cường và phát triển mối quan hệ toàn diện với các nước ĐNA, ASEAN, trong đó có Việt Nam. Cũng trong giai đoạn này, Việt Nam bước vào giai đoạn CNH, HĐH đất nước mạnh mẽ, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế với việc tăng cường quan hệ hợp tác, liên kết và hội nhập với khu vực và thế giới, nhất là với các nước lớn, phát triển, trong đó có Nhật Bản, cùng với bối cảnh khu vực xuất hiện những nhân tố mới tác động trực tiếp tới Việt Nam... Cho nên, xét về khách quan và chủ quan, thì đây chính là cơ hội thuận lợi để hai nước có những điều chỉnh CSĐN của mình và quan hệ Nhật - Việt cũng có điều kiện để tăng cường, phát triển và nâng cấp mối quan hệ.

Thực tiễn đã minh chứng, với việc hai nước đã có những điều chỉnh CSĐN với nhau và có bước đi, lộ trình, hành động cụ thể để tăng cường quan hệ hợp tác với việc thiết lập quan hệ *“Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài”* (4/2002) trên tinh thần: *“Cùng hành động, cùng tiến bước, thúc đẩy quan hệ ổn định, lâu dài và tin cậy lẫn nhau”* (10/2002) - đây được xem như sự kiện mở ra thời kỳ phát triển mới trong quan hệ hai nước. Từ thời điểm này, quan hệ Nhật - Việt phát triển một cách thuận lợi và liên tục, bằng chứng là hai năm sau, hai nước đã ký Tuyên bố *“Vươn tới tầm cao mới của quan hệ đối tác bền vững”* (7/2004), đặc biệt, tháng 10/2006, hai nước đã ra Tuyên bố chung *“Hướng tới xây dựng quan hệ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”* và *“Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược Nhật - Việt”* (11/2007)...

Điểm đáng chú ý nhất trong giai đoạn này là việc hai nước thường xuyên có những chuyến thăm cấp cao qua lại, kết quả là các tuyên bố chung, thỏa thuận, hiệp định, bản ghi nhớ hợp tác được ký kết, không chỉ về CT - NG mà còn trên các lĩnh vực khác như kinh tế và bước đầu có sự hợp tác về AN - QP. Không những thế, giai đoạn này cũng chứng kiến sự song hành, ủng hộ và phối hợp hành động của hai nước trong các vấn đề quốc tế, khu vực, nhất là trong các tổ chức, diễn đàn quốc tế lớn và các cơ chế hợp tác khu vực, đặc biệt, Nhật Bản là nước nhiệt tình nhất ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO, vận động các nước, các tổ chức như OECD, ADB... viện trợ, giúp đỡ Việt Nam về tài chính và kỹ thuật, ủng hộ Việt Nam trở thành Ủy viên không Thường trực Hội đồng Bảo an UN nhiệm kỳ 2008 - 2009... Ngược lại, Việt Nam liên tục bày tỏ

quan điểm ủng hộ sự hiện diện cũng như hợp tác sâu rộng của Nhật Bản trong các cơ chế hợp tác ở khu vực và liên khu vực do ASEAN khởi xướng và giữ vai trò trung tâm như EAS, ASEAN+3, ARF... và trong các tổ chức quốc tế lớn, nhất là liên tục ủng hộ Nhật Bản trở thành Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an UN.

** Từ “Đối tác chiến lược” đến quan hệ “Đối tác chiến lược sâu rộng” (2009 - 2018):*

Trong bối cảnh quốc tế và khu vực có những diễn biến mới, tình hình hai nước có nhiều thay đổi đã tác động đến CSDN và QHQT của mỗi quốc gia cũng như vị trí, tầm quan trọng của nhau và mối quan hệ Nhật - Việt. Bối cảnh quốc tế và khu vực, nhất là các quốc gia trên thế giới bị tác động nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (2008 - 2009), trong đó có Nhật Bản và Việt Nam, nhất là Nhật Bản, việc Trung Quốc ngày càng nổi lên thách thức trật tự và vị thế về kinh tế, về vai trò, ảnh hưởng và sự hiện diện của Nhật Bản ở khu vực, việc các nước lớn có những điều chỉnh CSDN hướng về CA - TBD, nhất là Đông Á, DNA, cộng với những khó khăn của các doanh nghiệp Nhật Bản đang đầu tư làm ăn ở Trung Quốc, Hàn Quốc do những bất đồng, căng thẳng trong quan hệ giữa Nhật Bản với hai nước này... Trong khi đó, Việt Nam bước vào giai đoạn đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và HNQT toàn diện, sâu rộng, đồng thời “*nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối QHQT vào chiều sâu...*” [22; tr. 236]. Đặc biệt là việc cả Nhật Bản và Việt Nam đều đối mặt với những thách thức chung liên quan đến sự “*trỗi dậy*” và những hành động đơn phương của Trung Quốc ở Biển Hoa Đông và Biển Đông. Cho nên, cả Nhật Bản và Việt Nam đều có những điều chỉnh CSDN và có sự ưu ái nhất định đối với mối quan hệ Nhật - Việt so với các mối quan hệ khác ở khu vực.

Với những điều chỉnh và ưu ái trong CSDN cùng những hợp tác cụ thể mà quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này thực sự “*đơm hoa, kết trái*”, không chỉ phát triển toàn diện, mà còn sâu rộng và thực chất trên nhiều lĩnh vực, từ CT - NG, kinh tế đến AN - QP... Biểu hiện rõ nét nhất và cũng là thành tựu lớn nhất của quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này trên lĩnh vực CT - NG là việc hai nước nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, sau đó mở rộng nội hàm lên thành đối tác chiến lược sâu rộng, đã tạo cơ sở chính trị, pháp lý quan trọng và ổn định để hai nước tăng cường và mở rộng các lĩnh vực quan hệ hợp tác khác.

Điểm nhấn trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này là việc lãnh đạo hai nước thường xuyên tiến hành những chuyến thăm cấp cao, nhất là chuyến thăm và làm việc

của Tổng Bí thư Đảng CSVN Nguyễn Phú Trọng và chuyến thăm của Nhật hoàng và Hoàng hậu Nhật Bản đến Việt Nam. Hai nước đã mở rộng hợp tác sang lĩnh vực nhạy cảm là AN - QP như cung cấp tàu chiến đã qua sử dụng, ủng hộ nhau trong vấn đề bảo vệ chủ quyền biển, đảo... với những thành quả hợp tác này đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao năng lực cho các cơ quan bảo vệ biển, đảo cũng như bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Bên cạnh đó, hai nước còn phối hợp tham vấn, ủng hộ và song hành trên nhiều vấn đề quốc tế, nhất là việc Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã mời Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc tham dự Hội nghị Thượng đỉnh G7 tổ chức tại Nhật Bản (2016) - đây là lần đầu tiên Việt Nam được mời tham dự hội nghị quan trọng này, đánh dấu sự ghi nhận đối với vai trò và đóng góp của Việt Nam trong các vấn đề khu vực và quốc tế [141].

Đặc biệt, một trong những thành tựu quan trọng nhất về CT - NG giai đoạn 2002 - 2018 chính là sự tin cậy chính trị và sự ủng hộ rất cao của nhân dân và Chính phủ, nhất là của lãnh đạo cấp cao hai nước đối với mối quan hệ Nhật - Việt, đây là điều rất đặc biệt trong quan hệ hai nước mà không phải mối quan hệ nào cũng có được, nhất là giữa nước tư bản chủ nghĩa phát triển cao với nước xã hội chủ nghĩa đang phát triển, *“những thành tựu trong quan hệ hợp tác Nhật - Việt trong những năm qua là kết quả của sự “tin cậy, hiểu biết lẫn nhau, phát huy lợi ích tương đồng, nâng cao hiệu quả hợp tác, nỗ lực hướng tới tương lai” cùng với sự ủng hộ rộng rãi của nhân dân hai nước*” [124]. Và thực tế chứng minh, bên cạnh việc thường xuyên mở rộng, nâng cấp mối quan hệ và đạt tới tầm cao của quan hệ song phương, lãnh đạo cấp cao hai nước sau khi nhậm chức đều tiến hành các chuyến thăm tới mỗi nước và có những lãnh đạo cấp cao đã dành sự ưu ái đặc biệt đối với quan hệ Nhật - Việt như: Nhật hoàng và Hoàng hậu Nhật Bản, Thủ tướng Koizumi, đặc biệt là Thủ tướng Shinzo Abe; Tổng Bí thư Đảng CSVN Nông Đức Mạnh và Nguyễn Phú Trọng; các Chủ tịch nước và Thủ tướng Việt Nam. Thực tế này cho thấy vị trí, tầm quan trọng của mỗi nước trong CSDN cũng như mối quan hệ Nhật - Việt. Đây được xem là những điểm nhấn, những sự kiện, biểu hiện sinh động, vô cùng ý nghĩa và là thành quả của cả tiến trình vận động và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác tốt đẹp giữa hai nước.

4.1.1.2. Về kinh tế

Quan hệ hợp tác trên lĩnh vực kinh tế giữa hai nước đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên cơ sở tương hỗ và phát huy lợi thế của nhau. Đây là lĩnh vực quan

trọng và nổi bật nhất, được xem là thước đo hiệu quả của mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt giai đoạn này.

Một trong những kết quả quan trọng nhất trong hợp tác kinh tế là việc hai nước đã thành lập Ủy ban Hợp tác Nhật - Việt (2007) và ký kết JVEPA. JVEPA là hiệp định hợp tác kinh tế song phương quan trọng nhất giữa hai nước cho đến thời điểm này, là hiệp định thương mại tự do thứ 10 của Nhật Bản, nhưng lại là hiệp định thương mại tự do đầu tiên của Việt Nam sau khi gia nhập WTO. Bên cạnh đó, trên lĩnh vực đầu tư và viện trợ ODA, kết quả quan trọng nhất là việc hai nước thông qua Chương trình Hành động thực hiện Sáng kiến chung Nhật - Việt và Nhật Bản dành cho Việt Nam vị trí cao nhất trong chính sách ODA của mình [56; tr. 263].

Ngoài việc ký kết các hiệp định, thỏa thuận hợp tác liên quan đến lĩnh vực kinh tế, nhất là thương mại và đầu tư. Để hiện thực hóa các mục tiêu và nội dung được thống nhất và ký kết, hai nước đã có những bước đi và lộ trình cụ thể để triển khai, mang lại những kết quả nổi bật, có ý nghĩa rất lớn và góp phần quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và HNQT của hai nước, nhất là đối với Việt Nam.

* *Về thương mại*, mặc dù có những thời điểm hai nước gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế thế giới và những vấn đề trong nước, nhưng nhìn chung, tổng kim ngạch trao đổi thương mại Nhật - Việt vẫn tăng liên tục, tăng gần 8 lần và luôn ở trạng thái tương đối cân bằng, trong đó, Nhật Bản có 9 năm xuất siêu sang Việt Nam và 8 năm nhập siêu. Tuy nhiên, nếu tính tổng kim ngạch XNK, thì giá trị XK của Nhật Bản sang Việt Nam thấp hơn so với giá trị NK hàng hóa từ Việt Nam, tức thặng dư thương mại nghiêng về phía Việt Nam. Điều này có ý nghĩa lớn đối với Việt Nam, bởi ngoài thu được nguồn ngoại tệ quan trọng đóng góp cho sự phát triển đất nước, thì kết quả này còn có ý nghĩa đối với uy tín và vị thế của hàng hóa Việt Nam trong trao đổi thương mại quốc tế. Bởi vì, Nhật Bản là thị trường tiêu thụ hàng hóa tương đối khắt khe và đòi hỏi cao về chất lượng, mẫu mã và hình thức, hàng hóa của Việt Nam XK được sang Nhật Bản, nhất là những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế như thủy sản, hải sản, trái cây nhiệt đới, dệt may, đồ gỗ... sẽ mở ra cơ hội để các mặt hàng này XK sang các thị trường khó khác tính như Mỹ, EU... Quan trọng hơn, kim ngạch thương mại hai nước luôn phát triển liên tục và bền vững đã thể hiện mối quan hệ Nhật - Việt có tính hỗ trợ, ổn định rất cao và luôn vận động, phát triển theo chiều hướng đi lên.

* *Về đầu tư*, đây cũng là điểm sáng trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này, tuy có những thời điểm gặp khó khăn do nhiều yếu tố, nhưng hoạt động đầu tư qua lại, nhất là từ Nhật Bản vào Việt Nam luôn diễn ra sôi động và đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển quan hệ Nhật - Việt. Hoạt động này không chỉ giúp các doanh nghiệp Nhật Bản đa dạng hóa thị trường đầu tư, kinh doanh, tránh được rủi ro khi quá tập trung vào thị trường lớn như Mỹ, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc... mà còn giúp Việt Nam thu hút được nguồn vốn lớn cùng công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến của Nhật Bản, quan trọng hơn, thông qua các làn sóng đầu tư từ Nhật Bản, các nhà đầu tư nước ngoài khác nhìn thấy Việt Nam là điểm đến đầu tư an toàn, hấp dẫn và mang lại lợi ích cả trước mắt và lâu dài cho họ.

Trong giai đoạn này, Nhật Bản luôn là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất của Việt Nam, vị trí liên tục thay đổi, có nhiều năm, Nhật Bản vươn lên đứng thứ nhất về đầu tư FDI ở Việt Nam như năm 2012, 2013, 2017 và 2018. Đặc biệt, về thứ hạng chung, từ vị trí thứ 6 năm 2002, đến năm 2018, Nhật Bản đã vươn lên vị trí thứ hai trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có hoạt động đầu tư FDI tại Việt Nam (xem Phụ lục IX). Các dự án đầu tư FDI của Nhật Bản dàn trải hầu khắp nước và có những dự án với quy mô và số vốn rất lớn, không chỉ giải quyết công ăn, việc làm cho đông đảo người lao động mà còn phục vụ cho mục tiêu CNH, HĐH của Việt Nam, có thể kể đến như Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Dự án nhiệt điện Nghi Sơn, Vân Phong và một số dự án khu đô thị với số vốn từ 1.000 triệu USD trở lên. Các dự án lớn của Nhật Bản tại Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển như năng lượng, công nghiệp chế tạo, chế biến sâu, bất động sản... Ngược lại, dù còn khiêm tốn so với FDI của Nhật Bản, nhưng nguồn vốn FDI của Việt Nam tại Nhật Bản cũng đóng góp đáng kể vào mối quan hệ hai nước và có ý nghĩa rất lớn đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong chiến lược vươn ra biển lớn và hội nhập kinh tế quốc tế.

* *Về viện trợ ODA*, mặc dù có những điều chỉnh trong chính sách ODA và phải giải quyết nhiều vấn đề khó khăn trong nước, tuy nhiên, Nhật Bản luôn dành cho Việt Nam vị trí ưu tiên cao nhất trong chính sách ODA của mình. Bên cạnh các số liệu như đã trình bày, theo số liệu thống kê mà tác giả tổng hợp trong các Báo cáo thường niên của JICA từ năm 2003 đến hết năm 2018, thông quan JICA, Nhật Bản đã viện trợ và hỗ trợ cho Việt Nam số tiền là 1.549.951 triệu Yên, chiếm 37,1% trong tổng số

4.167.905 triệu Yên mà Nhật Bản viện trợ cho các nước ở khu vực ĐNA giai đoạn này (xem Phụ lục XII). Còn theo Bộ Ngoại giao Nhật Bản, lũy kế đến hết năm 2017, Nhật Bản đã viện trợ và hỗ trợ cho Việt Nam tổng số tiền hơn 22.124 triệu USD vốn đăng ký và giải ngân được hơn 18.169 triệu USD, bao gồm cung cấp viện trợ không hoàn lại hơn 1.154 triệu USD, viện trợ thông qua các tổ chức quốc tế là 3,18 triệu USD, hợp tác kỹ thuật trị giá gần 1.975 triệu USD, số tiền cho vay là hơn 18.991 triệu USD (xem Phụ lục XIII).

Những viện trợ, cho vay tài chính và hỗ trợ kỹ thuật của Nhật Bản đã có những tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội cũng như HNQT của Việt Nam như: Tăng đầu tư toàn xã hội, làm quen với các sản phẩm KH&CN mới, trình độ quản lý tiên tiến, điều chỉnh cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiện đại, hỗ trợ cải thiện chất lượng nguồn lực, từng bước đồng bộ và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, thúc đẩy thu hút FDI, mở rộng đầu tư... Không những thế, ODA của Nhật Bản còn góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, tái cơ cấu các công ty nhà nước, khu vực tài chính và dịch vụ công của Việt Nam. Nhật Bản coi Việt Nam là đối tác hàng đầu về ODA và sẽ tiếp tục cung cấp viện trợ ở mức cao nhất cho Việt Nam. Bên cạnh viện trợ vốn ODA, Nhật Bản còn cử hàng nghìn chuyên gia và tình nguyện viên sang Việt Nam làm việc, đào tạo cho Việt Nam số lượng lớn chuyên gia, nhân viên dưới nhiều hình thức, trong đó phổ biến nhất là thực tập sinh tại Nhật Bản. ODA của Nhật Bản đã thực sự góp phần gắn kết và nâng cao tình hữu nghị giữa Chính phủ, nhân dân, tổ chức, doanh nghiệp và người lao động hai nước.

Có thể nói, trong bối cảnh các nguồn lực của đất nước còn hạn chế và nhiều khó khăn, thì nguồn vốn ODA cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của INGOs, các chuyên gia tình nguyện và việc Nhật Bản đào tạo cho Việt Nam số lượng lớn lực lượng lao động có tay nghề cao trong giai đoạn 2002 - 2018 thật sự có ý nghĩa quan trọng đối với Việt Nam và mối quan hệ Nhật - Việt.

Như vậy, có thể khẳng định rằng thành tựu quan trọng và có ý nghĩa nhất trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 chính là lĩnh vực kinh tế, với việc trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư và viện trợ ODA ngày càng phát triển và tăng lên nhanh chóng đã có những tác động nhất định đến sự phát triển kinh tế - xã hội của hai quốc gia, nhất là Việt Nam. Chúng ta thấy rằng, từ khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác tin cậy, đặc biệt là quan hệ đối tác chiến lược và việc hai nước thông qua hàng loạt hiệp định,

thỏa thuận, bản ghi nhớ... hợp tác kinh tế đã góp phần quan trọng đối với tăng trưởng, phát triển và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam, nhất là tốc độ tăng trưởng GDP (xem Phụ lục VI) và thu nhập bình quân đầu người không ngừng tăng lên, từ 640 USD/người năm 2005 tăng lên 1.168 USD/người năm 2010, 2.109 USD/người năm 2015 và tăng lên 2.779 USD/người năm 2020, góp phần đưa Việt Nam vào nhóm nước thu nhập trung bình của thế giới. Không những thế, thông qua trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư đã góp phần gia tăng XK hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người của Việt Nam, nếu năm 2010 mới chỉ đạt 917 USD/người, đến năm 2014 tăng lên 1.777 USD, năm 2015 đạt 1.889 USD, năm 2016 đạt 2.040 USD và năm 2017 tăng lên 2.436 USD/người, đứng thứ năm ở khu vực ĐNA. Để Việt Nam có được thành quả về tốc độ tăng trưởng GDP, thu nhập bình quân đầu người và gia tăng XK hàng hóa và dịch vụ bình quân đầu người cao và liên tục như vậy, một phần không nhỏ có sự đóng góp từ phía Nhật Bản.

4.1.1.3. Về an ninh - quốc phòng

Mặc dù diễn ra muộn hơn so với các lĩnh vực khác, nhưng cũng là lĩnh vực có sự hợp tác diễn ra sôi động, dưới nhiều hình thức khác nhau, mang lại những kết quả bước đầu có ý nghĩa đối với hai nước, nhất là Việt Nam. Do bối cảnh quốc tế, nhất là tình hình khu vực xuất hiện những nhân tố mới bất ổn về an ninh đã ảnh hưởng đến Nhật Bản và Việt Nam cũng như nhu cầu chủ quan của mỗi quan hệ, mà bên cạnh CT - NG và kinh tế, thì AN - QP cũng là lĩnh vực được hai nước ngày càng quan tâm và chú trọng hợp tác. Thành quả quan trọng nhất của sự hợp tác này là việc hai nước ký Bản Ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương (2011), Nhật Bản chuyển giao các tàu tuần tra đã qua sử dụng, cung cấp ODA và đưa ra những hình thức hoạt động, hợp tác cụ thể, phù hợp với nhu cầu, năng lực và tiềm lực của mỗi nước.

Sau khi hai nước ký Bản Ghi nhớ nói trên, các hoạt động hợp tác về AN - QP giữa hai nước đã từng bước đi vào thực chất, với những hình thức và biện pháp hợp tác cụ thể như: Nhật Bản viện trợ và hỗ trợ ODA dưới hình thức các trang thiết bị AN - QP, chuyển giao cho Việt Nam một số tàu tuần tra đã qua sử dụng và các trang thiết bị quốc phòng khác... nhằm giúp Việt Nam nâng cao năng lực bảo vệ chủ quyền biển, đảo cũng như duy trì an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông - điều này có lợi không chỉ đối với Việt Nam mà cả Nhật Bản. Không những thế, hai nước còn tiến hành các chuyến thăm và làm việc thường xuyên, các cuộc họp định kỳ giữa lãnh đạo Bộ Quốc

phòng, Bộ An ninh/Bộ Công an... Nhật Bản và Việt Nam, thành quả đi kèm là các cơ chế hợp tác về AN - QP được thiết lập và các hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ... được ký kết, điển hình là Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng hướng tới thập niên tiếp theo (4/2018). Ngoài ra, Nhật Bản và Việt Nam cũng tổ chức nhiều cuộc đối thoại về AN - QP thường niên và tổ chức các hoạt động thăm viếng lẫn nhau giữa các lực lượng hải quân và tàu chiến. Điểm nhấn và thành quả lớn nhất về hợp tác AN - QP Nhật - Việt giai đoạn này là việc hai nước ký Bản Ghi nhớ Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương - đây là cơ sở chính trị và khung pháp lý quan trọng để hai nước tăng cường hợp tác về AN - QP giai đoạn sau năm 2011.

Tóm lại, mặc dù có những lúc thăng trầm, nhưng có thể thấy, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP, có ý nghĩa lịch sử không chỉ đối với mối quan hệ Nhật - Việt mà còn đối với mỗi nước và khu vực, nhất là Việt Nam. Trong các lĩnh vực đó, có thể khẳng định, kết quả quan trọng nhất, nổi bật nhất và là điểm sáng nhất của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này chính là hợp tác kinh tế. Bởi đây là lĩnh vực có sự phát triển nhanh, liên tục và mang lại nhiều kết quả quan trọng, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và HNQT của mỗi nước, nhất là Việt Nam.

4.1.2. Những hạn chế

Mặc dù đạt được nhiều kết quả quan trọng và có ý nghĩa lịch sử như trên, nhưng do tác động của bối cảnh quốc tế, khu vực và nhân tố nước lớn cũng như trong nước mà quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 trên lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP cũng không tránh khỏi những hạn chế.

4.1.2.1. Về chính trị - ngoại giao

Từ đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản bắt đầu đẩy mạnh chính sách ĐNA với việc công bố “*Học thuyết Koizumi*” đã tác động lớn đến các nước ở khu vực, hầu hết các nước trong ASEAN đều muốn cạnh tranh để tăng cường quan hệ với Nhật Bản nhằm tận dụng những lợi thế và tiềm lực về kinh tế, tài chính, KH&CN, quốc phòng... của Nhật Bản phục vụ cho mục tiêu của mình. Việc Nhật Bản cùng Mỹ và các nước đồng minh trực tiếp tham gia vào cuộc chiến chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế do Mỹ phát động, nhất là ở Iraq và Afghanistan đã làm cho chính sách ĐNA của Nhật Bản bị phân tán, ít nhiều ảnh hưởng đến sự quan tâm của Nhật Bản đối với Việt Nam và quan hệ Nhật - Việt. Bằng chứng là Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Nga (2001),

Ấn Độ (2007) và Trung Quốc (2008), nhưng tới năm 2009, Nhật Bản và Việt Nam mới chính thức thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, cùng thời gian với Hàn Quốc và Tây Ban Nha, chỉ sớm hơn Anh (2010) và Đức, Italy (2011). Như vậy, so với việc nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược giữa Việt Nam với các nước lớn, phát triển thì quan hệ đối tác chiến lược Nhật - Việt vẫn diễn ra chậm hơn so với một số nước, mặc dù hai nước đã có những động thái từ sớm.

Bên cạnh đó, sự khác biệt về vị thế quốc tế và CSDN cũng dẫn đến một số hạn chế trong quan hệ hai nước về CT - NG. Nhật Bản là nước lớn, có vai trò quan trọng trong các thiết chế, tổ chức quốc tế lớn cũng như giải quyết các vấn đề quốc tế, nên mặc dù có vị trí nhất định trong CSDN và sự ưu ái của các thể hệ lãnh đạo Nhật Bản, nhưng cũng phải thừa nhận rằng vị trí của Việt Nam trong tổng thể CSDN của Nhật Bản vẫn chưa thực sự cao so với một số nước ở khu vực. Nhật Bản luôn chú trọng thực hiện CSDN thực dụng với việc tăng cường quan hệ với các đồng minh, các nước lớn, các nước phát triển, các trung tâm quyền lực, trong đó, Mỹ vẫn là hòn đá tảng trong CSDN của Nhật Bản, liên minh Mỹ - Nhật là nền tảng cho hòa bình, tự do và thịnh vượng ở khu vực CA - TBD [165; tr. 01].

Trong khi đó, dù có đề cao vị trí của Nhật Bản trong CSDN từ sớm, nhưng Việt Nam lại *“chú trọng phát triển quan hệ hợp tác, hữu nghị, truyền thống với các nước láng giềng”* [21; tr. 154], coi trọng quan hệ với các nước truyền thống, khu vực, cùng chế độ chính trị, tư tưởng... nhất là chủ trương *“cân bằng”* quan hệ với các nước lớn. Chưa kể tới hạn chế trong quan hệ Nhật - Việt, khi Nhật Bản ưu tiên và tăng cường hợp tác về CT - NG, an ninh và tăng cường viện trợ ODA để thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành *“cường quốc toàn diện”*, *“quốc gia bình thường”* và tìm kiếm sự ủng hộ của Việt Nam trong quá trình hiện thực hóa mục tiêu trở thành Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an UN... thì Việt Nam lại chú trọng ưu tiên hợp tác trên lĩnh vực kinh tế để phục vụ mục tiêu CNH, HĐH, HNQT và phát triển đất nước. Bên cạnh đó, sự điều chỉnh và cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ở khu vực cũng ảnh hưởng và tác động đến chính sách hai nước dành cho nhau và mối quan hệ Nhật - Việt, trong đó có lĩnh vực CT - NG. Các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc luôn tìm mọi cách và dùng mọi biện pháp để có thể không chệch và điều phối, thậm chí áp đặt các QHQT, trong đó có quan hệ Nhật - Việt. Đặc biệt, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này, nhân tố Mỹ mặc dù có những tác động tích cực, thuận chiều đến quan hệ Nhật - Việt là cơ bản.

Tuy nhiên, Mỹ vẫn có những tác động không thuận chiều dẫn tới những hạn chế nhất định trong mối quan hệ Nhật - Việt. Bằng chứng là từ đầu thế kỷ XXI đến năm 2009, hai nước luôn đưa ra những ngôn từ ngoại giao như “*vuon tâm*”, “*hướng tới*”... quan hệ đối tác chiến lược như một động thái giữ dây cương nhằm thăm dò phản ứng của Mỹ nên đã bỏ lỡ cơ hội thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Mãi tới khi Tổng thống Mỹ B.Obama lên nắm quyền (01/2009) với chủ trương xoay trục sang CA - TBD và tăng cường quan hệ với các nước ở ĐNA, trong đó có Việt Nam thì hai nước mới chính thức nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược. Đặc biệt, sau khi Mỹ thiết lập quan hệ “*Đối tác toàn diện*” với Việt Nam (2013) và có những động thái nhằm nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, thì quan hệ Nhật - Việt mới thực sự bước vào giai đoạn phát triển toàn diện, sâu rộng và thực chất hơn.

4.1.2.2. Về kinh tế

Do tác động của tình hình kinh tế thế giới, khu vực và khó khăn trong nước đã ảnh hưởng trực tiếp tới hai nước, nhất là Nhật Bản, làm cho hợp tác kinh tế Nhật - Việt có những hạn chế nhất định như: Trao đổi thương mại gặp khó khăn, nguồn vốn FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam suy giảm, nhất là những ưu đãi và viện trợ ODA từ phía Nhật Bản dành cho Việt Nam. Đặc biệt, có những thời điểm, hợp tác kinh tế không đạt được mục tiêu như cam kết đã đề ra. Có thể nói, hạn chế lớn nhất trong quan hệ kinh tế Nhật - Việt giai đoạn này là nhiều lĩnh vực hợp tác thiếu sự cân bằng, đồng đều và hợp tác một chiều, chủ yếu là từ Nhật Bản như đầu tư FDI và viện trợ ODA. Cụ thể:

Về thương mại, mặc dù trao đổi thương mại Nhật - Việt giai đoạn này tăng liên tục, tốc độ tăng trên 10%/năm, góp phần không nhỏ đối với sự phát triển mối quan hệ Nhật - Việt cũng như sự phát triển của doanh nghiệp và người dân hai nước, nhưng so với tốc độ tăng trưởng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nền kinh tế lớn, các nước phát triển khác thì vẫn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và thực lực của hai nước. Ví như từ năm 2000 đến năm 2016, kim ngạch thương mại Mỹ - Việt tăng tới 43,5 lần, từ mức 1.080 triệu USD năm 2000 đã tăng lên 47.150 triệu USD năm 2016, tốc độ tăng XNK bình quân mỗi năm trong giai đoạn này đạt 26,6%/năm [173], từ năm 2006 đến năm 2016, tốc độ tăng XNK giữa Việt Nam với các nước G7 đạt 17,1%/năm, trong khi đó tốc độ tăng XNK Nhật - Việt chỉ đạt 13,9%/năm [172], thấp hơn nhiều so với Mỹ và các nước G7 khác.

Hơn nữa, Nhật Bản là một trong những thị trường rất lớn, có nhiều tiềm năng để Việt Nam XK các mặt hàng có thể mạnh, nhưng xét trong tổng kim ngạch XK của Nhật Bản thì tỷ trọng XK của Việt Nam trong giai đoạn này chỉ chiếm từ 1% - 2% (xem Phụ lục IV), quá nhỏ bé so với tổng kim ngạch trao đổi thương mại của Nhật Bản với thế giới, điều này cho thấy trong quan hệ thương mại song phương, Nhật Bản không quá phụ thuộc vào thị trường Việt Nam, trong khi đó, mức độ phụ thuộc của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản rất lớn và lớn hơn nhiều so với các nước ở khu vực như Thái Lan, Malaysia hay Indonesia... Vì vậy, nếu có bất kỳ sự thay đổi nào trong chính sách ngoại thương, tài chính hoặc thị trường Nhật Bản có biến động thì chắc chắn sẽ gây khó khăn lớn, thậm chí tạo cú sốc đối với nền kinh tế của Việt Nam.

Bên cạnh đó, dù tổng kim ngạch thương mại hai chiều tăng lên liên tục, nhưng tỷ trọng kim ngạch thương mại Nhật - Việt trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam với thế giới lại giảm dần, từ gần 17,5% năm 1995 giảm xuống còn 15,1%, năm 2001 và giảm tương ứng các năm lần lượt là: năm 2005: 12,16%, năm 2008: 11,65%, năm 2010: 10,7%, năm 2015 xuống còn 8,4% và năm 2017, 2018 chỉ còn khoảng 7,9%³. Thực tiễn này cho thấy, vị trí của Nhật Bản trong tỷ trọng kim ngạch thương mại của Việt Nam so với các nước khác ngày càng giảm dần, trong khi đó vị trí của Mỹ và Trung Quốc lại ngày càng tăng lên, đây chính là hạn chế lớn nhất trong trao đổi thương mại giữa hai nước giai đoạn này. Cụ thể, Nhật Bản từ vị trí là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong suốt những năm 90 của thế kỷ XX (không tính khối nước), chiếm tới xấp xỉ 20%, thì trong thập niên đầu thế kỷ XXI đã tuột xuống vị trí thứ 2 sau Mỹ (không tính khối nước) với trên dưới 10% [56; tr. 139] và cứ lùi dần, đến năm 2014 xuống thứ 4 và duy trì vị trí này cho đến hết năm 2018.

Cơ cấu hàng hóa XNK giữa hai nước còn nhiều bất cập và phụ thuộc quá lớn vào một số sản phẩm, chất lượng, mẫu mã, giá cả... của hàng hóa và cung cách sản xuất, buôn bán của Việt Nam còn hạn chế. Việt Nam XK sang Nhật Bản chủ yếu là nguyên liệu dưới dạng thô hoặc sơ chế thấp và sử dụng nhiều lao động, hàm lượng trí tuệ, công nghệ ít, giá trị thấp nhưng lại NK từ Nhật Bản các mặt hàng có hàm lượng công nghệ, trí tuệ và giá trị cao, sử dụng máy móc, robot, công nghệ thông tin và tự động hóa cao. Điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển, những lợi thế tuyệt đối và lợi thế so sánh trong quan hệ thương mại của hai quốc gia.

³ Tổng hợp và tính toán của tác giả từ các nguồn tài liệu ở Phụ lục II.

Hơn nữa, trong giai đoạn này, nhất là từ năm 2002 đến năm 2015, mặc dù thăng dư thương mại nghiêng về Việt Nam, nhưng chủ yếu do mặt hàng dầu thô mang lại, điều này phản ánh sự không bền vững trong cơ cấu hàng hóa XK của Việt Nam trong quan hệ thương mại với Nhật Bản. Đặc biệt, Việt Nam đang có xu hướng nhập siêu từ Nhật Bản, bởi từ năm 2015 đến năm 2018 thì có tới 3 năm Việt Nam nhập siêu từ Nhật Bản và xu hướng này có thể sẽ tiếp tục diễn ra trong thời gian tới vì Việt Nam đang trong thời kỳ đẩy mạnh quá trình hiện thực hóa mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại nên nhu cầu nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, công nghệ hiện đại... của Nhật Bản rất lớn, đây lại là những mặt hàng chiếm tỷ trọng rất lớn trong kim ngạch XK của Nhật Bản sang Việt Nam.

Về đầu tư, không giống như lĩnh vực thương mại, hợp tác đầu tư hai nước có sự chênh lệch rất lớn, nguồn vốn FDI chủ yếu từ Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam, còn FDI từ Việt Nam vào Nhật Bản thì quá nhỏ bé. Đặc biệt, so với Singapore, Malaysia, Thái Lan, Indonesia... thì số vốn FDI của Việt Nam còn khiêm tốn hơn nhiều. Ví như, từ năm 2009 đến năm 2013, không có số liệu FDI nào của Việt Nam vào Nhật Bản, chỉ sang năm 2014 và 2015 mỗi năm đầu tư khoảng 1 triệu USD và năm 2016 đạt khoảng 2 triệu USD, trong khi đó, số vốn FDI mà Singapore đầu tư sang Nhật Bản là 756 triệu USD/2009; 1.575 triệu USD/2010; 1.842 triệu USD/2015 và 3.046/2016. Tương ứng với Thái Lan lần lượt là: 24 triệu USD/2009; 336 triệu USD/2016 và 659 triệu USD/2016. Tương ứng với Indonesia lần lượt là: 43 triệu USD/2010; 84 triệu USD/2015 và 19 triệu USD/2016... [4; tr 26]. Cho nên, “*xét cả về số dự án, tổng vốn đầu tư, vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp Việt Nam ở Nhật Bản, thực chất quan hệ hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Nhật bản trong giai đoạn hiện nay chỉ là kênh một chiều*” [75; tr. 149 - 150]. Đây là chính là hạn chế lớn nhất trong hợp tác đầu tư giữa hai nước giai đoạn này.

Không những thế, mặc dù FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam tăng cả số dự án và số vốn, nhưng so với Thái Lan hay Indonesia thì FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam vẫn còn thấp, không ổn định và có xu hướng giảm. Theo Ban Thư ký ASEAN, từ năm 2010 đến năm 2018, FDI từ Nhật Bản vào Indonesia luôn duy trì ở mức trên 2.000 triệu USD/năm; vào Thái Lan luôn duy trì ở mức trên 1.500 triệu USD, trong khi đó Việt Nam có có những năm thu hút không được 1.000 triệu USD [133; tr. 136; 142 - 143]. Hơn nữa, mặc dù là nhà đầu tư thứ hai ở Việt Nam, tuy nhiên quy mô vốn trên dự án

vẫn còn khá thấp, bình quân giai đoạn này khoảng 14,3 triệu USD/dự án, thấp hơn nhiều so với các nước có cùng trình độ phát triển như Canada là 29,2 triệu USD/dự án, Quần đảo Virgin (thuộc Anh) là 26 triệu USD/dự án, Singapore là 21,6 triệu USD... nhất là Quần đảo Cayman là 65 triệu USD/dự án⁴.

Nguồn vốn đầu tư FDI của Nhật Bản tại Việt Nam chủ yếu đầu tư ở những tỉnh, thành phố lớn ở miền Bắc và miền Nam, còn ở miền Trung (trừ hai tỉnh là Thanh Hóa và Khánh Hòa) và Tây Nguyên còn quá khiêm tốn. Thêm vào đó, những hạn chế từ phía Việt Nam như cơ sở hạ tầng, môi trường đầu tư, năng lực cạnh tranh... chưa được cải thiện đáng kể để thực sự hấp dẫn các nhà đầu tư Nhật Bản so với một số nước ở khu vực. Việt Nam lại đang dần đánh mất lợi thế về nguồn nhân lực dồi dào và chi phí nhân công rẻ - vốn là lợi thế lớn nhất của Việt Nam so với các nước ở khu vực trong hợp tác kinh tế với Nhật Bản. Đặc biệt, ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản, *“điều mà các doanh nghiệp Nhật Bản lại đang phải đối đầu với chính những điều tưởng chừng như là hấp dẫn ban đầu khi họ đầu tư vào Việt Nam... hơn 90% linh kiện, phụ tùng ô tô lắp ráp tại các doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam hiện nay vẫn do công ty mẹ và TNCs nước ngoài cung cấp”* [56; tr. 156; 162].

Cũng giống như lĩnh vực FDI, viện trợ ODA chủ yếu diễn ra một chiều từ phía Nhật Bản. Đây chính là hạn chế lớn nhất trong hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó còn có những hạn chế nhất định khác, nhất là những vấn đề xuất phát từ Việt Nam, đó là vấn đề quản lý và sử dụng các nguồn vốn ODA của Nhật Bản như việc đầu tư dàn trải, chưa thực hiệu quả; tình trạng chậm tiến độ, tăng tổng mức đầu tư; tính hợp lý trong phân bổ nguồn vốn giữa các địa bàn còn bất cập; việc phân cấp, sử dụng, kiểm tra còn chưa rõ ràng... đặc biệt một số vụ án tham nhũng, đưa và nhận hối lộ liên quan đến nguồn vốn ODA của Nhật Bản như vụ Huỳnh Ngọc Sỹ ở Dự án Đại lộ Đông - Tây, vụ PMU18, dự án đường sắt đô thị ở Hà Nội hay mới nhất là dự án cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi... đã làm giảm sút lòng tin của Chính phủ, doanh nghiệp cũng như người dân Nhật Bản. Trưởng đại diện JICA tại Việt Nam, ông Mori Mutsuya đã khuyến cáo: *“Tôi mong rằng đây là vụ cuối cùng tại Việt Nam. Nếu còn xảy ra vụ thứ 3, tôi chắc chắn người dân Nhật Bản sẽ lên tiếng yêu cầu Chính phủ Nhật Bản chấm dứt ngay việc cung cấp ODA cho Việt Nam. Rút kinh nghiệm từ vụ*

⁴ Tổng hợp và tính toán của tác giả từ nguồn tài liệu ở Phụ lục IX

việc này, tôi cho rằng hai bên cần làm việc một cách nghiêm túc để tránh xảy ra những vụ việc tương tự” [167].

4.1.2.3. Về an ninh - quốc phòng

Do nói lòng về chính sách AN - QP mà Nhật Bản có điều kiện tăng cường hợp tác với Việt Nam. Nhưng phải xác định rằng “*mục tiêu an ninh*” trong CSDN của Nhật Bản là nhằm tìm kiếm đối tác chung trong việc đối phó với những tác động tiêu cực từ sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự can dự, ảnh hưởng của các nước lớn khác ở khu vực. Cho nên, dù có tăng cường hợp tác về AN - QP với Việt Nam, thì mục tiêu chính của Nhật Bản vẫn là muốn thiết lập một khu vực an toàn từ xa và bảo vệ tuyến hàng hải chiến lược nhằm phục vụ cho các mục tiêu trong CSDN của Nhật Bản ở ĐNA. Bởi, bên cạnh sự trỗi dậy của Trung Quốc thì khu vực Đông Á, nhất là khu vực Biển Hoa Đông và Biển Đông đang là nơi diễn ra sự leo thang tranh chấp chủ quyền giữa các nước. Trong đó, Biển Đông không chỉ giàu có về tài nguyên, mà còn là nơi có vị trí chiến lược về giao thông hàng hải và phòng thủ của không chỉ các nước có liên quan trực tiếp mà còn đối với các nước khác, đặc biệt là Nhật Bản. Phần lớn hàng hóa XNK và năng lượng NK của Nhật Bản phải đi qua hoặc liên quan đến Biển Đông. Vì vậy, tăng cường hợp tác về AN - QP với Việt Nam cũng không ngoài bảo vệ các mục tiêu chiến lược từ xa cho Nhật Bản.

Đặc biệt, hợp tác về AN - QP Nhật - Việt trong giai đoạn này vẫn còn những hạn chế nhất định xuất phát từ nội tại cũng như thực lực chưa đáp ứng được nhu cầu hợp tác của hai nước. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe cũng thừa nhận không thể cung cấp ngay lập tức cho Việt Nam các tàu tuần tra đã qua sử dụng vì gánh nặng hoạt động giám sát của lực lượng bảo vệ bờ biển Nhật Bản đang tăng lên: “*Đáng tiếc, đất nước chúng ta không ở trong hoàn cảnh có thể cho ngừng hoạt động tất cả những tàu đã hết giai đoạn khấu hao*” [77; tr. 5]. Thực tế, tháng 7/2014, Nhật Bản đồng ý cung cấp cho Việt Nam 6 tàu tuần tra đã qua sử dụng cùng với thiết bị đi kèm trị giá 500 triệu Yên vào cuối năm 2014, nhưng tới tháng 9/2015, 2 trong số 6 tàu trên mới được được Nhật Bản bàn giao cho Việt Nam. Và việc Nhật Bản bị hạn chế nghiêm ngặt về hoạt động quân sự ở nước ngoài nên mối quan hệ trực tiếp giữa Lực lượng Phòng vệ trên biển Nhật Bản và Hải quân Nhân dân Việt Nam là rất khó. Vì vậy, hợp tác có thể chỉ thực hiện được dưới hình thức là hoạt động ở mức độ cảnh vệ, phía Nhật Bản đang thực hiện các đối ứng trên cơ sở các trạm bảo an trên biển. Và tất nhiên, mục đích của những hợp tác trên chỉ là để đảm bảo an toàn giao thông trên biển, không có hành

động quân sự [157]. Đây chính là hạn chế lớn nhất trong quan hệ hợp tác Nhật - Việt về AN - QP giai đoạn này.

Ngoài ra, nhân tố nước lớn cũng có những chi phối nhất định đến quan hệ Nhật - Việt trên lĩnh vực này, vì Việt Nam có vị trí địa - chiến lược, an ninh và chính trị “*nhạy cảm*”. Nếu ĐNA là khu vực diễn ra sự cạnh tranh quyền lực và ảnh hưởng gay gắt và quyết liệt của các nước lớn, nhất là Mỹ và Trung Quốc thì Việt Nam chính là địa bàn đầu tiên để hiện thực hóa sự cạnh tranh đó. Vì vậy, Mỹ và Trung Quốc, nhất là Trung Quốc luôn tìm mọi cách để gây áp lực, điều phối quan hệ Nhật - Việt trên lĩnh vực này. Hay nói cách khác, Mỹ và Trung Quốc là hai nhân tố luôn có những tác động nhất định (không thuận chiều) đến sự hợp tác AN - QP Nhật - Việt giai đoạn này.

4.2. Đặc điểm

4.2.1. Tuy có những thăng trầm, nhưng quan hệ Nhật Bản - Việt Nam giai đoạn này nhìn chung phát triển thuận lợi và tích cực trên các lĩnh vực.

Đây là điểm khác với quan hệ giữa Nhật Bản với một số nước ở khu vực, nhất là với Trung Quốc, Hàn Quốc... vì các cặp quan hệ này tuy phát triển mạnh trên lĩnh vực kinh tế, nhưng lại gặp những trở ngại về CT - NG và thường ở trạng thái “*chính trị lạnh, kinh tế nóng*”. Quan hệ giữa Nhật Bản với Trung Quốc và Hàn Quốc từng trải qua nhiều thăng trầm và trở ngại do những bất đồng về các vấn đề lịch sử để lại và việc giải quyết nó đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới quan hệ của ba nước này. Trong quan hệ giữa Nhật Bản với hai nước này, điểm sáng nhất có lẽ là hợp tác kinh tế, bởi cả ba nước đều là những nền kinh tế lớn không chỉ ở châu Á mà còn thế giới, nên tính phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế trong quá trình phát triển thể hiện rõ nét nhất. Tuy nhiên, trái ngược với kinh tế, quan hệ CT - NG giữa Nhật Bản với Trung Quốc và Hàn Quốc dường như bị đóng băng do những mâu thuẫn, bất đồng về tranh chấp chủ quyền biển, đảo, sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc ở cả ba nước, những nhân tố khách quan tác động như Mỹ, vấn đề Đài Loan, những mâu thuẫn trong quan hệ kinh tế, nhất là những vấn đề liên quan do lịch sử để lại. Vì vậy, theo các chuyên gia nhận định, bản chất của quan hệ giữa Nhật Bản với Trung Quốc và Hàn Quốc là mối quan hệ không có lòng tin mà hoàn toàn dựa trên tính toán lợi ích và mang tính chất “*vừa hợp tác, vừa đấu tranh, kiềm chế lẫn nhau, không để xảy ra đối đầu, xung đột quân sự*” [31; tr. 28].

Quan hệ Nhật - Việt lại không như vậy, tuy có những thời điểm thăng trầm nhất định gắn với những biến cố và sự kiện của mỗi quốc gia cũng như trong khu vực và

trên thế giới, nhưng cứ sau mỗi bước thăng trầm đó, quan hệ Nhật - Việt lại phát triển thuận lợi, tích cực, toàn diện và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhất là về CT - NG, kinh tế và AN - QP trong giai đoạn 2002 - 2018. Đặc biệt, khác với quan hệ Nhật - Trung hay Nhật - Hàn, quan hệ Nhật - Việt không có mâu thuẫn, xung đột trực tiếp và khác biệt lớn liên quan đến vấn đề chủ quyền biển, đảo, lịch sử, kinh tế... ảnh hưởng tiêu cực đến mối quan hệ mà luôn vận động và phát triển một cách thuận lợi, liên tục, toàn diện, từ quan hệ CT - NG đến hợp tác kinh tế và AN - QP.

Về CT - NG, cả Nhật Bản và Việt Nam dường như không có xung đột về mục tiêu, lợi ích chiến lược và khác biệt lớn về các vấn đề khu vực, quốc tế mà có nhiều tương đồng về mục tiêu và lợi ích chung trong việc duy trì và phát triển mối quan hệ hữu nghị tốt đẹp giữa hai nước cũng như cùng đồng hành quan điểm về nhiều vấn đề quốc tế và khu vực. Về hợp tác kinh tế, quan hệ hợp tác kinh tế Nhật - Việt không có mâu thuẫn, tranh chấp và khác biệt, mà luôn vận động và phát triển theo hướng đi lên, nhanh chóng và liên tục, phù hợp với tiến trình vận động và phát triển mối quan hệ giữa hai nước. Đặc biệt, hợp tác kinh tế Nhật - Việt không bị chi phối và tác động bởi những yếu tố lịch sử và chính trị kiềm hãm hay cản trở, ngược lại, nó như một chất xúc tác và cơ sở quan trọng để hai nước tăng cường và mở rộng hợp tác trên lĩnh vực này. Biểu hiện là kim ngạch thương mại hai chiều tăng lên liên tục qua các năm, hoạt động đầu tư qua lại cũng có những bước phát triển nhanh chóng, nhất là nguồn vốn FDI từ Nhật Bản, với số dự án và số vốn đầu tư đăng ký, tăng thêm và góp cổ phần ngày càng tăng, Nhật Bản vươn lên vị trí thứ hai trong số các quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư FDI tại Việt Nam và luôn là nhà cung cấp viện trợ ODA lớn nhất, ngược lại Việt Nam cũng chính là nước nhận viện trợ lớn nhất của Nhật Bản. Đây là điểm khác biệt lớn trong hợp tác kinh tế giữa Nhật Bản và Việt Nam so với một số nước khác ở khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc. Hợp tác về AN - QP đã cơ bản đi vào thực chất với những hoạt động hợp tác cụ thể như chuyển giao tàu tuần tra đã qua sử dụng cho Việt Nam, xử lý bom mìn sau chiến tranh, phối hợp tuần tra trên biển, tổ chức thăm qua lại giữa các tàu hải quân...

4.2.2. Đây là mối quan hệ “bất cân xứng” xét trên nhiều phương diện, nhưng mặt cơ hội lớn hơn thách thức, mặt hợp tác lớn hơn cạnh tranh vì sự song trùng lợi ích giữa hai nước.

Nhật Bản là nước phát triển hàng đầu thế giới, một trong những trung tâm kinh tế - tài chính lớn và luôn duy trì vị trí là một trong ba nền kinh tế lớn nhất thế giới, thu

nhập bình quân đầu người thuộc nhóm cao nhất thế giới, lại là nước có tiềm lực và sức mạnh về quốc phòng, con người, KH&CN, nhất là khoa học ứng dụng, công nghệ nguồn, có vai trò và chi phối nhiều tổ chức quốc tế quan trọng, là một trong những trung tâm quyền lực của thế giới và đang phấn đấu trở thành một cực trong thế giới “đa cực, đa trung tâm”. Trong khi đó, Việt Nam là nước đang phát triển, quy mô nền kinh tế giai đoạn này chỉ nằm trong top 50 của thế giới, thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình thấp, tiềm lực về kinh tế, tài chính, KH&CN, quốc phòng, vị thế quốc tế... còn hạn chế, mặc dù trong giai đoạn này, vai trò và vị thế của Việt Nam đang dần được củng cố và có vị trí nhất định trên trường quốc tế, nhưng cũng phải thừa nhận rằng vai trò, vị thế ấy chỉ phù hợp với khu vực ĐNA, ASEAN hơn là với thế giới. Cho nên, xét về tổng thể cũng như trên các lĩnh vực cụ thể, Nhật Bản và Việt Nam có khoảng cách chênh lệch khá xa xét trên nhiều phương diện, chính điều đó đã tạo nên một mối quan hệ “*bất cân xứng*”. Tuy nhiên, điều này không làm ảnh hưởng lớn đến sự phát triển quan hệ hai nước vì mặt cơ hội vẫn lớn hơn thách thức, mặt hợp tác vẫn lớn hơn cạnh tranh do sự song trùng lợi ích giữa hai nước trong bối cảnh mới. Bởi theo lý thuyết, quan hệ “*bất cân xứng*” sẽ dễ dẫn đến hệ quả trong quan hệ song phương là nước lớn hơn với ưu thế và tiềm lực của mình sẽ dùng sức mạnh và vị thế quốc tế để gây ảnh hưởng, sự hiện diện, nhất là gây sức ép để có thể chi phối, áp đặt... nước nhỏ hơn về chính sách đối nội và CSDN, nhất là trong QHQT và những vấn đề quốc tế liên quan đến lợi ích của nước lớn đó.

Do sự song trùng về lợi ích chung cùng những điểm tương đồng về CSDN và nhiều vấn đề quốc tế, Nhật Bản và Việt Nam đã từng bước làm mới mối quan hệ cho phù hợp với bối cảnh quốc tế, khu vực mới cũng như tình hình trong nước từ đầu thế kỷ XXI. Quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này là mối quan hệ bình đẳng, tôn trọng nhau và cùng có lợi chứ không phải là quan hệ hợp tác và hỗ trợ từ một phía như trước kia. Quan hệ trên các lĩnh vực luôn dựa trên nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lợi ích và hướng tới có lợi cho cả hai nước và không chỉ vì sự phát triển của hai quốc gia mà còn vì “*sự phồn vinh của châu Á*”. Xem đây là nguyên tắc cơ bản, xuyên suốt của mối quan hệ Nhật - Việt. Không những thế, nó còn là mối quan hệ bổ trợ, tương hỗ lẫn nhau cùng phát triển, vì lợi ích quốc gia - dân tộc của mỗi nước. Biểu hiện của nó là sự tin cậy về chính trị - đây là nền móng vững chắc cho sự phát triển quan hệ hai nước giai đoạn này, trong khi “*lòng tin*” lại là một trong những vấn đề đặt ra trong quan hệ

giữa Việt Nam và Nhật Bản với Trung Quốc cũng như giữa Việt Nam với các đối tác chiến lược, đối tác toàn diện khác như Pháp, Anh, Tây Ban Nha, Italy, Đức hay Mỹ.

Quan hệ Nhật - Việt đã đáp ứng được các lợi ích thiết thực của mỗi bên trên nhiều phương diện, từ CT - NG, kinh tế đến AN - QP, nhất là “*Nhật Bản và Việt Nam chia sẻ nhiều lợi ích cơ bản với tư cách là đối tác quan trọng của nhau và sự phát triển của một nước sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho nước kia*” [123; tr. 02]. Đối với Nhật Bản, quan hệ hợp tác với Việt Nam trên các lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP đã mang lại những lợi ích thiết thực cho Nhật Bản, thậm chí vấn đề nhạy cảm như bảo vệ chủ quyền biển, đảo, đặc biệt, “*Nhật Bản giúp Việt Nam trong công cuộc đấu tranh với Trung Quốc nhằm bảo vệ chủ quyền trên biển cũng chính là bảo vệ Nhật Bản*” [70; tr. 18]. Đồng thời, với uy tín và vai trò của Việt Nam ngày càng được khẳng định trong khu vực và trên thế giới cũng góp phần giúp Nhật Bản mở rộng ảnh hưởng, sự hiện diện và nâng cao vị thế ở khu vực ĐNA, CA - TBD. Đối với Việt Nam, ngoài đạt được lợi ích CT - NG trong việc “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn, tạo môi trường chính trị hòa bình, Việt Nam còn đạt được lợi ích kinh tế to lớn trong quan hệ với Nhật Bản. Các ngành kinh tế trọng điểm như năng lượng, công nghiệp chế biến, chế tạo, bất động sản, các ngành kinh tế giải quyết nhiều lao động như dệt may, da giày, thủy hải sản, hàng nông sản... đang phát huy hiệu quả trong hợp tác với Nhật Bản, mang lại nguồn thu quan trọng, góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững của Việt Nam. Với việc hai nước ký JVEPA, JACEP và CPTPP... đã và đang tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động XNK và đầu tư qua lại giữa hai nước tăng cường và phát triển, tương xứng với tiềm năng và lợi thế của hai nước, với nội hàm của mối quan hệ Nhật - Việt.

4.2.3. Quan hệ hai nước ít chịu những tác động không thuận chiều từ nhân tố nước lớn so với quan hệ Mỹ - Việt Nam (nhân tố Trung Quốc) hay Trung Quốc - Việt Nam (nhân tố Mỹ).

Nhìn lại tiến trình vận động và phát triển mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018, chúng ta thấy, quan hệ hai nước ít chịu những tác động không thuận chiều từ nhân tố nước lớn so với quan hệ giữa Việt Nam với một số nước lớn, nhất là quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc với Việt Nam. Đây chính là đặc điểm tạo nên sự khác biệt lớn trong các mối quan hệ giữa Việt Nam với một số nước lớn ở khu vực.

Đối với Mỹ, quan hệ Mỹ - Việt trong thời kỳ hiện đại, nhất là từ đầu thế kỷ XXI đến nay luôn chịu những tác động lớn từ nhân tố Trung Quốc. Sau thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, một mặt, Mỹ thực hiện chính sách bao vây, cấm vận, mặt khác, để ngỏ khả năng đàm phán bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Và cơ hội để hai nước bình thường hóa không phải không có, nhưng một phần do nhân tố Trung Quốc mà cơ hội đã bị hai bên bỏ qua vào cuối thập niên 70 và cả thập niên 80 của thế kỷ XX. Sau khi Mỹ và Việt Nam bình thường hóa và thiết lập quan hệ ngoại giao (7/1995), nhất là từ đầu thế kỷ XXI đến nay, với tinh thần “*gác lại quá khứ, hướng tới tương lai*”, Việt Nam luôn coi trọng quan hệ với Mỹ và xem Mỹ là một “*đối tượng quan hệ đặc biệt*” vì lịch sử quan hệ hai nước là “*không bình thường*” [69; tr. 208]. Vì vậy, quan hệ Mỹ - Việt không bị gián đoạn, mà liên tục phát triển, từ “*Quan hệ đối tác*” (2000) lên “*Đối tác ổn định và bền vững*” (2005), đặc biệt, từ năm 2010, Mỹ và Việt Nam luôn mong muốn thúc đẩy và nâng cấp quan hệ lên tầm cao hơn, toàn diện và sâu rộng hơn, nhất là trong quan hệ CT - NG và an ninh để ngang tầm với quan hệ kinh tế - đó là quan hệ đối tác chiến lược. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù hai nước có nhiều động thái và cố gắng nhất định, nhưng sau hơn 20 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hai nước cũng chỉ dừng lại ở quan hệ “*Đối tác toàn diện*” từ năm 2013 đến nay do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ nhân tố Trung Quốc. Bởi theo Giáo sư Vũ Tường: Trung Quốc hiện có ảnh hưởng lớn đối với giới lãnh đạo Hà Nội, vì trong hai thập niên qua, từ thời Tổng thống B.Clinton, Hoa Kỳ đã đưa tay ra muốn kết thân hơn với Việt Nam, nhưng giới lãnh đạo Hà Nội vẫn luôn e dè⁵. Thực tế, từ năm 2010, trong chuyến thăm Việt Nam, cựu Ngoại trưởng Mỹ Hillary Clinton đã đề cập việc Mỹ mong muốn thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam và năm 2012, Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phạm Bình Minh cũng bày tỏ mong muốn hai nước thiết lập mối quan hệ này trong quá trình đàm phán, tuy nhiên, cả hai lần này đều chưa trở thành hiện thực.

Đối với Trung Quốc, khác với Nhật Bản và Mỹ, Trung Quốc và Việt Nam là hai nước láng giềng, có quan hệ bang giao và giao lưu từ rất sớm, lại có cùng chế độ chính trị và mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội... Tuy nhiên, từ đầu thế kỷ XXI đến nay, quan hệ Trung - Việt cũng chịu tác động và chi phối không nhỏ từ nhân tố Mỹ. Sự tác

⁵ Phát biểu của GS. Vũ Tường, Trường Đại học Oregon (Mỹ) tại Hội thảo về tình hình Biển Đông, tổ chức tại Đại học Berkeley (Mỹ; 2014).

động và chi phối của Mỹ trong quan hệ Trung - Việt, một phần xuất phát từ yếu tố chủ quan từ phía Việt Nam muốn đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập với các nước lớn nhằm cân bằng quan hệ, tránh phụ thuộc hay lệ thuộc vào Trung Quốc, kể cả về CT - NG, kinh tế cho đến an ninh và các lĩnh vực khác, trong đó Việt Nam xác định Mỹ là đối tác phù hợp nhất, hơn nữa, do những hành động đơn phương của Trung Quốc ở Biển Đông đã đe dọa trực tiếp đến chủ quyền biển, đảo cũng đẩy Việt Nam xích lại gần hơn với Mỹ, bởi Việt Nam *“xem Mỹ như một chìa khóa cho việc cân bằng chiến lược ở ĐNA”* [79; tr. 36], tạo thế đối trọng, cân bằng và kiềm chế Trung Quốc. Mặt khác, trong giai đoạn này, Mỹ đã có những điều chỉnh CSDN theo hướng tăng cường quan hệ với Việt Nam nhằm đạt được các mục tiêu chiến lược, trong đó có mục tiêu kiềm chế Trung Quốc. Bởi theo Mỹ: *“Trung Quốc là đối thủ duy nhất có khả năng kết hợp sức mạnh kinh tế, ngoại giao, quân sự, công nghệ để tạo ra thách thức lâu dài đối với hệ thống quốc tế”* [128; tr. 8]. Đặc biệt, trước những động thái của Mỹ nhằm nâng cấp quan hệ với Việt Nam lên đối tác chiến lược từ năm 2010, mời Việt Nam tham dự một số hoạt động về AN - QP ở khu vực do Mỹ khởi xướng... đã khiến Trung Quốc không hài lòng. Như vậy, có thể thấy nhân tố Mỹ đã trở thành một trong những nguyên nhân khiến quan hệ Trung - Việt có những thời điểm không phản ánh đúng với tính chất mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện, thậm chí có những thời điểm căng thẳng, lời qua tiếng lại.

Trong khi đó, quan hệ Nhật - Việt, mặc dù có những tác động không thuận chiều nhất định bởi nhân tố Mỹ và Trung Quốc, nhưng điều này không ảnh hưởng và chi phối lớn đến quan hệ hai nước và ảnh hưởng tiêu cực có thể dẫn tới gián đoạn mối quan hệ, mà nhân tố Mỹ và Trung Quốc lại như một chất xúc tác quan trọng thúc đẩy hai nước xích lại gần nhau hơn và thực tế quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 diễn ra toàn diện và sâu rộng hơn so với giai đoạn trước đó, đặc biệt là so với các mối quan hệ giữa Việt Nam với một số nước lớn ở khu vực như Mỹ hay Trung Quốc.

4.2.4. So với một số “đối tác chiến lược toàn diện” của Việt Nam, quan hệ “đối tác chiến lược” Nhật Bản - Việt Nam diễn ra toàn diện và sâu rộng hơn.

Sau khi thiết lập quan hệ *“Đối tác tin cậy”* (2002), quan hệ Nhật - Việt liên tục được mở rộng và nâng cấp với lộ trình và bước đi cụ thể, chặt chẽ trên những nấc thang mới với đỉnh cao là việc thiết lập quan hệ *“Đối tác chiến lược”* (4/2009). Mặc dù thiết lập quan hệ đối tác chiến lược có chậm hơn so với một số nước, nhưng không

phải vì thế mà có thể phủ nhận vị trí và tầm quan trọng của Nhật Bản và Việt Nam trong CSDN của mỗi nước cũng như những thành quả của mối quan hệ Nhật - Việt trong tương quan so sánh với các mối quan hệ đối tác chiến lược, nhất là các đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam. Bởi vì, chỉ trong vòng 7 năm, quan hệ Nhật - Việt đã có bước phát triển nhanh chóng, từ đối tác tin cậy lên đối tác chiến lược, đưa Nhật Bản trở thành nước tư bản phát triển thứ hai (sau Nga) và là nước thứ tư (sau Nga, Ấn Độ và Trung Quốc) thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam. Không dừng lại ở đó, chỉ 5 năm sau, quan hệ hai nước còn tiến thêm một bước phát triển quan trọng nữa, đó là việc nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “*Đối tác chiến lược sâu rộng*” (2014) - một sự phát triển nhanh chóng và có ý nghĩa lịch sử đối với quan hệ Nhật - Việt. Không dừng lại ở quan hệ CT - NG, hợp tác về kinh tế và AN - QP cũng được hai nước tăng cường và mở rộng, trở thành những đối tác thương mại, đầu tư, viện trợ ODA và AN - QP quan trọng của nhau, nhất là đối với Việt Nam. Đặc biệt, Nhật Bản và Việt Nam đều “*thể hiện tin cậy về chính trị và phản ánh sự phát triển sâu rộng của quan hệ của hai nước trên tất cả các lĩnh vực, phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, đóng góp cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới*” [122; tr. 01].

Chúng ta thử làm phép so sánh quan hệ giữa Việt Nam với một số đối tác chiến lược toàn diện để chứng minh. Đến năm 2018, Việt Nam đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 16 nước, trong đó có ba nước là đối tác chiến lược toàn diện, gồm Nga, Trung Quốc và Ấn Độ. Thứ nhất, quan hệ giữa Việt Nam với hai đối tác chiến lược toàn diện tư bản chủ nghĩa là Nga và Ấn Độ. Đối với Nga, tuy là “*Đối tác chiến lược*” đầu tiên (2001) và “*Đối tác chiến lược toàn diện*” (2012) thứ hai của Việt Nam (sau Trung Quốc), lại là bạn bè truyền thống và thiết lập quan hệ ngoại giao từ rất sớm, nhưng quan hệ Nga - Việt không có sự phát triển mạnh mẽ, toàn diện và sâu rộng như quan hệ Nhật - Việt, chủ yếu diễn ra trên lĩnh vực chính trị, hợp tác năng lượng và AN - QP, còn trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư và viện trợ ODA thật sự rất khiêm tốn, ví như năm 2018, trao đổi thương mại hai nước chỉ đạt 4.583,3 triệu USD và đầu tư FDI của Nga tại Việt Nam với 126 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đạt 954,1 triệu USD [87; tr. 616; 625; 266], thậm chí, về mặt ngoại giao, có những thời điểm Nga không thể hiện đúng vai trò của một đối tác chiến lược toàn diện trong nhiều vấn đề liên quan đến “*lợi ích cốt lõi*” của Việt Nam như Nhật Bản. Đối với Ấn Độ, là “*Đối tác*

chiến lược” thứ hai (2007) và là “*Đối tác chiến lược toàn diện*” thứ ba (2016) của Việt Nam (sau Trung Quốc và Nga), nhưng so với quan hệ Nhật - Việt, thì quan hệ Ấn - Việt còn khiêm tốn hơn nhiều, chủ yếu quan hệ về CT - NG, còn hợp tác kinh tế và AN - QP mặc dù có nhiều cố gắng nhưng vẫn còn nhiều hạn chế, năm 2018, trao đổi thương mại hai nước chỉ đạt 10.690,8 triệu USD và đầu tư FDI từ Ấn Độ vào Việt Nam với 208 dự án còn hiệu lực, tổng vốn đầu tư đạt 878,1 triệu USD [87; tr. 615; 624; 267].

Thứ hai, quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam với nước lớn xã hội chủ nghĩa Trung Quốc, là “*Đối tác chiến lược toàn diện*” đầu tiên của Việt Nam (2008) và quan hệ Trung - Việt được xác định phát triển theo phương châm: “*Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*” và tinh thần: “*Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt*” [58; tr. 316 - 317]. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, quan hệ Trung - Việt chủ yếu diễn ra trên lĩnh vực CT - NG và kinh tế, nhất là trao đổi thương mại, còn hợp tác trên lĩnh vực đầu tư và ODA vẫn còn khiêm tốn nhất định so với quan hệ Nhật - Việt, nếu không tính lãnh thổ Đài Loan và Đặc khu Hành chính Hồng Kông, thì đến năm 2018, Trung Quốc đầu tư vào Việt Nam 2.168 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đạt 13.414,2 triệu USD [87; tr. 266], chưa bằng $\frac{1}{4}$ số vốn và bằng $\frac{1}{2}$ số dự án của Nhật Bản tại Việt Nam. Hơn nữa, mặc dù là láng giềng của nhau, có mối quan hệ truyền thống, cùng chế độ chính trị, quan hệ CT - NG có sự ổn định tương đối... nhưng có những lúc, những thời điểm “*lòng tin*” bị suy giảm, thậm chí trở nên căng thẳng liên quan đến nhiều vấn đề như tranh chấp chủ quyền biên giới, lãnh thổ, biển, đảo và trao đổi thương mại... nhất là tâm lý bài và chống Trung Quốc ở Việt Nam có những thời điểm còn diễn ra, trong khi quan hệ Nhật - Việt lại không có tình trạng như vậy.

Qua phân tích mối quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa Việt Nam với Nga, Ấn Độ và Trung Quốc trong tương quan so sánh với mối quan hệ đối tác chiến lược Nhật - Việt, chúng ta thấy, mặc dù quan hệ Nhật - Việt về mặt nội hàm chưa ngang bằng quan hệ giữa Việt Nam với Nga, Ấn Độ và Trung Quốc, thậm chí, Nhật Bản còn là nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam muộn hơn ba nước trên, đặc biệt, cả Nga, Ấn Độ và Trung Quốc đều là bạn bè truyền thống và có quan hệ ngoại giao với Việt Nam từ rất sớm... nhưng quan hệ Nhật - Việt lại diễn ra toàn diện và sâu rộng hơn trên nhiều lĩnh vực chủ yếu, nhất là về CT - NG, kinh tế và AN - QP. Điều này cho thấy vị trí và tầm quan trọng của mỗi nước trong CSDN của nhau và quan hệ Nhật - Việt. Đối với Nhật Bản, mặc dù Việt Nam không phải là ưu tiên số một trong

chính sách châu Á của Nhật Bản, nhưng với vị trí địa - chiến lược, an ninh và kinh tế cùng vai trò đang lên của Việt Nam ở khu vực nên Nhật Bản không thể không coi trọng Việt Nam cũng như mối quan hệ giữa hai nước. Thực tế đã chứng minh, mặc dù không phải là nước lớn ở khu vực như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ hay những nước tư bản chủ nghĩa vốn trước kia là đồng minh của Nhật Bản ở khu vực như Philippines, Indonesia, Thái Lan... và cũng không phải là nước có cùng trình độ phát triển, cùng chế độ chính trị, tư tưởng, ý thức hệ... nhưng Việt Nam lại là nước duy nhất ở ĐNA mà Nhật Bản thiết lập quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng và cũng là nước duy nhất mà nhiều thế hệ lãnh đạo Nhật Bản dành sự ưu tiên và chọn là điểm công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức. Đối với Việt Nam, so với Trung Quốc, Ấn Độ hay Nga thì Nhật Bản cũng chưa phải là ưu tiên cao nhất trong chính sách đối với các nước lớn ở khu vực, nhưng với tiềm lực, sức mạnh, lợi thế và thực trạng quan hệ hai nước thì Nhật Bản lại chính là đối tác phù hợp nhất mà Việt Nam cần để phục vụ cho các mục tiêu của mình.

Như vậy, nhìn vào tiến trình vận động và phát triển mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018, nhất là so sánh với quan hệ giữa Việt Nam với các đối tác chiến lược toàn diện cũng như quan hệ giữa Nhật Bản với nhiều nước ở khu vực, chúng ta thấy đây là mối quan hệ phát triển một cách tự nhiên, liên tục, không có sự ngắt quãng mà luôn vận động theo chiều hướng tích cực, đi lên trên nhiều lĩnh vực, thời gian nâng cấp và mở rộng mối quan hệ ngày càng được rút ngắn, có thể xem là một trong những “*hình mẫu*” về quan hệ song phương ở khu vực sau CTL bởi sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng và bền vững của nó, đặc biệt là quan hệ giữa Việt Nam với các nước lớn, nước phát triển trong bối cảnh mới.

4.3. Tác động của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam đối với hai nước và khu vực

4.3.1. Đối với Nhật Bản

Việc xác lập quan hệ đối tác tin cậy và nâng cấp, mở rộng lên thành đối tác chiến lược sâu rộng là quyết định đúng đắn và có ý nghĩa chiến lược của Nhật Bản, phù hợp với bối cảnh quốc tế, khu vực mới và trong nước cũng như xu thế và tiến trình vận động, phát triển mối quan hệ Nhật - Việt trong 16 năm qua. Bởi vì, thông qua mối quan hệ với Việt Nam, Nhật Bản đã đạt được nhiều mục tiêu chiến lược của mình.

Thứ nhất, xét về chiến lược, mục tiêu chính sách, quan hệ Nhật - Việt phát triển tốt đẹp và mang lại nhiều thành quả trong giai đoạn này đã góp phần hiện thực hóa

mục tiêu trở thành “*quốc gia bình thường*” và chủ trương “*Hướng về châu Á*”, nhất là chính sách DNA từ đầu thế kỷ XXI của Nhật Bản. Thực tế đã chứng minh, với việc Nhật Bản coi quan hệ Nhật - Việt là bộ phận tổng thể chính sách của Nhật Bản ở CA - TBD và là một hướng quan trọng trong chính sách của Nhật Bản ở DNA [65; tr. 81], Việt Nam đã thực sự trở thành nhân tố quan trọng để Nhật Bản có sự hiện diện thường xuyên, liên tục và hội nhập sâu rộng hơn cũng như nâng cao vai trò, vị thế, tầm ảnh hưởng ở khu vực DNA nói riêng và Đông Á, CA - TBD nói chung.

Về CT - NG, thông qua Việt Nam, Nhật Bản ngày càng hội nhập sâu rộng và phát huy được vai trò nước lớn tại nhiều diễn đàn, cơ chế hợp tác đa phương và tổ chức khu vực mà hai nước đều là thành viên như ASEAN+, EAS, ADMM+, ARF, EAMF, Mê Kông - Nhật Bản... Nhất là trong ASEAN, cho đến hết năm 2018, Nhật Bản và ASEAN đã luân phiên tổ chức được 21 Hội nghị Cấp cao, quan hệ Nhật Bản - ASEAN đã được nâng cấp lên thành “*Đối tác chiến lược*” (2003). Quan hệ Đối tác chiến lược ASEAN - Nhật Bản là một trong những mối quan hệ ý nghĩa và toàn diện nhất của ASEAN với các đối tác, trải rộng trên các lĩnh vực vì hòa bình, thịnh vượng, vì chất lượng cuộc sống và gắn kết từ trái tim đến trái tim [158]. Đặc biệt hơn, thông qua một nước có vai trò ngày càng quan trọng ở khu vực như Việt Nam cùng sự vận động, ủng hộ của Việt Nam mà nhiều vấn đề quốc tế liên quan đến Nhật Bản đã nhận được sự ủng hộ của rộng rãi từ các nước khác ở khu vực và ASEAN như ủng hộ Nhật Bản trở thành Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an UN, vai trò ngày càng lớn của Nhật Bản tại các tổ chức và diễn đàn khu vực... không những thế còn giúp Nhật Bản ngày càng độc lập hơn trong quan hệ với Mỹ và cạnh tranh trực tiếp với Trung Quốc, Nga và Ấn Độ ở DNA và CA - TBD.

Về kinh tế, quan hệ Nhật - Việt đã giúp Nhật Bản thâm nhập sâu hơn vào thị trường DNA, quan hệ thương mại, đầu tư và viện trợ Nhật Bản - ASEAN ngày càng phát triển và mang lại thành quả đối với cả hai, ASEAN và Nhật Bản đã ký JACEP, Nhật Bản luôn là đối tác kinh tế lớn nhất của ASEAN với kim ngạch thương mại hai chiều năm 2018 đạt 231.700 triệu USD, đầu tư FDI từ Nhật Bản vào ASEAN năm 2018 đạt 21.000 triệu USD, là nhà đầu tư lớn thứ ba và đối tác thương mại lớn thứ tư của ASEAN trong năm. Đặc biệt, với sự nỗ lực của Việt Nam và Nhật Bản, mà CPTPP và RCEP đã được ký kết, trở thành những hiệp định thương mại thế hệ mới quan trọng, giúp Nhật Bản mở rộng và đa dạng hóa thị trường, cả hai trở thành đối tác kinh

tế quan trọng nhau, hiện Nhật Bản là đối tác kinh tế lớn thứ tư và nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ hai của ASEAN và trở thành điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư và doanh nghiệp Nhật Bản có nhu cầu đa dạng hoá thị trường và chuyển dần dòng vốn đầu tư từ những thị trường khác và là điểm đến đầu tư quan trọng trong xu thế chuyển dịch các chuỗi cung ứng tại khu vực.

Về AN - QP, quan hệ Nhật - Việt đã giúp Nhật Bản mở rộng hơn quan hệ về AN - QP với khu vực, với việc Nhật Bản cung cấp ODA và các tàu tuần tra đã qua sử dụng cho Philippines, hợp tác tuần tra, diễn tập an ninh biển với Indonesia, Malaysia, Singapore... đã mở rộng không gian hoạt động và nâng cao năng lực tác chiến cho lực lượng hải quân Nhật Bản, qua đó giúp Nhật Bản tăng cường sự hiện diện lực lượng ở khu vực và bảo vệ tuyến hàng hải chiến lược qua Biển Đông, xa hơn là mở rộng ra khu vực CA - TBD. Nhưng quan trọng hơn, thông qua các cam kết đảm bảo an ninh khu vực và hoạt động thực tiễn đã giúp Nhật Bản mở rộng thêm sự ủng hộ của các đối tác ở khu vực nhằm đối phó với sự trỗi dậy của Trung Quốc. Bởi vì, trong bối cảnh tranh chấp chủ quyền lãnh hải, biển, đảo trên Biển Hoa Đông và Biển Đông vẫn còn diễn biến phức tạp và chưa có dấu hiệu giảm nhiệt thì đây sẽ là cơ hội cho Nhật Bản tìm kiếm sự ủng hộ, có thêm bạn bè ở ĐNA và CA - TBD.

Thứ hai, xét về cụ thể, quan hệ hợp tác toàn diện và sâu rộng với Việt Nam không chỉ giúp Nhật Bản đạt được các mục tiêu trên mà Nhật Bản còn đạt được các mục tiêu cụ thể khác như mở rộng được thị trường cung cấp nguyên - nhiên liệu, XNK hàng hóa, hợp tác lao động, nhất là quá trình điều chỉnh chiến lược đầu tư FDI của Nhật Bản trong bối cảnh quan hệ giữa Nhật Bản với nhiều đối tác kinh tế lớn ở khu vực gặp khó khăn... Thực tế, trong 16 năm qua, trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư và viện trợ ODA Nhật - Việt không ngừng tăng lên, đã giúp Nhật Bản đa dạng hóa và mở rộng được thị trường XNK và đầu tư, tránh phụ thuộc vào các thị trường lớn và những rủi ro về đầu tư ở những thị trường này. Trong trao đổi thương mại, Nhật Bản và Việt Nam là hai đối tác thương mại ít có sự cạnh tranh mà luôn có tính bổ sung cho nhau, Nhật Bản XK sang Việt Nam các mặt hàng có thể mạnh như máy móc, thiết bị sản xuất, hàng hóa chất lượng cao, hàng xa xỉ... trong khi đó, NK những mặt hàng chủ yếu như may mặc, giày da, hàng nông - lâm - thủy - hải sản, dầu thô, than đá... đây là những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế, trong khi Nhật Bản lại có nhu cầu cao về các sản phẩm này.

Hơn nữa, nguồn vốn đầu tư FDI từ Nhật Bản vào Việt Nam đã góp phần tháo gỡ những khó khăn cho các doanh nghiệp Nhật Bản trong quá trình đầu tư ra bên ngoài, hình thức đầu tư 100% vốn của Nhật Bản ở Việt Nam cũng phù hợp với mục tiêu bảo mật công nghệ, bản quyền của họ. Viện trợ ODA của Nhật Bản không chỉ góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam mà còn phục vụ đắc lực mục tiêu “*Chiến lược ODA*” của Nhật Bản trong thế kỷ XXI. Trong bối cảnh nguồn nhân lực ở Nhật Bản ngày càng già hóa và khan hiếm, Việt Nam nổi lên là thị trường cung cấp nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao rất lớn cho Nhật Bản. Đến hết năm 2018, người Việt Nam là nhóm người nước ngoài tăng trưởng nhanh nhất tại Nhật Bản, với hơn 410.000 người, chiếm gần ½ số thực tập sinh trong Chương trình Thực tập sinh kỹ năng ở Nhật Bản [168].

Bên cạnh những tác động tích cực, quan hệ Nhật - Việt cũng có những tác động không thuận chiều đối với Nhật Bản. Trong bối cảnh đất nước gặp khó khăn do khủng hoảng kinh tế thế giới, đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp Nhật Bản không thuận lợi, cộng với những vấn đề nội tại như tăng trưởng kinh tế trì trệ, giảm phát, đồng Yên tăng giá, động đất, sóng thần, khủng hoảng hạt nhân, chi tiêu Chính phủ, nợ công gia tăng... nhưng Nhật Bản vẫn phải cung cấp cho Việt Nam những khoản viện trợ ODA rất lớn, ví như năm 2011, trong bối cảnh phải cắt giảm mạnh ODA để phục vụ cho nhu cầu tái thiết các khu vực bị thiệt hại, nhưng Nhật Bản vẫn dành tới 3.400 triệu USD cho Việt Nam [56; tr. 73]. Tiềm lực của lực lượng hải quân chưa thực sự mạnh như mong đợi nhưng vẫn cung cấp một số tàu tuần tra đã qua sử dụng cho Việt Nam... Đó là chưa kể việc Nhật Bản phải chịu nhiều áp lực từ bên ngoài như việc một số nước phản đối, gây sức ép đối với Nhật Bản liên quan đến việc viện trợ ODA dưới dạng các trang thiết bị quốc phòng và tàu tuần tra đã qua sử dụng cho Việt Nam, các chuyến viếng thăm của tàu hải quân Nhật Bản sang Việt Nam, những tuyên bố ủng hộ quan điểm của Việt Nam về một số vấn đề khu vực, nhất là những vấn đề liên quan đến Biển Đông...

4.3.2. Đối với Việt Nam

Thực tiễn trong 16 năm qua, việc tăng cường, phát triển và mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với Nhật Bản đã tác động rất lớn đến Việt Nam trên nhiều phương diện.

Thứ nhất, về chiến lược, mục tiêu CSDN, mở rộng và tăng cường quan hệ với Nhật Bản đã góp phần thực hiện thành công chủ trương “*đa dạng hóa, đa phương hóa trong quan hệ đối ngoại*” [21; tr. 153], nhất là với các nước lớn, các nước phát

triển và chủ trương “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn của Việt Nam. Cụ thể, quan hệ Nhật - Việt phát triển đã tạo cơ hội thuận lợi để Việt Nam thúc đẩy quan hệ với các nước lớn, các nước phát triển khác, đặc biệt là Mỹ. Đến năm 2018, Việt Nam đã nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với hầu hết các nước lớn như Trung Quốc, Nga, Pháp, Anh, Ấn Độ, Italy, Đức... và đối tác toàn diện với Mỹ. Việt Nam luôn chủ trương “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn, với phương châm “*vừa hợp tác, vừa đấu tranh*”, cùng tồn tại hòa bình và phát triển. Ví như, *đối với Trung Quốc*, Việt Nam chủ trương tăng cường hợp tác, liên kết, giảm thiểu bất đồng, nhưng kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo. *Với Mỹ*, Việt Nam chủ trương tăng cường phát triển quan hệ hợp tác về kinh tế - thương mại, đầu tư, giáo dục và đào tạo, KH&CN... nhưng cũng thẳng thắn nhìn nhận những tồn tại trong quan hệ với Mỹ để tìm ra biện pháp giải quyết, trong đó có vấn đề nhân quyền, dân chủ và tự do tôn giáo. *Với Nga và Ấn Độ*, Việt Nam chú trọng củng cố, phát triển quan hệ hữu nghị truyền thống, đối tác chiến lược toàn diện với hai nước này nhằm tăng sự tin cậy về chính trị, thúc đẩy hợp tác về kinh tế, AN - QP, văn hóa, giáo dục và đào tạo, KH&CN... Rõ ràng, sự phát triển quan hệ Nhật - Việt đã tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam duy trì trạng thái “*cân bằng*” quan hệ với các nước lớn, điều này có lợi cho Việt Nam khi tiếp cận được nguồn vốn đầu tư, thị trường, KH&CN, giáo dục tiên tiến từ các nước lớn phục vụ cho sự nghiệp CNH, HĐH, HNQT và phát triển đất nước.

Thứ hai, về các mục tiêu cụ thể trong CSDN.

Đối với “*mục tiêu phát triển*” và “*mục tiêu an ninh*”, quan hệ với Nhật Bản, Việt Nam đã phân nào tận dụng được những ưu thế, sức mạnh và tiềm lực lớn của Nhật Bản trên nhiều lĩnh vực để phục vụ mục tiêu CNH, HĐH, HNQT và phát triển, bảo vệ đất nước. Trong 16 năm qua, Việt Nam đã tranh thủ được những lợi thế và tiềm lực về thị trường, tài chính, vốn đầu tư FDI, ODA, KH&CN, kinh nghiệm quản lý, quốc phòng... của Nhật Bản để phát triển đất nước, nâng cao năng lực bảo vệ an ninh và chủ quyền quốc gia. Việt Nam cũng cơ bản tranh thủ được những nguồn lực từ Nhật Bản để phát huy lợi thế của Việt Nam phù hợp với những nhu cầu của Nhật Bản trong các lĩnh vực như hợp tác về lao động, du lịch, văn hóa, giáo dục... nhất là tranh thủ được sự hỗ trợ về vật chất, lập trường, quan điểm của Nhật Bản trong việc nâng cao năng lực quốc phòng, bảo vệ chủ quyền biển, đảo và góp phần xử lý những vấn đề phức tạp ở khu vực theo hướng thuận lợi, nhất là những vấn đề liên quan đến Biển

Đông. Có thể nói, sự phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc gia, chủ quyền biển, đảo của Việt Nam được đảm bảo có sự đóng góp nhất định từ phía Nhật Bản.

Về “mục tiêu vị thế”, tăng cường và phát triển quan hệ với Nhật Bản, uy tín, vị thế và tiếng nói của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được củng cố, mở rộng và phát huy. Nhật Bản đã thực sự trở thành cầu nối quan trọng để Việt Nam HNQT và phát huy vai trò, khẳng định vị thế của mình, nhất là vị trí của Việt Nam trong CSDN và quan hệ với một số nước lớn, tiêu biểu như Mỹ. Thông qua Nhật Bản, Mỹ có thể tiếp cận gần hơn đối với Việt Nam và ngược lại. Bởi có nhiều vấn đề, nhiều khía cạnh Mỹ và Việt Nam không thể trực tiếp tiếp xúc, bàn luận và giải quyết được thì có thể thông qua vai trò của Nhật Bản, nhất là trong chiến lược xoay trục sang khu vực CA - TBD và FOIP. Đặc biệt, thông qua sự ủng hộ, giới thiệu của Nhật Bản, Việt Nam ngày càng nhận được sự ủng hộ rộng rãi từ cộng đồng quốc tế về vai trò của mình như trở thành Ủy viên không Thường trực Hội đồng Bảo an UN nhiệm kỳ 2008 - 2009 và 2020 - 2021, tham gia vào Lực lượng giữ gìn hòa bình của UN, ứng cử vào các vị trí lãnh đạo của một số tổ chức quốc tế như UNESCO, Hội đồng Nhân quyền của UN... nhất là việc Nhật Bản là nước đầu tiên trong nhóm G7 mời Việt Nam tham dự Hội nghị Cấp cao G7 mở rộng (2016) và G20 (2019) do Nhật Bản đăng cai tổ chức.

Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tích cực, thuận chiều thì quan hệ với Nhật Bản cũng có những tác động không thuận nhất định đối với Việt Nam. Trước hết, việc Việt Nam tiếp cận các nguồn vốn quốc tế, trong đó có nguồn vốn FDI và ODA của Nhật Bản là cần thiết để phát triển. Tuy nhiên, nếu như Việt Nam cần vốn và có “chiến lược nợ” của mình, thì Nhật Bản cũng có “chiến lược cho vay” của họ. Vì thế, để xây dựng “chiến lược nhận” một cách thích hợp, Việt Nam không thể không tìm hiểu “chiến lược cho” của Nhật Bản. Mặc dù nguồn vốn FDI và ODA là điểm sáng trong quan hệ hai nước, nhưng Việt Nam cũng phải lưu ý về cái mà các nước phát triển “viện trợ”, “cho vay đầu tư” cứ được tiến hành theo tỷ lệ bỏ ra 1 thì lấy về 2 cho đến bỏ ra 1 lấy về 4,5 [101; tr. 50], đòi hỏi Việt Nam cần phải xem xét và có giải pháp phù hợp khi tiếp cận.

Hơn nữa, trong CSDN của Nhật Bản, việc mở rộng và tăng cường, phát triển quan hệ với Việt Nam còn phục vụ cho những mục tiêu và chiến lược lớn hơn của họ ở khu vực. Với mục tiêu trở thành “cường quốc toàn diện” và hiện thực hóa chủ trương “*Hướng về châu Á*”, Nhật Bản đã từng bước điều chỉnh CSDN, trong đó, ĐNA được Nhật Bản xem là nơi xây dựng cơ sở quyền lực của chiến lược nước lớn [50; tr.

225]. Bên cạnh đó, với tiềm lực về kinh tế, quốc phòng và sự nói lòng về chính sách AN - QP mà Nhật Bản có điều kiện tăng cường hợp tác về AN - QP với Việt Nam. Nhưng phải xác định rằng, mục tiêu chiến lược của Nhật Bản ở khu vực là tìm kiếm đối tác chung trong việc đối phó với những tác động tiêu cực từ sự trỗi dậy của Trung Quốc và sự can dự, ảnh hưởng của các nước lớn khác. Cho nên, dù có tăng cường hợp tác về AN - QP với Việt Nam, thì bên cạnh tăng tiềm lực quốc phòng, khả năng đảm bảo an ninh biển, bảo vệ chủ quyền cho Việt Nam, mục tiêu chính của Nhật Bản là muốn thiết lập một khu vực an toàn từ xa, bảo vệ tuyến hàng hải chiến lược, nhất là phục vụ cho mục tiêu chiến lược trong cuộc cạnh tranh với các nước lớn ở khu vực, đặc biệt là Trung Quốc. Đây là những tác động không thuận chiều mà Việt Nam cần có những đánh giá thấu đáo, từ đó đề chính sách và đối sách phù hợp trong quan hệ với Nhật Bản mà không làm phương hại, ảnh hưởng đến các chủ thể khác ở khu vực cũng như quan hệ giữa các chủ thể đó với Việt Nam.

4.3.3. Đối với khu vực

Quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 không chỉ tác động đối với mỗi nước mà còn có những tác động nhất định đối với khu vực Đông Á, CA - TBD, nhất là ĐNA trên nhiều khía cạnh. Đối với khu vực Đông Á, CA - TBD, quan hệ Nhật - Việt phát triển đã phản ánh đúng xu thế phát triển tất yếu cũng như góp phần quan trọng đối với hòa bình, ổn định, hợp tác, liên kết, hội nhập và phát triển ở khu vực. Không những thế, quan hệ Nhật - Việt phát triển mạnh mẽ và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhất là kinh tế đã góp phần quan trọng vào việc mở rộng các cơ chế hợp tác, liên kết và hội nhập kinh tế đa phương ở khu vực, góp thêm tiếng nói để đưa ra những giải pháp phù hợp cho các vấn đề khu vực, phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng và giữa các nước trong khu vực, nhất là các nước trong ASEAN. Đồng thời, quan hệ hai nước còn có ý nghĩa thúc đẩy việc củng cố đoàn kết trong nội bộ các tổ chức quốc tế, các diễn đàn, hội nghị và hợp tác kinh tế đa phương quan trọng ở khu vực mà hai nước là thành viên như APEC, EAS, CPTPP, RCEP, JACEP...

Đối với ĐNA, ASEAN, quan hệ Nhật - Việt đã tác động không nhỏ đến khu vực và quan hệ Nhật Bản - ASEAN. Thông qua vai trò tích cực của Việt Nam trong ASEAN mà mối quan hệ Nhật Bản - ASEAN ngày càng phát triển và nâng cấp lên thành quan hệ đối tác chiến lược, đặc biệt, trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp với Nhật Bản, Việt Nam đã đứng ra tổ chức nhiều hội nghị giữa Nhật Bản với ASEAN nhằm

tăng cường mối quan hệ hợp tác cũng như sự đoàn kết, nhất trí và sự ủng hộ của Nhật Bản đối với tiến trình xây dựng AC, kêu gọi những đóng góp về tài chính, kỹ thuật từ Nhật Bản thông qua Quỹ liên kết Nhật Bản - ASEAN (JAIF), nhất là nguồn vốn ODA của Nhật Bản đã góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng và các nước trong ASEAN với các cơ chế hợp tác ở tiểu vùng như Tam giác phát triển Campuchia, Lào và Việt Nam, GMS, kết nối giao thông khu vực thông qua EWEC... Trong vai trò Chủ tịch luân phiên của ASEAN năm 2010, Việt Nam còn đề xuất thành lập ADMM+ và mời Nhật Bản tham gia với tư cách là thành viên chính thức, đã góp thêm một cơ chế hợp tác mới về AN - QP cho khu vực, việc Nhật Bản cùng với Việt Nam và một số nước như Indonesia, Philippines, Malaysia, Singapore... tham gia diễn tập bảo vệ tuyến hàng hải qua Biển Đông và Eo biển Malacca, tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế... ở khu vực đã góp phần đảm bảo an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông cũng như nâng cao khả năng ứng phó với các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống ở khu vực. Bên cạnh đó, thông qua vai trò tích cực của Nhật Bản và Việt Nam mà JACEP và CPTPP, gần đây nhất là RCEP đã được ký kết, đóng góp lớn đối với sự phát triển nói chung và tăng cường hợp tác liên kết kinh tế nói riêng của khu vực.

Tuy nhiên, quan hệ Nhật - Việt phát triển cũng có những tác động không thuận lợi đối với ĐNA và ASEAN. Để cạnh tranh và lấp khoảng trống, một số quốc gia trong khu vực đã có những chính sách để thu hút sự tham gia và hợp tác với những nước lớn khác ngoài Nhật Bản, dẫn tới sự cạnh tranh giữa các nước lớn ở khu vực ngày càng gay gắt và quyết liệt, gây khó khăn cho các nước nhỏ và việc bắt buộc phải chọn “phe” trong quan hệ với một số nước lớn trong và ngoài khu vực. Điển hình trong giai đoạn này, việc Thái Lan, Myanmar, Campuchia, Lào, Brunei... đã không ngừng tăng cường quan hệ với Trung Quốc trên nhiều lĩnh vực, nhất là CT - NG, kinh tế và AN - QP, đã dẫn tới tình trạng có những thời điểm bị chi phối và khó khăn trong việc đưa ra các quyết sách liên quan tới lợi ích chung của khu vực và Việt Nam cũng như mục tiêu của Nhật Bản ở khu vực, làm cho nội bộ ASEAN có những thời điểm thiếu sự đồng thuận nên không thể đưa ra những quyết sách chung kịp thời. Ví như sự kiện ASEAN không ra được Tuyên bố chung tại Hội nghị Cấp cao ở Campuchia (2012) hay tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN (2014) không thể thống nhất được những nội dung cơ bản, trong đó có điều khoản “*kêu gọi các quốc gia liên quan kiềm chế hành động đơn phương làm gia tăng căng thẳng và thay đổi hiện trạng*” ở

Biển Đông, nhưng một số nước như Campuchia, Lào, Myanmar, Thái Lan và Brunei lại yêu cầu xóa bỏ điều khoản này trong phiên bản cuối cùng của Thông cáo, còn hai nước là Malaysia và Indonesia thì không đưa ra quan điểm gì [78; tr. 02].

Như trên đã phân tích, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 đã góp phần giúp Nhật Bản hiện diện thường xuyên và hội nhập sâu hơn vào khu vực ĐNA, ASEAN, điều này dẫn tới tình trạng chạy đua của các nước lớn về ảnh hưởng ở khu vực, biến ĐNA trở thành nơi diễn ra sự cạnh tranh ảnh hưởng và quyền lực gay gắt, quyết liệt giữa các nước lớn và có những tác động không thuận chiều đến an ninh khu vực và vai trò trung tâm của ASEAN trong các cơ chế hợp tác, liên kết do ASEAN khởi xướng, nhất là trong xây dựng cấu trúc an ninh ở khu vực CA - TBD đang định hình do ASEAN giữ vai trò trung tâm.

4.4. Những vấn đề đặt ra và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản

4.4.1. Những vấn đề đặt ra

Bên cạnh những kết quả đạt được và thuận lợi, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 cũng đối mặt với những khó khăn, trở ngại và vấn đề đặt ra cần phải khắc phục về lâu dài cũng như trước mắt, nhất là đối với Việt Nam.

** Trên lĩnh vực CT - NG*

Một trong những trở ngại và vấn đề đặt ra dễ nhận thấy nhất trong quan hệ Nhật - Việt, nhất là về CT - NG đó là sự khác biệt về thể chế kinh tế, chính trị, mô hình nhà nước, trình độ phát triển, về đường lối xây dựng và phát triển đất nước, về cơ chế quản lý, vận hành, thủ tục hành chính... đặc biệt là mục tiêu chiến lược và lợi ích quốc gia - dân tộc của hai nước không hoàn toàn giống nhau. Đối với Nhật Bản, trong hệ thống chính trị, nước này thực hiện chế độ chính trị đa nguyên, đa đảng đối lập, phát triển đất nước theo con đường tư bản chủ nghĩa, thể chế và bộ máy nhà nước vận hành theo nguyên tắc tam quyền phân lập, các quyết sách đối nội, đối ngoại được ban hành thông qua các cuộc họp và đấu tranh giữa các chính đảng và các nhóm lợi ích trong xã hội... Còn ở Việt Nam, trong hệ thống chính trị thì “*Đảng CSVN... là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội*” [145], xây dựng và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” [23; tr. 17 - 18]... Chính sự khác biệt này, cho nên, trong những thời điểm nhất định có thể trở thành trở ngại cho quan hệ hai nước, nhất là về CT - NG. Bên cạnh đó, Nhật Bản là

nước tư bản chủ nghĩa phát triển rất cao, còn Việt Nam là nước xã hội chủ nghĩa đang phát triển. Hai nước với mục tiêu phát triển đất nước theo hai con đường khác nhau, tất yếu sẽ có những khác biệt, thậm chí mâu thuẫn và vấn đề đặt ra đối với mối quan hệ, bởi mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, giữa các nước đang phát triển với các nước phát triển vẫn là những mâu thuẫn cơ bản, chủ yếu trong thời đại ngày nay và “*các mâu thuẫn cơ bản trên thế giới biểu hiện dưới những hình thức và mức độ khác nhau vẫn tồn tại và phát triển*” [22; tr. 67]. Những sự khác biệt này đòi hỏi Nhật Bản và Việt Nam phải có những chính sách và đối sách phù hợp để vượt qua vì sự phát triển chung của hai nước, mối quan hệ Nhật - Việt và khu vực.

Hơn nữa, bên cạnh những khác biệt trên, thì sự chênh lệch về trình độ phát triển, ưu thế và tiềm lực về vốn, tài chính, thị trường, KH&CN, quốc phòng, vị thế quốc tế... của mỗi nước cũng là vấn đề đặt ra lớn trong quan hệ Nhật - Việt, nhất là đối với Việt Nam. Nhật Bản với lợi thế lớn như trên nên ý đồ và toan tính chiến lược của Nhật Bản trong quan hệ CT - NG với Việt Nam sẽ tạo ra không ít trở ngại, thách thức đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia và chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam. Thông qua những lợi thế đó của Nhật Bản, Việt Nam dễ bị áp đặt hoặc lệ thuộc, phát triển theo quỹ đạo, sự chi phối và phục vụ cho các mục tiêu trong CSDN của Nhật Bản.

** Trên lĩnh vực kinh tế*

Từ sự khác biệt trên, một vấn đề dễ nhận thấy đó là cả hai nước tuy đều chuyển sang nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế, nhưng có điều khác biệt rất quan trọng là ở Việt Nam, Nhà nước vẫn tiếp tục giữ vai trò quản lý, điều tiết vĩ mô nền kinh tế và kinh tế nhà nước vẫn là thành phần kinh tế chủ đạo và chi phối. Trong khi Nhật Bản thì ngược lại, Nhà nước không tham gia sâu vào quản lý, điều tiết mà đề cao vai trò của thị trường, kinh tế tư nhân là thành phần kinh tế chủ đạo... Đặc biệt, chênh lệch khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế giữa Nhật Bản và Việt Nam còn quá xa. Cụ thể: Sau hơn 10 năm bước ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản đã hoàn thành CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế thành công, năm 1964, Nhật Bản trở thành thành viên của OECD, từ năm 1968, Nhật Bản vượt Tây Đức trở thành nền kinh tế lớn thứ hai trong thế giới tư bản sau Mỹ [67; tr. 115], trở thành một trong ba trung tâm kinh tế - tài chính của thế giới tư bản, năm 1987, Nhật Bản vượt Mỹ về thu nhập bình quân đầu người và đứng thứ hai thế giới sau

Thụy Sĩ, năm 1988 là 27.000 USD so với Mỹ là 22.000 USD [49; tr. 121]. Hiện Nhật Bản là một trong ba nền kinh tế lớn nhất thế giới, với quy mô GDP năm 2018 đạt gần 5.000 tỷ USD, đứng thứ 3 thế giới sau Mỹ và Trung Quốc, thu nhập bình quân đầu người đạt khoảng 40.000 USD/người/năm, thuộc nhóm cao nhất thế giới.

Trong khi đó, cùng thời gian này, Việt Nam đang phải thực hiện hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ, mãi đến năm 1986, Việt Nam mới tiến hành công cuộc đổi mới, mở cửa đất nước và HNQT, đến năm 2018, quy mô GDP của Việt Nam mới đạt khoảng 245 tỷ USD, nằm trong top 50 của thế giới, thu nhập bình quân đầu người là 2.570 USD/người/năm, thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp của thế giới và đang nỗ lực phấn đấu để “*đến năm 2045: trở thành nước phát triển, thu nhập cao*” [25; tr. 36]. Hơn nữa, trong khi Nhật Bản đã là một nước tư bản phát triển cao, thành viên của OECD, G7, G20, chi phối nhiều tổ chức thương mại, tài chính - tiền tệ, có kinh nghiệm quản lý tiên tiến và công nghệ hiện đại thì Việt Nam đang ở trong quá trình CNH, HĐH và còn nhiều khó khăn... Đặc biệt, để đạt được trình độ phát triển như Nhật Bản năm 1988, Việt Nam chỉ ít cũng phải cần thêm 20 đến 30 năm nữa, tức Nhật Bản đã phát triển trước Việt Nam gần 2/3 thế kỷ. Những khác biệt và chênh lệch này đặt ra những khó khăn và trở ngại nhất định trong cách tiếp cận, phương thức và hiệu quả hợp tác kinh tế, nhất là vấn đề kết nối giữa hai nền kinh tế trong bối cảnh kinh tế số, cách mạng công nghiệp 4.0, hội nhập và liên kết quốc tế đang phát triển mạnh mẽ.

Về thương mại, nhìn vào thực trạng trao đổi thương mại giữa hai nước, nhất là danh mục các mặt hàng XK cũng như căn cứ trên tổng các giá trị sản phẩm xuất sang nhau, đặc biệt đánh giá về số lượng và chất lượng sản phẩm, chúng ta thấy cơ cấu sản phẩm XNK của hai nước còn nhiều vấn đề đặt ra, nhất là từ Việt Nam. Mặc dù là nước xuất siêu, nhưng đa phần các mặt hàng mà Việt Nam xuất sang Nhật Bản lại là các sản phẩm thô, sơ chế hoặc chế biến ở dạng thấp, hàm lượng công nghệ thấp... nhưng lại NK các mặt hàng cao cấp, có giá trị và hàm lượng công nghệ cao của Nhật Bản. Mặt khác, tỷ trọng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản vẫn là một con số khá khiêm tốn. Đối với giới doanh thương Việt Nam để thực sự vươn tới và chiếm lĩnh thị trường Nhật Bản ở một mức độ nào đây còn là vấn đề thời gian.

Về đầu tư, bên cạnh những vấn đề đặt ra xuất phát từ nội tại của Việt Nam như: Cơ sở hạ tầng còn thiếu đồng bộ, nhất là dịch vụ logistics; bộ máy quản lý đầu tư chưa

thống nhất, tình trạng tham nhũng, quan liêu, những nhiễu của một số cá nhân, cơ quan, địa phương phụ trách lĩnh vực này; ngành công nghiệp phụ trợ còn yếu; công tác giải phóng mặt bằng còn nhiều bất cập, chậm chạp... thì mục tiêu quan trọng của Việt Nam trong thu hút FDI từ Nhật Bản là: (i) Thu hút nguồn vốn lớn; (ii) Giải quyết công ăn việc làm và thu nhập cho người lao động; (iii) Thu thuế cho ngân sách Nhà nước; và (iv) Hy vọng nhà đầu tư Nhật Bản đưa và chuyển giao công nghệ cho Việt Nam đã không đạt được như mục tiêu đề ra. Việt Nam chỉ đạt được mục tiêu (i) và (ii), còn mục tiêu (iii) và (iv) hầu như chưa đạt được và hiệu quả chưa cao. Bởi vì, các doanh nghiệp Nhật Bản đã tiến hành chuyển giá khiến cho việc kê khai và thu thuế của Việt Nam gặp khó khăn, không như kỳ vọng, các nhà đầu tư Nhật Bản vẫn chủ yếu đầu tư dưới hình thức 100% vốn nước ngoài nhằm bảo mật công nghệ, bản quyền, còn các hình thức đầu tư khác như góp vốn, mua cổ phần hay hợp tác liên doanh... thì chủ yếu chuyển giao những công nghệ xé chiều, không còn phù hợp với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, năng lực tiếp nhận nguồn vốn FDI từ Nhật Bản của Việt Nam vẫn có những hạn chế nhất định hay đúng hơn là khả năng tiêu hóa dòng vốn FDI, sẵn sàng tiếp nhận và trực tiếp sử dụng công nghệ, dây chuyền sản xuất, máy móc còn yếu. Một số dự án đầu tư của Nhật Bản tại Việt Nam thường chậm tiến độ, kéo dài, phát sinh nhiều chi phí dẫn đến tình trạng đội vốn lên rất cao so với ban đầu, ảnh hưởng đến uy tín của Việt Nam trong thu hút FDI từ Nhật Bản.

Về ODA, trên thực tế, dù nguồn vốn này của Nhật Bản dành cho Việt Nam khá lớn, nhưng tỷ trọng vốn viện trợ không hoàn lại chỉ chiếm khoảng 1% - 2% và hỗ trợ kỹ thuật chỉ chiếm khoảng 3% - 6%, còn hơn 90% là vốn vay hoặc hỗ trợ có điều kiện. Đây là con số khá nhỏ bé, chưa đáp ứng được sự kỳ vọng và mong muốn của Việt Nam. Bên cạnh đó là tình trạng viện trợ một chiều từ phía Nhật Bản, việc các nước trong khu vực cũng tìm mọi cách cạnh tranh để thu hút nguồn vốn này của Nhật Bản. Điều này sẽ gây khó khăn và là thách thức không nhỏ đối với Việt Nam trong việc duy trì và mở rộng tiếp cận nguồn vốn ODA của Nhật Bản. Trong khi, nguồn kinh phí dùng để viện trợ của Nhật Bản ngày càng khó khăn và ít dần, đi kèm là những viện trợ cho Việt Nam cũng giảm bớt, cộng với việc Việt Nam đã bước ra khỏi nhóm có thu nhập thấp từ năm 2008, nên từ năm 2017, Việt Nam phải chấp nhận các khoản vay ODA theo cơ chế thị trường, mức ưu đãi và hỗ trợ lãi suất sẽ ít, đi kèm là các điều kiện cho vay cũng khắt khe hơn, mặc dù Nhật Bản vẫn cam kết cho Việt Nam vay và hỗ trợ

ODA như điều kiện cũ, nhưng đây không phải là ưu tiên lâu dài, cộng với việc sử dụng nguồn vốn này của Việt Nam thời gian qua có nhiều vấn đề phát sinh, ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả hợp tác và giảm sút lòng tin đối với Chính phủ, doanh nghiệp, các tổ chức tài chính và người dân Nhật Bản.

** Trên lĩnh vực AN - QP*

Trong thời gian qua, bên cạnh những kết quả đạt được và thuận lợi, thì hợp tác về AN - QP hai nước vẫn còn những vấn đề đặt ra cần giải quyết. Đó là, so với CT - NG và kinh tế, thì hợp tác về lĩnh vực này diễn ra khá muộn và chậm chạp, hiệu quả chưa thực sự như mong đợi và phản ánh đúng tầm vóc của mối quan hệ Nhật - Việt, trong khi nhu cầu hợp tác giữa hai nước là rất lớn, nhất là Việt Nam. Sau khi hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược, nhất là những điều chỉnh chiến lược của Mỹ và tham vọng chủ quyền của Trung Quốc gia tăng thì hai nước mới thật sự có các hoạt động hợp tác cụ thể và thực chất bằng việc ký Bản Ghi nhớ Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương (2011) và hợp tác chuyển giao các trang thiết bị quốc phòng... điều này cho thấy mối quan hệ Nhật - Việt, nhất là về AN - QP vẫn còn bị tác động và chi phối bởi yếu tố bên ngoài, chưa thực sự xuất phát từ những nhu cầu chủ quan của hai nước. Hơn nữa, trong các hoạt động hợp tác cụ thể như trang bị và chuyển giao các trang thiết bị quốc phòng, tàu tuần tra đã qua sử dụng và nguồn vốn viện trợ ODA trên lĩnh vực này lại diễn ra một chiều từ phía Nhật Bản, nhưng việc chuyển giao lại diễn ra không đúng như cam kết ban đầu do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân chủ quan xuất phát từ thực lực của hai nước chưa cho phép. Nhất là ở Nhật Bản, do tư tưởng chống chủ nghĩa quân sự rất mạnh mẽ, sự hạn chế do nguyên tắc chủ nghĩa hòa bình trong Hiến pháp nên nước này rất khó để trở thành một nước có lực lượng quân sự mạnh... những hạn chế từ phía Việt Nam [93; tr. 8] cũng như những khó khăn của Nhật Bản trong việc bảo vệ an ninh và chủ quyền.

Đặc biệt, Việt Nam cần phải lưu ý về mục tiêu chiến lược trong hợp tác AN - QP với Nhật Bản, bởi cho dù Nhật Bản có tăng cường chuyển giao và trang bị các trang thiết bị quốc phòng cho Việt Nam, nhất là các tàu tuần tra đã qua sử dụng, các cuộc tập trận chung và việc thăm viếng của các tàu chiến lớn của Hải quân Nhật Bản, thì mục tiêu quan trọng nhất của những hành động này vẫn là phục vụ cho mục tiêu bảo vệ an ninh từ xa của Nhật Bản, cụ thể là bảo vệ tuyến hàng hải qua Biển Đông, đồng thời đẩy sự chú ý và phân tán lực lượng chấp pháp trên biển và hải quân Trung Quốc ở

vùng Biển Hoa Đông xuống Biển Đông. Đây là điều mà Việt Nam phải hết sức tỉnh táo, khôn khéo và có đối sách hợp lý, mềm dẻo trong quan hệ với Nhật Bản để không làm ảnh hưởng tới Việt Nam và quan hệ Nhật - Việt cũng như quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, nhất là các nước lớn.

4.4.2. Một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản

Những hạn chế và vấn đề đặt ra trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 là một thực tế mà cả hai nước đã, đang nhìn thấy và nỗ lực khắc phục. Với mục tiêu đưa quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng hai nước phát triển đi vào chiều sâu, thực chất, bền vững và lên bước cao hơn trên cơ sở hai bên cùng có lợi, nâng cao hơn nữa vị trí Việt Nam trong CSDN của Nhật Bản ở châu Á, nhất là tối ưu hóa lợi ích quốc gia - dân tộc, thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội XIII (2021) của Đảng CSVN. Thiết nghĩ, việc đề xuất một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản trên các lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP là vấn đề có ý nghĩa không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với triển vọng quan hệ Nhật - Việt trong thời gian tới.

**** Trong quan hệ về CT - NG:***

Ở cấp độ song phương, Việt Nam cần tiếp tục quán triệt nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, thể chế kinh tế, chính trị, mô hình nhà nước và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi với Nhật Bản. Có như vậy Việt Nam mới có thể bảo vệ được cao nhất các lợi ích quốc gia - dân tộc trong quan hệ với Nhật Bản. Đặc biệt, Việt Nam cần tham vấn, trao đổi và phối hợp với Nhật Bản xây dựng và có lộ trình cụ thể nhằm nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng lên một tầm cao mới - đó là quan hệ đối tác chiến lược toàn diện hoặc đối tác chiến lược toàn diện sâu rộng, bởi những lý do sau: (i) Mặc dù có sự phát triển nhanh và bền vững trong thời gian qua, nhưng quan hệ Nhật - Việt chưa phải là cấp độ quan hệ song phương cao nhất giữa các quốc gia với nhau, nhất là đối với Việt Nam và Nhật Bản; (ii) Những thành quả quan trọng và có ý nghĩa mà mối quan hệ hai nước đã đạt được trong thời gian qua trên một số lĩnh vực như trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, ODA... nhất là CT - NG đã vượt lên trên nội hàm của đối tác chiến lược sâu rộng trong tương quan so sánh với các đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam; (iii), Bối cảnh trong nước và yêu cầu khách quan cho phép hai nước nâng cấp nội hàm mối quan hệ; (iv), Vị trí, tầm quan trọng của mỗi nước trong CSDN của nhau cùng ý chí của các thể hệ lãnh đạo và

nguyện vọng của nhân dân hai nước; và (v) Bối cảnh quốc tế, khu vực đã và đang tác động, cho phép hai nước hiện thực hóa ý tưởng này, trong đó nhân tố Mỹ và Trung Quốc có vai trò như chất xúc tác trực tiếp để Nhật Bản và Việt Nam nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ.

Để thấy được cơ sở của sự đề xuất này, chúng ta cần xem xét rõ nội hàm của đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện trong CSDN. Về nội hàm đối tác chiến lược, tiêu chí để xác lập quan hệ đối tác chiến lược bao gồm: Không tấn công nhau, không liên minh chống lại các nước khác, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau và phải có lòng tin lẫn nhau. *“Đối tác chiến lược chỉ mối quan hệ hợp tác có tầm quan trọng lớn, tác động đến an ninh và phát triển quốc gia, mang tính toàn diện, nhưng không nhất thiết tập trung trong lĩnh vực quân sự, có tính hướng vào mục tiêu cụ thể, đồng thời thể hiện mong muốn của các bên về xây dựng quan hệ ổn định, lâu dài”* [74; tr. 6]. Hay *“Đối tác chiến lược thể hiện sự cam kết cao hơn mức độ quan hệ song phương thông thường nhưng chưa hình thành các liên minh quân sự. Nói cách khác, đối tác chiến lược còn là một thước đo sự gắn kết, đan xen về lợi ích giữa các chủ thể trong quan hệ quốc tế, vượt lên trên mức hữu nghị và hợp tác, nhưng chưa đến mức ràng buộc về trách nhiệm pháp lý”* [176]. Như vậy, có thể hiểu đối tác chiến lược là mối quan hệ có tính lâu dài, có sự tin cậy lẫn nhau ở cấp chiến lược giữa các đối tác trên cơ sở sự hợp tác sâu rộng, toàn diện trên các lĩnh vực, hướng tới mục tiêu vì lợi ích quốc gia - dân tộc cơ bản.

Về nội hàm đối tác chiến lược toàn diện, thì đây là một dạng biến thể của đối tác chiến lược cùng với đối tác toàn diện được Việt Nam dùng để đánh dấu những mối quan hệ Việt Nam cho là quan trọng [73; tr. 14]. *“Đối tác chiến lược toàn diện là cấp độ cao nhất của đối tác chiến lược, trong đó, hai hay nhiều bên xác định gắn bó lợi ích lâu dài, hỗ trợ lẫn nhau và thúc đẩy sự hợp tác sâu rộng và toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, cùng có lợi”* [176]. Các chủ thể xác lập quan hệ đối tác chiến lược toàn diện với mục đích thúc đẩy mối quan hệ lên tầm cao mới không chỉ thay đổi ở *“lượng”* mà còn về *“chất”* của mối quan hệ nhằm đạt được sự hợp tác hiệu quả, đáp ứng lợi ích thiết thực cho các bên quan hệ. Như vậy, trên cơ sở nội hàm của đối tác chiến lược và đối tác chiến lược toàn diện, vận dụng vào tiến trình vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt, chúng ta thấy, việc hai nước nâng cấp nội hàm mối quan hệ không ngoài mục tiêu đạt được sự hợp tác hiệu quả nhất, đi vào thực chất và thiết thực

hơn trên mọi lĩnh vực hợp tác, nhất là trên các lĩnh vực hợp tác quan trọng như CT - NG, kinh tế và AN - QP.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường tiến hành các chuyến thăm, làm việc chính thức, không chính thức và gặp gỡ cấp cao, các cấp nhằm thúc đẩy hơn nữa mối quan hệ, chia sẻ sự đồng thuận và giải quyết những vấn đề phát sinh. Đặc biệt, cần triển khai đồng bộ các kênh ngoại giao, kết nối các địa phương hai nước, củng cố và mở rộng quan hệ giữa Đảng CSVN với các đảng chính trị ở Nhật Bản, mở rộng giao lưu nghị viện, các nhóm nghị sĩ và ngoại giao nhân dân, tranh thủ sự ủng hộ của Hoàng gia và các cá nhân lãnh đạo cấp cao, nguyên lãnh đạo cấp cao của Nhật Bản đối với Việt Nam và mối quan hệ Nhật - Việt.

Ở cấp độ đa phương, bên cạnh việc hợp tác và ủng hộ vai trò của Nhật Bản trên trường quốc tế, nhất là tại các diễn đàn, hội nghị quốc tế và các tổ chức quốc tế mà hai nước là thành viên cũng như những vấn đề liên quan đến hai nước, thì Việt Nam cũng cần tranh thủ sự ủng hộ của Nhật Bản ở các cơ chế này. Chủ động phối hợp với Nhật Bản đưa ra những sáng kiến, đề xuất trong các cơ chế hợp tác, liên kết và hội nhập ở khu vực và phát huy hơn nữa vai trò cầu nối để Nhật Bản hội nhập sâu rộng và hiện diện thường xuyên hơn ở khu vực ĐNA, ASEAN, GMS... Đặc biệt, xét về chủ quan và khách quan, chủ trương giành được một ghế Ủy viên Thường trực trong Hội đồng Bảo an UN, đại diện cho khu vực châu Á, là nguyện vọng hoàn toàn phù hợp với vai trò của Nhật Bản và tình hình thế giới, khu vực hiện nay. Do đó, Việt Nam cần có những hình thức thể hiện sự ủng hộ tích cực, cả về lập trường, quan điểm và hành động trên thực tế đối với nguyện vọng này của Nhật Bản. Điều này sẽ có nhiều lợi ích đối với Việt Nam trong việc nâng cao vai trò, vị thế ở khu vực và chủ trương “cân bằng” quan hệ với các nước lớn.

** Trong quan hệ hợp tác về kinh tế:*

Ở tầm vĩ mô, để hướng tới kết nối giữa hai nền kinh tế, tương xứng với tương lai mối quan hệ CT - NG như đã đề xuất, Việt Nam cần đẩy mạnh hơn nữa các quan hệ kinh tế có tính chất bổ sung và khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của nhau về tài nguyên, lao động, vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý... Đề nghị Nhật Bản chia sẻ kinh nghiệm CNH, HĐH, hội nhập kinh tế quốc tế, cử nhiều hơn chuyên gia sang giúp Việt Nam, mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực như tài chính, ngân hàng, KH&CN và cả những lĩnh vực hỗ trợ cho hợp tác kinh tế như y tế, du lịch, văn hóa, giáo dục và đào

tạo... Bên cạnh đó, việc sử dụng đồng tiền của nhau (nội tệ) trong trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, du lịch... giữa hai nước cũng là vấn đề Việt Nam nên tính tới và đề xuất với Nhật Bản. Đặc biệt, Việt Nam cần tiếp tục đổi mới, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về kinh tế theo hướng linh hoạt, phù hợp với thông lệ quốc tế, lồng ghép vào các chiến lược, chính sách, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế và các FTA đa phương, nhất là các FTA đa phương thế hệ mới đã ký kết, đồng thời cải thiện những vấn đề bên trong của nền kinh tế như giá thuê đất, cơ sở hạ tầng, thủ tục hành chính, đào tạo lao động, công nghiệp phụ trợ, dịch vụ logistics...

Ở cấp vi mô, bên cạnh việc thực hiện có hiệu quả các thỏa thuận, hiệp định, bản ghi nhớ về hợp tác kinh tế song phương mà hai bên đã ký kết thì Việt Nam cần chủ động đề xuất với Nhật Bản cùng rà soát, đánh giá lại các văn bản này, loại bỏ những điều khoản không còn phù hợp, bổ sung các quy định, đề xuất các biện pháp hữu hiệu, cụ thể và thiết thực hơn trong bối cảnh mới đang thay đổi ở mỗi nước cũng như khu vực và quốc tế, duy trì và thực hiện tốt kết quả cuộc họp Sáng kiến chung Nhật - Việt về cải thiện môi trường đầu tư ở Việt Nam giai đoạn tiếp theo... Cần có những giải pháp cụ thể để duy trì sự cân bằng trong cán cân trao đổi thương mại, hướng tới tăng dần tỷ trọng XNK của Việt Nam trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản nhằm giảm thiểu rủi ro khi thị trường Nhật Bản hoặc quan hệ hai nước có vấn đề. Để làm được, Việt Nam phải có sự thay đổi về cơ cấu và giá trị hàng hóa XK sang Nhật Bản, thay XK hàng hóa thô, chế biến và sơ chế thấp... sang các mặt hàng giá trị cao, hàm lượng công nghệ, trí tuệ cao, nhất là tận dụng những ưu đãi trong JVEPA để đẩy mạnh XK hàng hóa sang Nhật Bản. Bên cạnh đó, cũng cần khắc phục tình trạng một chiều trong hợp tác đầu tư và viện trợ ODA, tuyên truyền và tổ chức rộng rãi công tác xúc tiến đầu tư giữa hai nước thông qua nhiều kênh và các cấp, từ cấp Trung ương xuống địa phương, doanh nghiệp, kể cả ưu đãi về mặt chính sách cho các doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu đầu tư sang Nhật Bản và ngược lại. Về ODA, vận động Nhật Bản duy trì, thậm chí tăng thêm viện trợ ODA, nhất là viện trợ không hoàn lại và viện trợ kỹ thuật nhưng vẫn giữ nguyên mức ưu đãi cho Việt Nam. Tuy nhiên, Việt Nam cũng phải có chiến lược nhận và sử dụng ODA minh bạch, rõ ràng, có trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả cao, tránh thất thoát, lãng phí, tham ô, tham nhũng cũng như đội vốn, kéo dài thời gian của các dự án ODA.

Đặc biệt, do chênh lệch khá lớn về trình độ phát triển và tiềm lực kinh tế nên trong hợp tác kinh tế với Nhật Bản, Việt Nam phải đặc biệt chú ý đến những vấn đề nhạy cảm liên quan đến trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, tiếp nhận ODA, chuyển giao công nghệ, dây chuyền thiết bị, máy móc từ Nhật Bản. Việt Nam không thể cứ mãi NK từ Nhật Bản những thiết bị, công nghệ xé chiều, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến mục tiêu trở thành nước công nghiệp hiện đại, mà phải là những sản phẩm công nghệ cao, phù hợp với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Hơn nữa, Nhật Bản cũng chính là đối tác phù hợp nhất để Việt Nam thực hiện chính sách “*đi tắt, đón đầu*” về KH&CN, lao động chất lượng cao. Để làm được, Việt Nam cần hợp tác chặt chẽ với Nhật Bản lựa chọn một số lĩnh vực cốt lõi nhằm giúp Việt Nam từng bước tham gia sâu, rộng hơn và có chỗ đứng hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu như cơ khí, luyện kim, hóa chất, điện - điện tử, năng lượng, dệt may, da giày, nông nghiệp công nghệ cao... sớm đưa ra các chính sách ưu đãi để kết nối năng lực sản xuất, thúc đẩy các doanh nghiệp Nhật Bản tăng cường đầu tư chiều sâu tại Việt Nam và việc liên kết chặt chẽ hơn với các doanh nghiệp Việt Nam cần phải được ưu tiên hàng đầu. Đồng thời, Việt Nam cũng cần tận dụng những lợi thế sẵn có của mình như nguồn nhân lực để hỗ trợ cho sự thiết hụt lao động của Nhật Bản, tuy nhiên, Việt Nam cũng cần khắc phục tình trạng một bộ phận lao động và thực tập sinh Việt Nam bỏ hợp đồng sau khi đến Nhật Bản để ra làm ngoài không hợp pháp.

** Trong quan hệ hợp tác về AN - QP*

Ở cấp vĩ mô, bên cạnh việc thực hiện tốt các nội dung về AN - QP trong các tuyên bố chung và các hiệp định, bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác trên lĩnh vực này đã ký kết, trong các cơ chế đối thoại về AN - QP đã có, thì Việt Nam cũng cần đề xuất với Nhật Bản tiến tới nâng cấp và mở rộng hơn các cơ chế đối thoại và các hoạt động hợp tác cụ thể. Nhất là nâng cấp cơ chế đối thoại về chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng lên cấp Bộ trưởng Quốc phòng; triển khai có hiệu quả Tuyên bố Tầm nhìn chung về hợp tác quốc phòng hướng tới thập niên tiếp theo (2018), Thỏa thuận chuyển giao trang bị, công nghệ quốc phòng (2021), Bản Ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực quân y và Bản Ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực an ninh mạng (2021)...

Trong hợp tác cụ thể, Việt Nam cần tận dụng tối đa những hỗ trợ, tranh thủ những điều chỉnh trong lĩnh vực này của Nhật Bản để nâng cao tiềm lực quốc phòng cho mình. Trong những điều chỉnh về chính sách quốc phòng của Nhật Bản, có những

nội dung rất quan trọng như điều chỉnh về ba nguyên tắc xuất khẩu vũ khí, việc bỏ quy định cấm XK vũ khí cho các nước có chế độ chính trị khác biệt... [5; tr. 204]. Đây là cơ hội đối với Việt Nam trong hợp tác về AN - QP với Nhật Bản. Hơn nữa, ngoài việc vận động và nhận hỗ trợ, viện trợ ODA dưới dạng các trang thiết bị AN - QP, tàu tuần tra đã qua sử dụng... của Nhật Bản thì Việt Nam cũng cần có những hoạt động hợp tác cụ thể tương ứng đối với Nhật Bản thông qua việc tham gia các cuộc tập trận chung với Nhật Bản ở Eo biển Malacca, Biển Đông và Biển Hoa Đông trên danh nghĩa bảo vệ an ninh biển, tăng cường các chuyến thăm, trao đổi thông tin, giao lưu giữa lực lượng AN - QP, nhất là lực lượng hải quân, đồng thời có những ủng hộ và hành động thiết thực hơn liên quan tới vấn đề bảo vệ chủ quyền lãnh thổ của Nhật Bản.

Liên quan đến việc xử lý và giải quyết những vấn đề liên quan đến an ninh và chủ quyền biển, đảo ở Biển Đông. Từ thực tiễn của Nhật Bản, Việt Nam cần có chính sách ngoại giao khôn khéo trong giải quyết những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển, đảo. Là quốc gia với tiềm lực còn hạn chế, Việt Nam rất dễ bị thua thiệt trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển, đảo với các nước láng giềng, nhất là Trung Quốc. Do đó, việc thể hiện một thái độ mềm dẻo, linh hoạt nhưng *“kiên quyết, kiên trì”*, chủ động phối hợp với Nhật Bản và các nước ASEAN để đưa ra quan điểm giải quyết thống nhất với Trung Quốc là điều hết sức cần thiết đối với Việt Nam.

Trong hợp tác về AN - QP đa phương, Việt Nam cần tiếp tục phối hợp chặt chẽ, tích cực tham vấn với Nhật Bản nhằm tìm ra những tương đồng và tiếng nói chung trong các cơ chế, diễn đàn hợp tác đa phương ở khu vực và thế giới như EAS, ADMM+, ARF, EAMF, Nhật Bản - ASEAN, trong Lực lượng gìn giữ hòa bình của UN... nhất là ủng hộ vai trò và các đề xuất, sáng kiến của hai nước trong các cơ chế hợp tác này. Liên quan đến vấn đề tranh chấp chủ quyền biển, đảo ở Biển Hoa Đông, an ninh ở Biển Đông và khu vực liên quan tới Nhật Bản, Việt Nam cần tăng cường trao đổi, tham vấn với Nhật Bản để hiểu hơn quan điểm của nhau, đồng thời ủng hộ quan điểm của Nhật Bản liên quan đến những vấn đề này trên cơ sở luật pháp quốc tế.

Đặc biệt, từ thực tiễn quan hệ song phương Nhật - Việt cũng như những bài học trong quan hệ với các nước lớn của Việt Nam thời hiện đại. Trong quan hệ với Nhật Bản, bên cạnh thực hiện nhất quán chính sách quốc phòng *“Bốn không”* [19; tr. 25], theo tác giả luận án, Việt Nam nên thực hiện *“Bốn cần”* và *“Bốn tránh”*. *“Bốn cần”* đó là: (i) Cần tiếp tục duy trì sự tin cậy cao về chính trị; (ii) Cần tiếp tục ủng hộ Nhật Bản

trở thành Ủy viên Thường trực Hội đồng Bảo an UN khi cơ quan này cải tổ và mở rộng thành viên; (iii) Cần triệt để khai thác lợi thế trong hợp tác kinh tế; và (iv) Cần tranh thủ tối đa nguồn vốn ODA và hỗ trợ về quốc phòng của Nhật Bản. “*Bốn tránh*” đó là: (i) Tránh làm mất thế diện nước lớn của Nhật Bản; (ii) Tránh lý do để quan hệ hợp tác với Việt Nam mà buộc Nhật Bản phải lựa chọn hoặc Việt Nam hoặc một nước khác; (iii) Tránh tình trạng quan hệ hợp tác một chiều; và (iv) Tránh để bị lôi kéo vào các tập hợp lực lượng phục vụ cho lợi ích và mưu đồ của Nhật Bản.

Việt Nam rất cần quan hệ tốt với Nhật Bản để phát triển đất nước cũng như “*kiên quyết, kiên trì*” đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biển, đảo trên cơ sở luật pháp quốc tế. Tuy nhiên, trong một số tình huống cụ thể cũng phải “*biết mình, biết người*”, cân nhắc tính đến lợi ích của Nhật Bản trong quan hệ với các nước lớn để đưa ra biện pháp đấu tranh phù hợp. Lịch sử hiện đại đã chứng minh, các nước lớn sẵn sàng thỏa hiệp với nhau trên lưng các nước khác, bài học này Việt Nam là nước hiểu hơn hết. Do đó, kết hợp thực hiện chính sách quốc phòng “*Bốn không*” và bài học “*Bốn cần*”, “*Bốn tránh*” trong bối cảnh hiện nay cũng như thực trạng quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 là hết sức cần thiết đối với việc tăng cường, phát triển, nâng cấp và mở rộng mối quan hệ Nhật - Việt trong thời gian tới.

Trên cơ sở thực trạng quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 và một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản như trên, dự báo trong thời gian tới, triển vọng mối quan hệ Nhật - Việt là rất sáng sủa và sẽ tiếp tục phát triển nhanh chóng ở cấp độ cao hơn, hai nước sẽ tiến tới nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên tầm đối tác chiến lược toàn diện, thậm chí là đối tác chiến lược toàn diện sâu rộng, dựa trên những lý do cơ bản sau: Bên cạnh những thành tựu đã đạt được trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 trên lĩnh vực CT - NG, kinh tế và AN - QP như đã trình bày ở trên, thì từ năm 2019 đến nay, quan hệ hai nước nói chung, trên các lĩnh vực này nói riêng vẫn tiếp tục được tăng cường, phát triển và mở rộng. Về CT - NG, trong hơn ba năm qua, lãnh đạo cấp cao hai nước đã tiến hành 5 chuyến thăm và làm việc cấp cao qua lại, trong đó, Nhật Bản (2 lần) và Việt Nam (3 lần) (Xem Phụ lục I), bình quân gần 2 chuyến thăm mỗi năm. Điều đặc biệt trong các chuyến thăm này là hai nước vẫn luôn dành cho nhau những tình cảm rất tốt đẹp, thể hiện thông qua các hoạt động cụ thể, nhất là việc Thủ tướng Nhật Bản Suga Yoshihide chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức hay Thủ tướng Việt Nam Phạm

Minh Chính là nguyên thủ nước ngoài đầu tiên thăm Nhật Bản sau khi có Chính phủ mới do ông Kishida Fumio làm Thủ tướng... điều này cho thấy vị trí và tầm quan trọng của mỗi nước trong CSDN của nhau vẫn tiếp tục được duy trì, quan hệ hai nước không bị gián đoạn, mặc dù bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước có những diễn biến mới phát sinh, đây cũng là cơ sở chính trị quan trọng và cú hích để hai nước nâng cấp và mở rộng mối quan hệ Nhật - Việt lên nấc thang mới, cao hơn trong thời gian tới. Về kinh tế, bên cạnh triển khai có hiệu quả các hiệp định kinh tế song phương và đa phương đã ký kết, hai nước đã cùng ký và đưa vào thực hiện hai hiệp định kinh tế đa phương rất quan trọng ở khu vực là CPTPP và RCEP⁶. Trao đổi thương mại Nhật - Việt liên tục tăng và đạt mốc 42.700 triệu USD vào năm 2021, tăng 7,8% so với năm 2020, trong đó XK từ Nhật Bản sang Việt Nam đạt 22.600 triệu USD, tăng 11,3% và NK đạt 20.100 triệu USD, tăng 4,4% [151], tính đến đầu năm 2022, Nhật Bản vẫn tiếp tục duy trì là nhà đầu tư lớn thứ hai và nhà cung cấp viện trợ lớn nhất cho Việt Nam. Về AN - QP, hai nước đã ký kết một số văn bản hợp tác quan trọng như: Thỏa thuận chuyển giao trang bị, công nghệ quốc phòng (2021), Bản Ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực quân y và Bản Ghi nhớ về Hợp tác trong lĩnh vực an ninh mạng (2021)... Những kết quả trên vừa là cơ sở lịch sử, vừa là cơ sở thực tiễn và cú hích quan trọng để hai nước tiếp tục thúc đẩy và mở rộng, nâng cấp mối quan hệ lên tầm cao mới. Đặc biệt, năm 2023 sẽ là năm hai nước kỷ niệm 50 năm thiết lập quan hệ ngoại giao (1973 - 2023), đây sẽ là cơ hội tuyệt vời để Nhật Bản và Việt Nam có thể hiện thực hóa mục tiêu này. Hơn nữa, trong thời gian tới, dự báo bối cảnh quốc tế và khu vực sẽ có nhiều thay đổi, tác động lớn đến mối quan hệ Nhật - Việt, tuy nhiên, xét về cơ hội thì những tác động thuận chiều sẽ chi phối và tạo điều kiện để hai nước phát triển, nâng cấp và mở rộng mối quan hệ, bởi vì: Cả Nhật Bản và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng trong các vấn đề quốc tế, khu vực và cùng lợi ích trong việc duy trì hòa bình và ổn định ở khu vực và thế giới, nhất là những vấn đề liên quan đến Biển Hoa Đông và Biển Đông, việc Mỹ đưa ra đề xuất nâng cấp và thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam, mâu thuẫn, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn... sẽ là những nhân tố khách quan quan trọng tác động để mối quan hệ hai nước tiếp tục phát triển. Bên cạnh đó, sự gắn gũi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, những cơ sở lịch sử, văn hóa...

⁶ RCEP là Hiệp định Kinh tế Toàn diện khu vực, gồm 15 nước thành viên, trong đó có tất cả 10 nước thành viên ASEAN và 5 nước ở khu vực Đông Á như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia và New Zealand. RCEP được ký kết vào ngày 15/11/2020, trở thành khu vực thương mại tự do lớn nhất thế giới.

đã từng thúc đẩy quan hệ Nhật - Việt trong quá khứ và hiện tại vẫn tiếp tục là cơ sở, nền tảng tin cậy và vững chắc cho sự phát triển quan hệ Nhật - Việt trong tương lai.

Như vậy, có thể thấy rằng, mặc dù vẫn còn những vấn đề đặt ra, song xét một cách tổng quát, từ những cơ hội, thuận lợi và các nhân tố mới cùng lợi ích song trùng của hai nước ở khu vực và quốc tế, các thế mạnh vượt trội của Nhật Bản, lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng của Việt Nam, đặc biệt là lịch sử quan hệ hữu nghị lâu đời giữa hai nước, hai dân tộc, cộng với những thành quả đã đạt được trong quan hệ hai nước và vị trí, tầm quan trọng của nhau trong CSDN của mỗi nước, sự tin cậy về chính trị, tương hỗ về kinh tế, am hiểu về văn hóa, gần gũi về vị trí địa lý... nhất là với quyết tâm của các thế hệ lãnh đạo và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân hai nước cùng với chủ trương “*tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa Nhật Bản và Việt Nam là phù hợp với lợi ích của nhân dân hai nước, của khu vực và thế giới*” [10; tr. 11] sẽ mở ra nhiều cơ hội và triển vọng tươi sáng cho mối quan hệ Nhật - Việt tiếp tục phát triển toàn diện, sâu rộng và ở tầm vóc cao hơn trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018, có thể rút ra một số kết luận sau:

1. Sự vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt trong giai đoạn này bị tác động bởi nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài. Trước hết là những nhân tố bên trong như: Sự gần gũi về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các mối liên hệ lịch sử, những nét tương đồng về văn hóa và những kết quả đạt được trong quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 1973 - 2001... nhất là vị trí và tầm quan trọng của hai nước đối với sự phát triển của cả Nhật Bản và Việt Nam cũng như mối quan hệ Nhật - Việt. Hai là những nhân tố mới bên ngoài, bao gồm: Bối cảnh quốc tế, khu vực, nhân tố nước lớn... trong đó, nhân tố nước lớn và bối cảnh khu vực Đông Á đã có những tác động nhất định đến mỗi nước cũng như quan hệ Nhật - Việt. Trong những nhân tố trên, nhân tố bên ngoài là nhân tố khách quan, hỗ trợ và giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì, tăng cường, phát triển và mở rộng quan hệ Nhật - Việt, còn nhân tố bên trong là nhân tố chủ quan, đóng vai trò quyết định đối với tiến trình vận động và phát triển của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này.

2. Từ thực trạng mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 cho thấy, quan hệ hai nước không có sự khác biệt và những bất đồng, va chạm lớn liên quan tới chủ quyền, mục tiêu chiến lược, vị thế và lợi ích của nhau, mà ngược lại còn có tính bổ sung cho nhau, sự ổn định, phát triển và thịnh vượng của Nhật Bản tạo điều kiện cho Việt Nam phát triển và ngược lại. Trong 16 năm quan hệ hợp tác, Nhật Bản và Việt Nam đã ký kết được rất nhiều văn kiện, hiệp định, thỏa thuận, bản ghi nhớ hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trở thành cơ sở chính trị và khung pháp lý quan trọng cho các lĩnh vực quan hệ hợp tác phát triển và mở rộng. Về CT - NG, từ việc thiết lập quan hệ đối tác tin cậy đã nâng cấp, mở rộng nội hàm lên thành đối tác chiến lược sâu rộng, Nhật Bản và Việt Nam thường song hành, tham vấn, phối hợp và ủng hộ lẫn nhau trên trường quốc tế ở nhiều lĩnh vực. Về kinh tế như trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, viện trợ ODA... đã đi vào thực chất, thể hiện đúng tinh thần tương hỗ về kinh tế giữa hai nước, đặc biệt, trao đổi thương mại giữa hai nước luôn ở trạng thái cân bằng. Hợp tác về AN - QP song phương được thiết lập và bước đầu mang lại hiệu quả, nhất là đối với Việt Nam, với những hỗ trợ, viện trợ và chuyển giao kịp thời từ phía Nhật Bản về kỹ thuật,

trang thiết bị và phương tiện quốc phòng đã giúp Việt Nam gia tăng tiềm lực quốc phòng, đảm bảo an ninh, góp phần vào thành công chung của công cuộc bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, nhất là chủ quyền biển, đảo ở Biển Đông.

3. Bên cạnh những kết quả đạt được, quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 vẫn còn những hạn chế nhất định. Mặc dù hai nước đã có nhiều cố gắng và nỗ lực để tăng cường và phát triển mối quan hệ, tuy nhiên do nhiều yếu tố, cả chủ quan (do nội tại, thực lực) và khách quan (nhân tố nước lớn, vấn đề Biển Hoa Đông và Biển Đông...) mà quan hệ hai nước có những lúc, những thời điểm gặp khó khăn. Đó là quan hệ CT - NG và hợp tác về AN - QP bị ảnh hưởng, chi phối nhất định từ yếu tố bên ngoài, nhất là nhân tố nước lớn, thực lực của hai nước còn hạn chế nên có những lúc, những thời điểm sự hợp tác không diễn ra theo đúng kế hoạch, cam kết, nhất là lĩnh vực quốc phòng. Sự hợp tác về quốc phòng vẫn chưa thực sự mang lại hiệu quả như mong muốn do thực lực của Nhật Bản còn hạn chế và còn lo đối phó với những bất ổn liên quan tới vấn đề chủ quyền và an ninh xung quanh Nhật Bản. Trái lại, Việt Nam chủ yếu là nước nhận viện trợ và trang thiết bị AN - QP từ Nhật Bản mà chưa có sự hỗ trợ tương thích cho phía Nhật Bản... Quan hệ hợp tác kinh tế cũng có hạn chế nhất định do cả hai đều bị tác động của tình hình kinh tế thế giới và những ảnh hưởng của chính sách đối nội dẫn tới tình trạng trao đổi thương mại, hợp tác đầu tư, viện trợ ODA... có những thời điểm không đạt được kết quả như mong muốn, tình trạng hợp tác một chiều từ Nhật Bản của Việt Nam về đầu tư FDI và viện trợ ODA, giá trị và cơ cấu sản phẩm XNK giữa hai nước có sự khác biệt lớn, tỷ trọng XNK của Việt Nam trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản quá thấp, trong khi của Nhật Bản lại cao hơn nhiều, thực tế này dễ dẫn tới tình trạng phụ thuộc của Việt Nam vào thị trường Nhật Bản, điều này có thể gây rủi ro cho nền kinh tế Việt Nam nếu như có biến động trong quan hệ hai nước hoặc nền kinh tế Nhật Bản bị khủng hoảng...

4. Từ thực trạng mối quan hệ, nhất là trên cơ sở làm rõ những kết quả đạt được và hạn chế, có thể thấy đặc điểm lớn nhất của mối quan hệ Nhật - Việt giai đoạn 2002 - 2018 là sự phát triển liên tục, không bị ngắt quãng và luôn vận động theo chiều hướng tích cực, đi lên, từ thấp tới cao, từ đối tác tin cậy đến đối tác chiến lược và mở rộng nội hàm lên thành đối tác chiến lược sâu rộng. Sự vận động và phát triển này phù hợp với bối cảnh quốc tế, khu vực và xu thế của thời đại cũng như nội tại và nhu cầu

tự thân của mỗi nước trong việc phát triển hơn nữa mối quan hệ hợp tác Nhật - Việt, phù hợp với tiến trình vận động và phát triển của lịch sử quan hệ Nhật - Việt, nhất là từ sau CTL. Quan hệ Nhật - Việt đã đạt tới cấp độ cao của quan hệ ngoại giao song phương giữa nước tư bản chủ nghĩa với nước xã hội chủ nghĩa, giữa nước phát triển cao với nước đang phát triển, giữa nước đã có vị thế, vai trò nhất định trong QHQT với nước đang trong quá trình xác lập vị thế và khẳng định uy tín của mình. Dù có sự khác biệt, chênh lệch và “*bất cân xứng*” như vậy, song quan hệ hai nước lại không có xung đột mà luôn bổ sung cho nhau cùng phát triển, đây là điều hiếm có trong các QHQT song phương ở khu vực và trên thế giới. Bên cạnh đó, một đặc điểm nữa dễ nhận thấy là quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này ít chịu ảnh hưởng lớn bởi những tác động không thuận chiều của nhân tố nước lớn so với các mối quan hệ khác của Việt Nam như quan hệ Mỹ - Việt với nhân tố Trung Quốc hay Trung - Việt với nhân tố Mỹ. Đặc biệt, so với các đối tác chiến lược toàn diện của Việt Nam, thì quan hệ đối tác chiến lược sâu rộng giữa Nhật Bản và Việt Nam diễn ra toàn diện, sâu rộng và mang lại nhiều kết quả có ý nghĩa thiết thực hơn đối với hai nước, nhất là Việt Nam.

5. Quan hệ Nhật - Việt giai đoạn này đã có những tác động rất lớn đối với hai nước và khu vực, nhất là Việt Nam trên những khía cạnh và phương diện khác nhau, có cả mặt tích cực, thuận chiều, nhưng cũng có mặt tiêu cực, không thuận chiều, trong đó mặt tích cực, thuận chiều là nổi trội và chi phối nhất. *Đối với Nhật Bản*, quan hệ với Việt Nam, một mặt góp phần giúp Nhật Bản vượt qua những khó khăn trong nước, mặt khác, góp phần trong thành công chung của Nhật Bản trong chiến lược trở thành “*quốc gia toàn diện*” và chủ trương “*Hướng về châu Á*” của Nhật Bản. Bởi vì, thông qua Việt Nam, Nhật Bản ngày càng tham gia và hội nhập sâu vào đời sống khu vực, sự hiện diện và vai trò của Nhật Bản ở khu vực ngày càng được khẳng định, giúp Nhật Bản có thể cạnh tranh sòng phẳng với Mỹ, Trung Quốc, Nga, Ấn Độ... ở khu vực, góp phần thoát khỏi sự chi phối và độc lập hơn trong quan hệ với Mỹ. Quan trọng hơn, quan hệ hợp tác tốt đẹp với Việt Nam, nhất là trên lĩnh vực CT - NG và AN - QP đã giúp Nhật Bản gia tăng khả năng bảo vệ các lợi ích và mục tiêu chiến lược cũng như an ninh của Nhật Bản. *Đối với Việt Nam*, thông qua quan hệ với Nhật Bản, Việt Nam đã đạt được nhiều mục tiêu và lợi ích của mình, đó là “*cân bằng*” được quan hệ với các nước lớn, giảm sự lệ thuộc, chi phối từ Trung Quốc trong quan hệ QHQT và kinh tế, nhất là trao đổi thương

mại, gia tăng sự “mặc cả” trong quan hệ với Mỹ, “lôi kéo” được nhiều nước cùng hợp tác với mình như Ấn Độ, EU, Nga... Nhưng quan trọng hơn, Việt Nam đã tranh thủ được những lợi thế của Nhật Bản về tài chính, vốn, công nghệ, con người, thị trường, quốc phòng... để phục vụ mục tiêu CNH, HĐH, HNQT và phát triển đất nước cũng như bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Đối với khu vực, quan hệ Nhật - Việt không chỉ góp phần duy trì hòa bình, ổn định, hợp tác, liên kết, hội nhập và phát triển ở khu vực ĐNA, Đông Á mà còn xa hơn là CA - TBD. Cả Nhật Bản và Việt Nam đều có điểm chung là duy trì hòa bình, ổn định ở khu vực để phát triển đất nước, đặc biệt, thông qua vai trò của Nhật Bản và Việt Nam mà nhiều diễn đàn, cơ chế hợp tác đa phương, hiệp định kinh tế đa phương quan trọng ở khu vực được thành lập, ký kết và hoạt động có hiệu quả như: ASEAN+3; EAS; ADMM+; EAMF, JACEP, CPTPP, RCEP... góp phần quan trọng đối với sự phát triển chung của khu vực cũng như từng quốc gia thành viên.

6. Trên cơ sở những hạn chế và vấn đề đặt ra, luận án đưa ra một số hàm ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ với Nhật Bản nhằm tăng cường, phát triển, nâng cấp và mở rộng mối quan hệ Nhật - Việt trong những năm tiếp theo. Trong số hàm ý chính sách đưa ra, tác giả luận án tâm đắc nhất là nhóm hàm ý chính sách về hợp tác kinh tế. Bởi đây là lĩnh vực quan trọng nhất trong quan hệ giữa hai nước, hiệu quả hợp tác kinh tế luôn được xem là thước đo, tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả các mối quan hệ song phương nói chung, quan hệ Nhật - Việt nói riêng. Đặc biệt, trên cơ sở những kết quả đạt được trong 16 năm qua cùng với những thuận lợi của bối cảnh quốc tế, khu vực và trong nước, một số hàm ý chính sách đưa ra, tác giả luận án tin tưởng rằng triển vọng mối quan hệ Nhật - Việt trong thời gian tới hứa hẹn sẽ có một tương lai rất tốt đẹp.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Hoàng Văn Hiến, Nguyễn Văn Tuấn (2020), “Cooperation between the University of Science, Hue University and Japanese partners: Achievement results and posed problems” (Hợp tác giữa Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế với các đối tác Nhật Bản: Những kết quả đạt được và vấn đề đặt ra), *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế “Giáo dục Đại học Việt Nam và châu Á: Tương quan và cơ hội hợp tác”*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, ISBN, 27/11/2020, Tr. 186 - 202.
2. Hoàng Văn Hiến, Nguyễn Văn Tuấn (2022), “Đầu tư trực tiếp nước ngoài của Nhật Bản vào Việt Nam (2002 - 2021)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, Chuyên san Văn - Sử - Triết học, Tập 20, Số 3, 5/2022.
3. Nguyễn Văn Tuấn (2018), “45 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1973 - 2018)”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Số 6/2018, Tr. 56 - 60.
4. Nguyễn Văn Tuấn (2019), “Hợp tác về quốc phòng và an ninh giữa Nhật Bản và Việt Nam từ năm 2007 đến nay”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, Số 8/2019, Tr. 55 - 59.
5. Nguyễn Văn Tuấn (2020), “Chính sách đối ngoại của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á và tác động đến quan hệ Nhật Bản - Việt Nam từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, Số 4 (240)/2020, Tr. 50 - 59.
6. Nguyễn Văn Tuấn (2021), “Quan hệ trên lĩnh vực chính trị, ngoại giao và hợp tác về an ninh, quốc phòng Nhật Bản - Việt Nam từ năm 2002 đến nay”, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn*, ISSN: 2588-1213, Tập 130, Số 6A, 2021, Tr. 181 - 198, DOI: 10.26459/hueunijssh.v130i6A.5775
7. Nguyễn Văn Tuấn (2022), “Nhìn lại 20 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (2002 - 2022)”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 6 (256) 2022, Tr. 13 - 21.
8. Nguyễn Văn Tuấn (2022), “STRATEGIC COMPETITION BETWEEN JAPAN, INDIA AND CHINA IN SOUTHEAST ASIA IN THE FIRST TWO DECADES OF THE 21ST CENTURY AND ITS IMPACTS ON JAPAN - VIETNAM RELATION”, *Hue University Journal of Sciences: Social Science and Humanities*, ISSN 2588-1213, Vol. 131, No. 6C, 2022, Tr. 39 - 53, DOI: 10.26459/hueunijssh.v131i6C.6890

TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Tài liệu tiếng Việt

1. Đào Duy Anh (1998), *Việt Nam văn hóa sử cương (tái bản)*, Nxb. Đồng Tháp, Đồng Tháp.
2. Huỳnh Phương Anh (2017), *Quan hệ giữa Nhật Bản và các nước Tiểu vùng sông Mekong từ sau Chiến tranh Lạnh đến nay*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 215 trang.
3. Lê Hoàng Anh (2014), “Điểm lại chính sách ngoại giao của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á qua các đời Thủ tướng”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 8(162), tr. 16 - 23.
4. Lê Hoàng Anh (2017), “Tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản đến quan hệ kinh tế ASEAN - Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 9 (199), tr. 21 - 30.
5. Ngô Phương Anh (2020), *Chính sách của Nhật Bản đối với ASEAN những năm đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 247 trang.
6. Phan Cao Nhật Anh (2018), “Tăng cường hợp tác an ninh Nhật - Mỹ và khả năng tác động đến Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 9(211), tr. 27 - 35.
7. Phan Cao Nhật Anh (2020), *Điều chỉnh chính sách chính trị, xã hội của Nhật Bản trong giai đoạn Thủ tướng Shinzo Abe cầm quyền lần thứ hai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 375 trang.
8. Đỗ Thị Ánh (2020), *Vai trò của Nhật Bản trong tiến trình liên kết kinh tế Đông Á*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 259 trang.
9. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và Nhà ở Trung ương (2019), *Kết quả Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 379 trang.
10. Ban Đối ngoại Trung ương (2015), “*Tầm nhìn về Phát triển quan hệ Việt Nam - Nhật Bản vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*”, Bài nói chuyện của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại cuộc gặp gỡ với đại diện các tầng lớp xã hội Nhật Bản, Tokyo, ngày 17/9/2015, 13 trang.
11. Lê Hải Bình (2018), “Vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực châu Á - Thái Bình Dương đang định hình”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 3(114), tr. 105 - 126.

12. Ngô Xuân Bình (2000), *Chính sách đối ngoại của Nhật Bản thời kỳ sau Chiến tranh lạnh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 430 trang.
13. Ngô Xuân Bình (1999), *Quan hệ Nhật Bản - ASEAN: chính sách và tài trợ ODA*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 318 trang.
14. Ngô Xuân Bình và Trần Quang Minh (2005), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Quá khứ, hiện tại và tương lai*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 448 trang.
15. Nguyễn Văn Bình (2014), “Đối tác chiến lược sâu rộng: Bước tiến mới trong quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”, *Tạp chí Cộng sản*, Số 859.
16. Bộ Công Thương (2011), *Hiệp định đối tác toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP), Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)*, Nxb. Công Thương, Hà Nội.
17. Bộ Công Thương (2016), *Tận dụng ưu đãi trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA) để đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam*, Nxb. Công Thương, Hà Nội.
18. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2020), *Ngoại giao Việt Nam 2019*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 80 trang.
19. Bộ Quốc phòng Việt Nam (2019), *Sách trắng Quốc phòng Việt Nam 2019*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 139 trang.
20. Đại sứ quán Liên bang Nga tại Việt Nam (2016), *Khái niệm về chính sách đối ngoại của Liên Bang Nga (Phê duyệt theo Sắc lệnh của Tổng thống Liên bang Nga ngày 30/11/2016, Số 640)*, Hà Nội, 65 trang.
21. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 447 trang.
22. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 337 trang.
23. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 376 trang.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (2007), *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, Tập 51 (1991), 601 trang.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, Tập 1, 291 trang.

26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
27. Nguyễn Duy Dũng (2022), “Triển vọng quan hệ Nhật Bản - ASEAN đến năm 2025”, *Tạp chí Cộng sản*, Số 985 (3-2022), tr. 97 - 102.
28. Đỗ Đức Định (1996), *Quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản đang phát triển*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 313 trang.
29. Nguyễn Hoàng Giáp (2013), *Cạnh tranh chiến lược ở khu vực Đông Nam Á giữa một số nước lớn hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 348 trang.
30. Nguyễn Hoàng Giáp và Nguyễn Thị Quế (2013), *Chính sách đối ngoại Việt Nam thời kỳ đổi mới*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 359 trang.
31. Nguyễn Hằng và Trần Mai (2018), “Quan hệ Trung Quốc - Nhật Bản (2012 - 2017): Đặc điểm và xu hướng”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 1(203), tr. 21 - 32.
32. Trần Thanh Hậu (2021), “Hợp tác Nhật Bản - Việt Nam trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực từ năm 1992 đến nay (Trường hợp Thành phố Hồ Chí Minh)”, *Luận án Tiến sĩ*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
33. Vũ Văn Hà (2007), *Quan hệ Trung Quốc - ASEAN - Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó tới Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 477 trang.
34. Vũ Văn Hà (2000), *Quan hệ Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản trong những năm 1990 và triển vọng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 347 trang.
35. Dương Phú Hiệp, Ngô Xuân Bình và Trần Anh Phương (1999), *25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: Một chặng đường nhìn lại*, 25 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản (1973 - 1998), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
36. Dương Thị Thúy Hiền (2013), “Quan hệ chính trị - ngoại giao Việt Nam và Nhật Bản trong những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, số 5, tr. 28 - 33.
37. Hoàng Thị Minh Hoa (2010), *Nhật Bản với sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam - Lào và Campuchia trong giai đoạn hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 199 trang.
38. Học viện Quan hệ quốc tế (2001), *Quan hệ kinh tế của Mỹ và Nhật Bản với Việt Nam từ năm 1995 đến nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Phạm Thị Hiếu (2008), “Vài nét về viện trợ phát triển của Nhật Bản cho Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3(85), tr. 52 - 61.
40. Irie Akira (2013), *Ngoại giao Nhật Bản từ Minh Trị Duy Tân đến hiện đại*, Nguyễn Đức Minh và Lê Thị Bình dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 270 trang.
41. Irie Akira (2012), *Ngoại giao Nhật Bản - Sự lựa chọn của Nhật Bản trong thời đại toàn cầu hóa*, do Nguyễn Đức Minh và Lê Thị Bình dịch, Nxb. Tri thức, Hà Nội, 304 trang.
42. Kimura Hiroshi, Furuta Motoo và Nguyễn Duy Dũng (2005), *Những bài học về quan hệ Việt Nam - Nhật Bản*, do Lê Hoàng Anh và Phạm Ngọc Hoa dịch, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 183 trang.
43. Phùng Thị Vân Kiều (2012), “Phát triển quan hệ thương mại Việt Nam - Nhật Bản tương xứng với tầm quan hệ đối tác chiến lược”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 1(131).
44. Trần Khánh (2006), “Môi trường địa chính trị Đông Nam Á với hội nhập Việt Nam - ASEAN”, *Tạp chí Cộng sản*, số 16, tr. 64 - 68.
45. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học (2014), *40 năm quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: thành quả và triển vọng*, Nxb. Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh, 305 trang.
46. Hoàng Minh Lợi (2017), “Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với Luật làng Kanto Nhật Bản (thế kỷ XVII - XIX): Sự tương đồng và khác biệt”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3(193), tr. 55 - 61.
47. Nguyễn Duy Lợi (2016), *Điều chỉnh chính sách thương mại của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc sau khủng hoảng: kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 217 trang.
48. Phan Ngọc Liên (1995), “Quan hệ Việt - Nhật trong lịch sử”, *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội*, số 5, tr. 20 - 30.
49. Trần Hoàng Long (2017), *Quan hệ Nhật Bản - Trung Quốc từ năm 1949 đến năm 1991*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 240 trang.
50. Phạm Bình Minh (2010), *Cục diện Thế giới đến năm 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 600 trang.
51. Phạm Bình Minh (2011), *Đường lối chính sách đối ngoại Việt Nam trong giai đoạn mới*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 368 trang.

52. Phạm Bình Minh (2010), *Định hướng chiến lược đối ngoại Việt Nam đến 2020*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 239 trang.
53. Phạm Thị Hồng Minh (2011), “Vị trí của Việt Nam và Nhật Bản trong chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia sau Chiến tranh Lạnh”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 10(128).
54. Trần Quang Minh (2013), “Hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản: Một số thành tựu nổi bật và triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 9(151), tr. 10 - 16.
55. Trần Quang Minh (2018), “Điều chỉnh chính sách hợp tác kinh tế của Nhật Bản với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 12(214), tr. 13 - 21.
56. Trần Quang Minh (2019), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 45 năm nhìn lại và hướng tới tương lai*, Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội, 405 trang.
57. Trần Quang Minh và Phạm Quý Long (2011), *Xây dựng đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản nội dung và lộ trình (Kỷ yếu Hội thảo)*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 402 trang.
58. Vũ Dương Ninh (2014), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam: 1940 - 2010*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 364 trang.
59. P.I. Boriskovski (1962), *Cơ sở khảo cổ học*, do Lê Thiết Pháp và Đặng Công Lý dịch, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
60. Mai Thị Phú Phương (1996), “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản từ 1973 đến nay”, *Luận án Tiến sĩ*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
61. Trần Anh Phương (2009), *Thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tiến trình phát triển quan hệ giữa hai nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 175 trang.
62. Nguyễn Thị Quế (2015), *Chính sách đối ngoại của các nước lớn trong giai đoạn hiện nay*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 332 trang.
63. Nguyễn Thị Quế, Mai Hoài Anh và Nguyễn Thị Minh Thảo (2019), *Sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đối với Tiểu vùng Sông Mê Kông mở rộng những năm đầu thế kỷ XXI và đối sách của Việt Nam*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 254 trang.
64. Nguyễn Thị Quế và Ngô Phương Anh (2010), “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thập niên đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 7(113).

65. Nguyễn Thị Quế và Nguyễn Tất Giáp (2013), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản sau Chiến tranh Lạnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 231 trang.
66. Ryoichi Awamara (1981), “Nhật Bản cần độc lập trong chính sách đối với Việt Nam”, *Tạp chí Quan hệ quốc tế*, số 8.
67. Lê Văn Sang và Lưu Ngọc Trinh (1991), *Nhật Bản đường đi tới một siêu cường kinh tế*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Nguyễn Hồng Sơn và Nguyễn Anh Thu (2015), *Việt Nam hội nhập kinh tế Đông Á trong khuôn khổ ASEAN+3*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
69. Nguyễn Xuân Sơn và Nguyễn Văn Du (2006), *Chiến lược đối ngoại của các nước lớn và quan hệ với Việt Nam trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 267 trang.
70. Bành Quốc Tuấn (2017), “Vai trò của ASEAN và Nhật Bản trong việc duy trì trật tự pháp lý trên Biển Đông”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 1(191), tr. 11 - 20.
71. Chương Thâu (1991), “Lai Viễn Kiều - nhịp cầu tượng trưng cho tình hữu nghị Nhật - Việt từ thế kỷ XVII”, *in trong Sách Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 325 - 329.
72. Đặng Xuân Thanh (2013), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 9 (151), tr. 4 - 9.
73. Đinh Công Tuấn (2013), “Quan hệ đối tác chiến lược trong quan hệ quốc tế hiện nay: Lý thuyết, thực tiễn thế giới và Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 07, tr. 3 - 14.
74. Đinh Công Tuấn (2010), “Quan hệ đối tác chiến lược Việt - Nga (từ tháng/2010 đến nay)”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 03, tr. 3 - 12.
75. Đinh Trung Thành (2010), *Đầu tư trực tiếp của các công ty xuyên quốc gia Nhật Bản trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 284 trang.
76. Dương Minh Tuấn (2013), “Quan hệ thương mại hàng hóa Việt Nam - Nhật Bản giai đoạn 2001 - 2010: Thực trạng và các giải pháp tăng cường”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 8(150), tr. 22 - 30.
77. Thông tấn xã Việt Nam (2015), “Quan hệ an ninh hàng hải Nhật - Việt”, *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Thứ Hai, ngày 2/11/2015.

78. Thông tấn xã Việt Nam (2014), *Tài liệu tham khảo đặc biệt*, Thứ Năm, ngày 21/8/2014.
79. Nguyễn Hà Trang (2019), “Quan hệ Việt - Mỹ: Phân tích từ một số khía cạnh lợi ích”, *Tạp chí châu Mỹ ngày nay*, số 9, tr. 30 - 39.
80. Nguyễn Thị Thúy (2018), “Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản trên lĩnh vực kinh tế những năm đầu thế kỷ XXI”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 12, tr. 102 - 108.
81. Nguyễn Vũ Tùng và Nguyễn Thùy Anh (2017), “Những điều chỉnh chính sách của Nhật Bản đối với khu vực Đông Nam Á trong nhiệm kỳ 2 của Chính phủ Shinzo Abe”, *Tạp chí Nghiên cứu Quốc tế*, số 2(109), tr. 90 - 112.
82. Nguyễn Xuân Thắng (2004), *Sự điều chỉnh chiến lược hợp tác khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong bối cảnh quốc tế mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
83. Nguyễn Xuân Thắng và Trần Quang Minh (2013), *Chiến lược, chính sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về một số vấn đề nổi bật của khu vực giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 323 trang.
84. Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2015), *Niên giám Thống kê 2014*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 940 trang.
85. Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2016), *Niên giám Thống kê 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 948 trang.
86. Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2002), *Niên giám Thống kê 2001*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 559 trang.
87. Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2019), *Niên giám Thống kê 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 1.023 trang.
88. Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2011), *Niên giám Thống kê 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 879 trang.
89. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2017), *Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam hội nhập và phát triển 2005 - 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 614 trang.
90. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam mười năm 2001 - 2010*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 312 trang.
91. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2010), *Niên giám Thống kê 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 831 trang.
92. Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2014), *Niên giám Thống kê 2013*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 937 trang.

93. Toshiharu Tsuboi (2014), “Khả năng và những vấn đề trong hợp tác phòng vệ Việt Nam - Nhật Bản”, do Trần Hoàng Long dịch, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 3(157), tr. 3 - 9.
94. Phan Minh Tuấn (2007), “Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam: Cơ hội, thách thức và triển vọng”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 2(72), tr. 6 - 17.
95. Văn phòng JICA Việt Nam (2016), *Sổ tay hướng dẫn các tổ chức Phi chính phủ Nhật Bản tại Việt Nam*, Hà Nội, 117 trang.
96. Viện Chiến lược và Khoa học Công an (Bộ Công an) (2017), *Chiến lược an ninh quốc gia của Mỹ*.
97. Nguyễn Thị Ngọc Yến (2019), “Việt Nam tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh nhằm thúc đẩy thu hút FDI từ Nhật Bản”, *Tạp chí Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông*, số 02 (162), tr. 47 - 54.

B. Tài liệu tiếng nước ngoài

98. Andrea Pressello (2017), *Japan and the Shaping of Post - Vietnam War Southeast Asia Japanese Diplomacy and the Cambodian Conflict, 1978 - 1993*, Nxb. Routledge, New York, USA, 264p.
99. Carlyle Alan Thayer và Ramses Amer (2000), *Vietnamese Foreign Policy in Transition*, Palgrave Macmillan, 304p.
100. David Elliott (2014), *Changing Worlds: Vietnam's Transition from Cold War to Globalization*, Oxford University Press, New York, USA, *Illustrated edition*, (March 3, 2014), 448p.
101. Edwad Greenberg (1986), *Capitalism and the American Political Ideal*, M. E. Sharper Inc, New York, USA, 288p.
102. Frank Frost (1993), *Vietnam's Foreign Relation - Dynamics of Change*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore, 90p.
103. Gerald L. Curtis (1993), *Japan's Foreign policy After the Cold War: Coping with changes*, Published by Routledge, (April 28, 1993), 416p.
104. Glenn D. Hook, Julie Gilson, Christopher W. Hughes và Hugo Dobson (2011), *Japan's International Relations: Politics, economics and security*, Published by Routledge, London, (August 30, 2011), 632p.
105. Guiso, Luigi, P. Sapienza và L. Zingales (2004), “Việt Nam là nước duy nhất trong khu vực Đông Nam Á ít có vấn đề tồn đọng về mặt lịch sử với Nhật Bản”,

Xem “*Cultural Biases in Economic Exchange*”// *NBER Working Paper*, No. 11005.

106. Guy Faure và Laurent Schwab (2008), *Japan - Vietnam a Relation Under Influences*, Publisher: NUS Press, Singapore, (June 17, 2008), 194p.
107. Henrich Dahm (1999), *French and Japanese Economic Relations With Vietnam since 1975*, Publisher : Routledge, 1st edition, (August 25, 1999), 162p.
108. Inoguchi Takashi và Purnendra Jain (2000), *Japanese Foreign Policy Today*, Publisher. Palgrave Macmillan, US, 316p.
109. James D.J. Brown và Jeff Kingston (2017), *Japan's Foreign Relations in Asia*, Publisher. Routledge, London, England, 1st Edition, (December 6, 2017), 400p.
110. James W. Morley và Masashi Nishihara (1997), *Vietnam Joins the World*, Published by Routledge, (January 7, 1997), 232p.
111. Japan International Cooperation Agency (JICA) (2010), *Boosting Growth JICA Annual Report 2010*, Published in February 2011, Tokyo, Japan, 262p.
112. Japan International Cooperation Agency (JICA) (2011), *JAPAN INTERNATIONAL COOPERATION AGENCY ANNUAL REPORT JICA 2011*, Tokyo, Published in November 2011, 240p.
113. JETRO (2010), “*Survey on the International Operations of Japanese Firms*”, March 2010.
114. Jon Halliday và Gavan McCormach (1973), *Japanese Imperialism Today: 'Co-prosperity in greater East Asia'*, Publisher by Penguin, (January 1, 1973), 279p.
115. Kazuhiko Togo (2010), *Japan's Foreign Policy, 1945 - 2009: The Quest for a Proactive Policy*, Brill Academic Publishers, 3 edition, (26 Jul 2010), 484p.
116. Kim Hoong Khong (1991), *The Politics of Japan - Vietnam Relations*, Institute of Strategic and International Studies, Malaysia, 30p.
117. Lê Hồng Hiệp (2017), “The Strategic Significance of Vietnam - Japan Ties”, *ISEAS Perspective*, Singapore, No.23, 2017, 11 April 2017, p. 1 - 8.
118. Luong Ngoc Thanh (2013), “Vietnam's Foreign Policy in the Post - Cost war Era: Ideology and Reality”, *Doctoral Dissertation*, Graduate School for International Development and Cooperation, Hiroshima University, Japan.

119. Malcolm Cook, Leo Suryadinata, Mustafa Izzuddin và Le Hong Hiep (2017), “Japan Seeks Stronger Strategic Ties in Southeast Asia”, *ISEAS Perspective*, No. 5, Singapore, 25 January 2017, p. 1 - 9.
120. Masaya Shiraishi (1990), *Japanese Relations With Vietnam: 1951 - 1987*, Cornell University, New York, USA, 164p.
121. Micheal D. Swaine, Wenyan Deng và Aube Rey Lescure (2016), *Creating a Stable Asia - An Agenda for a US - China Balance of Power*, Carnegie Endowment for International Peace Publications Department, Washington DC, US.
122. Ministry of Foreign Affairs Japan (2014), “Japan - Viet Nam Joint Statement on the Establishment of the Extensive Strategic Partnership for Peace and Prosperity in Asia”, Tokyo, 18 March 2014, 15p.
123. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), “Joint Vision Statement on Japan - Vietnam Relations”, Tokyo, Japan, on September 15, 2015, 10p.
124. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), “Joint Vision Statement on Japan - Vietnam Relations”, Tokyo, Japan, on September 15, 2015, 10p.
125. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2013), “Vision Statement on ASEAN - Japan Friendship and Cooperation, Shared Vision, Shared Identity, Shared Future”, Tokyo, Japan, 14 December 2013, 2p.
126. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2017), “Joint Statement”, Washington D.C., February 10, 2017, 2p.
127. Paul Midford và Wilhelm Vosse (2020), *New Directions in Japan's Security Non-U.S. Centric Evolution*, Published by Routledge, 1st Edition, (September 7, 2020), 286p.
128. J. President Joseph R. Biden (2021), *Interim National Security Strategic Guidance*, The White House, US, (March 2021), 24p.
129. Stephanie Balme và Mark Sidel (2007), *Vietnam's New Order: International Perspectives on the State and Reform in Vietnam*, Publisher by Palgrave Macmillan, New York, USA, 273p.
130. Sueo Sudo (1992), *The Fukuda Doctrine and ASEAN: New Dimensions in Japanese Foreign Policy*, Publisher by Institute of Southeast Asian, Singapore, 277p.

131. Sueo Sudo (2001), *The International Relations of Japan and South East Asia: Fostering a New Regionalism*, Publisher. Routledge, 1st edition, 192p.
132. Tetsuo Kotani (2011), “Geopolitical Analysis of the South China sea Disputes - A Japanese Perspective”, *Manila Conference on the South China Sea: Toward a Region of Peace, Cooperation and Progress*, Manila, Philippines.
133. The ASEAN Secretariat (2019), *ASEAN STATISTICAL YEARBOOK 2019*, Jakarta, December 2019.
134. The Bank of Tokyo - Mitsubishi UFJ (2010), “Shifting FDI Trends in Vietnam: Broadening Beyond Manufacturing Base to Consumer Market”, *Economic Review*, Vol. 5, No 4, March 2010.
135. William W. Haddad (1980), “Japan, the Fukuda Doctrine and ASEAN”, *Contemporary Southeast Asia*, Vol. 2, No. 1, June 1980, pp. 10 - 29.
136. Yoshiharu Tsuboi (2005), “Future Development of Japan - Vietnam Relations”, *Center of Excellence-Contemporary Asian Studies*, Waseda University, 11p.
137. Y. Zhang (2015), “Letters: China’s history”, *The Economist*, 2015, September 5.
138. 日本の外務省 (2018), “クアン・ベトナム社会主義共和国国家主席の国賓訪日の際の日ベトナム共同声明”, 東京、日本, 平成30年5月31日, 8p.
139. 独立行政法人 国際協力機構 (JICA) (2013), *日本とベトナムのパートナーシップこれまで、そしてこれから* 24ページ.
140. 神谷 靖子 (2018), “ベトナムの日本食品市場, 水産物・果物の輸入販売状況について”, *島根・ビジネスサポート・オフィス便り*, vol.49, 2018 年 9 月.

C. Tài liệu trên Internet

141. Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), “Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc kết thúc tốt đẹp thăm Nhật Bản và dự Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/thu-tuong-nguyen-xuan-phuc-ket-thuc-tot-dep-tham-nhat-ban-va-du-hoi-nghi-thuong-dinh-g7-mo-rong-390895.html>.
142. Báo Nhân dân (2009), “Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản về quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á”, <https://nhandan.vn>.
143. Bộ Ngoại giao Việt Nam (2011), “Tuyên bố chung về triển khai hành động trong khuôn khổ quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á giữa Việt Nam và Nhật Bản”, <http://www.mofa.gov.vn/vi/nr040807104143/nr040807105001/ns111101074949>.

144. Carlyle Alan Thayer (2014), “Vietnam’s Extensive Strategic Partnership with Japan”, <https://thediplomat.com/2014/10/vietnams-extensive-strategic-partnership-with-japan/>.
145. Cổng Thông tin điện tử Chính phủ (2013), “Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/NuocCHXHCNVietNam/TongTinTongHop/hienphapnam2013>.
146. Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (2012), “Kết quả đầu tư trực tiếp nước ngoài và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài năm 2011”, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=20479&idcm=54>.
147. Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (2013), “Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2012”, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=5659&idcm=208>.
148. Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (2019), “Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2018”, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=41920&idcm=208>.
149. Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) (2018), “Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2017”, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinbai.aspx?idTin=38656&idcm=208>.
150. Đại sứ quán Việt Nam tại Hoa Kỳ (2017), “Tuyên bố chung về tăng cường Đối tác toàn diện giữa Việt Nam - Hoa Kỳ”, <http://vietnamembassy-usa.org/vi/tin-tuc/2017/06/tuyen-bo-chung-ve-tang-cuong-doi-tac-toan-dien-giua-viet-nam-hoa-ky-nhan-chuyen-tham>.
151. Đỗ Hương (2022), “Nhật Bản ‘rộng cửa’ đón nhận nông sản Việt Nam”, <https://baochinhphu.vn>.
152. Government of India (2005), “PM’s (Prime Minister Manmohan Singh) keynote address at special leaders dialogue of ASEAN Business Advisory Council”, <https://archivepmo.nic.in/drmanmohansingh/speech-details.php?nodeid=238>.
153. Government of India (2014), “Address by Secretary (East) at the Inaugural Session of the International Relations Conference on ‘India’s Look East - Act East Policy: A Bridge to the Asian Neighbourhood’”, <https://www.mea.gov.in/press->

- releases.htm?dtl/24531/Address+by+Secretary+East+at+the+Inaugural+Session+of+the+International+Relations+Conference+on+Indias+Look+East++Act+East+Policy+A+Bridge+to+the+Asian+Neighbourhood+Pune+December+13+2014.
154. Hallary Clinton (2011), “America’s Pacific Century”, <https://foreignpolicy.com/2011/10/11/americas-pacific-century/>.
 155. Hạnh Quỳnh (2019), “Đưa hợp tác quốc phòng Việt Nam - Nhật Bản đi vào chiều sâu, hiệu quả”, <http://www.dangcongsan.vn/quoc-phong-an-ninh/dua-hop-tac-quoc-phong-viet-nam-nhat-ban-di-vao-chieu-sau-hieu-qua-521049.html>.
 156. Japan International Cooperation Agency (JICA) (2008), “Annual Report 2008/Chapter 1/Asia 1/Southeast Asia”, <https://www.jica.go.jp/english/publications/reports/annual/2008/pdf/036-039.pdf>.
 157. Kumao Kaneko (2014), “Ba vấn đề trong quan hệ đối tác chiến lược Nhật Bản - Việt Nam”, <http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=826>.
 158. Mạnh Hùng (2021), “ASEAN - Nhật Bản: Nhìn lại chặng đường đã qua và hướng tới 50 năm Quan hệ đối tác”, <https://dangcongsan.vn/doi-ngoai/asean-nhat-ban-nhin-lai-chang-duong-da-qua-va-huong-toi-50-nam-quan-he-doi-tac-586021.html>.
 159. Mạnh Hùng (2020), “Quan hệ Việt Nam – Nhật Bản đang ở giai đoạn tốt nhất trong lịch sử”, <https://dangcongsan.vn/thoi-su/quan-he-viet-nam-nhat-ban-dang-o-giai-doan-tot-nhat-trong-lich-su-565956.html>.
 160. Ministry of Foreign Affairs Japan (1976), “Diplomatic Bluebook for 1975”, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/1975/1975-contents.htm>.
 161. Ministry of Foreign Affairs Japan (1974), “Diplomatic Bluebook For 1973”, <https://www.mofa.go.jp/policy/other/bluebook/1973/1973-contents.htm>.
 162. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2007), “Joint Statement on the Deepening Relations between Japan and Vietnam”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/joint0711.html>.
 163. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), “Third Party Evaluation Report 2015: Country Assistance Evaluation of Vietnam”, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/evaluation/FY2015/pdfs/vietnam.pdf>.

164. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2006), “Japan - Vietnam Joint Statement Toward a Strategic Partnership for Peace and Prosperity in Asia”, <https://www.mofa.go.jp/region/asia-paci/vietnam/joint0610.html>.
165. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2017), “Joint Statement”, <https://www.mofa.go.jp/files/000227768.pdf>.
166. Ministry of Foreign Affairs of Japan (1995), “Japan's ODA Annual Report (Summary) 1995”, <https://www.mofa.go.jp/policy/oda/summary/1995/index.html>.
167. PV/VOV.VN (2015), “Thêm một lần tham nhũng ODA, Việt Nam sẽ khó nhận tài trợ từ Nhật?”, <https://vov.vn/kinh-te/them-mot-lan-tham-nhung-oda-viet-nam-se-kho-nhan-tai-tro-tu-nhat-392220.vov>.
168. Serena Ford (2020), “How Japan’s Labor Trainee Program Hurts Relations With Vietnam”, <https://thediplomat.com/2020/10/how-japans-labor-trainee-program-hurts-relations-with-vietnam/>.
169. Thạch Huệ (2013), “Tôn trọng, quan tâm: Nền tảng của quan hệ Việt Nam - Nhật Bản”, <http://baochinhphu.vn/Utilities/PrintView.aspx?distributionid=181201>.
170. Thanh Bình (2013), “Việt Nam là đối tác ODA quan trọng nhất của Nhật Bản”, <https://vnexpress.net/kinh-doanh/viet-nam-la-doi-tac-oda-quan-trong-nhat-cua-nhat-2726083.html>.
171. Tổng cục Hải quan (2018), “Xuất nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam - Nhật Bản trong năm 2017, cập nhật 4 tháng đầu năm 2018”, <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1393&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>.
172. Tổng cục Hải quan (2016), “Thương mại hàng hóa giữa Việt Nam - Nhật Bản và nhóm nước G7 những bước phát triển vượt bậc”, <https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=958&Category=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch%20chuy%C3%AAn%20C4%91%E1%BB%81&Group=Ph%C3%A2n%20t%C3%ADch>.
173. Tổng cục Hải quan Việt Nam (2017), “Tổng quan tình hình xuất nhập khẩu Việt Nam - Hoa Kỳ”,

<https://www.customs.gov.vn/Lists/ThongKeHaiQuan/ViewDetails.aspx?ID=1150&Cat.>

174. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2012), “Tình hình kinh tế - xã hội 12 tháng năm 2011”, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=12129>.
175. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), “Tình hình kinh tế - xã hội năm 2018”, <https://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=19037>.
176. Trần Việt Thái (2013), “Đối tác chiến lược - quan hệ đối ngoại thời toàn cầu hóa”, <http://www.baomoi.com/doi-tac-chien-luoc-quan-he-doi-ngoai-thoi-toan-cau-hoa/c/11980964.epi>.
177. Trung tâm Xúc tiến Đầu tư phía Nam (2017), “Tình hình thu hút vốn của Nhật Bản vào Việt Nam”, <http://www.ipcs.vn/vn/tinh-hinh-thu-hut-von-cua-nhat-ban-vao-viet-nam-W1817.htm>.
178. 井上和彦 (2016), “東シナ海も南シナ海も「積極的関与」が必要だ 南西方面の対中抑止力を高めよ”, <https://www.sankei.com/column/news/160301/clm1603010008-n1.html>.
179. 日本の外務省 (2009), “アジアにおける平和と繁栄のための戦略的パートナーシップに関する日本ベトナム共同”, 2009年4月20日、東京にて, https://www.mofa.go.jp/mofaj/area/vietnam/visit/0904_ks.html.
180. 梅田邦夫 (Umeda Kunio) (2020), 「日本にとってのベトナムの重要性」, <http://javn.or.jp/umedareport.pdf>.
181. 産経 (2016), “海自が存在感、中国を牽制 P3C派遣しベトナム海軍と合同訓練”, <https://www.sankei.com/world/news/160218/wor1602180033-n1.html>

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: BIÊN NIÊN NHỮNG SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM (1973 - 2022)

Năm	Sự kiện
9/1973	Thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản - Việt Nam.
1975	Nhật Bản mở Đại sứ quán tại Hà Nội.
8/1977	Bộ trưởng Ngoại giao hai nước gặp nhau ở New York (Mỹ).
9/1977	Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam Phan Hiền đi thăm Nhật Bản.
12/1978	Bộ trưởng Ngoại giao Việt Nam Nguyễn Duy Trinh sang thăm và làm việc tại Nhật Bản.
1979	Nhật Bản tạm ngừng cung cấp ODA cho Việt Nam.
12/1992	Nhật Bản tuyên bố nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam.
3/1993	Thủ tướng Võ Văn Kiệt là Thủ tướng đầu tiên của Việt Nam thăm chính thức Nhật Bản.
8/1994	Thủ tướng Murayama Tomiichi là Thủ tướng đầu tiên của Nhật Bản thăm chính thức Việt Nam.
4/1995	Tổng Bí thư Đỗ Mười - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên thăm chính thức Nhật Bản.
1/1997	Thủ tướng Nhật Bản Hashimoto Ryūtarō thăm chính thức Việt Nam.
12/1998	Thủ tướng Nhật Bản Obuchio Keizō thăm chính thức Việt Nam.
4/1999	Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải thăm chính thức Nhật Bản.
6/2001	Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải thăm chính thức Nhật Bản.
1/2002	Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản thăm Việt Nam.
4/2002	- Thủ tướng Nhật Bản Koizumi Junichirō thăm chính thức Việt Nam; - Hai nước ký Tuyên bố chung thiết lập quan hệ “ <i>Đối tác tin cậy, ổn định lâu dài</i> ”.
10/2002	- Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh thăm chính thức Nhật Bản; - Hai nước quyết định mở rộng quan hệ với tinh thần “ <i>Cùng hành động, cùng tiến bước, thúc đẩy quan hệ ổn định lâu dài và tin cậy lẫn nhau</i> ”.

4 và 12/2003	- Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải thăm và làm việc chính thức tại Nhật Bản; - Hai nước ký “<i>Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam nhằm cải thiện môi trường đầu tư và tăng cường sức cạnh tranh của Việt Nam</i>”.
6/2004	Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải thăm chính thức tại Nhật Bản.
7/2004	- Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản và Việt Nam; - Bộ trưởng Ngoại giao hai nước ký Tuyên bố “<i>Vươn tới tầm cao mới của quan hệ đối tác bền vững</i>”.
7/2005	Thủ tướng Việt Nam Phan Văn Khải thăm chính thức Nhật Bản.
10/2005	Thủ tướng Nhật Bản Koizumi Junichiro thăm chính thức Việt Nam.
10/2006	- Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nhật Bản - Nguyên thủ nước ngoài đầu tiên là khách mời chính thức của tân Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe; - Hai nước ký Tuyên bố chung “<i>Hướng tới xây dựng quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á</i>”.
11/2006	Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe sang Việt Nam tham dự Hội nghị Cấp cao APEC và thăm chính thức Việt Nam.
11/2007	- Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết - Nguyên thủ quốc gia đầu tiên của Việt Nam thăm chính thức Nhật Bản; - Hai nước ký Tuyên bố chung “<i>Làm sâu sắc hơn quan hệ Nhật Bản - Việt Nam</i>” và thông qua “<i>Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược</i>”; - Thủ tướng Nhật Bản Yaso Fukuda thăm chính thức Việt Nam.
12/2008	Hai nước ký Hiệp định Đối tác Kinh tế Nhật Bản - Việt Nam (JVEPA).
2/2009	Hoàng Thái tử Nhật Bản thăm Việt Nam.
4/2009	- Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh thăm chính thức Nhật Bản; - Hai nước ký Tuyên bố chung nâng cấp quan hệ lên thành “<i>Quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á</i>”.
5 và 11/2009	Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng thăm và làm việc chính thức tại Nhật Bản.
	- Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan thăm chính thức Việt Nam;

10/2010	- Hai nước ký Tuyên bố chung về “ <i>Phát triển toàn diện quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á</i> ”.
10/2011	- Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Nhật Bản; - Hai nước ký Tuyên bố chung về “ <i>Triển khai Hành động trong khuôn khổ Đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á</i> ”; - Hai nước ký “ <i>Bản Ghi nhớ về Hợp tác và Trao đổi Quốc phòng song phương</i> ”;
4/2012	Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức tại Nhật Bản.
12/2012	Chủ tịch Quốc hội Việt Nam Nguyễn Thị Kim Ngân thăm và làm việc tại Nhật Bản.
1/2013	- Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức.
12/2013	- Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng thăm và làm việc tại Nhật Bản.
3/2014	Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang thăm chính thức Nhật Bản; - Hai nước quyết định mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “ <i>Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và thịnh vượng ở châu Á</i> ”.
9/2015	- Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng thăm chính thức Nhật Bản; - Hai nước ký “ <i>Tuyên bố về Tầm nhìn chung quan hệ Nhật Bản - Việt Nam</i> ”.
2016	Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm và dự Hội nghị Thượng đỉnh G7 mở rộng theo lời mời của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe.
2-3/2017	Lần đầu tiên Nhật Hoàng Akihito và Hoàng hậu Nhật Bản thăm Việt Nam.
01/2017 5/2017 6/2017	- Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe thăm chính thức tại Việt Nam. - Chủ tịch Hạ viện Nhật Bản Oshima Tadamori thăm chính thức Việt Nam. - Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm chính thức Nhật Bản.
11/2017	- Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe sang Việt Nam tham dự Hội nghị Cấp cao APEC và tiếp tục chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức.
6/2018	- Chủ tịch nước Việt Nam Trần Đại Quang thăm chính thức Nhật Bản.

10/2018	- Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc thăm và tham dự Hội nghị Cấp cao Nhật Bản - Mê Kông.
6 và 10/2019	Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tham dự Hội nghị cấp cao G20 và dự Lễ đăng quang của Nhà vua Nhật Bản.
10/2020	Thủ tướng Nhật Bản Suga Yoshihide chọn Việt Nam là điểm công du nước ngoài đầu tiên sau khi nhậm chức.
11/2021	Thủ tướng Việt Nam Phạm Minh Chính thăm chính thức Nhật Bản - Nguyên thủ nước ngoài đầu tiên thăm Nhật Bản sau khi Nhật Bản có Chính phủ mới do Ông Kishida Fumio làm Thủ tướng.
4-5/2022	Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio thăm và làm việc chính thức Việt Nam.

PHỤ LỤC II: BẢNG KIM NGẠCH THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN - VIỆT NAM
(1973 - 2021)

Đơn vị tính: triệu USD

Năm	Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Cân đối thương mại
1973	13,0	5,0	8,0	-3,0
1974	51,0	21,0	30,0	-9,0
1975	93,0	65,0	28,0	37,0
1976	216,0	167,0	49,0	118,0
1977	246,0	173,0	73,0	100,0
1978	281,0	229,0	52,0	177,0
1979	164,0	116,0	48,0	68,0
1980	160,0	111,0	49,0	62,0
1981	146,0	109,0	37,0	72,0
1982	129,0	93,0	36,0	57,0
1983	157,0	119,0	38,0	81,0
1984	170,0	119,0	51,0	68,0
1985	214,0	149,0	65,0	84,0
1986	272,0	189,0	83,0	106,0
1987	323,0	179,0	144,0	35,0
1988	390,0	194,0	196,0	-2,0
1989	516,0	169,0	347,0	-178,0
1990	809,0	214,0	595,0	-381,0
1991	879,0	217,0	662,0	-445,0
1992	1.321,0	451,0	870,0	-419,0
1993	1.708,0	639,0	1.069,0	-430,0
1994	1.994,0	644,0	1.350,0	-706,0
1995	2.376,7	915,7	1.461,0	-545,3
1996	2.806,0	1.260,0	1.546,0	-286,0
1997	3.184,0	1.509,0	1.675,0	-166,0
1998	2.996,2	1.481,7	1.514,5	-32,8
1999	3.404,6	1.618,3	1.786,3	-168,0

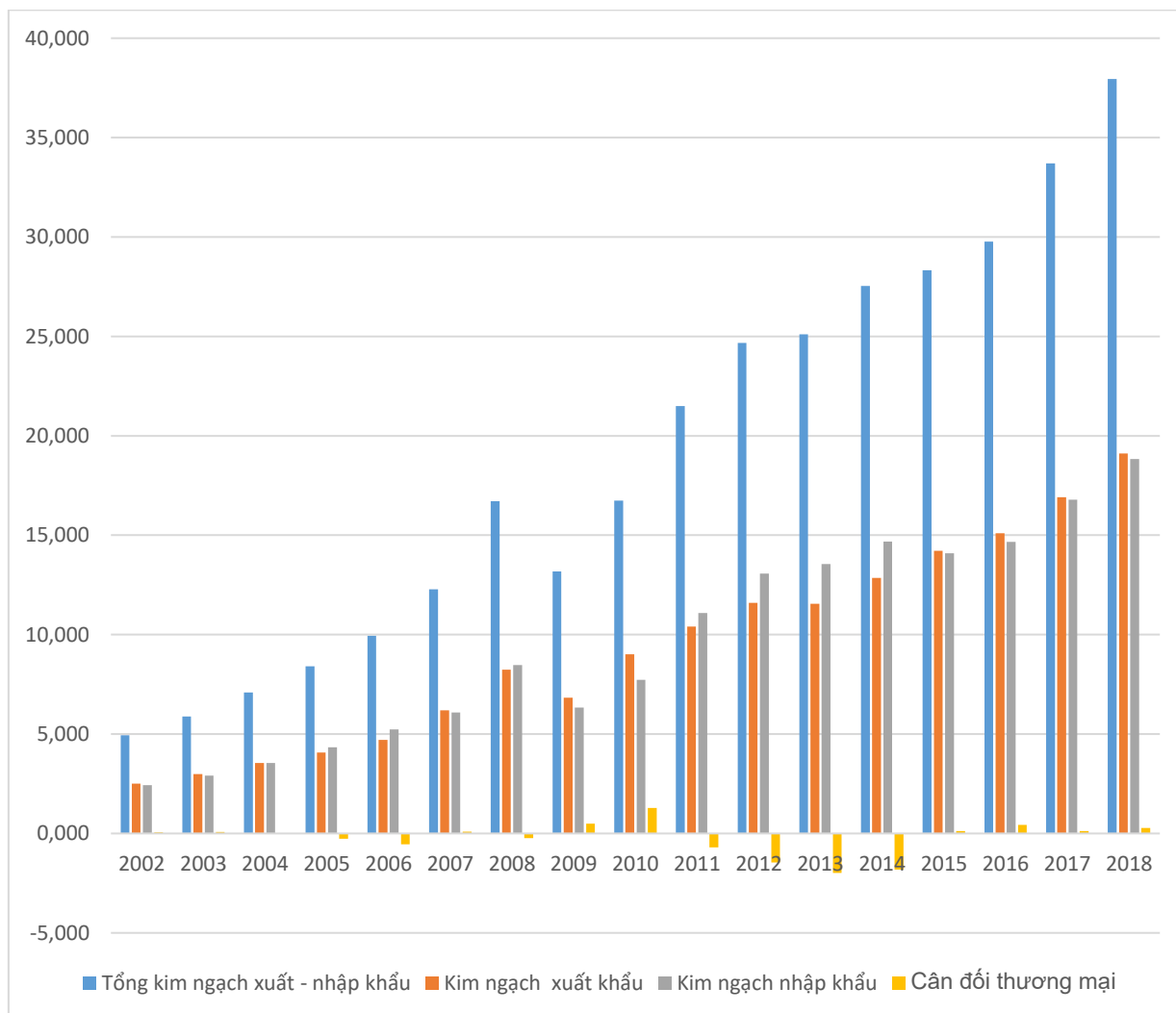
2000	4.876,1	2.300,9	2.575,2	-274,3
2001	4.725,1	2.215,3	2.509,8	-294,5
2002	4.941,0	2.504,0	2.437,0	67,0
2003	5.890,0	2.982,0	2.908,0	74,0
2004	7.094,0	3.552,0	3.542,0	10,0
2005	8.414,389	4.074,117	4.340,272	-266,155
2006	9.942,207	4.702,120	5.240,087	-537,967
2007	12.278,885	6.188,907	6.089,978	98,929
2008	16.708,056	8.240,307	8.467,750	-227,307
2009	13.172,042	6.836,440	6.335,602	500,838
2010	16.743,746	9.016,086	7.727,660	1.288,426
2011	21.492,379	10.400,666	11.091,713	-691,047
2012	24.666,579	11.602,055	13.064,524	-1.462,469
2013	25.102,545	11.558,300	13.544,245	-1.985,945
2014	27.531,969	12.857,046	14.674,923	-1.817,877
2015	28.325,400	14.225,100	14.100,300	124,800
2016	29.769,800	15.098,300	14.671,500	426,800
2017	33.708,900	16.916,800	16.792,100	-124,700
2018	37.941,800	19.108,100	18.833,700	274,400
2019	40.019,000	19.606,400	20.412,600	-806,200
2020	39.620,000	20.340,000	19.280,000	1.060,000
2021	42.780,000	22.650,000	20.130,000	2.520,000

Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ các nguồn tài liệu:

- Bộ Tài chính Nhật Bản (MOF); Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO); Hiệp hội Mậu dịch Nhật - Việt; Bộ Thương mại và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam.
- Tổng Cục Thống kê Việt Nam, *Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ và Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo khối nước, phân theo nước và vùng lãnh thổ, từ năm 1995 đến năm 2007*.
- Tổng Cục Thống kê Việt Nam (2017), *Xuất - nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam, hội nhập và phát triển 2005 - 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 58 - 63 - 68 - 73 - 78 - 83.
- Tổng Cục Thống kê Việt Nam, *Niên giám Thống kê các năm: 2002, 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 và 2021*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

PHỤ LỤC III: BIỂU ĐỒ KIM NGẠCH THƯƠNG MẠI NHẬT BẢN - VIỆT NAM (2002 - 2018)

Triệu USD



Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ các nguồn tài liệu ở Phụ lục II.

**PHỤ LỤC IV: BẢNG TỶ TRỌNG KIM NGẠCH THƯƠNG MẠI
NHẬT BẢN - VIỆT NAM SO VỚI TỔNG KIM NGẠCH NGOẠI THƯƠNG
CỦA NHẬT BẢN (2005 - 2018)**

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu
	<i>Thị phần (%)</i>	
2005	0,68	0,84
2006	0,72	0,90
2007	0,87	0,98
2008	1,05	1,11
2009	1,18	1,15
2010	1,08	1,00
2011	1,16	1,17
2012	1,33	1,31
2013	1,45	1,45
2014	1,58	1,53
2015	2,17	2,3
2016	1,90	1,95
2017	1,96	2,06
2018	2,08	2,08

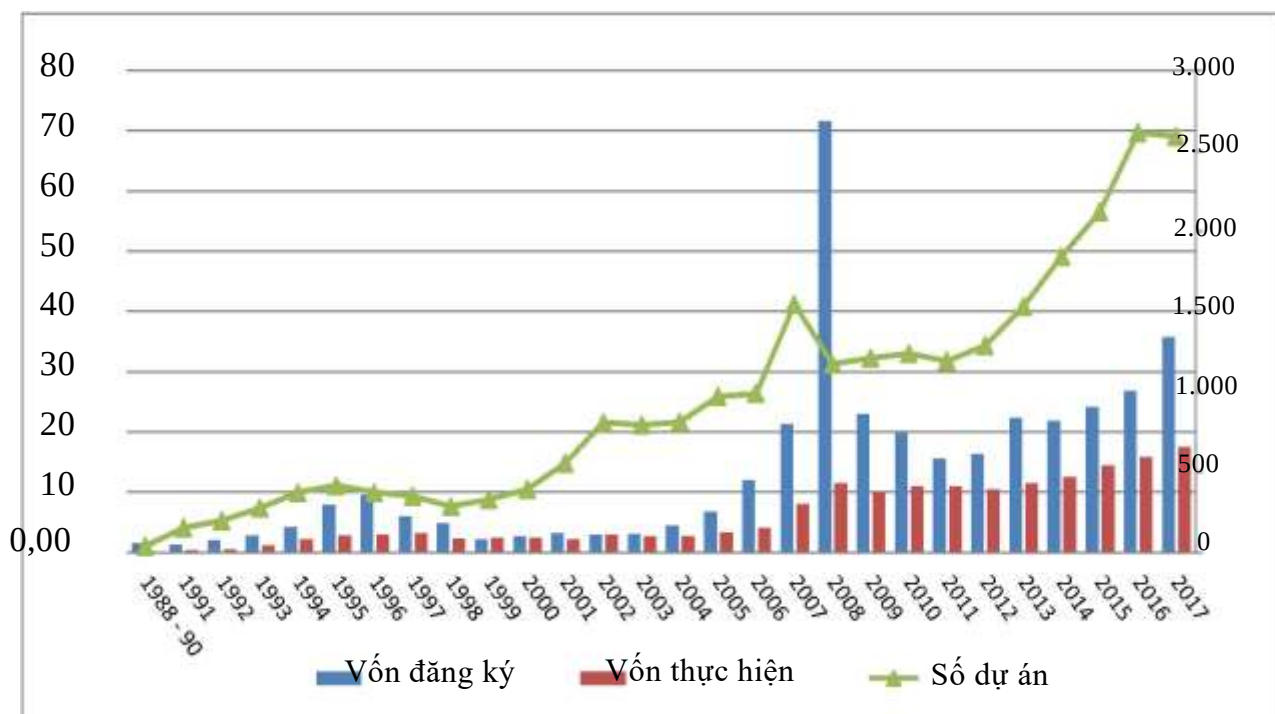
Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ các nguồn tài liệu:

- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2010), *Niên giám thống kê 2009*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (2020), *Niên giám thống kê 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

PHỤ LỤC V: BIỂU ĐỒ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) TẠI VIỆT NAM (1988 - 2017)

Tỷ USD

Dự án



Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam

PHỤ LỤC VI: BIỂU ĐỒ TĂNG TRƯỞNG GDP CỦA VIỆT NAM (1986 - 2017)

Relatively high and stable economic growth, average 6.6% p.a.

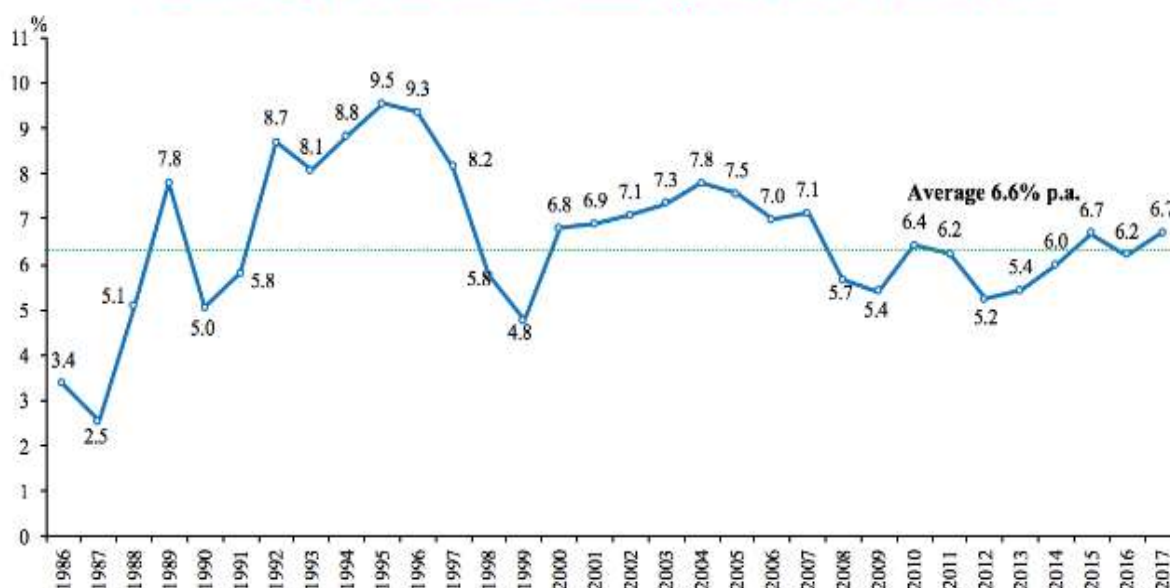


Figure 1. GDP growth - Source: General Statistics Office, World Economic Outlook, Oct 2018

Nguồn: <https://www.brandsvietnam.com/17031-32-nam-doi-moi-Viet-Nam-lot-Top-50-nen-kinh-te-the-gioi>

**PHỤ LỤC VII: BẢNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
(FDI) ĐƯỢC CẤP PHÉP TẠI VIỆT NAM (1988 - 2018)**

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Số dự án	Tổng vốn đăng ký	Tổng vốn thực hiện
1988 - 1990	211	1.603,5	-
1991	152	1.284,4	428,5
1992	196	2.077,6	574,9
1993	274	2.829,8	1.117,5
1994	372	4.262,1	2.240,6
1995	415	7.925,2	2.792,0
1996	372	9.635,3	2.938,2
1997	349	5.955,6	3.277,1
1998	285	4.873,4	2.372,4
1999	327	2.282,5	2.528,3
2000	391	2.762,8	2.398,7
2001	555	3.265,7	2.225,6
2002	808	2.993,4	2.884,7
2003	791	3.172,7	2.723,3
2004	811	4.534,3	2.708,4
2005	970	6.840,0	3.300,5
2006	987	12.004,5	4.100,4
2007	1.544	21.348,8	8.034,1
2008	1.171	71.726,0	11.500,2
2009	1.208	23.107,5	10.000,5
2010	1.237	19.886,8	11.000,3
2011	1.186	15.598,1	11.000,1
2012	1.287	16.384,0	10.046,6
2013	1.530	22.352,2	11.500,0
2014	1.843	21.921,7	12.500,0
2015	2.120	24.115,0	14.500,0
2016	2.613	26.890,5	15.800,0
2017	2.741	37.100,6	17.500,0
2018	3.147	36.368,6	19.100,0
31/12/2018	29.893	415.067,3	191.092,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), *Niên giám Thống kê 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 264.

**PHỤ LỤC VIII: BẢNG TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
(FDI) ĐƯỢC CẤP PHÉP CỦA NHẬT BẢN TẠI VIỆT NAM (1988 - 2020)**

Đơn vị tính: Triệu USD

Năm	Số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký
1988 - 1995	127	2.035
1996	-	777
1997	54	606
1998	17	177
1999	14	62
2000	26	80
2001	40	163
2002	48	102
2003	53	100
2004	110	810
2005	131	1.064
2006	154	1.490
2007	154	965
2008	105	7.287
2009	102	715
2010	144	2.399
2011	227	2.430
2012	317	5.130
2013	416	5.875
2014	342	2.299
2015	319	1.803
2016	351	3.035
2017	397	9.204
2018	440	8.944
2019	455	4.169
2020	272	2.368

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ các nguồn:

- Học viện Quan hệ quốc tế (2001), *Quan hệ kinh tế của Mỹ và Nhật Bản với Việt Nam từ năm 1995 đến nay*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 108.
- Đinh Trung Thành (2010), *Đầu tư trực tiếp của các Công ty xuyên quốc gia Nhật Bản trong thời kỳ đổi mới ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 76 - 79.
- Tổng quan Việt Nam; JETRO Hà Nội; Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (5-2011);
- Tổng cục Thống kê, *Niên giám Thống kê từ năm 2003 đến năm 2020*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

**PHỤ LỤC IX: BẢNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
TẠI VIỆT NAM PHÂN THEO ĐỐI TÁC**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

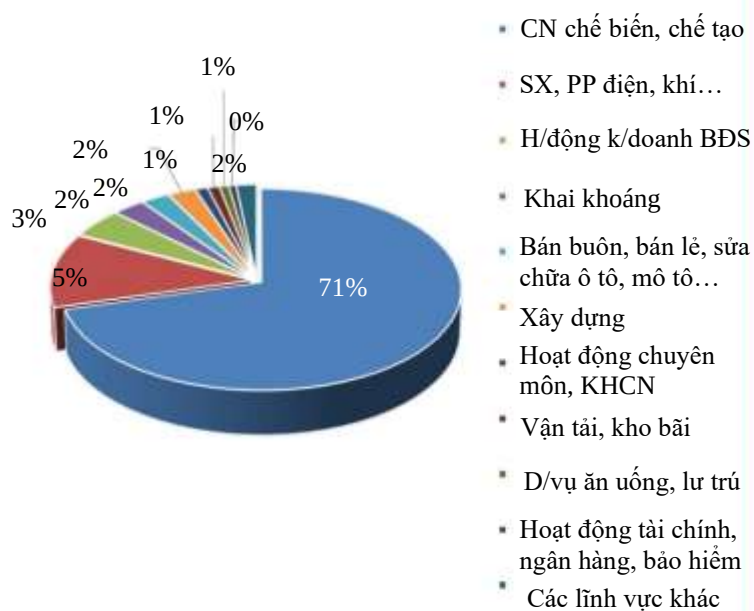
STT	Quốc gia	Số dự án		Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	
		Dự án	Tỷ lệ (%)	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Hàn Quốc	7.487	27,27	62.630,3	20,5
2	Nhật Bản	4.007	14,6	57.372,1	18,8
3	Singapore	2.161	7,87	46.718,2	15,3
4	Đài Loan (Trung Quốc)	2.597	9,45	31.406,2	10,4
5	Quần đảo Virgin (thuộc Anh)	793	2,9	20.793,6	6,8
6	Hồng Kông (Trung Quốc)	1.437	5,23	19.845,1	6,5
7	CHND Trung Hoa	2.168	7,9	13.414,2	4,4
8	Malaysia	587	2,1	12.478,3	4,1
9	Thái Lan	529	1,92	10.440,0	3,4
10	Hà Lan	321	1,16	9.367,7	3,1
11	Hoa Kỳ	904	3,3	9.348,0	3,1
12	Quần đảo Cayman	110	0,4	7.108,3	2,3
13	Samoa	284	1,03	6.325,6	2,1
14	Canada	174	0,63	5.097,5	1,7
15	Pháp	539	1,96	3.675,8	1,2
16	Vương quốc Anh	354	1,3	3.516,5	1,1
17	Luxembourg	47	0,17	2.338,7	0,8
18	Đức	318	1,15	1.941,4	0,6
19	Thụy Sĩ	144	0,52	1.916,2	0,6
20	Australia	440	1,6	1.865,9	0,5
Các đối tác khác (115)		2.053	7,5	13.257,00	3,9
Tổng cộng (135)		27.454	100	340.849,9	100

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ nguồn tài liệu: Tổng cục Thống kê Việt Nam (2019), *Niên giám Thống kê 2018*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, tr. 266 - 268.

**PHỤ LỤC X: BẢNG BIỂU CƠ CẤU ĐẦU TƯ FDI CỦA NHẬT BẢN
THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC TẠI VIỆT NAM**

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến tháng 4/2018)

Tỷ lệ vốn đầu tư FDI theo ngành và lĩnh vực



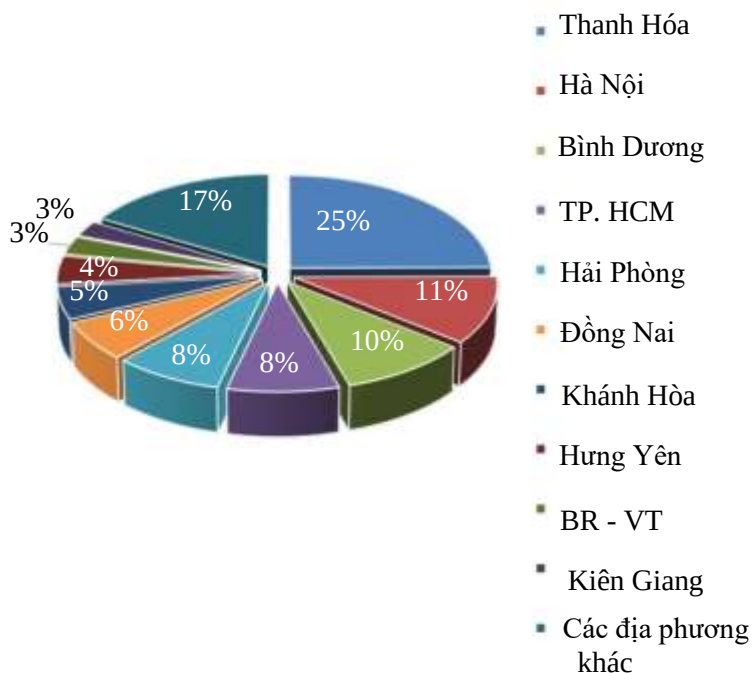
S T	Ngành	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (triệu USD)
T			
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.637	35.585,45
2	SX, phân phối điện, nước, khí, điều hòa	16	5.998,02
3	Hoạt động kinh doanh BĐS	67	2.337,87
4	Khai khoáng	10	1.410,01
5	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa oto, moto, xe máy	446	1.230,43
6	Xây dựng	126	1.212,19
7	Hoạt động chuyên môn, KH - CN	521	519,02
8	Vận tải, kho bãi	106	505,45
9	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	78	394,47
10	Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	11	308,84
Các lĩnh vực, ngành khác (9 LV)		687	864,00
Tổng cộng: 19 lĩnh vực		3.725	50.365,74

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam

PHỤ LỤC XI: BẢNG BIỂU CƠ CẤU ĐẦU TƯ FDI CỦA NHẬT BẢN THEO ĐỊA PHƯƠNG TẠI VIỆT NAM

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến tháng 4/2018)

Tỷ lệ vốn đầu tư FDI theo địa phương



ST T	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đầu tư (Triệu USD)
1	Thanh Hóa	16	12.543,07
2	Hà Nội	985	5.437,83
3	Bình Dương	286	4.902,74
4	TP. Hồ Chí Minh	1.161	4.186,00
5	Hải Phòng	138	4.072,42
6	Đồng Nai	233	3.193,09
7	Khánh Hòa	7	2.612,54
8	Hưng Yên	143	2.283,30
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	28	1.485,73
10	Kiên Giang	5	1.280,30
	Các địa phương khác (44 ĐP)	723	8.369,00
Tổng cộng: 54 ĐP		3.725	50.365.74

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam

**PHỤ LỤC XII: BẢNG VIỆN TRỢ ODA CỦA NHẬT BẢN DÀNH CHO
VIỆT NAM THÔNG QUA JICA SO VỚI CÁC NƯỚC KHU VỰC ĐÔNG NAM
Á (2003 - 2018)**

Đơn vị tính: triệu Yên

Năm	Việt Nam	Các nước Đông Nam Á	Tỷ lệ (%)
2003	5.577	37.374	14,9
2004	5.710	34.664	14,5
2005	5.661	33.187	17,0
2006	5.275	30.905	17,0
2007	5.198	27.454	19,0
2008	74.749	304.939	24,5
2009	136.168	381.032	35,7
2010	100.266	317.925	31,5
2011	121.811	286.285	42,5
2012	165.091	581.050	28,4
2013	170.930	383.335	44,6
2014	155.615	361.946	43,0
2015	192.910	394.655	48,9
2016	185.695	356.076	52,2
2017	114.697	310.463	36,9
2018	77.177	326.615	23,6
Tổng	1.549,951	4.167,905	37,1

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của tác giả từ nguồn tài liệu: Các Báo cáo thường niên của JICA từ năm 2003 đến năm 2019: Japan International Cooperation Agency (2004 - 2019), “*Annual Reports (2004 - 2020)*”, tại địa chỉ:

<https://www.jica.go.jp/english/publications/reports/annual/index.html>

**PHỤ LỤC XIII: BẢNG VIỆN TRỢ ODA CỦA NHẬT BẢN DÀNH CHO VIỆT NAM THEO CÔNG BỐ CỦA BỘ
NGOẠI GIAO NHẬT BẢN (1969 - 2017)**

単位: 百万ドル/Đơn vị tính: Triệu USD

形態/Hình thức	政府開発援助									
	贈与/Viện trợ không hoàn lại					政府貸付等/Các Khoản vay của Chính phủ				
	(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	合計/Toàn bộ	合計/Toàn bộ
	無償資金 /Viện trợ bằng tiền mặt không hoàn lại	国際機関を 通じた贈与 /Viện trợ thông qua TCQT	無償計/Tổng Viện trợ bằng tiền mặt không hoàn lại (A+B)	技術協 力/ Hợp tác kỹ thuật	計/Tổng (C+D)	貸付実行 額 Số tiền thực hiện khoản vay	回収額 Số tiền thu hồi	計/Tổng (F-G)	(支出純額/Chi tiêu ròng (E+H)	(支出総額/Tổng chi tiêu (E+F)
暦年/Năm										
1969				0.78	0.78		0.50	(0.50)	0.28	0.78
1970	0.63		0.63	0.66	1.29		1.47	(1.47)	(0.18)	1.29
1971	3.19		3.19	0.98	4.17	4.48		4.48	8.65	8.65
1972	6.68		6.68	1.05	7.73	3.78		3.78	11.51	11.51
1973	9.52		9.52	1.32	10.84	7.15		7.15	17.99	17.99
1974	24.58		24.58	1.85	26.43	28.99	0.79	28.20	54.63	55.42
1975	7.19		7.19	1.26	8.45	9.22	0.39	8.83	17.28	17.67
1976	27.66		27.66	0.72	28.38				28.38	28.38

1977	11.72		11.72	0.82	12.54				12.54	12.54
1978	19.48		19.48	1.19	20.67	12.24	4.40	7.84	28.51	32.91
1979	10.25		10.25	1.38	11.63	31.02	3.95	27.07	38.70	42.65
1980				0.97	0.97	2.74		2.74	3.71	3.71
1981				0.91	0.91				0.91	0.91
1982				1.29	1.29				1.29	1.29
1983	0.10		0.10	0.60	0.70				0.70	0.70
1984				1.08	1.08				1.08	1.08
1985	0.28		0.28	0.31	0.59				0.59	0.59
1986	0.85		0.85	4.81	5.66				5.66	5.66
1987				0.29	0.29				0.29	0.29
1988	0.19		0.19	4.63	4.82				4.82	4.82
1989	0.31		0.31	1.24	1.55				1.55	1.55
1990				1.31	1.31				1.31	1.31
1991	0.17		0.17	6.93	7.10				7.10	7.10
1992	0.21		0.21	5.22	5.43	359.20	83.39	275.81	281.24	364.63
1993	8.31		8.31	13.25	21.56		10.10	(10.10)	11.47	21.56
1994	58.76		58.76	30.84	89.60	0.84	10.98	(10.14)	79.46	90.44
1995	98.66		98.66	45.70	144.36	37.76	11.93	25.83	170.19	182.12
1996	46.37		46.37	46.67	93.04	38.13	10.32	27.81	120.86	131.17
1997	79.08		79.08	54.35	133.43	108.36	9.30	99.06	232.48	241.79
1998	55.46		55.46	45.98	101.44	293.34	6.16	287.18	388.61	394.78
1999	84.87		84.87	61.66	146.53	540.54	7.08	533.46	679.98	687.07
2000	41.52		41.52	91.49	133.01	798.21	7.54	790.66	923.68	931.22

2001	51.58		51.58	86.71	138.29	329.05	7.81	321.25	459.53	467.34
2002	53.51		53.51	79.81	133.32	257.23	15.81	241.42	374.74	390.55
2003	53.18		53.18	83.63	136.81	376.78	29.34	347.43	484.24	513.59
2004	39.81		39.81	83.89	123.69	542.21	50.58	491.64	615.33	665.90
2005	50.58		50.58	71.72	122.30	552.02	71.66	480.36	602.66	674.32
2006	40.91	0.06	40.97	60.64	101.61	555.93	94.80	461.13	562.73	657.53
2007	18.40	0.08	18.48	73.85	92.33	672.66	124.94	547.71	640.04	764.99
2008	26.07	0.22	26.29	74.59	100.89	693.82	175.67	518.15	619.04	794.71
2009	22.82		22.82	86.24	109.07	1,305.05	222.76	1,082.29	1,191.36	1,414.12
2010	51.79	0.05	51.84	106.84	158.68	958.38	309.26	649.12	807.81	1,117.06
2011	26.74		26.74	143.03	169.77	1,198.72	337.48	861.24	1,031.01	1,368.49
2012	20.38		20.38	148.27	168.65	1,866.99	388.94	1,478.05	1,646.71	2,035.65
2013	23.99		23.99	105.30	129.28	1,551.12	373.51	1,177.61	1,306.89	1,680.41
2014	39.67		39.67	88.76	128.43	1,755.54	360.89	1,394.65	1,523.09	1,883.98
2015	12.94		12.94	78.52	91.46	1,327.42	343.96	983.46	1,074.92	1,418.88
2016	6.52	2.76	9.28	95.47	104.75	1,478.72	417.41	1,061.32	1,166.06	1,583.47
2017	19.60		19.60	76.17	95.76	1,293.84	461.64	832.20	927.96	1,389.60
計 (Tổng)	1,154.51	3.18	1,157.69	1,974.99	3,132.67	18,991.49	3,954.76	15,036.73	18,169.39	22,124.16

Nguồn: <https://www.mofa.go.jp/mofaj/gaiko/oda/shiryo/jisseki/kuni/asia.html>

PHỤ LỤC XIV:

アジアにおける平和と繁栄のための

戦略的パートナーシップに関する日本ベトナム共同声明

1. はじめに

ノン・ドゥック・マイン・ベトナム共産党中央執行委員会書記長は、麻生太郎日本国内閣総理大臣の招待を受け、2009年4月19日から同22日までの間、日本国を公式訪問した。ノン・ドゥック・マイン書記長は、訪問中、天皇陛下が御引見になり、麻生太郎内閣総理大臣と会談したほか、政界・経済界のリーダーを含む各界要人と面会した。麻生太郎内閣総理大臣との会談の中で、ノン・ドゥック・マイン書記長は、天皇皇后両陛下及びその他の皇族の都合の良い機会でのベトナムへの御訪問を再度謹んで招待した。また、ノン・ドゥック・マイン書記長は麻生太郎内閣総理大臣に対し、都合の良い時期にベトナムを訪問するよう謹んで招待し、麻生太郎内閣総理大臣は喜んでこれを受け入れた。

4月20日に行われた麻生太郎内閣総理大臣とノン・ドゥック・マイン書記長との会談の中で、双方は、近年の日本・ベトナム両国関係の良好な発展に対し喜びの意を表明するとともに、日本国とベトナムとの間で構築されたアジアにおける平和と繁栄のための戦略的パートナーシップを発展させていくことで一致した。

また、双方は、今後、共通の信頼と利益に基づき、アジアの平和と安定、協力と繁栄のため、二国間関係のみならず、アジア地域、ひいては国際社会の直面する諸課題についても緊密に協力していくことで一致した。

2. 発展してきた日本・ベトナム関係

双方は、2006年10月19日付で発表した共同声明「アジアの平和と繁栄のための戦略的なパートナーシップに向けて」を再確認するとともに、2007年11月27日付で発表した「日本・ベトナム間の戦略的パートナーシップに向けたアジェンダ」が、その後、着実に実施されていることを歓迎した。

これらの共同文書の発出以降、両国の多面的な協力関係は、政治、経済、文化、人的交流などの幅広い分野で、また、すべての階層において、飛躍的に進展を遂げてきた。

両国の間では、2006年10月のグエン・タン・ズン首相の日本国訪問、2006年11月の安倍晋三総理のベトナム訪問、2007年11月のグエン・ミン・チエット国家主席の日本国訪問、2008年3月のグエン・フー・チョン国会議長の日本国訪問及び2009年2月の皇太子殿下のベトナム御訪問といった要人往来が実施された。2008年は日本・ベトナム外交関係樹立35周年に当たり、これを記念して様々な行事が開催された。さらに、2009年4月には在福岡ベトナム総領事館が開設された。経済分野では、2006年の共同声明で掲げた、2010年までに二国間貿易総額を150億ドルにするとの目標を2年早く2008年には達成し、また、両国は同年12月には経済上の連携に関する日本国とベトナム社会主義共和国との間の協定（JVEPA）（以下、日・ベトナム経済連携協定という。）に署名した。さらに、文化交流や国民間の交流が拡大され、科学技術、教育・訓練、観光、労働等の分野における両国間の協力が強化された。

ベトナム側は、ベトナム経済社会開発及び貧困撲滅のための日本国の政府開発援助（ODA）による効果的な支援を高く評価し、これに深甚なる感謝の意を表明し、更に、日本国からベトナムに対する民間直接投資が拡充していることを高く評価した。日本側は、ベトナムによる経済社会開発及びインフレ抑制、経済成長維持等に向けた種々の取組を高く評価し、ベトナムが引き続き発展し、刷新（ドイモイ）事業並びに国土の工業化及び近代化事業において一層の新たな成果を達成し、域内及び世界において積極的な役割を発揮することへの信頼を表明した。

双方は、メコン地域開発の各協力プロジェクトや2009年の日メコン交流年を含む日本国のメコン地域諸国への協力が、メコン地域の発展に大いに貢献しており、これが東南アジア諸国連合（ASEAN）内の発展格差の是正に資するとともに、地域の平和、協力及び発展に寄与していることを高く評価し。

双方は、二国間関係のみならず、地域及び国際場裡においても日本国とベトナムの間の協力が拡大していることを確認した。

3. 今後の日本・ベトナム関係の展望

双方は、アジアの平和と繁栄のための戦略的パートナーとして以下を含む様々な分野での協力を深化・拡大し、両国関係を一層発展させていく決意を共有することを確認した。

双方は、今後、首脳レベルでの訪問を毎年実施することを確認するとともに、政府の関係省庁間の閣僚級及び高級事務レベル級の協議及び協力をより一層強化し、また、両国間の国会、政党、地方自治体、国民等様々なレベルでの交流を更に推進させる。

双方は、日越協力委員会を毎年開催し、外務次官級政治対話を強化する。また、安全保障・防衛に関するハイレベルの交流を促進し、局長級協議を強化する。さらに、両国関係の緊密化に伴い、今後、法的分野における協力推進を図る。

双方は、日・ベトナム経済連携協定が今後の両国経済関係の発展に大きな役割を果たすことを信じ、日・ベトナム経済連携協定の早期の効力発生及び円滑な実施に向けた協力を行う。さらに、競争力強化のための投資環境整備に関する日越共同イニシアティブの活動等を通じ、双方は日本企業による対ベトナム投資の更なる促進及びベトナムにおける投資環境の改善を行う。また、双方は、インフラ整備、エネルギー、製造業、裾野産業、物流、情報通信技術（IT）、防災、環境保全などの分野での従来からの協力に加え、原子力の平和的利用、宇宙開発、環境に配慮した航空機といった新たな分野における協力を推進する。

日本側は、ベトナムによる、日本国のODAに関する腐敗防止の決意を評価した。双方は、ベトナムに対する日本国のODAを効果的に実施していくため、緊密に協力し、日越ODA腐敗防止合同委員会が取りまとめた汚職防止に向けた措置を厳格に実施する。また、双方は、南北高速道路、南北高速鉄道、

ホアラック・ハイテクパーク等のプロジェクトの実現に向け、引き続き協力を行う。

双方は、文化、科学技術、教育・訓練及び青少年交流における協力を重視し推進するとともに、お互いの伝統文化を尊重し文化財保護に関する協力を推進する。

ベトナム側は、世界金融危機に対する日本国の貢献を歓迎し、アジア地域及び世界の経済が低迷状態を克服するために日本国が一層積極的に貢献することへの信頼を表明する。

国際社会の諸課題に関し、双方は、国際連合、世界貿易機関（WTO）、アジア太平洋経済協力（APEC）、アジア欧州会合（ASEM）、ASEAN地域フォーラム（ARF）、東アジア首脳会議（EAS）等、双方が構成員となっている国際機関や会合の場において更に緊密に協力する。また、日本国とASEAN、又は日本国とメコン地域諸国との間の協力に際しても、双方は一層緊密な協力を行う。双方は、自由、公正かつ無差別の多角的貿易体制の強化に向けて協力し、保護主義の動きを抑止するとともに、ドーハ・ラウンド交渉が、現在の交渉の枠組みを維持しつつ、野心的かつバランスのとれた妥結に早期に達するよう推進する。さらに、環境・気候変動、防災及び感染症等の地球規模の諸課題に対し、双方は人間の安全保障を推進する観点から協力を推進する。また、双方は、気候変動問題に関し、すべての主要経済国が責任ある形で参加する公平で実効的な2013年以降の国際的枠組みにつき合意できるよう、協力していく。双方は、核兵器不拡散条約（NPT）や包括的核実験禁止条約（CTBT）の関連分野を含む軍縮・不拡散分野における協力を推進する。

2009年4月20日、東京にて

Nguồn: 日本の外務省 (Bộ Ngoại giao Nhật Bản)

TUYÊN BỐ CHUNG NHẬT BẢN - VIỆT NAM VỀ THIẾT LẬP QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC VÌ HÒA BÌNH VÀ THỊNH VƯỢNG Ở CHÂU Á

1 - Mở đầu

Trong thời gian thăm Nhật Bản, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã hội kiến Nhật Hoàng và hội đàm với Thủ tướng Nhật Bản Taro Aso, gặp gỡ lãnh đạo các giới chính trị, kinh tế... Trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Nhật Bản Taro Aso, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh đã trân trọng nhắc lại lời mời Nhật Hoàng, Hoàng hậu cùng các thành viên Hoàng gia Nhật Bản sang thăm Việt Nam vào dịp thích hợp. Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh cũng trân trọng mời Thủ tướng Nhật Bản Taro Aso sang thăm Việt Nam vào thời gian thuận lợi và Thủ tướng Nhật Bản Taro Aso đã vui vẻ nhận lời mời.

Trong cuộc hội đàm giữa Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh và Thủ tướng Nhật Bản Taro Aso ngày 20/4, hai bên đã bày tỏ vui mừng trước sự phát triển tốt đẹp của quan hệ giữa hai nước Nhật Bản và Việt Nam trong những năm gần đây, đồng thời nhất trí phát triển quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á đã được xây dựng giữa nước Nhật Bản và CHXHCN Việt Nam.

Hai bên thống nhất sẽ hợp tác chặt chẽ trong các vấn đề quan hệ song phương, cũng như trong các vấn đề của khu vực châu Á và cộng đồng quốc tế trên cơ sở tin tưởng và lợi ích chung, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phồn vinh ở châu Á.

2 - Sự phát triển của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam

Hai bên khẳng định lại Tuyên bố chung “*Hướng tới đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á*” được công bố ngày 19/10/2006, đồng thời hoan nghênh việc thực hiện có kết quả “*Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược giữa Nhật Bản và Việt Nam*” được công bố ngày 27/11/2007.

Sau khi hai văn kiện chung này được công bố, quan hệ hợp tác nhiều mặt giữa hai nước đã có những tiến triển vượt bậc trên các lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, giao lưu nhân dân... và ở tất cả các cấp. Những chuyến thăm cấp cao giữa hai nước đã được thực hiện như chuyến thăm Nhật Bản tháng 10/2006 của Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng, chuyến thăm Việt Nam tháng 11/2006 của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe, chuyến thăm Nhật Bản tháng 11/2007 của Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết, chuyến thăm Nhật Bản tháng 3/2008 của Chủ tịch Quốc hội Việt

Nam Nguyễn Phú Trọng, chuyến thăm Việt Nam tháng 2/2009 của Hoàng Thái tử Nhật Bản. Năm 2008, hai bên đã tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao Nhật Bản - Việt Nam. Tháng 4/2009, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Phu-cu-ô-ca đã được thành lập. Trong lĩnh vực kinh tế, mục tiêu đến năm 2010 đạt 15 tỷ USD tổng kim ngạch thương mại giữa hai nước (nêu trong Tuyên bố chung năm 2006) đã được hoàn thành trước hai năm vào năm 2008 và tháng 12/2008, hai nước đã ký Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA). Các hoạt động giao lưu văn hóa và giao lưu nhân dân đã được mở rộng; hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, du lịch, lao động... cũng đã được tăng cường.

Phía Việt Nam đánh giá cao và bày tỏ cảm ơn chân thành những hỗ trợ có hiệu quả về Viện trợ Phát triển chính thức (ODA) của Chính phủ Nhật Bản đối với việc phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam; đánh giá cao việc mở rộng đầu tư trực tiếp tư nhân của Nhật Bản ở Việt Nam. Phía Nhật Bản đánh giá cao những giải pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội và kiềm chế lạm phát, duy trì tăng trưởng kinh tế của Việt Nam; bày tỏ tin tưởng Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và đạt được những thành tựu mới trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát huy vai trò tích cực ở khu vực và trên thế giới. Hai bên đánh giá cao sự hợp tác của Nhật Bản đối với các nước tiểu vùng Mê Kông, bao gồm các dự án hợp tác phát triển tiểu vùng Mê Kông và Năm giao lưu Nhật Bản - Mê Kông 2009, đã đóng góp to lớn cho sự phát triển của tiểu vùng Mê Kông và góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước trong Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), đồng thời thúc đẩy hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực.

Hai bên khẳng định sự hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản đang được mở rộng không chỉ trong quan hệ song phương, mà cả ở khu vực và trên trường quốc tế.

3 - Triển vọng của quan hệ Nhật Bản - Việt Nam

Trên tinh thần đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á, hai bên khẳng định cùng quyết tâm phát triển hơn nữa quan hệ giữa hai nước, đi sâu và mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực như sau:

Hai bên khẳng định sẽ tiến hành các chuyến thăm hằng năm ở cấp cao, đồng thời tăng cường hơn nữa việc trao đổi và hợp tác ở cấp Bộ trưởng và quan chức cấp cao

giữa các cơ quan liên quan của Chính phủ; thúc đẩy hơn nữa giao lưu giữa Quốc hội, các chính đảng, chính quyền địa phương, nhân dân hai nước.

Hai bên sẽ tổ chức hằng năm các cuộc họp của Ủy ban hợp tác Nhật Bản - Việt Nam; tăng cường các cơ chế đối thoại chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao; xúc tiến giao lưu quan chức cấp cao và tăng cường trao đổi cấp Cục, Vụ trưởng liên quan đến an ninh - quốc phòng; thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực pháp chế tương xứng với mối quan hệ chặt chẽ giữa hai nước.

Hai bên tin tưởng Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản có vai trò to lớn đối với sự phát triển quan hệ kinh tế giữa hai nước, đồng thời hợp tác để hiệp định này nhanh chóng có hiệu lực và thực hiện một cách thuận lợi. Thông qua những hoạt động như *“Sáng kiến chung Nhật - Việt nhằm cải thiện môi trường kinh doanh với mục tiêu tăng cường năng lực cạnh tranh của Việt Nam”*, hai bên xúc tiến hơn nữa đầu tư vào Việt Nam của các doanh nghiệp Nhật Bản và cải thiện môi trường đầu tư tại Việt Nam. Hai bên tiếp tục gia tăng hợp tác trong các lĩnh vực cải thiện cơ sở hạ tầng, năng lượng, công nghiệp chế tạo, công nghiệp phụ trợ, vận tải hàng hóa, công nghệ thông tin - viễn thông, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường... đồng thời thúc đẩy hợp tác trên các lĩnh vực mới, như sử dụng năng lượng nguyên tử vào mục đích hòa bình, phát triển vũ trụ, máy bay thân thiện với môi trường.

Phía Nhật Bản đánh giá cao quyết tâm phòng, chống tham nhũng của Việt Nam liên quan Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản. Hai bên sẽ hợp tác chặt chẽ nhằm thực hiện có hiệu quả Viện trợ phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản đối với Việt Nam, thực hiện nghiêm túc mọi biện pháp của Ủy ban hỗn hợp phòng, chống tham nhũng ODA Việt Nam - Nhật Bản. Hai bên sẽ tiếp tục hợp tác nhằm thực hiện các dự án như Đường bộ cao tốc Bắc - Nam, Đường sắt cao tốc Bắc - Nam, Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

Hai bên sẽ coi trọng và thúc đẩy hợp tác văn hóa, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, giao lưu thanh - thiếu niên; đồng thời tôn trọng truyền thống văn hóa của nhau và thúc đẩy hợp tác trong việc bảo vệ các di sản văn hóa.

Phía Việt Nam hoan nghênh những đóng góp của Nhật Bản trong việc đối phó khủng hoảng tài chính thế giới, bày tỏ tin tưởng rằng Nhật Bản sẽ đóng góp tích cực hơn nữa nhằm khắc phục tình trạng trì trệ của kinh tế châu Á và thế giới.

Liên quan các vấn đề của cộng đồng quốc tế, hai bên sẽ hợp tác chặt chẽ hơn nữa trong các tổ chức, diễn đàn quốc tế mà hai nước đều là thành viên như Liên Hợp quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Diễn đàn Á - Âu (ASEM), Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Hội nghị cấp cao Đông Á (EAS)... Hai bên cũng hợp tác chặt chẽ trong các mối quan hệ hợp tác giữa Nhật Bản và ASEAN, giữa Nhật Bản và các nước tiểu vùng Mê Kông. Hai bên sẽ hợp tác nhằm củng cố một thể chế thương mại đa phương tự do, công bằng, bình đẳng, hạn chế khuynh hướng bảo hộ mậu dịch, thúc đẩy Vòng đàm phán Đô-ha, trong khuôn khổ hiện nay, sớm đi tới một thỏa thuận tích cực và hài hòa. Đối với các vấn đề có quy mô toàn cầu như biến đổi môi trường - khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh... Hai bên sẽ thúc đẩy hợp tác trên quan điểm bảo đảm an toàn cho con người. Hai bên sẽ hợp tác để có thể đi tới thỏa thuận về một cơ chế quốc tế công bằng và thiết thực sau năm 2013 về vấn đề biến đổi khí hậu với sự tham gia một cách có trách nhiệm của tất cả các nền kinh tế chủ yếu. Hai bên cũng thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực giải trừ quân bị và không phổ biến các loại vũ khí giết người hàng loạt, bao gồm cả các lĩnh vực liên quan như Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) và Hiệp ước cấm thử hạt nhân toàn diện (CTBT).

Tokyo, ngày 20 tháng 4 năm 2009

PHỤ LỤC XV:

JAPAN - VIET NAM JOINT STATEMENT ON THE ESTABLISHMENT OF THE EXTENSIVE STRATEGIC PARTNERSHIP FOR PAEACE AND PROSPERITY IN ASIA

1, At the invitation of Japan, President of the Socialist Republic of Viet Nam Truong Tan Sang and Madam paid a State Visit to Japan from 16 to 19 March, 2014. During the visit, Their Majesties the Emperor and Empress of Japan hosted a solemn welcoming ceremony and a State Banquet in honor of President Truong Tan Sang and Madam. President Truong Tan Sang expressed his sincere gratitude to Their Majesties the Emperor and Empress, the Government and the people of Japan for the warm welcome and hospitality extended to him and the Vietnamese delegation.

2, On 18 March 2014, Prime Minister of Japan Shinzo Abe and President Truong Tan Sang held a summit meeting. Building on the cooperative relations between Japan and Viet Nam, which have been dramatically strengthened in recent years, the two sides decided to elevate the Strategic Partnership between Japan and Viet Nam to a higher level, namely Extensive Strategic Partnership for Peace and Prosperity in Asia. They stated that this new level of cooperation reflected political trust as well as deep and extensive development of the bilateral relations in all areas, which was in the fundamental and long-term interests of the two countries' people, meeting their expectation, and contributed to the peace, stability, cooperation, and development in the region and the world.

I. Bilateral Relations

1. Political and Security Areas

High-level mutual visits and dialogue mechanisms

3, President Truong Tan Sang extended his invitation to Their Majesties the Emperor and Empress of Japan, and to Prime Minister Shinzo Abe, to visit Viet Nam at the time of mutual convenience. The Japanese side expressed appreciation for the invitation.

4, The two sides highly valued the important role of and shared the intention to maintain visits and contacts between the high-level leaders of both countries as well as to further strengthen exchanges between the two sides' political parties and Parliament

including friendly parliamentary caucuses. The Japanese side highly praised the speech by President Truong Tan Sang at the National Diet of Japan on 18 March 2014.

5, The two sides shared the intention to continue implementing effectively existing dialogue mechanisms, such as the Japan - Viet Nam Cooperation Committee at the foreign ministerial level and the Strategic Partnership Dialogue at the vice-foreign ministerial level, and maintaining frequent exchanges among leaders and relevant Departments of their foreign ministries.

Defense cooperation

6, The two sides shared the intention to continue working closely for the effective implementation of the “Memorandum between the Ministry of Defense of Japan and the Ministry of Defense of Viet Nam on Bilateral Defense Cooperation and Exchanges” signed in 2011; continue implementing the Japan - Viet Nam Defense Policy Dialogue at vice-ministerial level; enhance the exchange of delegations at various levels, including ministerial level, senior official level and expert level; promote cooperation between the respective services of the Japan Self-Defense Forces and the Viet Nam People’s Army, and advance cooperation such fields as human resource development, capacity building, and visits of military ships.

7, The Japanese side welcomed the Vietnamese sides’ decision to participate in the UN peacekeeping operations and reaffirmed its assistance to the Vietnamese side through human resource training, sharing of experience, and in other forms.

8, President Truong Tan Sang expressed his appreciation for Japan’s announcement of assistance for the clearance of unexploded ordnance and landmine through the Japan ASEAN Integration Fund (JAIF).

Maritime Cooperation

9, The two sides confirmed that they would further strengthen their cooperation on maritime safety. Bearing in mind the urgent need to enhance the capacity of maritime law enforcement agencies of Viet Nam, Prime Minister Shinzo Abe announced the dispatch of a survey team to Viet Nam at an early date to exchange opinions on supporting Viet Nam to build capacity for its maritime law enforcement agencies.

Cooperation in public safety and security

10, The two sides highly praised the Japan - Viet Nam vice-ministerial level Public Safety and Security Dialogue, and decided to hold the next Dialogue in 2014.

Cooperation in the justice sector and legal system development

11, The Vietnamese side proposed an early commencement of negotiations on treaties on mutual legal assistance, extradition, and the transfer of sentenced persons. The Japanese side took note of the proposal and expressed hope that Viet Nam would consider joining multilateral treaties, including the Hague Convention on the Service Abroad of Judicial and Extrajudicial Documents in Civil or Commercial Matters.

12, President Truong Tan Sang expressed his appreciation for Japan's assistance for legal and judicial reforms in Viet Nam including the amendment to the Constitution, and highly appreciated the announcement of the continuation of such assistance by Prime Minister Shinzo Abe.

Non-traditional security issues

13, The two sides also shared the intention to strengthen cooperation in tackling non-traditional security issues, terrorism, transnational crimes, piracy, and cybercrimes.

2. Economy

Support to the “Industrialization Strategy”

14, Prime Minister Shinzo Abe stated that Japan would continue to closely cooperate in the implementation of Viet Nam's action plans for the six key areas under its industrialization strategy within the Japan - Viet Nam cooperation framework until 2020 with a vision to 2030: agro-fishery processing; electronics; automobile and its parts; agricultural machinery; environmental industry and energy conservation; and shipbuilding. He stated that the Japanese side would continue to cooperate in the development of supporting industries in Viet Nam, as well as supporting the Vietnamese side in achieving its modernization and industrialization goals by 2020 through assistance for enhancing capacity related to planning and implementing industrial policies.

Promotion of ODA and Public-Private Partnership (PPP)

15, Prime Minister Shinzo Abe reaffirmed that Viet Nam continued to be an important partner in regard to Japan's Official Development Assistance (ODA) policy. Prime Minister Shinzo Abe also mentioned the importance of establishing a win-win relationship through cooperation that draws on Japanese technologies and expertise, while deploying Japanese ODA to contribute to Viet Nam's sustainable development.

16, President Truong Tan Sang highly praised the statement above and expressed his gratitude regarding the signing of the Exchange of Notes for the second half of fiscal year 2013 for five ODA projects in Viet Nam, which amounts to about 120 billion yen.

17, The two sides decided to strengthen cooperation in promoting the development and operation of infrastructure in Viet Nam, in areas such as railways, roads, seaports, key airports, water supply and sewerage systems, and water resource development, under memoranda of cooperation between the relevant authorities of the two countries. The Japanese side expressed its commitment to continue cooperating with Viet Nam in the improvement of existing North-South railway system and to support the consideration of the future vision of a new North-South railway system, and the steady implementation of ongoing urban railway construction.

18, The two sides shared the view on effective implementation of the Viet Nam Automated Cargo Clearance System and Viet Nam Customs Intelligent Database System (VNACCS/VCIS) project.

19, The two sides decided that they would actively promote Public-Private Partnership (PPP) in order to efficiently and effectively respond to large demands for infrastructure in Viet Nam.

20, Prime Minister Shinzo Abe stated that the Japanese side would continue to support the development of two industrial zones in Hai Phong and Ba Ria-Vung Tau, for which the Vietnamese side had made strong requests, through the provision of Japan's experience on business administration and assistance for the promotion of investment from Japan.

Improvement of investment climate

21, Prime Minister Shinzo Abe highly appreciated Viet Nam's efforts in the improvement of its investment climate, including serious consideration of the expansion of site area allocated for Japanese schools. The two sides shared the view that they would continue their cooperation for the effective implementation of the Japan - Viet Nam Joint Initiative Phase 5 on the improvement of Viet Nam's investment climate for the purpose of promoting Japan's investment in Viet Nam.

Trade

22, The two sides shared the view to work closely for a strong promotion of trade cooperation between two countries to strive for achieving the goal of doubling two-way trade and investment by 2020.

23, The Vietnamese side expressed its appreciation regarding the relaxation of Maximum Residue Levels (MRL) of Ethoxyquin on the shrimps imported to Japan to 0.2ppm and for Japan's efforts in developing conditions and early clearance of technical procedures for the import of Vietnamese fruits including dragon fruits, mangos and others to Japan.

24, The Japanese side welcomed Viet Nam's opening market for the import of Japanese beef, pork and offal to Viet Nam. The two sides expressed their expectation that the additional procedures on related technical issues in accordance with the existing regulations of Viet Nam would be soon completed. The Japanese side also expressed appreciation for Viet Nam's efforts in developing conditions for an early import of apples from Japan.

Agriculture, forestry and fisheries

25, The two sides welcomed the signing of the Record of Discussion on Cooperation between the Ministry of Agriculture, Forestry and Fisheries of Japan and the Ministry of Agriculture and Rural Development of Viet Nam, on March 18, 2014

26, The two sides decided to establish a cooperation dialogue mechanism to promote comprehensive cooperation in the field of agriculture, forestry and fisheries and hold the first meeting in Viet Nam at an early date in 2014.

27, The two sides also decided to strengthen public - private partnership to establish food value chains in Viet Nam, and to establish a mechanism to exchange opinions about the development of food industries in the two countries, and to hold its first meeting in Viet Nam at an early date.

Reforms of the banking sector and state-owned enterprises

28, The two sides shared the view that reforms of the banking sector and state-owned enterprises as well as an integrated resolution of the issue of non-performing loans, including its disposal and corporate revitalization, were important medium-to-long term challenges for Viet Nam.

Energy and resources

29, The two sides affirmed the importance of cooperation in the field of nuclear power. Regarding the project on the second nuclear power plant in Ninh Thuan Province, the two sides confirmed that they would continue to actively work together for its implementation based on the common recognition shared by the two countries' high-level leaders.

30, The two sides shared the intention to promote cooperation in efficient energy consumption and the introduction of high efficient coal-fired power generation technology, which would contribute to efficient energy use and environmental protection in Viet Nam.

31, The two sides confirmed their cooperation in implementing human resource development projects to support the formulation of energy policies aiming at stabilizing electricity demand and supply in Viet Nam. The two sides shared the intention to work together towards the effective implementation of the model project on industrial waste power generation system in Hanoi, conducted by the New Energy and Industrial Technology Development Organization (NEDO) and its dissemination to other provinces in Viet Nam.

32, The two sides shared the intention to continue working together for the development of mining and processing industries of rare earths in Viet Nam.

Environment, climate change and disaster management

33, The two sides decided to continue their cooperation in the effective implementation of the “Memorandum of Cooperation between Ministry of the Environment, Japan and Ministry of Natural Resources and Environment, the Social Republic of Viet Nam on Environmental Cooperation” signed in December 2013. The two sides shared the intention to enhance cooperation through ICT workshops on disaster management so as to actively address environmental protection and disaster management issues. The two sides welcomed progress in the establishment of Joint Crediting Mechanism (JCM) between Japan and Viet Nam based on “Memorandum of Cooperation on Low Carbon Growth between the Japanese side and the Vietnamese side” signed in July 2013, and decided on a steady implementation of the JCM in Viet Nam as well as promoting the JCM as an effective mechanism for low carbon growth in the international arena.

34, The Japanese side expressed its commitment to continue providing assistance to Viet Nam for response to climate change.

35, The Vietnamese side highly appreciated Japan's commitment to providing next-generation electric vehicles to Hanoi.

36, The two sides acknowledged the importance of and affirmed their continued cooperation in the areas of air pollution control and water supply and sewerage systems. The Japanese side expressed its readiness to support the Vietnamese side in this area through the utilization of advanced technologies that Japan's municipalities and private companies have comparative advantages.

37, The two sides shared the intention to work together to effectively implement the "Memorandum on Cooperation in the field of Water-Related Disaster Management and Climate Change Adaptation between the Ministry of Land, Infrastructure, Transport and Tourism of Japan and the Ministry of Agriculture and Rural Development of the Socialist Republic of Viet Nam" signed in September 2013. President Truong Tan Sang welcomed Japan's hosting of the Third UN World Conference on Disaster Risk Reduction in Sendai in March 2015. The two sides shared the intention to cooperate for the success of this Conference.

Construction and urban infrastructure development

38, The two sides committed to strengthening comprehensive cooperation in construction and urban infrastructure development, including development of eco-city, development of infrastructure for water supply and sewerage systems, drainage, solid waste disposal, underground facilities, etc. As regards eco-city development, the two sides committed to coordinating for the effective implementation of the Memorandum of Cooperation for Promoting Implementation of Eco-city Project in Viet Nam signed in October 2013 between the Ministry of Land, Infrastructure, Transport and Tourism of Japan and the Ministry of Construction of the Socialist Republic of Viet Nam. The Japanese side expressed its intention to provide continued supports to Viet Nam in capacity building and improvement of legal systems in the area of urban development.

Information and communications, postal business

39, The two sides shared the intention to promote cooperation in the fields of information and communications and postal business by collaborating to effectively implement the "Memorandum on Cooperation in the Field of Information and

Communications Between the Ministry of Internal Affairs and Communications of Japan And the Ministry of Information and Communications of the Socialist Republic of Vietnam” revised in September 2013.

Healthcare and social security

40, The two sides welcomed the signing of the “Memorandum of Cooperation in the field of healthcare between the Ministry of health, Labour and Welfare of Japan and the Ministry of health of the Socialist Republic of Viet Nam” on 18 March 2014. The two sides shared the intention to enhance cooperation between the relevant agencies of the two countries in the area of social security and social welfare including sharing of Japan’s experience in public health insurance system and preparation for aging society etc.

41, President Truong Tan Sang highly appreciated Japan’s support for Viet Nam’s health sector and its positive consideration to the provision of assistance for the construction of the Japan - Viet Nam Friendship Hospital in Ho Chi Minh City.

42, The two sides recognized the importance of bilateral cooperation in prevention and control of non-communicable diseases, including cancer and lifestyle diseases, and welcomed cooperation achievements in human resource development in health care between the two countries.

Science and technology

43, The two sides emphasized the importance of strengthening comprehensive cooperation in the field of science and technology, and decided to pursue to hold the Fourth Japan - Viet Nam Joint Committee on Science and Technology at the earliest possible time in Viet Nam. The Vietnamese side highly appreciated Japan’s support for capacity building for the Vietnamese science and technology institutions. In this regard, the two sides confirmed their intention to promote joint research projects and training of students, experts and professionals for Viet Nam within the frameworks of the Science and Technology Research Partnership for Sustainable Development (SATREPS) and the e-ASIA Joint Research Program.

Human resource development

44, The two sides welcomed the signing of the Strategic Cooperation Program on education between the Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology of Japan and the Ministry of Education and Training of Viet Nam on 18 March, 2014.

45, The Japanese side committed to actively supporting Viet Nam in human resource development, assisting in the promotion of Japanese language education in Viet Nam, as well as development of Viet Nam's vocational skill standards. The two sides also decided to continue to promote exchanges between universities, students, and researchers, in order to promote mutual understanding among the younger generation of the two countries and contribute to the further development of the Japan - Viet Nam relationship. The Vietnamese side highly appreciated that Japan has given positive consideration to the provision of assistance to upgrade Can Tho University and the other selected universities to universities of excellence, assistance toward establishment of a national skill testing system, and cooperation to develop certain Vietnamese vocational training colleges so as to meet international standards. The two sides affirmed the continuation of the two Government's cooperation in the Japan - Viet Nam University project, which is being promoted by relevant stakeholders of the two countries.

46, The two sides decided to strengthen the development of human resources and legal frameworks related to the construction sector, in order to effectively implement the document for cooperation in the construction sector development signed in June 2013.

Acceptance of candidates for nurses or care-workers and of technical interns

47, The two sides welcomed the fact that the first batch of eligible Vietnamese candidates for qualified nurses and certified care-workers would arrive in Japan in June 2014 and confirmed that they would actively cooperate to achieve smooth and effective acceptance of future candidates. President Truong Tan Sang expressed his hope that a larger number of candidates will be accepted in the future.

48, President Truong Tan Sang expressed his hope for Japan's acceptance of technical interns from Viet Nam in the areas of agriculture and fisheries, processing of agricultural and fishery products, and construction.

3. Culture and People Exchange

Establishment of a dialogue framework on cultural and people-to-people exchange

49, The two sides shared the intention to accelerate discussions towards the establishment of a dialogue framework to promote cooperation in culture and people-to-people exchange between the two countries.

Cultural cooperation

50, The two sides highly praised the success of the commemorative events for the “Japan -Viet Nam Friendship Year” in 2013, which marked the 40th anniversary of the establishment of diplomatic relations between the two countries.

51, The two sides shared the intention to promote cultural exchanges between the two countries through joint efforts to organize two-way activities for the promotion of people, culture and art, including the annual Viet Nam festival in Japan. Prime Minister Shinzo Abe explained Japan’s new policy on cultural exchanges in Asia, announced in December 2013 under the name “WA Project ~Toward Interactive Asia through ‘Fusion and Harmony’~” and suggested the promotion of cultural exchange through assistance in Japanese language learning and the utilization of this policy. President Truong Tan Sang welcomed this proposal of Prime Minister Shinzo Abe.

Cooperation in broadcasting

52, The two sides shared the intention to use broadcasting contents for fostering friendly relations, to be achieved through cooperation and coordination between broadcasting stations of the two countries, with the objective of enhancing mutual understanding rooted in culture, tradition, and history of the two countries.

Promotion of tourism

53, The two sides shared the intention to promote tourism cooperation between the two countries. President Truong Tan Sang welcomed the relaxation of visa requirements implemented by the Japanese side in July 2013 and expressed his hope that the Japanese side would take steps to simplify visa application procedures for the people of Viet Nam. Prime Minister Shinzo Abe appreciated the unilateral visa exemption implemented by the Government of Viet Nam since 2004. The two sides shared the view to continue to exchange opinions on addressing further the simplification of visa application procedures for the Vietnamese people.

Youth and sports exchange

54, President Truong Tan Sang welcomed the fact that Prime Minister Shinzo Abe was conducting youth exchanges of approximately 1,000 people between the two countries in JENESYS2.0.

55, President Truong Tan Sang welcomed the announcement made by Prime Minister Shinzo Abe about the holding of Japan- ASEAN Youth Soccer Exchange Games (U-

14) in Japan this April, and about Japan's intention to participate in the ASEAN Football Federation (AFF) Games (U-19), to be hosted by Viet Nam this September.

56, President Truong Tan Sang congratulated on Tokyo's designation as the host city for the 2020 Olympic and Paralympic Games and expressed his readiness to cooperate with Japan for the success of these events. The Japanese side affirmed its support for Viet Nam in sports in various areas, including its assistance for the success of the Asian Games (ASIAD), which Viet Nam will host in 2019. Prime Minister Shinzo Abe explained about Japan's "Sport for Tomorrow" program. President Truong Tan Sang welcomed Japan's efforts to spread the value of sport and the Olympic Movement around the world.

57, The two sides welcomed the increase in the number of school trips to Viet Nam organized by Japanese high schools.

II. Regional and Global Issues

Contribution to peace, cooperation and development in the region and the world

58, The two sides reaffirmed that they would strengthen extensive coordination and cooperation in regional and international forums, such as the United Nations (UN), the Asia-Pacific Economic Cooperation Forum (APEC), the Asia-Europe Meeting (ASEM), the East Asia Summit (EAS), ASEAN+3, ASEAN Defense Minister's Meeting Plus (ADMM+), ASEAN Regional Forum (ARF), etc. to make active and constructive contribution to peace, stability, cooperation and development in the region and the world.

59, Prime Minister Shinzo Abe elaborated Japan's security policy including its recent efforts under the policy of "Proactive Contribution to Peace" based on the principle of international cooperation. President Truong Tan Sang strongly expressed his expectation that Japan would continue to make active and constructive contribution to peace, stability and prosperity in the region and the world.

60, Prime Minister Shinzo Abe emphasized that the recovery of the Japanese economy benefits ASEAN including Viet Nam, while Viet Nam's growth benefits Japan. President Truong Tan Sang expressed his expectation that the recovery of the Japanese economy through "Abenomics" would bring significant benefits to the regional and global economy.

Cooperation in ASEAN and the Mekong Region

61, The two sides welcomed the success of the ASEAN-Japan Summit to commemorate 40 years of ASEAN-Japan dialogue relations and the 5th Mekong-Japan Summit Meeting held in December 2013 and decided to closely cooperate to bring the results of these meetings into implementation. The Japanese side expressed its support for ASEAN's centrality in the regional architecture and its readiness to continue its active assistance for enhancing regional connectivity and narrowing development gaps within the region toward the establishment of the ASEAN Community in 2015.

62, The two sides highly valued the positive results of the Green Mekong Forum and affirmed their intention to continue cooperation, along with other relevant organizations, in particular the Mekong River Commission (MRC), in exchange information and researching, such as cooperation for a study on sustainable management and development of the Mekong River, including on the impact of mainstream hydro-power projects to promote sustainable development and management of water resources of the Mekong River. The Japanese side decided that priority would be given to projects in agriculture, health, investment, trade, tourism and infrastructure development in the East-West Economic Corridor (EWEC), the Southern Corridor, and the Cambodia-Laos-Viet Nam development triangle in order to strengthen connectivity and narrow development gap within Mekong sub-region.

63, The Vietnamese side welcomed Prime Minister Shinzo Abe's initiative on consultations with ASEAN countries for the holding of an informal meeting between Japan and ASEAN involving ministers in charge of defense matters to discuss non-traditional security issues including disaster prevention.

64, Prime Minister Shinzo Abe welcomed that Viet Nam is considering positively the convening of the third Expanded ASEAN Maritime Forum this year, and the two sides decided to cooperate toward the success of the Forum.

Promotion of Trans - Pacific Partnership (TPP) and Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP)

65, The two sides shared the intention to work closely in the negotiations for the Trans Pacific Partnership (TPP) and the Regional Comprehensive Economic Partnership (RCEP).

United Nations

66, Prime Minister Shinzo Abe expressed his gratitude for Viet Nam's continued support for Japan's aspiration to become a permanent member of the enlarged United Nations Security Council. In view of the 70th anniversary of the United Nations in 2015, the two sides decided to actively work together to achieve an early reform of the United Nations Security Council towards enhancing its effectiveness, legitimacy, transparency and increasing the representativeness of the United Nations Security Council.

67, The two sides reaffirmed their cooperation for the achievement of the Millennium Development Goals (MDGs) by 2015 and the formulation of the post-2015 development agenda. The two sides shared the common recognition that the post-2015 development agenda should be a more effective framework for addressing poverty eradication, ensuring sustainable and inclusive social economic development, and environmental sustainability as well as human security, where disaster management and universal health coverage are appropriately positioned.

Maritime freedom and safety

68, Prime Minister Shinzo Abe highly praised Viet Nam's efforts toward the settlement of issues including those in the area of maritime security based on the principle of the rule of law. Mindful of air and maritime linkages between Japan and Viet Nam in the region, Prime Minister Shinzo Abe stressed that any unilateral and coercive action to challenge peace and stability should not be overlooked. The two sides affirmed that peace and stability at sea were in the common interest of both countries as well as of the international community. They also shared the position that all relevant parties should comply with international law including the United Nations Convention on the Law of the Sea (UNCLOS). They concurred on the importance of maintaining maritime security and safety, upholding the freedom of the high seas including the freedom of navigation and overflight and unimpeded commerce, and ensuring self-restraint and the resolution of disputes by peaceful means in accordance with universally recognized principles of international law including UNCLOS. They also shared the view that Code of Conduct (COC) in South China Sea should be concluded at an early date.

Korean Peninsula

69, The two sides encouraged North Korea to fully comply with its obligations under all relevant UNSC Resolutions and commitments under the Joint Statement of the Six-Party Talks on 19 September 2005, and supported complete and verifiable denuclearization in the Korean Peninsula. They shared the intention to strengthen efforts to resolve the issue of abductions, which is a humanitarian concern of the international community. The Vietnamese side stated its readiness to work within its capacity with Japan to promote the resolution of this abductions issue.

Tokyo, 18 March 2014

Nguồn: Ministry of Foreign Affairs Japan (Bộ Ngoại giao Nhật Bản).

TUYÊN BỐ CHUNG NHẬT BẢN - VIỆT NAM
VỀ THIẾT LẬP QUAN HỆ ĐỐI TÁC CHIẾN LƯỢC SÂU RỘNG
VÌ HÒA BÌNH VÀ THỊNH VƯỢNG Ở CHÂU Á

1) Nhận lời mời của Nhật Bản, Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Trương Tấn Sang và Phu nhân đã thăm cấp Nhà nước tới Nhật Bản từ ngày 16 - 19/03/2014. Trong thời gian chuyến thăm, Nhà Vua Nhật Bản và Hoàng Hậu đã long trọng tổ chức Lễ đón và Quốc yến chào mừng Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang và Phu nhân. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang chân thành cảm ơn Nhà Vua và Hoàng Hậu, Chính Phủ và nhân dân Nhật Bản đã dành cho đoàn sự tiếp đón trọng thị và nồng nhiệt.

2) Ngày 18 tháng 3 năm 2014, Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang và Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đã có cuộc hội đàm cấp cao. Trên cơ sở mối quan hệ hợp tác song phương phát triển mạnh mẽ trong những năm gần đây, hai bên quyết định nâng cấp quan hệ Đối tác chiến lược Nhật Bản - Việt Nam lên một tầm cao mới thành quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á. Hai nhà lãnh đạo cho rằng việc nâng cấp quan hệ lần này thể hiện tin cậy về chính trị và phản ánh sự phát triển sâu rộng của quan hệ của hai nước trên tất cả các lĩnh vực, phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài, đáp ứng nguyện vọng của nhân dân hai nước, đóng góp cho hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

I. Về quan hệ song phương

1. Về chính trị và an ninh

Các chuyến thăm cấp cao và các cơ chế đối thoại

3) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang mời Nhà Vua và Hoàng Hậu Nhật Bản, và Thủ tướng Shinzo Abe sang thăm Việt Nam vào thời gian thích hợp cho cả hai bên. Phía Nhật Bản đã cảm ơn lời mời của phía Việt Nam.

4) Hai bên đánh giá cao vai trò quan trọng và nhất trí duy trì các chuyến thăm và tiếp xúc cấp cao giữa lãnh đạo cấp cao hai nước cũng như đẩy mạnh hơn nữa giao lưu, trao đổi giữa các chính đảng và Quốc hội hai nước, trong đó có các tổ chức nghị sĩ hữu nghị. Phía Nhật Bản đánh giá cao bài phát biểu của Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang tại Quốc hội Nhật Bản ngày 18/3/2014.

5) Hai bên nhất trí tiếp tục thực hiện hiệu quả của các cơ chế đối thoại hiện có như Ủy ban hợp tác Nhật Bản - Việt Nam cấp Bộ trưởng Ngoại giao và Đối thoại Đối tác chiến lược cấp Thứ trưởng Ngoại giao cũng như trao đổi thường xuyên giữa lãnh đạo và các Cục, Vụ liên quan của Bộ Ngoại giao hai nước.

Hợp tác Quốc phòng

6) Hai bên nhất trí tiếp tục phối hợp triển khai hiệu quả “*Bản ghi nhớ giữa Bộ Quốc phòng Nhật Bản và Bộ Quốc phòng Việt Nam về Hợp tác và Trao đổi quốc phòng song phương*” ký năm 2011; tiếp tục thực hiện Đối thoại chính sách quốc phòng cấp Thứ trưởng Nhật - Việt, tăng cường trao đổi đoàn ở các cấp, trong đó có cấp Bộ trưởng, quan chức cấp cao và chuyên gia; thúc đẩy hợp tác giữa các quân chủng của Lực lượng Phòng vệ Nhật Bản và Quân đội Nhân dân Việt Nam và đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực, nâng cao năng lực, thăm viếng của các tàu quân sự.

7) Phía Nhật Bản hoan nghênh quyết định của Việt Nam tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc và khẳng định sẽ hỗ trợ Việt Nam thông qua giúp phát triển nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm và dưới các hình thức khác.

8) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang đánh giá cao Nhật Bản tuyên bố hỗ trợ Việt Nam rà phá bom mìn thông qua Quỹ Hỗ trợ Hội nhập Nhật Bản - ASEAN (JAIF).

Hợp tác biển

9) Hai bên khẳng định hai nước sẽ tiếp tục tăng cường hợp tác về an toàn hàng hải. Trên cơ sở nhu cầu về nâng cao năng lực cho các cơ quan chấp pháp biển của Việt Nam, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe thông báo sẽ sớm cử đoàn khảo sát đến Việt Nam nhằm trao đổi ý kiến về việc hỗ trợ Việt Nam xây dựng năng lực cho các cơ quan chấp pháp biển.

Hợp tác về an toàn và an ninh công cộng

10) Hai bên đánh giá cao kết quả của phiên họp Đối thoại An Ninh Nhật Bản - Việt Nam cấp Thứ trưởng, và quyết định tổ chức phiên Đối thoại tiếp theo trong năm 2014.

Hợp tác tư pháp và xây dựng hệ thống pháp luật

11) Phía Việt Nam đề nghị sớm đàm phán về các hiệp định tương trợ tư pháp, dẫn độ và chuyển giao người bị kết án. Phía Nhật Bản ghi nhận đề xuất của phía Việt Nam và bày tỏ hy vọng phía Việt Nam sẽ xem xét gia nhập các hiệp ước đa phương, bao gồm Công ước La Hay về tổng đạt giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại.

12) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang đánh giá cao sự hỗ trợ của Nhật Bản dành cho Việt Nam trong lĩnh vực cải cách pháp luật và tư pháp, bao gồm sửa đổi Hiến pháp và đánh giá cao việc Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tuyên bố sẽ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực này.

Các vấn đề an ninh phi truyền thống

13) Hai bên cũng nhất trí tăng cường hợp tác nhằm xử lý các vấn đề an ninh phi truyền thống, khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, cướp biển và tội phạm mạng

2. Về kinh tế

Hỗ trợ “Chiến lược Công nghiệp hóa”

14) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tuyên bố Nhật Bản sẽ tiếp tục phối hợp chặt chẽ để triển khai kế hoạch hành động cho 6 ngành được lựa chọn trong Chiến lược Công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Nhật Bản - Việt Nam hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030, gồm chế biến nông, thủy sản; điện tử; ô tô và phụ tùng ô tô; máy nông nghiệp; công nghiệp môi trường và tiết kiệm năng lượng; và đóng tàu. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tuyên bố phía Nhật Bản sẽ hợp tác giúp phát triển công nghiệp phụ trợ tại Việt Nam cũng như hỗ trợ phía Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2020 thông qua hỗ trợ nâng cao năng lực hoạch định và thực thi chính sách công nghiệp của Việt Nam.

Thúc đẩy ODA và hợp tác đối tác công - tư (PPP)

15) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe khẳng định tiếp tục coi Việt Nam là đối tác quan trọng trong chính sách Viện trợ Phát triển chính thức (ODA) của Nhật Bản. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe cũng đề cập đến tầm quan trọng của việc xây dựng mối quan hệ cùng có lợi thông qua hợp tác dựa trên công nghệ và tri thức của Nhật Bản trong quá trình triển khai ODA của Nhật Bản nhằm đóng góp vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

16) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang đánh giá cao phát biểu trên của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe và cảm ơn về việc hai bên đã ký kết các Công hàm Trao đổi cho 5 dự án ODA vốn vay cho nửa cuối tài khóa 2013 trị giá 120 tỷ yên.

17) Hai bên quyết định tăng cường hợp tác trong khuôn khổ các thỏa thuận hợp tác đã ký nhằm thúc đẩy phát triển và vận hành cơ sở hạ tầng tại Việt Nam như đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng hàng không trọng điểm, cấp thoát nước và phát triển tài nguyên nước trong khuôn khổ các bản ghi nhớ hợp tác giữa các cơ quan hữu quan của

hai nước. Phía Nhật Bản cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam cải tạo hệ thống đường sắt Bắc - Nam hiện có và ủng hộ cân nhắc tầm nhìn tương lai về hệ thống đường sắt Bắc - Nam mới và triển khai một cách chắc chắn việc xây dựng các tuyến đường sắt đô thị đang thực hiện.

18) Hai bên nhất trí triển khai hiệu quả Dự án Thông quan hàng hóa tự động và hệ thống cơ sở dữ liệu Hải quan thông minh (VNACCS/VCIS).

19) Hai bên quyết định tích cực thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP) nhằm đáp ứng một cách hiệu quả nhu cầu to lớn về phát triển cơ sở hạ tầng tại Việt Nam.

20) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe tuyên bố Nhật Bản sẽ tiếp tục hỗ trợ phát triển 02 khu công nghiệp tại Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu theo đề nghị của Việt Nam thông qua cung cấp kinh nghiệm quản lý, hỗ trợ thu hút đầu tư từ Nhật Bản.

Cải thiện môi trường đầu tư

21) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đánh giá cao những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc cải thiện môi trường đầu tư, trong đó có việc xem xét nghiêm túc mở rộng diện tích đất dành cho các trường Nhật Bản. Hai bên nhất trí tiếp tục phối hợp triển khai hiệu quả Giai đoạn V của Sáng kiến chung Nhật Bản - Việt Nam về cải thiện môi trường đầu tư của Việt Nam nhằm thúc đẩy đầu tư từ Nhật Bản vào Việt Nam.

Thương mại

22) Hai bên nhất trí phối hợp thúc đẩy mạnh mẽ hợp tác thương mại giữa hai nước, phấn đấu hoàn thành sớm mục tiêu tăng gấp đôi kim ngạch thương mại và dòng đầu tư vào năm 2020.

23) Phía Việt Nam đánh giá cao việc Nhật Bản nói lỏng quy chế hàm lượng tồn dư Ethoxyquin đối với tôm nhập khẩu từ Việt Nam xuống mức 0,2ppm và những nỗ lực của Nhật Bản tạo điều kiện và sớm hoàn tất các thủ tục về kỹ thuật để nhập khẩu thanh long, xoài và các loại hoa quả khác từ Việt Nam.

24) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe hoan nghênh Việt Nam đã mở cửa thị trường cho mặt hàng thịt bò, thịt lợn và nội tạng trắng của Nhật Bản nhập khẩu vào Việt Nam. Hai bên bày tỏ hy vọng sẽ sớm hoàn tất các thủ tục bổ sung về kỹ thuật có liên quan theo quy định hiện hành của Việt Nam. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đánh giá cao những nỗ lực của Việt Nam trong việc tạo điều kiện để sớm nhập khẩu táo từ Nhật Bản.

Nông lâm ngư nghiệp

25) Hai bên hoan nghênh việc ngày 18/3/2014, Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ký Biên bản thảo luận về hợp tác và kế hoạch hành động năm 2014.

26) Hai bên quyết định lập cơ chế Đối thoại hợp tác để thúc đẩy hợp tác toàn diện trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và sẽ sớm tổ chức phiên họp đầu tiên tại Việt Nam trong năm 2014.

27) Hai bên cũng quyết định tăng cường hợp tác công - tư nhằm thiết lập chuỗi giá trị thực phẩm tại Việt Nam và thiết lập cơ chế trao đổi về phát triển ngành công nghiệp thực phẩm của hai nước và sớm tổ chức cuộc họp đầu tiên tại Việt Nam.

Cải cách hệ thống ngân hàng và doanh nghiệp nhà nước

28) Hai bên nhất trí cho rằng việc cải cách hệ thống ngân hàng và cải cách doanh nghiệp nhà nước cũng như việc giải quyết đồng bộ vấn đề nợ xấu gồm xử lý nợ và chấn hưng doanh nghiệp là các thách thức trong trung - dài hạn đối với Việt Nam.

Năng lượng và tài nguyên

29) Hai bên khẳng định tầm quan trọng của hợp tác trong lĩnh vực điện hạt nhân. Về dự án xây dựng nhà máy điện hạt nhân thứ hai ở tỉnh Ninh Thuận, hai bên khẳng định tiếp tục hợp tác tích cực để triển khai theo nhận thức chung của lãnh đạo cấp cao hai nước.

30) Hai bên nhất trí thúc đẩy hợp tác trong lĩnh vực tiêu thụ năng lượng hiệu quả và ứng dụng công nghệ phát điện than hiệu suất cao, góp phần sử dụng hiệu quả năng lượng và bảo vệ môi trường tại Việt Nam.

31) Hai bên khẳng định hợp tác triển khai các dự án phát triển nguồn nhân lực nhằm hỗ trợ xây dựng chính sách năng lượng để ổn định cung - cầu điện của Việt Nam. Hai bên nhất trí hợp tác triển khai hiệu quả dự án mẫu Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp phát điện tại Hà Nội do Tổ chức Phát triển năng lượng mới và Kỹ thuật công nghiệp (NEDO) thực hiện và phổ biến ra các địa phương khác tại Việt Nam.

32) Hai bên nhất trí tiếp tục hợp tác phát triển công nghiệp khai thác và chế biến đất hiếm tại Việt Nam.

Môi trường, biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai

33) Hai bên quyết định tiếp tục phối hợp để triển khai hiệu quả “*Bản Ghi nhớ hợp tác về môi trường giữa Bộ Môi trường Nhật Bản và Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt*

Nam” ký tháng 12/2013. Hai bên nhất trí đẩy mạnh hợp tác thông qua các hội thảo Công nghệ thông tin và Truyền thông (ICT) về phòng quản lý thiên tai nhằm chủ động giải quyết các vấn đề bảo vệ môi trường và quản lý thiên tai. Hai bên hoan nghênh những tiến triển đạt được trong việc xây dựng Cơ chế tín chỉ chung (JCM) giữa hai nước trên cơ sở Bản ghi nhớ hợp tác về tăng trưởng các bon thấp giữa Nhật Bản và Việt Nam ký tháng 7/2013 và quyết định triển khai một cách chắc chắn cơ chế JCM tại Việt Nam cũng như thúc đẩy JCM như một cơ chế hiệu quả cho tăng trưởng các bon thấp trên trường quốc tế.

34) Phía Nhật Bản cam kết tiếp tục hỗ trợ Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu.

35) Phía Việt Nam đánh giá cao cam kết của Nhật Bản cung cấp ô tô điện thế hệ mới cho thành phố Hà Nội.

36) Hai bên ghi nhận tầm quan trọng và khẳng định tiếp tục đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực xử lý ô nhiễm không khí, cấp thoát nước. Phía Nhật Bản bày tỏ sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực này thông qua sử dụng công nghệ tiên tiến mà các địa phương và các công ty tư nhân của Nhật Bản có thể mang.

37) Hai bên nhất trí tiếp tục phối hợp để triển khai hiệu quả “*Bản Ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực phòng quản lý thiên tai liên quan đến nước và thích ứng với biến đổi khí hậu giữa Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch Nhật Bản và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*” ký tháng 9/2013. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang hoan nghênh việc Nhật Bản chủ trì tổ chức Hội nghị Toàn cầu lần thứ 3 của Liên Hợp Quốc về giảm nhẹ rủi ro thiên tai tại thành phố Xen - Đai vào tháng 3/2015. Hai bên nhất trí hợp tác vì thành công của Hội nghị.

Xây dựng và phát triển hạ tầng đô thị

38) Hai bên cam kết tăng cường hợp tác toàn diện trong lĩnh vực xây dựng và phát triển đô thị bao gồm phát triển các khu đô thị sinh thái, phát triển hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước, xử lý chất thải rắn, công trình ngầm... Liên quan đến phát triển các khu đô thị sinh thái, hai bên cam kết phối hợp triển khai hiệu quả Biên bản hợp tác về thúc đẩy thực hiện các dự án phát triển đô thị sinh thái (eco-city) tại Việt Nam ký tháng 10/2013 giữa Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch Nhật Bản và Bộ Xây dựng Việt Nam. Phía Nhật Bản nhất trí tiếp tục hỗ trợ Việt Nam hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy và nâng cao năng lực trong lĩnh vực phát triển đô thị.

Thông tin truyền thông và bưu chính

39) Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác trong lĩnh vực thông tin truyền thông và bưu chính thông qua phối hợp triển khai hiệu quả “*Bản Ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực thông tin và truyền thông giữa Bộ Nội vụ và Truyền thông Nhật Bản và Bộ Thông tin và Truyền thông Việt Nam*” sửa đổi tháng 9/2013.

Y tế và an sinh xã hội

40) Hai bên hoan nghênh việc ngày 18/3/2014, Bộ Y tế, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản và Bộ Y tế Việt Nam ký Bản ghi nhớ hợp tác trong lĩnh vực y tế. Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực an sinh xã hội và phúc lợi xã hội, bao gồm chia sẻ kinh nghiệm của Nhật Bản về hệ thống bảo hiểm y tế công cộng và chuẩn bị cho xã hội dân số già.

41) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang đánh giá cao sự hỗ trợ của Nhật Bản trong lĩnh vực y tế tại Việt Nam và việc Nhật Bản xem xét tích cực hỗ trợ xây dựng Bệnh viện Hữu nghị Nhật - Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh.

42) Hai bên ghi nhận tầm quan trọng của hợp tác song phương về việc phòng chống và kiểm soát các bệnh không lây nhiễm, bao gồm ung thư và các bệnh do tập quán sinh hoạt và hoan nghênh tiến triển trong hợp tác phát triển nguồn nhân lực ngành y tế giữa hai bên.

Khoa học và công nghệ

43) Hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng của tăng cường hợp tác toàn diện trong lĩnh vực khoa học công nghệ và tổ chức cuộc họp lần thứ 4 của Ủy ban hỗn hợp Nhật Bản - Việt Nam về khoa học và công nghệ tại Việt Nam vào thời gian sớm nhất có thể. Phía Việt Nam đánh giá cao hỗ trợ của Nhật Bản về xây dựng năng lực cho các cơ sở khoa học và công nghệ của Việt Nam. Về lĩnh vực này, hai bên nhất trí đẩy mạnh hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học chung, đào tạo sinh viên, chuyên gia và cán bộ cho Việt Nam trong khuôn khổ “*Chương trình đối tác nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phát triển bền vững*” (STATREPS) và “*Chương trình nghiên cứu chung Khu vực khoa học và đổi mới công nghệ Đông Á*”.

Phát triển nguồn nhân lực

44) Hai bên hoan nghênh việc ngày 18/3/2014, Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản và Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đã ký Chương trình hợp tác chiến lược về giáo dục và đào tạo giữa hai nước.

45) Phía Nhật Bản cam kết tích cực hỗ trợ Việt Nam đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ thúc đẩy giảng dạy tiếng Nhật tại Việt Nam cũng như xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề của Việt Nam. Hai bên quyết định tiếp tục thúc đẩy giao lưu giữa các trường đại học, sinh viên, và các nhà nghiên cứu nhằm thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau giữa thế hệ trẻ của hai nước và góp phần vào sự phát triển của mối quan hệ Nhật Bản - Việt Nam. Phía Việt Nam đánh giá cao việc phía Nhật Bản cân nhắc tích cực nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ và một số trường đại học được lựa chọn khác thành các trường đại học xuất sắc, hỗ trợ xây dựng hệ thống chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia và hợp tác phát triển một số trường dạy nghề của Việt Nam đạt tiêu chuẩn quốc tế. Hai bên khẳng định Chính phủ hai nước tiếp tục hợp tác trong Dự án Đại học Nhật - Việt do các tổ chức hữu quan của hai nước hiện đang thúc đẩy.

46) Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác đào tạo nguồn nhân lực và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp quy liên quan đến lĩnh vực xây dựng để triển khai hiệu quả Biên bản hợp tác về phát triển ngành xây dựng ký tháng 6/2013.

Tiếp nhận ứng viên điều dưỡng viên, hoặc hộ lý và thực tập sinh kỹ thuật

47) Hai bên hoan nghênh các ứng viên điều dưỡng viên, hộ lý Việt Nam đủ điều kiện của đợt tiếp nhận đầu tiên sẽ sang học tập, làm việc tại Nhật Bản từ tháng 6/2014 và khẳng định sẽ tích cực hợp tác để triển khai hiệu quả các đợt tiếp nhận tiếp theo. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang bày tỏ hy vọng số lượng điều dưỡng viên, hộ lý Việt Nam được nhận sẽ gia tăng trong thời gian tới.

48) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang bày tỏ hy vọng Nhật Bản sẽ tiếp nhận thực tập sinh kỹ thuật từ Việt Nam trong lĩnh vực nông - ngư nghiệp, chế biến nông - hải sản và xây dựng.

3. Về giao lưu văn hóa và giao lưu nhân dân

Thiết lập khuôn khổ đối thoại về giao lưu văn hóa và giao lưu nhân dân

49) Hai bên chia sẻ quan điểm về đẩy nhanh thảo luận hướng tới thiết lập một khuôn khổ đối thoại nhằm thúc đẩy hợp tác văn hóa và giao lưu nhân dân giữa hai nước.

Hợp tác văn hóa

50) Hai bên đánh giá cao việc tổ chức thành công những hoạt động kỷ niệm phong phú của Năm Hữu nghị Nhật - Việt 2013 nhân kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

51) Hai bên nhất trí thúc đẩy giao lưu văn hóa giữa hai nước thông qua việc phối hợp tổ chức các hoạt động hai chiều nhằm quảng bá con người, văn hóa, nghệ thuật, trong đó có việc phối hợp tổ chức hàng năm Lễ hội Việt Nam tại Nhật Bản. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe giải thích chính sách mới của Nhật Bản về giao lưu văn hóa với châu Á được công bố tháng 12/2013 với tên gọi Dự án WA Hòa - Hoàn - Luân và đề xuất thúc đẩy giao lưu văn hóa thông qua việc hỗ trợ giảng dạy tiếng Nhật và vận dụng chính sách này. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang hoan nghênh đề xuất của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe.

Hợp tác phát thanh truyền hình

52) Nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau dựa trên văn hóa, truyền thống và lịch sử của hai nước, hai bên nhất trí tăng cường phát triển quan hệ hữu nghị thông qua sử dụng các chương trình phát thanh truyền hình trên cơ sở sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ giữa các đài truyền hình hai nước.

Thúc đẩy du lịch

53) Hai bên nhất trí tăng cường hợp tác du lịch giữa hai nước. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang hoan nghênh việc tháng 7 năm 2013 Nhật Bản đã nói lỏng thủ tục thị thực và bày tỏ hy vọng phía Nhật Bản sẽ thực hiện các bước để đơn giản hóa thủ tục xin cấp thị thực cho người Việt Nam. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đánh giá cao việc Chính phủ Việt Nam đơn phương miễn thị thực từ năm 2004. Hai bên nhất trí tiếp tục trao đổi về việc sớm thực hiện đơn giản hóa thủ tục cấp thị thực cho người Việt Nam.

Giao lưu thanh niên và thể thao

54) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang hoan nghênh việc Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đang triển khai chương trình giao lưu thanh thiếu niên giữa hai nước với quy mô 1.000 người trong khuôn khổ Chương trình giao lưu thanh niên Nhật Bản - Đông Á (JENESYS2.0).

55) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang hoan nghênh thông báo của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe về việc Nhật Bản tổ chức giải U14 giao lưu bóng đá thanh thiếu niên ASEAN - Nhật Bản vào tháng 4/2014 và giải U19 Đại hội Liên đoàn bóng đá Đông Nam Á (AFF) do Việt Nam đăng cai tổ chức vào tháng 9/2014.

56) Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang chúc mừng Thành phố Tokyo, Nhật Bản được chọn đăng cai Thế vận hội mùa Hè và Thế vận hội dành cho người khuyết

tật năm 2020 và bày tỏ sẵn sàng phối hợp với Nhật Bản để tổ chức thành công các sự kiện này. Phía Nhật Bản khẳng định sẽ hỗ trợ thể thao Việt Nam trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm hỗ trợ Việt Nam tổ chức thành công Đại hội Thể thao châu Á 2019 (ASIAD 2019). Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe giải thích về chương trình “*Thể thao cho ngày mai*” của Nhật Bản. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang hoan nghênh những nỗ lực của Nhật Bản trong việc truyền bá giá trị của thể thao và phong trào Olympic trên thế giới.

57) Hai bên hoan nghênh việc các trường phổ thông Nhật Bản tổ chức ngày càng nhiều các chuyến du lịch học tập tới Việt Nam.

II. Về các vấn đề khu vực và quốc tế

Đóng góp cho hòa bình, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới

58) Hai bên khẳng định tăng cường phối hợp và hợp tác sâu rộng tại các diễn đàn khu vực và quốc tế như Liên Hợp Quốc (UN), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế khu vực châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Cấp cao Á - Âu (ASEM), Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS), ASEAN+3, Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng ASEAN mở rộng (ADMM+), Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF)... góp phần tích cực, mang tính xây dựng vào hoà bình, ổn định, hợp tác và phát triển tại khu vực và trên thế giới.

59) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe giải thích về chính sách an ninh của Nhật Bản, nhất là các nỗ lực gần đây trong khuôn khổ chính sách “*Chủ nghĩa hòa bình tích cực*” trên cơ sở nguyên tắc hợp tác quốc tế. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang bày tỏ rất mong muốn Nhật Bản sẽ tiếp tục đóng góp một cách tích cực và mang tính xây dựng vào hòa bình, ổn định và thịnh vượng trong khu vực và trên thế giới.

60) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe nhấn mạnh sự phục hồi của kinh tế Nhật Bản mang lại lợi ích cho các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam, và sự tăng trưởng của Việt Nam có lợi cho Nhật Bản. Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang bày tỏ hy vọng thông qua chính sách kinh tế Abenomics, sự phục hồi của kinh tế Nhật Bản sẽ mang lại lợi ích to lớn cho nền kinh tế khu vực và thế giới.

Hợp tác trong ASEAN và Khu vực Mê Kông

61) Hai bên hoan nghênh thành công của Hội nghị Cấp cao Kỷ niệm 40 năm quan hệ Nhật Bản - ASEAN và Hội nghị Cấp cao Nhật Bản - Mê Kông lần thứ 5 tổ chức tháng 12 năm 2013 và nhất trí sẽ phối hợp chặt chẽ để triển khai kết quả của các hội nghị trên. Phía Nhật Bản ủng hộ vai trò trung tâm của ASEAN trong cấu trúc khu vực, bày

tổ sẵn sàng tiếp tục hỗ trợ tích cực ASEAN tăng cường liên kết khu vực và thu hẹp khoảng cách nội khối, hướng tới xây dựng Cộng đồng ASEAN năm 2015.

62) Hai bên đánh giá cao kết quả tích cực của Diễn đàn Mê Kông Xanh và nhất trí tiếp tục hợp tác cùng với các tổ chức liên quan, đặc biệt là Ủy hội Sông Mê Kông (MRC), trao đổi thông tin và nghiên cứu như hợp tác nghiên cứu về quản lý và phát triển bền vững sông Mê Kông, bao gồm nghiên cứu về đánh giá tác động của thủy điện trên dòng chính nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và quản lý nguồn nước sông Mê Kông. Phía Nhật Bản quyết định dành ưu tiên cho các dự án nông nghiệp, y tế, đầu tư, thương mại, du lịch và phát triển cơ sở hạ tầng Hành lang kinh tế Đông - Tây (EWEC), Hành lang phía Nam, tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nhằm tăng cường kết nối, thu hẹp khoảng cách trong tiểu vùng Mê Kông.

63) Phía Việt Nam hoan nghênh sáng kiến của Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe về việc tham vấn với các nước ASEAN để tổ chức cuộc họp không chính thức Bộ trưởng Quốc phòng Nhật Bản - ASEAN nhằm trao đổi về các vấn đề an ninh phi truyền thống, trong đó có lĩnh vực phòng chống thiên tai.

64. Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe hoan nghênh Việt Nam xem xét tích cực tổ chức Diễn đàn Biển ASEAN mở rộng lần thứ 3 trong năm nay. Hai bên quyết định hợp tác vì thành công của Diễn đàn.

Thúc đẩy Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP)

65) Hai bên nhất trí hợp tác chặt chẽ trong quá trình đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP).

Liên Hợp Quốc

66) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe cảm ơn việc Việt Nam liên tục ủng hộ Nhật Bản trở thành thành viên thường trực Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc khi cơ quan này được mở rộng. Hướng tới kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Liên Hợp Quốc vào năm 2015, hai bên nhất trí sẽ tích cực hợp tác hướng tới sớm cải tổ Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc theo hướng tăng cường hiệu quả, tính hợp pháp và minh bạch, và tăng cường tính đại diện của Hội đồng Bảo an.

67) Hai bên khẳng định lại sự hợp tác nhằm đạt được các Mục tiêu Thiên niên kỷ đến năm 2015 cũng như xây dựng Chương trình nghị sự phát triển sau 2015. Hai bên chia

sẽ nhận thức chung rằng Chương trình nghị sự phát triển sau 2015 cần là một khuôn khổ hiệu quả hơn để xóa nghèo, đảm bảo phát triển kinh tế xã hội bền vững và dung nạp, đảm bảo bền vững về môi trường cũng như an ninh con người, trong đó phòng quản lý thiên tai và phổ cập bảo hiểm y tế có vị trí xứng đáng.

Tự do, an toàn hàng hải

68) Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe đánh giá cao các nỗ lực của Việt Nam hướng tới giải quyết các vấn đề trên biển bao gồm lĩnh vực an ninh hàng hải dựa trên nguyên tắc tuân thủ pháp luật. Lưu tâm đến các kết nối hàng hải và hàng không giữa Nhật Bản và Việt Nam trong khu vực, Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe cho rằng không thể xem nhẹ bất kỳ hành động mang tính đơn phương, cưỡng ép nào thách thức hoà bình và ổn định. Hai bên khẳng định hoà bình và ổn định trên biển là lợi ích chung của cả hai nước cũng như cộng đồng quốc tế. Hai nhà Lãnh đạo cũng chia sẻ lập trường rằng tất cả các bên hữu quan cần tuân thủ luật pháp quốc tế, bao gồm Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS). Hai nhà lãnh đạo nhất trí về tầm quan trọng của duy trì an ninh và an toàn hàng hải, đề cao tự do trên vùng biển quốc tế, bao gồm tự do hàng hải và vùng trời và thương mại không bị trở ngại và đảm bảo kiểm chế và giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hoà bình, phù hợp với các nguyên tắc được công nhận rộng rãi của luật quốc tế bao gồm UNCLOS. Hai nhà lãnh đạo cũng chia sẻ quan điểm rằng Bộ Quy tắc Ứng xử tại biển Đông (COC) cần được sớm hoàn tất.

Bán đảo Triều Tiên

69) Hai bên khuyến khích Triều Tiên tuân thủ hoàn toàn các nghĩa vụ theo các Nghị quyết có liên quan của Liên Hợp Quốc và các cam kết trong Tuyên bố chung của Vòng Đàm phán Sáu bên ngày 19 tháng 9 năm 2005 và ủng hộ phi hạt nhân hoá một cách toàn bộ, kiểm chứng được trên bán đảo Triều Tiên. Hai bên chia sẻ ý định tăng cường các nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề bất cóc, mối quan tâm nhân đạo của cộng đồng quốc tế. Phía Việt Nam bày tỏ sẵn sàng hợp tác với Nhật Bản trong khả năng của mình để giải quyết vấn đề bất cóc con tin.

Tokyo, ngày 18 tháng 3 năm 2014

PHỤ LỤC XVI: MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ QUAN HỆ NHẬT BẢN - VIỆT NAM (1973 - 2021)

Hình 1: Đại diện hai nước Nhật Bản và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Công hàm trao đổi về việc thiết lập quan hệ ngoại giao (21/9/1973)



Nguồn: <https://www.vietnamplus.vn/dau-an-quan-he-viet-namnhat-ban-qua-tai-lieu-luu-tru-quoc-gia/525611.vnp>

*Hình 2: Đại sứ Nhật Bản Kenichi Suganuma và Thứ trưởng Ngoại giao Việt Nam
Hoàng Văn Tiến ký Văn kiện Viện trợ không hoàn lại trong năm tài khóa 1975
của Chính phủ Nhật Bản dành cho Việt Nam (11/10/1975)*



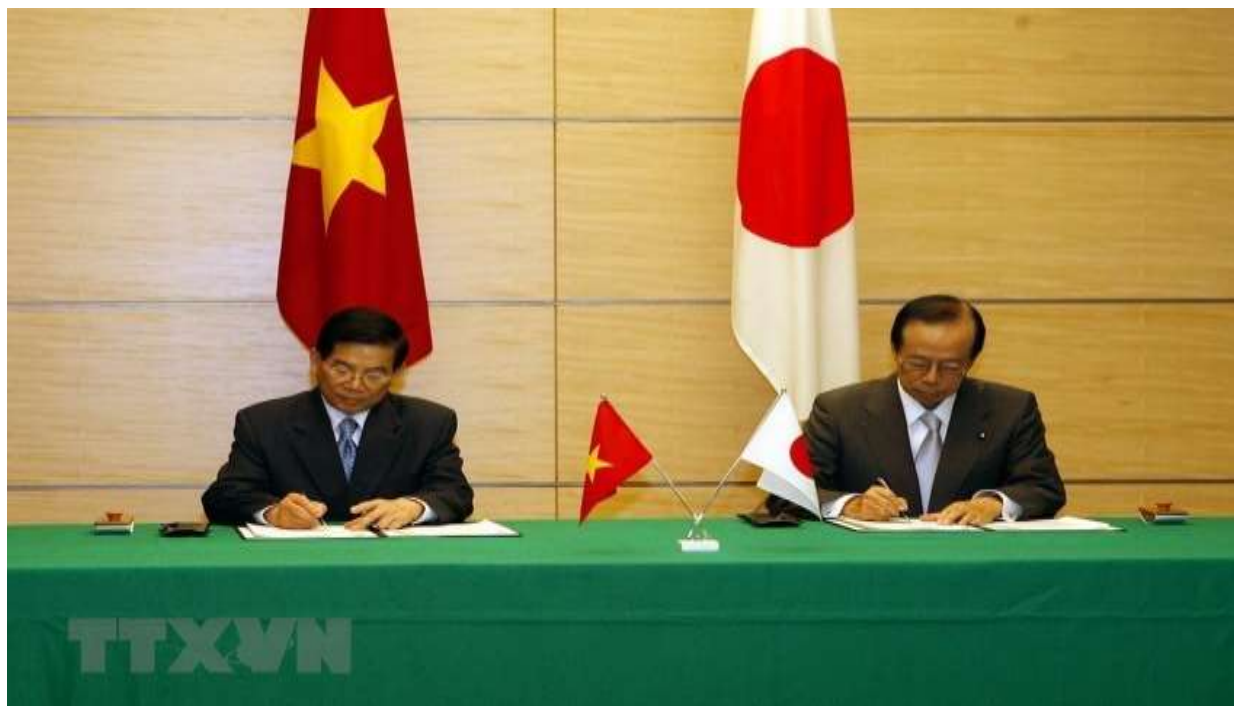
Nguồn: Ảnh: Xuân Lâm/TTXVN

*Hình 3: Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng phát biểu trước
Lưỡng viện Nhật Bản (19/10/2006)*



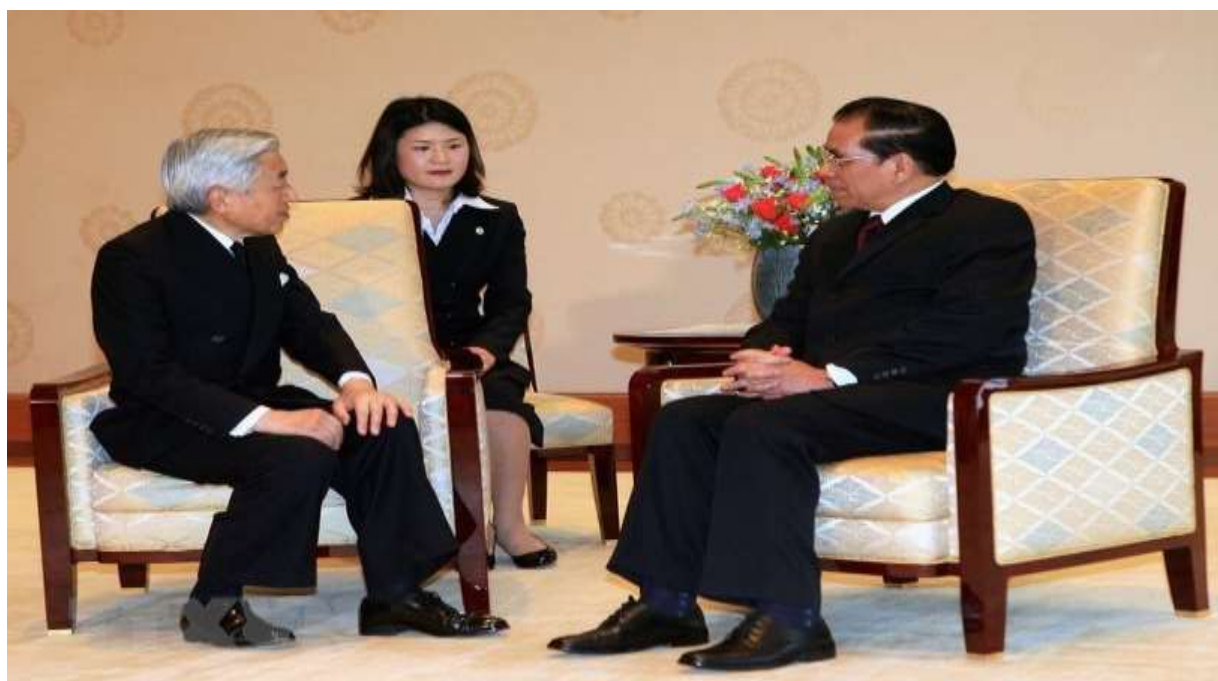
Nguồn: Ảnh: Đức Tám/TTXVN

Hình 4: Thủ tướng Nhật Bản Yasuo Fukuda và Chủ tịch nước Việt Nam Nguyễn Minh Triết ký Tuyên bố chung “Làm sâu sắc hơn quan hệ Nhật Bản - Việt Nam” (27/11/2007)



Nguồn: Ảnh: Nguyễn Khang/TTXVN

*Hình 5: Nhật hoàng Akihito hội kiến với
Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nông Đức Mạnh (20/4/2009)*



Nguồn: Ảnh: Xuân Tuân/TTXVN

*Hình 6: Thủ tướng Nhật Bản Naoto Kan
và Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Tấn Dũng ký Tuyên bố chung (31/10/2010)*



Nguồn: Ảnh: Đức Tám/TTXVN

*Hình 7: Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe
hội đàm với Tổng Bí thư Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng
(9/2015)*



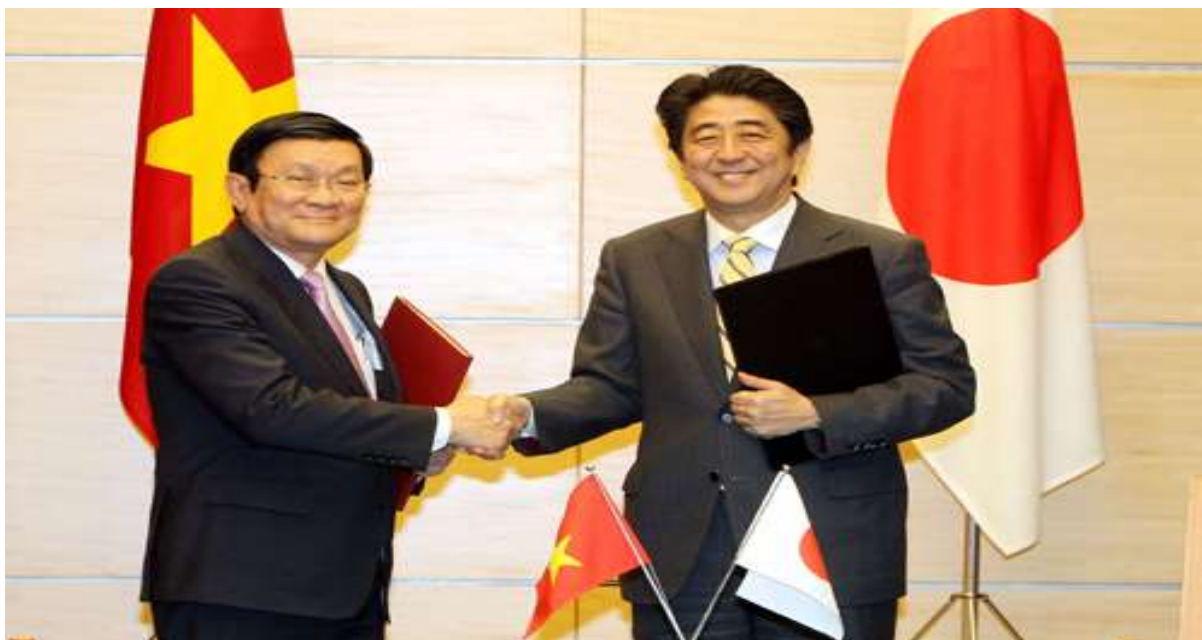
Nguồn: VOV

Hình 8: Nhật hoàng Akihito lần đầu tiên sang thăm Việt Nam (3/2017)



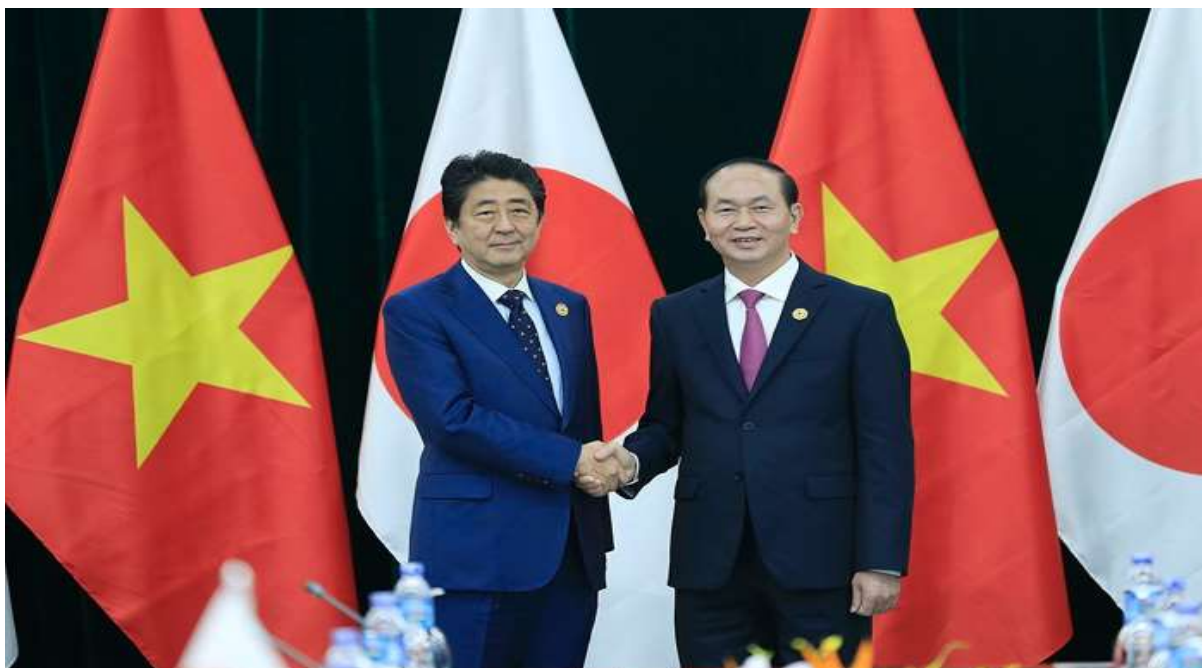
Nguồn: Ảnh: Ngọc Thắng

Hình 9: Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe và Chủ tịch nước Việt Nam Trương Tấn Sang ký Tuyên bố chung nâng cấp và mở rộng nội hàm mối quan hệ lên thành “Đối tác Chiến lược sâu rộng vì hòa bình và phồn vinh ở châu Á” (18/3/2014)



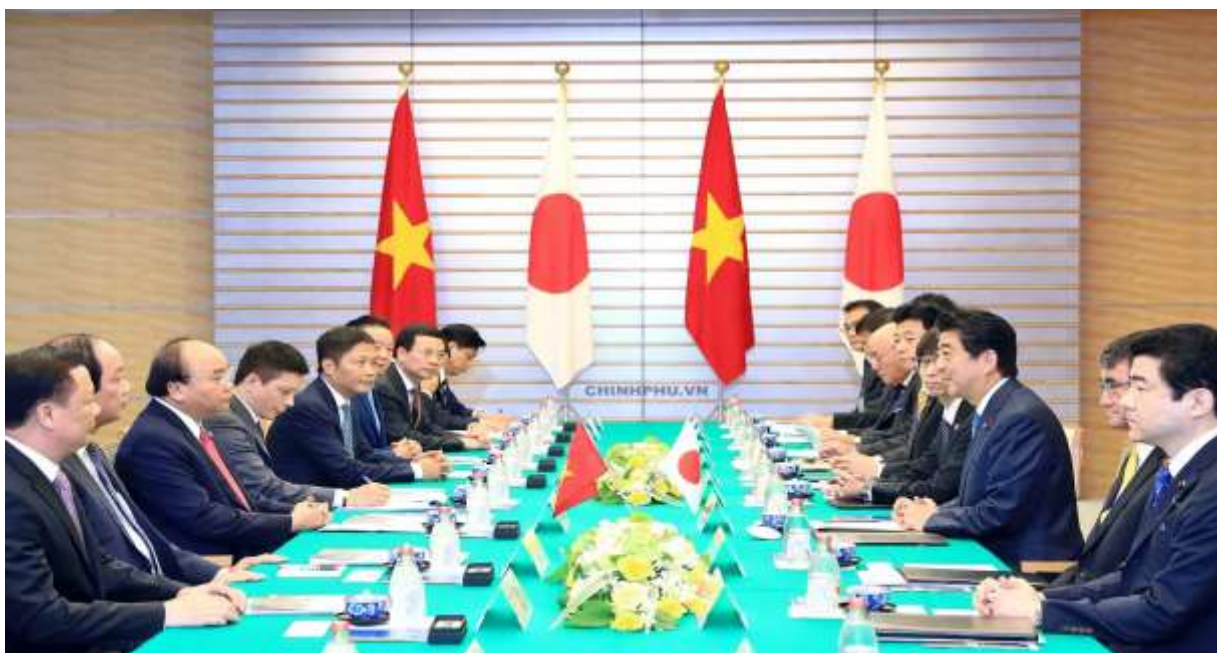
Nguồn: Ảnh: Nguyễn Khang - TTXVN

Hình 10: Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe sang tham dự Hội nghị cấp cao APEC và thăm Việt Nam (10/11/2017)



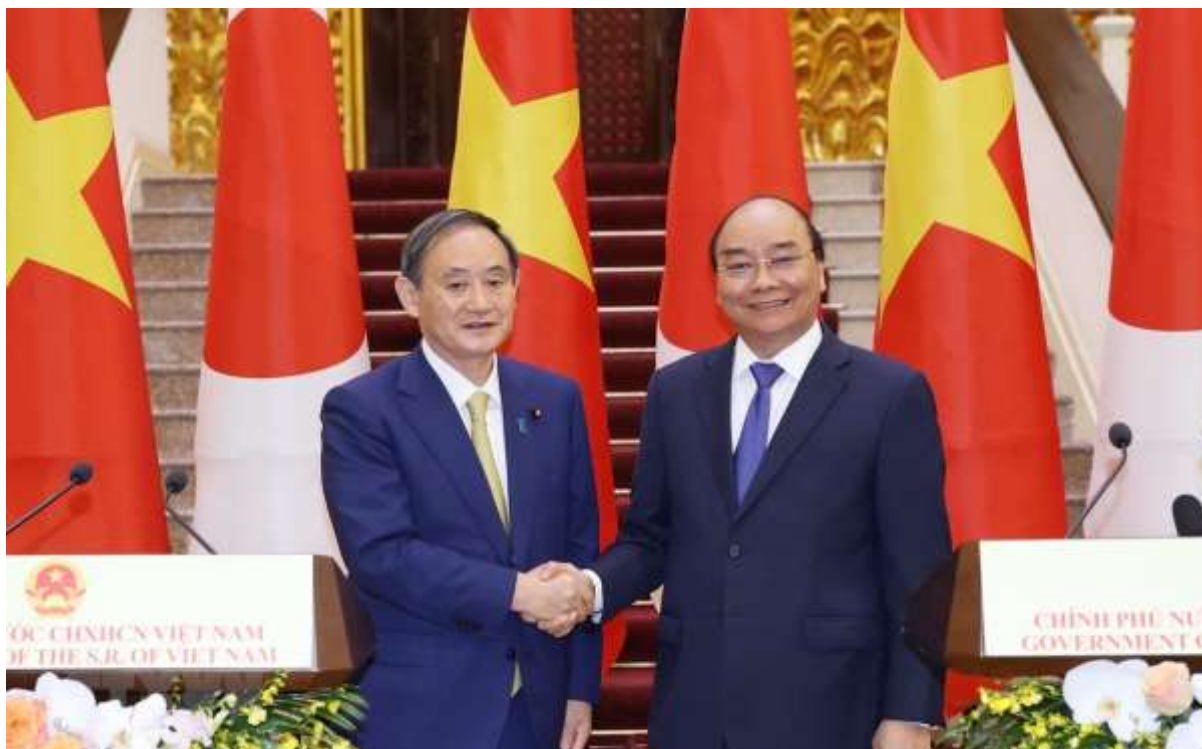
Nguồn: Ảnh: Nhan Sáng/TTXVN

*Hình 11: Thủ tướng Nhật Bản Shinzo Abe
hội đàm với Thủ tướng Việt Nam Nguyễn Xuân Phúc (8/10/2018)*



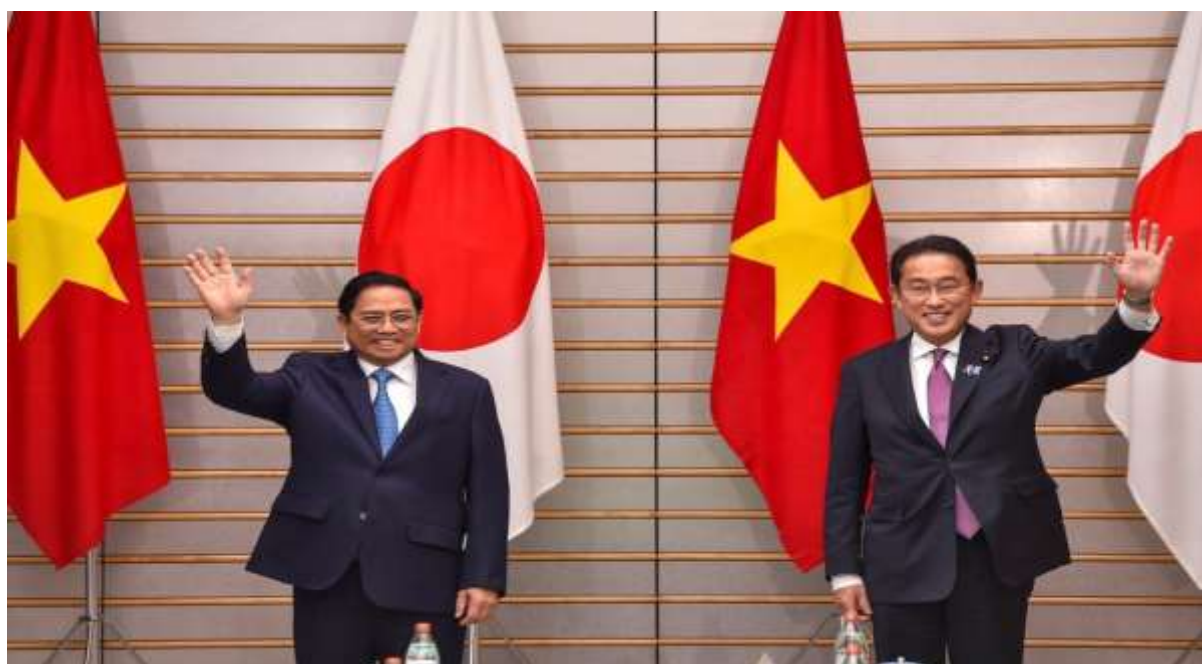
Nguồn: Ảnh: Quang Hiếu

*Hình 12: Thủ tướng Nhật Bản Suga Yoshihide thăm và làm việc tại Việt Nam
(18 - 20/10/2020)*



Nguồn: <https://www.vietnamplus.vn/viet-namnhat-ban-trao-doi-cac-van-kien-hop-tac-tri-gia-gan-4-ty-usd/670266.vnp>

*Hình 13: Thủ tướng Nhật Bản Kishida Fumio
đón Thủ tướng Việt Nam Phạm Minh Chính sang thăm và làm việc (24/11/2021)*



Nguồn: Ảnh: Nhật Bắc

Hình 14: Cầu Nhật Tân (Thành phố Hà Nội) - Biểu tượng của mối quan hệ hữu nghị và hợp tác Nhật Bản - Việt Nam



Nguồn: <https://vi.wikipedia.org>